MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 1
1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT): 1
2. Mã trường: 1
3. Địa chỉ trụ sở chính: 1
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT: 1
5. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT: 1
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp 1
7.1. Trường Đại học Luật, Đại học Huế 1
7.2. Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Huế 1
7.3. Trường Du lịch – Đại học Huế 2
7.4. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ 3
7.5. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế 3
7.6. Khoa Quốc tế - Đại học Huế 4
7.7. Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế 5
7.8. Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế 6
7.9. Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế 7
7.10. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị 8
7.11. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế 8
7.12. Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế 9
7.13. Trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế 11
8. Thông tin tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất 11
8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất 11
8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất: 12
9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo 1
9.1. Trường Đại học Luật, Đại học Huế 1
9.2. Khoa Giáo dục Thể chất - Đại học Huế 1
9.3. Trường Du lịch - Đại học Huế 2
9.4. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế 3
9.5. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế 4
9.6. Khoa Quốc tế - Đại học Huế 6
9.7. Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế 7
9.8. Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế 9
9.9. Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế 13

9.10. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị *14*
9.11. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế *15*
9.12. Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế *16*
9.13. Trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế *23*
10. Điều kiện đảm bảo chất lượng **25**
10.1. Trường Đại học Luật, Đại học Huế *25*
10.2. Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Huế *33*
10.3. Trường Du lịch – Đại học Huế *38*
10.4. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế *53*
10.5. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế *57*
10.6. Khoa Quốc tế - Đại học Huế *72*
10.7. Trường Đại học Kinh tế, Đại học huế *82*
10.8. Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế *99*
10.9. Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế *114*
10.10. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị *119*
10.11. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế *124*
10.12. Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế *146*
10.13. Trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế *172*
11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT **194**
12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT **194**
13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT **194**
14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT **195**
II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY **195**
1. Tuyển sinh đại học hệ chính quy **195**
1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh *195*
1.2. Phạm vi tuyển sinh: *195*
1.3. Phương thức tuyển sinh: *195*
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh *209*
1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2023: *241*
1.6. Một số thông tin cần thiết khác: *241*
1.7. Tổ chức tuyển sinh đợt 1 ..... *244*

1.8. Chính sách ưu tiên *245*
1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển *249*
1.10. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm *250*
1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm *253*
1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành) *253*
1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. *253*
1.14. Tài chính (VNĐ) *261*
2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên **261**
2.1. Đối tượng tuyển sinh *261*
2.2. Phạm vi tuyển sinh *261*
2.3. Phương thức tuyển sinh *261*
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh *262*
2.5. Ngưỡng đầu vào *268*
2.6. Tổ chức tuyển sinh *269*
2.7. Chính sách ưu tiên *270*
2.8. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển *270*
2.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm *270*
2.10. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm *271*
III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM **272**
1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT **272**
1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh *272*
1.2. Phạm vi tuyển sinh *272*
1.3. Phương thức tuyển sinh *272*
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh *273*
1.5. Ngưỡng đầu vào *282*
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường. *282*
1.7. Tổ chức tuyển sinh *283*
1.8. Chính sách ưu tiên *283*
1.9. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển *283*
1.10. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm *284*
1.11. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm *284*

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên 284
2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh. 284
2.2. Phạm vi tuyển sinh 284
2.3. Phương thức tuyển sinh 284
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh 285
2.5. Ngưỡng đầu vào 293
2.6. Tổ chức tuyển sinh 294
2.7. Chính sách ưu tiên 295
2.8. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển 295
2.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm 296
2.10. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm 297
IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA (Áp dụng cho trường đại học ngoại ngữ) ... 297
1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh 297
2. Phạm vi tuyển sinh 297
3. Phương thức tuyển sinh 297
4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 298
5. Ngưỡng đầu vào 298
6. Tổ chức tuyển sinh 298
7. Lệ phí xét tuyển 298
8. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm 298
9. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm 298

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 3 năm 2023

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023

Đại học Huế xây dựng đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023 với những nội dung sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT): ĐẠI HỌC HUẾ

2. Mã trường: DHU

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT:
https://hueuni.edu.vn; https://tuyensinh.hueuni.edu.vn

5. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT:
https://www.facebook.com/tuyensinhdaihochue/

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02343.898983; 02343.828493

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

7.1. Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://hul.edu.vn/vi/unit_page/phong-khao-thi-bdclgd/cong-khai-clgd

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực pháp luật					
Luật	Đại học	650	546	534	95,5%
Luật Kinh tế	Đại học	450	396	316	97,2%
Tổng		**1100**	**942**	**850**	**96,1%**

7.2. Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Huế

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://fpe.hueuni.edu.vn

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu	Số SV trúng	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm

		tuyển sinh	tuyển nhập học		
Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Giáo dục Thể chất	Đại học	60	20	7	
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Đại học	25	04	2	
Tổng		**85**	**24**	**9**	

7.3. Trường Du lịch – Đại học Huế

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
http://huht.hueuni.edu.vn/chuyen_muc/cuu-sinh-vien/viec-lam-cua-sinh-vien-sau-tot-nghiep

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1. Kinh doanh và quản lý	Đại học	**75**	**64**	**95**	**95,93%**
Quản trị kinh doanh		75	64	95	95,93%
2. Khoa học xã hội và hành vi	Đại học	**0**	**0**	**9**	**100%**
Kinh tế		0	0	9	100%
3. Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Đại học	**975**	**584**	**516**	
Du lịch		125	74	61	0
Du lịch điện tử		75	14	0	0
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		400	256	279	90,72%
Quản trị du lịch và khách sạn		25	24	0	0
Quản trị khách sạn		250	164	154	0
Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		100	52	22	0
Tổng		**1050**	**648**	**620**	**92,93%**

7.4. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: huet.hueuni.edu.vn

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin					
Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (hệ cử nhân và hệ kỹ sư)	Đại học				Chưa tốt nghiệp
Lĩnh vực Kỹ thuật					
Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (cử nhân và kỹ sư)	Đại học				Chưa tốt nghiệp
Kỹ thuật điện (kỹ sư và cử nhân)	Đại học				Chưa tốt nghiệp
Kỹ thuật điện (kỹ sư và cử nhân)	*Liên thông từ TC lên ĐH*				Chưa tốt nghiệp
Kỹ thuật điện (kỹ sư và cử nhân)	*Liên thông từ CĐ lên ĐH*				Chưa tốt nghiệp
Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng					
Kỹ thuật xây dựng	Đại học				Chưa tốt nghiệp
Kỹ thuật xây dựng	*Liên thông từ CĐ lên ĐH*				Chưa tốt nghiệp
Kỹ thuật xây dựng	*Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên*				Chưa tốt nghiệp

7.5. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.huflis.edu.vn/tin-tuc/tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2021-thoi-diem-12-thang-sau-tot-nghiep_20221110160228

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		***112***	***143***	***87***	***98.37***
Sư phạm Tiếng Anh	Đại học chính quy	64	82	50	95.12

Sư phạm Tiếng Pháp	Đại học chính quy	24	23	8	100
Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Đại học chính quy	24	38	29	100
Nhân văn		***1158***	***1578***	***1038***	***90.78***
Ngôn ngữ Anh	Đại học chính quy	550	728	373	92.19
Ngôn ngữ Nga	Đại học chính quy	30	26	8	83.33
Ngôn ngữ Pháp	Đại học chính quy	50	55	38	80
Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học chính quy	228	363	306	97.35
Ngôn ngữ Nhật	Đại học chính quy	200	273	211	97.16
Ngôn ngữ Hàn Quốc	Đại học chính quy	100	133	102	94.67
Khoa học xã hội và hành vi		***100***	***154***	***83***	***85.42***
Quốc tế học	Đại học chính quy	50	98	52	89.36
Việt Nam học	Đại học chính quy	50	56	31	81.48
Tổng		**1370**	**1877**	**1208**	**91.88**

7.6. Khoa Quốc tế - Đại học Huế

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://huis.hueuni.edu.vn

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học xã hội và hành vi				Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp
Ngành Quan hệ Quốc tế	Đại học				
Báo chí và thông tin					

Ngành Truyền thông đa phương tiện	Đại học			Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp
Môi trường và bảo vệ môi trường					
Ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Đại học			Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp
Tổng				**Chưa có SV tốt nghiệp**	**Chưa có SV tốt nghiệp**

7.7. Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://khaothi.hce.edu.vn/#/detail/contentschild/khao-sat-tinh-hinh-viec-lam/31170/1829

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	**Kinh doanh và quản lý**			**1800**		
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	310	306	312	95.52
1.2	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	734010CL	60	55	09	
1.3	Quản trị kinh doanh đào tạo bằng Tiếng Anh	7349002	10	8	0	
1.4	Marketing	7340115	280	279	94	98.08
1.5	Kinh doanh thương mại	7340121	200	198	101	95.24
1.6	Thương mại điện tử	7340122	125	122	26	87.88
1.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	135	134	60	91.49
1.8	Tài chính- Ngân hàng liên kết (Rennes)	7349001	20	18	0	
1.9	Kế toán	7340301	405	403	405	98.25
1.10	Kiểm toán	7340302	110	106	39	100.00
1.11	Kiểm toán chất lượng cao	7340302CL	20	17	09	
1.12	Quản trị nhân lực	7340404	90	89	14	95.45
1.13	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	65	65	22	92.00
2	**Công nghệ kỹ thuật**			**233**		
2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	235	233	0	0

3	**Nông lâm nghiệp và thủy sản**			**16**		
3.1	Kinh tế nông nghiệp	7620115	20	16	16	75.86
4	**Khoa học xã hội và hành vi**			**328**		
4.1	Kinh tế	7310101	180	175	128	97.87
4.2	Kinh tế chất lượng cao	7310101CL	30	31	10	
4.3	Kinh tế chính trị	7310102	20	19	08	100.00
4.4	Kinh tế quốc tế	7310106	75	75	0	0
4.5	Thống kê kinh tế	7310107	30	28	03	80.00
5	**Báo chí và thông tin**			**18**		
5.1	Kinh tế - Tài chính	7903124	20	18	0	87.50
	Tổng		**2.440**	**2.395**	**1282**	**95.65**

7.8. Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://www.huaf.edu.vn

Lĩnh vực	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực kinh doanh và quản lý	ĐHCQ				
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	**ĐHCQ**	**80**	**35**	**30**	**86%**
Công nghệ kỹ thuật cơ khí		80	35	30	86%
Lĩnh vực Kỹ thuật	**ĐHCQ**	**80**	**48**	**41**	**71%**
Kỹ thuật cơ điện tử		80	48	41	71%
Lĩnh vực Sản xuất và chế biến	**ĐHCQ**	**250**	**209**	**181**	**73.33%**
Công nghệ thực phẩm		150	148	132	81%
Công nghệ sau thu hoạch		50	45	38	72%
Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm		50	16	11	67%
Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	**ĐHCQ**	**100**	**31**	**26**	**68,6%**
Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		100	31	26	68,6%
Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	**ĐHCQ**	**1100**	**1056**	**833**	**74%**
Khuyến nông		50	45	41	71%
Chăn nuôi		150	168	154	92%
Nông học		100	55	48	82%
Khoa học cây trồng		100	70	62	78%
Bảo vệ thực vật		100	74	68	79%

Lĩnh vực	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Phát triển nông thôn		200	109	98	76%
Nông nghiệp công nghệ cao		0	0	0	0
Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn		0	0	0	0
Lâm học		50	65	61	69%
Quản lí tài nguyên rừng		50	44	41	63,2%
Nuôi trồng thuỷ sản		200	198	191	91%
Bệnh học thủy sản		50	16	11	93%
Quản lý thủy sản		50	36	31	89%
Lĩnh vực Thú Y	**ĐHCQ**	**200**	**188**	**146**	**93%**
Thú Y		200	188	162	93%
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	**ĐHCQ**	**350**	**81**	**68**	**72%**
Quản lý đất đai		350	81	68	72
Tổng		**2160**	**1648**	**1314**	

7.9. Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://hufa.hueuni.edu.vn/chuyen-muc/bao-dam-chat-luong

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Ngành Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	20	6	6	86%
Lĩnh vực Nghệ thuật					
Ngành Hội họa	Đại học	10	1	1	100%
Ngành Điêu khắc	Đại học	05	1	0	
Ngành Thiết kế đồ họa	Đại học	60	30	21	100%
Ngành Thiết kế thời trang	Đại học	20	8	8	100%
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật					

Ngành Thiết kế nội thất	Đại học	20	8	8	100%
Tổng		**135**	**54**	**44**	

7.10. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

Đường link công khai việc làm của SV sau khi TN trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://qtb.hueuni.edu.vn/data/2021/12/bao_cao_tinh_hinh_viec_lam_sv_tot_nghiep_2020_signed.pdf

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật					
Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học	50	6	4	75%
Lĩnh vực Kỹ thuật					
Kỹ thuật điện	Đại học	50	13	7	86%
Lĩnh vực Kiến trúc, xây dựng					
Ngành Kỹ thuật xây dựng	Đại học	50	10	3	100%
Tổng		**150**	**29**	**14**	

7.11. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Đường link công khai việc làm của SV sau khi TN trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://www.dhsphue.edu.vn/media/db_html_cmp_060403/bieumau18.pdf

Lĩnh vực	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên		**2950**	**1561**	**546**	**762**
Giáo dục Mầm non	Đại học	603	217	139	140
Giáo dục Tiểu học	Đại học	250	219	140	121
Giáo dục Công dân	Đại học	223	90	0	0
Giáo dục Chính trị	Đại học	30	18	17	30
Giáo dục Quốc phòng-An ninh	Đại học	41	21	18	9
Sư phạm Toán học	Đại học	180	157	63	63
Sư phạm Tin học	Đại học	170	25	4	3
Sư phạm Vật lý	Đại học	48	88	11	39
Sư phạm Hoá học	Đại học	63	114	20	49
Sư phạm Sinh học	Đại học	59	12	3	17
Sư phạm Ngữ văn	Đại học	210	149	49	70
Sư phạm Lịch sử	Đại học	30	30	13	26
Sư phạm Địa lý	Đại học	50	39	19	39
Sư phạm Âm nhạc	Đại học	69	24	0	0

Sư phạm Công nghệ	Đại học	47	0	0	0
Sư phạm khoa học tự nhiên	Đại học	205	73	0	0
Giáo dục Pháp luật	Đại học	36	0	0	0
Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Đại học	246	180	0	0
Giáo dục tiểu học TA	Đại học	30	10	0	0
Sư phạm Toán học TA	Đại học	30	19	23	0
Sư phạm Tin học TA	Đại học	30	0	0	0
Sư phạm Vật lý TA	Đại học	30	1	0	0
Sư phạm Hoá học TA	Đại học	30	6	12	0
Sư phạm Sinh học TA	Đại học	30	0	0	0
SP Kỹ thuật Công nghiệp	Đại học	0	0	0	2
Máy tính và CNTT					
Hệ thống thông tin	Đại học	80	5	0	0
Khoa học xã hội và hành vi					
Tâm lý học giáo dục	Đại học	100	64	15	26
Tổng		**2950**	**1561**	**546**	**638**

7.12. Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: http://husc.edu.vn/khaothi/articles.php.?cat_id=35

Lĩnhvực/ ngành đào tạo	**Trình độ đào tạo**	**Chỉ tiêu tuyển sinh**	**Số sinh viên trúng tuyển nhập học**	**Số sinh viên tốt nghiệp**	**Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm**
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin					
Công nghệ thông tin	7480201	250	267	161	67.70
Lĩnh vực Khoa học sự sống					
Công nghệ sinh học	7420201	100	95	65	93.85
Sinh học	7420201	80	9	7	85.71
Lĩnh vực Khoa học tự nhiên					
Vật lý học	7440102	70	0	7	42.86
Hóa học	7440112	100	35	31	67.74
Địa lý tự nhiên	7440217	60	0	3	66.67
Khoa học môi trường	7440301	100	15	28	75.00

Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật					
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	100	86	56	67.86
Lĩnh vực Kỹ thuật					
Kỹ thuật địa chất	7520501	100	0	4	50.00
Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	45	0	2	50.00
Địa chất học	7440201	45	0	1	100.00
Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng					
Kiến trúc	7580101	150	90	61	81.97
Lĩnh vực Nhân văn					
Hán Nôm	7220104	30	18	15	86.67
Triết học	7229001	60	36	14	71.43
Lịch sử	7229010	100	19	9	88.89
Văn học	7229030	120	27	21	90.48
Ngôn ngữ học	7229020	40	12	10	70.00
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi					
Xã hội học	7310301	60	40	20	65.00
Đông phương học	7310608	50	53	31	96.77
Lĩnh vực Báo chí và thông tin					
Báo chí	7320101	180	218	130	82.31
Lĩnh vực Dịch vụ xã hội					
Công tác xã hội	7760101	150	139	73	58.90
Lĩnh vực Môi trường và bản vệ môi trường					
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	100	28	26	92.31
Lĩnh vực Toán và thống kê					

Toán học	7460101	50	0	2	50.00
Toán ứng dụng	7460112	60	6	6	66.67
Tổng		**2220**	**1221**	**870**	**69,08**

7.13. Trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

https://huemed-univ.edu.vn/modules.php?name=Donvi&file=blog&op=blog_single&id=57

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực sức khỏe					
Y khoa	Đại học	600	693	641	93,7
Răng - Hàm - Mặt	Đại học	100	114	111	98,9
Y học dự phòng	Đại học	180	184	145	94,4
Y học cổ truyền	Đại học	80	92	81	94,8
Dược học	Đại học	180	153	147	96,4
Điều dưỡng	Đại học	150	147	126	97,3
Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đại học	100	117	102	92,4
Kỹ thuật hình ảnh y học	Đại học	60	60	48	97,2
Y tế công cộng	Đại học	80	53	30	85,2
Tổng		**1530**	**1613**	**1431**	**94,6**

8. Thông tin tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.hueuni.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trong năm 2021 và 2022, Đại học Huế tuyển sinh theo 05 phương thức sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp trung học phổ thông (học bạ).
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia năm 2021 và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (sau đây gọi là kỳ thi THPT).

- Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT hoặc dựa vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu (đối với các ngành năng khiếu).

- Phương thức 5: Xét tuyển theo Quy định riêng của các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

8.2.1. Trường Đại học Luật

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	**Phương thức tuyển sinh**	**Năm 2021**			**Năm 2022**		
		Chỉ tiêu	**Số nhập học**	**Điểm TT**	**Chỉ tiêu**	**Số nhập học**	**Điểm TT**
Lĩnh vực Pháp luật							
- Luật	Xét điểm thi	350	336	18.50	300	266	19.00
- Luật kinh tế		280	361	18.50	240	365	19.00
- Luật	Xét học bạ	150	284	20	175	332	20
- Luật kinh tế		120	335	20	140	268	20
TỔNG		**900**	**1316**		**855**	**1231**	

8.2.2. Khoa Giáo dục Thể chất

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	**Phương thức tuyển sinh**	**Năm 2021**			**Năm 2022**		
		Chỉ tiêu	**Số nhập học**	**Điểm TT**	**Chỉ tiêu**	**Số nhập học**	**Điểm TT**
Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							
- Giáo dục thể chất	Xét điểm thi	8	6	25.88	5		19.00
- Giáo dục thể chất	Xét học bạ	25	21	18.00	20	7	18.00
TỔNG		**33**	**27**		**25**	**7**	

8.2.3. Trường Du lịch

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	**Phương thức tuyển sinh**	**Năm 2021**			**Năm 2022**		
		Chỉ tiêu	**Số nhập học**	**Điểm TT**	**Chỉ tiêu**	**Số nhập học**	**Điểm TT**
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý							
- Quản trị kinh doanh	Xét điểm thi	45	26	17.00	45	45	17
- Quản trị kinh doanh	Xét học bạ	30	17	21	30	19	21.50
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét điểm thi	210	121	17.00	225	170	17
- Quản trị du lịch và khách sạn		15	17	20.00	15	23	22
- Du lịch		75	46	17.00	60	50	17
- Du lịch điện tử		45	8	16.50	45	6	16
- Quản trị khách sạn		120	85	17.00	150	98	17
- Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		60	20	17.00	60	31	17
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét học bạ	140	85	20	145	86	22
- Quản trị du lịch và khách sạn		10	6	24	10	1	26
- Du lịch		50	26	19	35	24	21.50
- Du lịch điện tử		30	10	18	30	8	19.50
- Quản trị khách sạn		80	79	21	100	66	21.50
- Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		40	35	18.5	40	21	20.50
TỔNG		**950**	**581**		**950**	**648**	

8.2.4. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin							
- Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (hệ cử nhân)	Xét điểm thi	30	3	18.00	15	4	18.50
- Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (hệ kỹ sư)		30	7	18.00	15	17	18.50
- Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (hệ cử nhân)	Xét học bạ	30	7	20	15	4	20.00
- Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (hệ kỹ sư)		30	10	20	20	14	20.00
Lĩnh vực Kỹ thuật							
- Kỹ thuật điện		20	8	16.25	10	7	16.50

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Xét điểm thi	20	11	18.00	15	19	17.50
- Kỹ thuật điện	Xét học bạ	10	11	19.5	20	6	19.50
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		10	13	19.5	20	10	19.50
Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng							
- Kỹ thuật xây dựng	Xét điểm thi				10	3	15.75
- Kinh tế xây dựng					15	0	15.75
- Kỹ thuật xây dựng	Xét học bạ				15	5	18.25
- Kinh tế xây dựng					15	0	18.25
TỔNG		**180**	**70**		**130**	**89**	

8.2.5. Trường Đại học Ngoại ngữ

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							
- Sư phạm Tiếng Anh	Xét điểm thi	50	76	23.50	120	212	19.00
- Sư phạm Tiếng Pháp		10		18.50	5	7	19.00
- Sư phạm Tiếng Trung Quốc		10	30	18.50	5	19	23.00
- Sư phạm Tiếng Anh	Xét học bạ	50	58	24	120	13	27.50
- Sư phạm Tiếng Pháp		10	1	18	5	4	18.00
- Sư phạm Tiếng Trung Quốc		10	1	24	5	4	25.75
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi							
- Việt Nam học	Xét điểm thi	40	12	15.00	35	5	15.00
- Quốc tế học		40	43	15.00	33	17	15.00
- Việt Nam học	Xét học bạ	40	9	18	35	3	18.00
- Quốc tế học		40	27	18	33	26	18.00
Lĩnh vực Nhân văn							
- Ngôn ngữ Anh	Xét điểm thi	330	579	22.25	265	422	16.50
- Ngôn ngữ Nga		25	4	15.00	20	1	15.00
- Ngôn ngữ Pháp		50	36	15.00	40	19	15.00
- Ngôn ngữ Trung Quốc		140	255	23.75	115	312	21.00

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
- Ngôn ngữ Nhật		110	180	21.50	90	157	17.50
- Ngôn ngữ Hàn Quốc		75	188	23.50	60	142	21.50
- Ngôn ngữ Anh	Xét học bạ	330	248	23	265	98	25.50
- Ngôn ngữ Nga		25	2	18	20	6	18.00
- Ngôn ngữ Pháp		50	13	18	40	19	18.00
- Ngôn ngữ Trung Quốc		140	117	24	115	56	26.00
- Ngôn ngữ Nhật		110	79	23	90	24	25.00
- Ngôn ngữ Hàn Quốc		75	35	25	60	16	26.50
TỔNG		**1810**	**2027**		**1576**	**1582**	

8.2.6. Khoa Quốc tế

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
- Quan hệ Quốc tế	Xét điểm thi	25	8	19.50	20	12	18.00
- Truyền thông đa phương tiện		25	22	19.50	48	45	21.00
- Kinh tế tài nguyên thiên nhiên					10	2	16.00
- Quan hệ Quốc tế	Xét học bạ	25	11	20	25	19	20.00
- Truyền thông đa phương tiện		25	30	19.5	60	59	22.00
- Kinh tế tài nguyên thiên nhiên					13	5	18.00
TỔNG		**100**	**71**		**100**	**71**	

8.2.7. Trường Đại học Kinh tế

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý							
- Quản trị nhân lực	Xét điểm thi	50	91	17.00	85	87	18.00
- Kiểm toán		100	70	17.00	100	105	17.00
- Kiểm toán (chất lượng cao)		30	18	17.00	15	12	17.00
- Kinh doanh thương mại		120	206	17.00	195	196	18.00
- Marketing		130	268	23.00	260	260	23.00
- Quản trị kinh doanh		230	341	22.00	315	303	20.00
- Quản trị kinh doanh liên kết		30	11	16.00			

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
- Quản trị kinh doanh (đào tạo bằng tiếng Anh)					25	7	18.00
- Quản trị kinh doanh chất lượng cao		50	52	18.00	30	50	18.00
- Tài chính - Ngân hàng		100	203	17.00	150	129	18.00
- Tài chính - Ngân hàng liên kết		20	7	16.00	15	8	16.00
- Kế toán		280	490	20.00	390	392	20.50
- Hệ thống thông tin quản lý		60	58	16.00	45	43	16.00
- Thương mại điện tử		60	153	20.00	120	120	22.50
- Quản trị kinh doanh liên kết	Xét học bạ	10	9	22			
- Quản trị kinh doanh (đào tạo bằng tiếng Anh)					10	1	22.00
- Quản trị kinh doanh chất lượng cao					15	5	25.00
- Kiểm toán CLC					10	5	24.00
- Tài chính - Ngân hàng liên kết		10	5	18	10	8	22.00
- Hệ thống thông tin quản lý					15	22	18.00
Lĩnh vực Nông lâm và thuỷ sản							
- Kinh tế nông nghiệp	Xét điểm thi	20	15	16.00	15	15	16.00
- Song ngành Kinh tế - Tài chính		30	3	16.00	25	14	16.00
- Kinh tế nông nghiệp	Xét học bạ	10	20	18	10	1	18.00
- Song ngành Kinh tế - Tài chính		10	19	18	10	4	22.00
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi							
- Kinh tế	Xét điểm thi	130	139	18.00	110	152	16.00
- Kinh tế (chất lượng cao)		30	11	18.00	15	29	16.00
- Thống kê kinh tế		60	10	16.00	20	18	16.00
- Kinh tế chính trị		40	29	16.00	35	19	16.00
- Kinh tế quốc tế		70	68	16.00	65	75	16.00
- Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		90	167	20.00	220	227	21.50
- Kinh tế	Xét học bạ	50	53	20	50	23	24.00
- Kinh tế (chất lượng cao)						2	24.00
- Thống kê kinh tế					15	10	18.00

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
TỔNG		**1820**	**2516**		**2395**	**2342**	

8.2.8. Trường Đại học Nông Lâm

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý							
- Bất động sản	Xét điểm thi	30	40	16.00	40	18	15.00
- Bất động sản	Xét học bạ	30	44	18	40	15	18.00
Lĩnh vực Sinh học ứng dụng							
- Sinh học ứng dụng	Xét điểm thi	20		15.00			
- Sinh học ứng dụng	Xét học bạ	20		18			
Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản							
- Lâm nghiệp	Xét điểm thi	20		15.00	20	2	15.00
- Quản lý tài nguyên rừng		20		15.00	20	0	15.00
- Nuôi trồng thủy sản		80	41	17.00	90	49	16.00
- Quản lý thủy sản		20	2	16.00	25	2	15.00
- Bệnh học thuỷ sản		20	6	16.00	25	7	15.00
- Khoa học cây trồng		20	1	15.00	20	0	15.00
- Bảo vệ thực vật		20	1	15.00	20	3	15.00
- Nông học		20	4	15.00	20	0	15.00
- Chăn nuôi		40	18	18.50	40	12	16.00
- Khuyến nông		20	5	15.00	20	5	15.00
- Phát triển nông thôn		20	7	15.00	20	7	15.00
- Nông nghiệp công nghệ cao		20	1	15.00	20	5	15.00
- Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn		20	8	15.00	20	5	15.00
- Lâm nghiệp	Xét học bạ	20		18	20	5	18.00
- Quản lý tài nguyên rừng		20	9	18	20	0	18.00
- Nuôi trồng thủy sản		80	171	19.5	90	101	20.00

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
- Quản lý thủy sản		20	32	18	25	41	18.00
- Bệnh học thuỷ sản		20	25	18	25	52	18.00
- Khoa học cây trồng		20	11	18	20	12	18.00
- Bảo vệ thực vật		20	13	18	20	15	18.00
- Nông học		20	8	18	20	0	18.00
- Chăn nuôi		40	81	20	40	62	20.00
- Khuyến nông		20	6	18	20	1	18.00
- Phát triển nông thôn		20	3	18	20	4	18.00
- Nông nghiệp công nghệ cao		20	12	18	20	8	18.00
- Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn		20	3	18	20	0	18.00
Lĩnh vực Thú y							
- Thú y	Xét điểm thi	60	62	20.50	60	46	20.00
- Thú y	Xét học bạ	60	96	21	60	77	22.00
Lĩnh vực Sản xuất và chế biến							
- Công nghệ thực phẩm	Xét điểm thi	50	43	19.50	50	23	20.00
- Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		20	1	15.00	20	3	15.00
- Công nghệ sau thu hoạch		20		15.00	20	0	15.00
- Công nghệ thực phẩm	Xét học bạ	50	89	20	50	59	22.00
- Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		20		18	20	11	18.00
- Công nghệ sau thu hoạch		20	13	18	20	0	18.00
Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng							
- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Xét điểm thi	20		16.00	20	0	15.00
- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Xét học bạ	20		18	20	4	18.00
Lĩnh vực Kỹ thuật							
- Kỹ thuật cơ - điện tử	Xét điểm thi	20	4	16.00	20	12	15.00
- Kỹ thuật cơ - điện tử	Xét học bạ	20	20	18	20	10	18.00

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật							
- Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Xét điểm thi	20	9	16.00	25	14	15.00
- Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Xét học bạ	20	32	18	25	17	19.00
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường							
- Quản lý đất đai	Xét điểm thi	40	65	16.00	50	44	15.00
- Quản lý đất đai	Xét học bạ	40	59	18	50	43	18.00
TỔNG		**1280**	**1045**		**1330**	**794**	

8.2.9. Trường Đại học Nghệ thuật

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							
- Sư phạm Mỹ thuật	Xét điểm thi	10	4	18.00	5	2	20.00
- Sư phạm Mỹ thuật	Xét học bạ	5	2	18	10	15	18.00
Lĩnh vực Nghệ thuật							
- Hội họa	Xét điểm thi	3	2	18.00	4	1	19.00
- Điêu khắc		3		18.00	3	0	18.00
- Thiết kế đồ họa		35	30	18.00	38	20	19.50
- Thiết kế thời trang		6	2	18.00	6	0	19.00
- Hội họa	Xét học bạ	2	6	18	5	4	18.00
- Điêu khắc		2	2	18	3	0	18.00
- Thiết kế đồ họa		15	18	18	40	37	18.00
- Thiết kế thời trang		4	2	18	8	8	18.00
Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng							
- Thiết kế nội thất	Xét điểm thi	3	6	18.00	4	0	19.00

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
- Thiết kế nội thất	Xét học bạ	2	1	18	5	5	18.00
TỔNG		**90**	**75**		**131**	**92**	

8.2.10. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật							
- Công nghệ kỹ thuật môi trường	Xét điểm thi	9		14.00	9	0	15.00
- Công nghệ kỹ thuật môi trường	Xét học bạ	21	2	18	21	0	18.00
Lĩnh vực Kỹ thuật							
- Kỹ thuật điện	Xét điểm thi	9	2	14.00	9	1	16.00
- Kỹ thuật điện	Xét học bạ	21	8	18	21	3	18.00
Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng							
- Kỹ thuật xây dựng	Xét điểm thi	9	3	14.00	9	0	15.00
- Kinh tế xây dựng		9		14.00	9	0	15.00
- Kỹ thuật xây dựng	Xét học bạ	21	8	18	21	0	18.00
- Kinh tế xây dựng		21	1	18	21	0	18.00
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông							
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Xét điểm thi	9		14.00	9	0	16.00
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Xét học bạ	21		18	21	0	18.00
Các ngành của các trường thành viên đào tạo tại Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị							
1. Trường Du lịch							
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý							
- Du lịch	Xét điểm thi				15	0	17.00
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		30		14.00	15	0	17.00

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
- Quản trị khách sạn		30		14.00			
- Du lịch	Xét học bạ				15	0	18.00
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		20		18	15	0	18.00
- Quản trị khách sạn		20		18			
2. Trường Đại học Kinh tế							
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý							
- Quản trị kinh doanh	Xét điểm thi	20		21.00			
- Marketing		20		22.00			
- Quản trị kinh doanh	Xét học bạ				30	0	18.00
3. Trường Đại học Khoa học							
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin							
- Công nghệ thông tin	Xét điểm thi	10		15.00	13	0	17.00
- Công nghệ thông tin	Xét học bạ	20		18	20	0	18.00
TỔNG		**320**	**24**		**273**	**4**	

8.2.11. Trường Đại học Sư phạm

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							
- Giáo dục Mầm non	Xét điểm thi	640	277	19.00	483	190	19.00
- Giáo dục Tiểu học		436	838	21.00	141	164	25.25
- Giáo dục Tiểu học (đào tạo bằng tiếng Anh)		21	24	21.00	20	6	25.25
- Giáo dục công dân		180	49	19.00	178	88	19.00
- Giáo dục Chính trị		20	10	19.00	28	16	19.00
- Sư phạm Toán học		98	263	20.00	120	115	24.00
- Sư phạm Toán học (đào tạo bằng tiếng Anh)		24	29	20.00	14	11	24.00

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
- Sư phạm Tin học		251	19	19.00	130	19	19.00
- Sư phạm Tin học (đào tạo bằng tiếng Anh)		27		19.00	20	0	23.00
- Sư phạm Vật lý		1	20	19.00	68	79	19.00
- Sư phạm Vật lí (đào tạo bằng tiếng Anh)		8		19.00	1	0	26.00
- Sư phạm Hóa học		29	65	19.00	70	97	22.00
- Sư phạm Hóa học (đào tạo bằng tiếng Anh)		6	6	19.00	5	2	22.00
- Sư phạm Sinh học		11	11	19.00	70	4	19.00
- Sư phạm Sinh học (đào tạo bằng tiếng Anh)		6		19.00	5	0	19.00
- Giáo dục Quốc phòng - An ninh		23	20	19.00	39	20	19.00
- Sư phạm Ngữ văn		140	210	20.00	150	124	25.00
- Sư phạm Lịch sử		20	29	19.00	25	22	25.00
- Sư phạm Địa lý		43	54	20.00	45	37	24.25
- Sư phạm Âm nhạc		65	12	24.00	55	9	18.00
- Sư phạm Công nghệ		47		19.00	43	0	19.00
- Sư phạm Khoa học tự nhiên		301	28	19.00	170	60	19.00
- Giáo dục pháp luật		135		19.00	36	0	24.00
- Sư phạm Lịch sử - Địa lý		337	63	19.00	220	169	19.00
- Giáo dục Mầm non	Xét học bạ	113	12	18	120	27	18.00
- Giáo dục Tiểu học		161	103	24	100	51	26.50
- Giáo dục Tiểu học (đào tạo bằng tiếng Anh)		9	7	24	9	4	27.00
- Giáo dục công dân		76		18	44	2	19.50
- Giáo dục Chính trị					2	2	19.00
- Sư phạm Toán học		48	55	23	50	39	27.00
- Sư phạm Toán học (đào tạo bằng tiếng Anh)		6	7	23	10	5	27.00
- Sư phạm Tin học		28		18	20	6	21.00
- Sư phạm Tin học (đào tạo bằng tiếng Anh)		3		18	10	0	21.00
- Sư phạm Vật lý		9	8	18	6	9	25.50

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
- Sư phạm Vật lí (đào tạo bằng tiếng Anh)		2		18	1	1	23.00
- Sư phạm Hóa học		16	13	18	10	12	26.50
- Sư phạm Hóa học (đào tạo bằng tiếng Anh)		4	2	18	5	4	23.00
- Sư phạm Sinh học		4	3	18	10	8	23.00
- Sư phạm Sinh học (đào tạo bằng tiếng Anh)					2	0	23.00
- Giáo dục Quốc phòng - An ninh		6	1	18	2	1	19.00
- Sư phạm Ngữ văn		31	23	20	50	19	26.00
- Sư phạm Lịch sử					3	5	21.00
- Sư phạm Địa lý		5	2	18	4	2	24.00
- Sư phạm Âm nhạc		4	11	18	14	15	18.00
- Sư phạm Công nghệ					4	0	20.00
- Sư phạm Khoa học tự nhiên		33	5	18	35	17	21.00
- Giáo dục pháp luật		15		18		0	19.00
- Sư phạm Lịch sử - Địa lý		38		18	25	11	21.00
Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin							
- Hệ thống thông tin	Xét điểm thi	72	1	16.00	75	4	15.00
- Hệ thống thông tin	Xét học bạ	8	3	18	4	1	19.00
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi							
- Tâm lý học giáo dục	Xét điểm thi	56	34	15.00	66	48	15.00
- Tâm lý học giáo dục	Xét học bạ	24	26	18	32	16	20.00
Lĩnh vực Khoa học tự nhiên							
- Vật lý học (Đào tạo theo chương trình tiên tiến)	Xét điểm thi	30	1	15.50	25	0	26.00
- Vật lý học (Đào tạo theo chương trình tiên tiến)	Xét học bạ				5	0	19.00
TỔNG		**3670**	**2344**		**2879**	**1541**	

8.2.12. Trường Đại học Khoa học

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
Lĩnh vực Khoa học sự sống							
- Công nghệ sinh học	Xét điểm thi	10	15	16.00	20	9	16.00
- Kỹ thuật sinh học		10	0	16.00			
- Công nghệ sinh học	Xét học bạ	20	6	20	15	7	21.50
- Kỹ thuật sinh học		20		20			
Lĩnh vực Khoa học tự nhiên							
- Hóa học	Xét điểm thi	10	3	15.00	15	2	15.0
- Khoa học môi trường		10	4	15.25	15	2	15.0
- Hóa học	Xét học bạ	20	6	19	15	2	19.5
- Khoa học môi trường		20	5	18.5	15	4	18.5
Lĩnh vực Toán và thống kê							
- Toán ứng dụng	Xét điểm thi	10	0	16.00			
- Toán ứng dụng	Xét học bạ	20	0	18			
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin							
- Công nghệ thông tin	Xét điểm thi	140	435	17.00	470	492	17.0
- Kỹ thuật phần mềm		50	48	16.50	65	64	16.5
- Quản trị và phân tích dữ liệu		10	7	16.00	15	12	16.0
- Công nghệ thông tin	Xét học bạ	230	186	20.5	250	251	21.0
- Kỹ thuật phần mềm		50	4	20.5	30	11	21.0
- Quản trị và phân tích dữ liệu		20	1	20.5	15	10	19.0
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật							
- Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	Xét điểm thi	15	10	15.25	20	10	15.0
- Công nghệ kỹ thuật hóa học		10	4	15.00	15	5	15.0
- Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	Xét học bạ	35	12	19	20	13	19.0
- Công nghệ kỹ thuật hóa học		20	5	19	15	3	19.5
Lĩnh vực Kỹ thuật							
- Kỹ thuật địa chất	Xét điểm thi	10		15.25			
- Kỹ thuật môi trường		10	2	15.25			
- Kỹ thuật địa chất		20	7	18.5			

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
- Kỹ thuật môi trường	Xét học bạ	20	2	18.5			
Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng							
- Kiến trúc	Xét điểm thi	35	90	16.50	50	64	16.0
- Địa kỹ thuật xây dựng					15	3	15.0
- Kiến trúc	Xét học bạ	65	25	19	50	25	18.0
- Địa kỹ thuật xây dựng					15	7	18.0
Lĩnh vực Nhân văn							
- Hán - Nôm	Xét điểm thi	10	10	15.00	15	3	15.5
- Văn học		10	4	15.00	15	12	15.5
- Triết học		10	2	15.00	15	0	15.0
- Lịch sử		10	2	15.50	15	5	15.5
- Hán - Nôm	Xét học bạ	20	5	19	15	6	18.0
- Văn học		20	8	19	15	5	19.0
- Triết học		20	5	19	15	0	19.0
- Lịch sử		20	2	19	15	1	19.0
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi							
- Xã hội học	Xét điểm thi	10	7	15.00	15	1	15.5
- Đông phương học		20	16	15.25	20	14	15.5
- Quản lý nhà nước		15	16	15.00	15	22	15.0
- Xã hội học	Xét học bạ	40	5	18	15	4	19.0
- Đông phương học		40	22	19	20	13	19.0
- Quản lý nhà nước		25	14	18.5	15	8	19.0
Lĩnh vực Báo chí và thông tin							
- Báo chí	Xét điểm thi	35	49	16.50	88	82	17.0
- Truyền thông số					25	21	16.5
- Báo chí	Xét học bạ	65	53	20	35	33	21.5
- Truyền thông số					25	8	21.5
Lĩnh vực Dịch vụ xã hội							
- Công tác xã hội	Xét điểm thi	20	5	15.00	15	8	15.5
- Công tác xã hội	Xét học bạ	40	7	18	15	8	19.0

Lĩnh vực/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường							
- Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét điểm thi	10	14	15.25	20	8	15.0
- Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường					15	3	15.0
- Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét học bạ	20	12	18.5	15	9	18.0
- Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường					15	1	18.0
TỔNG		**1350**	**1135**		**1628**	**1271**	

8.2.13. Trường Đại học Y – Dược

Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Lĩnh vực sức khỏe							
- Ngành Y khoa Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	420	443	27,25	435	448	26,40
- Ngành Y khoa Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT kết hợp CC tiếng Anh QT				30	27	24,40
- Ngành Răng - Hàm - Mặt Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	120	172	26,85	155	155	26,20
- Ngành Y học dự phòng Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	60	75	19,50	70	50	19,00
- Ngành Y học cổ truyền Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	120	114	24,90	140	133	21,00
- Ngành Dược học Tổ hợp: A00, B00	XTDVKQ KTTNTHPT	200	223	24,90	240	242	25,10
- Ngành Điều dưỡng Tổ hợp: B00	XTDVKQ KTTNTHPT	250	281	21,90	220	161	19,00
- Ngành Hộ sinh	XTDVKQ KTTNTHPT	50	37	19,05	30	15	19,00

Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp: B00 - Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	XTDVKQ KTTNTHPT	160	153	24,50	170	166	19,30
Tổ hợp: B00 - Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học	XTDVKQ KTTNTHPT	80	90	23,50	90	86	19,00
Tổ hợp: B00 - Ngành Y tế công cộng	XTDVKQ KTTNTHPT	20		16,00	20	8	16,00
Tổ hợp: B00 - Ngành Y tế công cộng Tổ hợp: B00	XTDV KQ HT THPT (học bạ)	20	11				
Tổng		**1500**	**1599**		**1600**	**1491**	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

9.1. Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://hul.edu.vn/vi/page/chuong-trinh-dao-tao

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	Luật kinh tế	7380107	110/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	25/01/2011	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2011	2022
2.	Luật	7380101	15/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	22/01/2010	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2010	2022
3.	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8380106	234/QĐ-ĐHH	06/03/2019			Đại học Huế	2019	2022
4.	Luật kinh tế	8380107	3642/QĐ-BGDĐT	12/09/2012	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	2012	2022
5.	Luật kinh tế	9380107	1779/QĐ-BGDĐT	25/05/2016	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	2016	2022

9.2. Khoa Giáo dục Thể chất - Đại học Huế

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://fpe.hueuni.edu.vn

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	Giáo dục Thể chất	7140206	018/QĐ-ĐHH-ĐT	12/01/2006			Đại học Huế	2006	2022
2.	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	4110/QĐ-BGDĐT-ĐH (1628/QĐ-ĐHH)	10/09/2002			Đại học Huế	2003	2017

9.3. Trường Du lịch - Đại học Huế

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://huht.hueuni.edu.vn/chuyen_muc/dao-tao/loai-hinh-dao-tao/dai-hoc/chuong-trinh-dao-tao

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản trị khách sạn	7810201	1261/QĐ-ĐHH	15/11/2017	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2017	2022

2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1628/QĐ-ĐHH	21/08/2012	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2013	2022
3	Du lịch	7810101	180/QĐ-ĐHH	28/02/2018			Đại học Huế	2018	2022
4	Quản trị kinh doanh	7340101	39/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	31/01/2008	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2008	2022
5	Du lịch điện tử	7810102	218/QĐ-ĐHH	04/03/2019			Đại học Huế	2019	2022
6	Quản trị du lịch và khách sạn	7810104	866/QĐ-ĐHH	26/06/2019			Đại học Huế	2020	2022
7	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	64/QĐ-BGDĐT	08/01/2016	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2016	2022
8	Du lịch	9810101	841/QĐ-ĐHH ngày 21/6/2019	21/06/2019			Đại học Huế	2019	2022
9	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	1262/QĐ-ĐHH	15/11/2017	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2017	2022
10	Kinh tế	7310101	1628/QĐ-ĐHH ngày 21/8/2012	21/08/2012	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2012	2018
11	Du lịch	8810101	108/QĐ-ĐHH	22/01/2020			Đại học Huế	2020	2022

9.4. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://huet.hueuni.edu.vn

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	Khoa học dữ liệu và và Trí tuệ nhân tạo (hệ cử nhân)	7480112	165/QĐ-ĐHH	10/02/2020			Đại học Huế	2020	2022
2.	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (hệ kỹ sư)	7480112KS	165/QĐ-ĐHH	10/02/2020			Đại học Huế	2020	2022
3.	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (hệ cử nhân & hệ kỹ sư)	7520216	114/QĐ-ĐHH	23/01/2019			Đại học Huế	2020	2022
4.	Kỹ thuật điện (hệ cử nhân & hệ kỹ sư)	7520201	111/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	25/01/2011	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2020	2022
5.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	16/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	22/01/2010	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2022	2022
6.	Kinh tế xây dựng	7580301	1168/QĐ-ĐHH	23/10/2017			Đại học Huế	2022	2022

9.5. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://hucfl.edu.vn/vi/index.php/tin-tuc/chuong-trinh-dao-tao-chuan-dau-ra-dai-hoc-cac-nam

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	SP Tiếng Anh	7140231	126/QĐ-TTg	13/7/2004			Thủ tướng Chính phủ	2004	2022
2.	SP Tiếng Pháp	7140233	126/QĐ-TTg	13/7/2004			Thủ tướng Chính phủ	2004	2022
3.	SP Tiếng Trung Quốc	7140234	126/QĐ-TTg	13/7/2004			Thủ tướng Chính phủ	2006	2022
4.	Việt Nam học	7310630	533/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/12/2006			Đại học Huế	2006	2022
5.	Ngôn ngữ Anh	7220201	126/QĐ-TTg	13/7/2004			Thủ tướng Chính phủ	2004	2022
6.	Ngôn ngữ Nga	7220202	126/QĐ-TTg	13/7/2004			Thủ tướng Chính phủ	2011	2022
7.	Ngôn ngữ Pháp	7220203	126/QĐ-TTg	13/7/2004			Thủ tướng Chính phủ	2004	2022
8.	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	20/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006			Đại học Huế	2006	2022
9.	Ngôn ngữ Nhật	7220209	20/QĐ-	12/01/2006				2006	2022

			ĐHH-ĐTĐH				Đại học Huế		
10.	Ngôn ngữ Hàn quốc	7220210	207/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	28/12/2007			Đại học Huế	2007	2022
11.	Quốc tế học	7310601	533/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	2/12/2006			Đại học Huế	2006	2022
12.	Ngôn ngữ Anh	8220201	861/QĐ-ĐHH	25/06/2019	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2020	2022
13.	Ngôn ngữ Trung Quốc	8220204	113/QĐ-ĐHH	30/01/2020	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2020	2021
14.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	8140111	1640/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	01/04/2004	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2004	2022
15.	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	8222024	2425/QĐ-BGDĐT	03/07/2013	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2013	2022
16.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	9140111	724/QĐ-BGDĐT	25/02/2013	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2020
17.	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	9220241	849/QĐ-ĐHH	24/06/2019	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2020	2021

9.6. Khoa Quốc tế - Đại học Huế

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://huis.hueuni.edu.vn

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh

					(gần nhất)	tên ngành (gần nhất)	quyền cho phép		
1.	Quan hệ quốc tế	7310206	167/QĐ-ĐHH	11/02/2020			Đại học Huế	2020	2022
2.	Truyền thông đa phương tiện	7320104	307/QĐ-ĐHH	24/03/2021			Đại học Huế	2021	2022
3.	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	306/QĐ-ĐHH	24/03/2021			Đại học Huế	2021	2022

9.7. Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://khaothi.hce.edu.vn/#/detail/contentschild/thuc-hien-cong-khai-nam-hoc-2020---2021/31322/1833

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản trị nhân lực	7340404	229/QĐ-ĐHH	19/02/2014			ĐH Huế	2014	2022
2	Công nghệ tài chính	8340205	2040/QĐ-ĐHH	22/12/2021			ĐH Huế	2022	2022
3	Quản trị kinh doanh	9340101	953/QĐ-BGDĐT	07/03/2012			Bộ GD&ĐT	2012	2020
4	Quản trị kinh doanh	8340101	508/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/01/2002			Bộ GD&ĐT	2002	2020
5	Kinh doanh thương mại	7340121	215/QĐ-ĐHH	18/02/2014			ĐH Huế	2014	2022

6	Kinh tế nông nghiệp	8620115	898/QĐ-BGD&ĐT-SĐH	05/03/1999			Bộ GD&ĐT	1999	2014
7	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	532/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	22/12/2006			ĐH Huế	2006	2022
8	Kinh tế	7310101	31/QĐ/ĐHH-ĐT	05/03/2003			ĐH Huế	2003	2022
9	Kinh tế quốc tế	7310106	107/QĐ-ĐHH	22/01/2020	1377a/QĐ-DHH	06/12/2017	ĐH Huế	2020	2022
10	Thống kê kinh tế	7310107	299/QĐ-ĐHH	21/03/2018			ĐH Huế	2018	2022
11	Marketing	7340115	214/QĐ-ĐHH	18/02/2014			ĐH Huế	2014	2022
12	Kinh tế nông nghiệp	9620115	2234/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	04/05/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2012
13	Kinh tế chính trị	8310102	7060/QĐ-BGDĐT	06/11/2007			Bộ GD&ĐT	2008	2017
14	Kế toán	7340301	523/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	20/03/1998			Bộ GD&ĐT	1998	2022
15	Quản lý kinh tế	8310110	4828/QĐ-BGDĐT	18/10/2013			Bộ GD&ĐT	2013	2020
16	Kinh tế chính trị	9310102	460/QĐ-ĐHH	15/05/2017			ĐH Huế	2017	2017
17	Kiểm toán	7340302	216/QĐ-ĐHH	18/02/2014			ĐH Huế	2014	2022
18	Kinh tế chính trị	7310102	296/QĐ-ĐHH	21/03/2018			ĐH Huế	2018	2022
19	Quản trị kinh doanh	7340101	7622/BGD&ĐT/KHTC	09/11/1995			Bộ GD&ĐT	1995	2022
20	Kinh tế nông nghiệp	7620115	217/QĐ-ĐHH	18/02/2014			ĐH Huế	2014	2022

21	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	106/QĐ-ĐHH	22/01/2020			ĐH Huế	2020	2022
22	Thương mại điện tử	7340122	298/QĐ-ĐHH	21/03/2018			ĐH Huế	2018	2022
23	Kinh tế - Tài chính	7903124	7853/QĐ-BGDĐT	29/10/2009	31/QĐ-ĐHH	11/01/2022	ĐH Huế	2022	2022
24	Tài chính - Ngân hàng	7340201	23/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006			ĐH Huế	2006	2022

9.8. Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://huaf.edu.vn/cong-khai-truong-dai-hoc/

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép hoặc chuyển đổi tên gần nhất	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Chăn nuôi	9620105	3372/GD-ĐT ngày 23/10/1997	23/10/1997		1998	2019
2	Khoa học cây trồng	9620110	3372/GD-ĐT ngày 23/10/1997	23/10/1997		1998	2019
3	Bảo vệ thực vật	9620112	447/QĐ-ĐHH ngày 12/5/2017	12/05/2017		2018	2019
4	Phát triển nông thôn	9620116	5527/QĐ-BGDĐT ngày 21/11/2014	24/11/2014		2015	2021
5	Lâm sinh	9620205	2423/QĐ-BGDĐT ngày 03/7/2013	03/07/2013		2013	2019
6	Nuôi trồng thuỷ sản	9620301	446/QĐ-ĐHH ngày 12/5/2017	12/05/2017		2017	2020

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép hoặc chuyển đổi tên gần nhất	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
7	Thú y	9640101	448/QĐ-ĐHH ngày 12/5/2017	12/05/2017		2018	2020
8	Quản lý đất đai	9850103	1103/QĐ-BGDĐT ngày 22/3/2012	22/03/2012		2012	2021
9	Công nghệ thực phẩm	9540101	867/QĐ-ĐHH	6/27/2019			
10	Kỹ thuật cơ khí	8520103	1148/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/3/2006	10/03/2006		2006	2019
11	Công nghệ thực phẩm	8540101	1310/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2014	16/04/2014		2014	2019
12	Chăn nuôi	8620105	1946/QĐ-SĐH ngày 16/9/1993	16/09/1993		1994	2020
13	Khoa học cây trồng	8620110	1946/QĐ-SĐH ngày 16/9/1993	16/09/1993		1994	2021
14	Bảo vệ thực vật	8620112	6024/QĐ-BGDĐT ngày 24/12/2010	24/12/2010		2011	2018
15	Phát triển nông thôn	8620116	2420/QĐ-BGDĐT ngày 28/4/2008	28/04/2008		2008	2020
16	Lâm học	8620201	1148/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/3/2006	10/03/2006		2006	2021
17	Nuôi trồng thuỷ sản	8620301	3721/QĐ-BGDĐT ngày 26/5/2009	26/05/2009		2009	2020
18	Thú y	8640101	1640/QĐ-BGD&ĐT-	01/04/2004		2004	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép hoặc chuyển đổi tên gần nhất	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
			ĐH&SĐH ngày 01/4/2004				
19	Quản lý đất đai	8850103	249/QĐ-BGDĐT ngày 18/01/2010	18/01/2010		2010	2021
20	Bất động sản	7340116	186/QĐ-ĐHH	02/03/2018		2018	2022
21	Sinh học ứng dụng	7420203	38/QĐ-ĐHH	15/01/2019		2019	2022
22	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	1227/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	10/03/2004	Đại học Huế	2004	2022
23	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	213/QĐ-ĐHH	18/02/2014		2014	2022
24	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	235/QĐ-ĐHH-ĐTĐH 32/QĐ-ĐHH	31/12/2008 14/01/2019		2009	2020
25	Công nghệ thực phẩm	7540101	531/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/12/2006		2007	2022
26	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	5392/BGDĐT/KHTC	10/08/1995	Đại học Huế	1996	2022
27	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	208/QĐ-ĐHH	08/03/2018		2018	2022
28	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	21/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006	Đại học Huế	2006	2020
29	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	1959/QĐ-BGDĐT	12/06/2015		2016	2022
30	Khuyến nông	7620102	1363/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	01/04/2002	Đại học Huế	2002	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép hoặc chuyển đổi tên gần nhất	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
31	Khoa học đất	7620103	531/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/12/2006		2007	2015
32	Chăn nuôi	7620105	Đào tạo từ năm 1967		Đại học Huế	1967	2022
33	Nông học	7620109	835/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	20/02/2001		2001	2022
34	Khoa học cây trồng	7620110	Đào tạo từ năm 1967			1967	2022
35	Bảo vệ thực vật	7620112	Đào tạo từ năm 1994			1994	2022
36	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	213/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	28/12/2007	Đại học Huế	2008	2019
37	Phát triển nông thôn	7620116	17/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/01/2010		2010	2022
38	Lâm học	7620201	Đào tạo từ năm 1987			1987	2021
39	Lâm nghiệp đô thị	7620202	220/QĐ-ĐHH	18/02/2014		2014	2016
40	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	32/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	05/03/2003	Đại học Huế	2003	2022
41	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Đào tạo từ năm 1994			1994	2022
42	Bệnh học thủy sản	7620302	2289/QĐ-BGDĐT	06/07/2016		2017	2022
43	Quản lý thủy sản	7620305	34/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép hoặc chuyển đổi tên gần nhất	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
44	Thú y	7640101	Đào tạo từ năm 1994			1994	2022
45	Quản lý đất đai	7850103	5392/BGDĐT/KHTC	10/08/1995		1996	2022
46	Công thôn		6490/KHTC-BGD&ĐT	14/09/1996	Đại học Huế	1997	2012
47	Nông nghiệp Công nghệ cao	7620118	102/QĐ-ĐHH	21/1/2020		2020	2022
48	Kinh doanh và Khởi nghiệp Nông thôn	7620119	178/QĐ-ĐHH	12/2/2020		2020	2022
49	Lâm nghiệp	7620210	223/QĐ-ĐHH	01/03/2022		2022	2022

9.9. Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://nghethuathue.edu.vn

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh

1	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	212/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	28/12/2007	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GĐ&ĐT	2007	2022
2	Hội hoạ	7210103	Không rõ	01/01/1957	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GĐ&ĐT	1957	2022
3	Điêu khắc	7210105	Không rõ	01/01/1957	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GĐ&ĐT	1957	2022
4	Thiết kế đồ họa	7210403	1628/QĐ-ĐHH	21/08/2012	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GĐ&ĐT	2012	2022
5	Thiết kế thời trang	7210404	1628/QĐ-ĐHH	21/08/2012	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GĐ&ĐT	2012	2022
6	Thiết kế nội thất	7580108	640/BGDĐT-KHTC	31/01/1996	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GĐ&ĐT	2017	2022

9.10. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
http://qtb.hueuni.edu.vn/index.php/tin-tuc/bao-cao-ba-cong-khai

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	236/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	31/12/2008			Đại học Huế	2009	2022
2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	16/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	22/01/2010	1377a/QĐ-ĐHH	16/12/2017	Đại học Huế	2010	2022

3	Kỹ thuật điện	7520201	111/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	25/01/2011	1377a/QĐ-ĐHH	16/12/2017	Đại học Huế	2013	2022
4	Kinh tế xây dựng	7580301	1168/QĐ-ĐHH	23/10/2017			Đại học Huế	2018	2022
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	114/QĐ-ĐHH	23/01/2019				2019	2022

9.11. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://www.dhsphue.edu.vn/cd_cmp.aspx?cd=0603&id

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
A	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**						
	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin						
1.	7480104	Hệ thống thông tin	269/QĐ-ĐHH	12/3/2019	ĐH Huế	2019	2022
B	**Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)**						
I	***Lĩnh vực Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên***						
2.	7140201	Giáo dục Mầm non	4110/QĐ BGD&ĐT-ĐH	10/9/2002	Bộ GDĐT	2002	2022
3.	7140202	Giáo dục Tiểu học	1761/QĐ-TC-ĐHH	16/5/1996	ĐH Huế	1996	2022
4.	7140204	Giáo dục Công dân	270/QĐ-ĐHH	12/3/2019	ĐH Huế	2019	2022
5.	7140205	Giáo dục Chính trị	108/ĐT-ĐHH	19/2/1997	ĐH Huế	1997	2022
6.	7140208	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	1628/QĐ-ĐHH	21/8/2012	ĐH Huế	2008	2022
7.	7140209	Sư phạm Toán học	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2022
8.	7140210	Sư phạm Tin học	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2022
9.	7140211	Sư phạm Vật lý	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2022
10.	7140212	Sư phạm Hoá học	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2022
11.	7140213	Sư phạm Sinh học	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2022

12.	7140215	SP Kỹ thuật nông nghiệp	1628/QĐ-ĐHH	21/8/2012	ĐH Huế	1997	2022
13.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2022
14.	7140218	Sư phạm Lịch sử	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2022
15.	7140219	Sư phạm Địa lý	426/TTg	27/10/1976	Thủ tướng CP	1976	2022
16.	7140221	Sư phạm Âm nhạc	280/QĐ-ĐHH	13/3/2019	ĐH Huế	2019	2022
17.	7140246	Sư phạm Công nghệ (SP Kĩ thuật Công nghiệp)	493/QĐ-ĐHH	26/4/2019	Bộ GDĐT	2005	2022
18.	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	273/QĐ-ĐHH	12/3/2019	ĐH Huế	2019	2022
19.	7140248	Giáo dục pháp luật	271/QĐ-ĐHH	12/3/2019	ĐH Huế	2020	2022
20.	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	279/QĐ-ĐHH	13/3/2019	ĐH Huế	2019	2022
21.	7140202TA	Giáo dục Tiểu học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	2022
22.	7140209TA	Sư phạm Toán học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	2022
23.	7140210TA	Sư phạm Tin học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	2022
24.	7140211TA	Sư phạm Vật lí (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	2022
25.	7140212TA	Sư phạm Hoá học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	2022
26.	7140213TA	Sư phạm Sinh học (dạy và học CN bằng tiếng Anh)	121/QĐ-ĐHH	31/01/2020	ĐH Huế	2020	2022
II	**Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi**						
27.	7310403	Tâm lý học giáo dục	3824/GD-ĐT-ĐHH	19/02/1997	ĐH Huế	1997	2022

9.12. Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
http://husc.edu.vn/daotao/viewpage.php.?page_id=1

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc	Ngày tháng năm ban hành	Trường tự chủ ban hành hoặc	Năm bắt đầu	Năm đã tuyển sinh và

				hành văn bản cho phép mở ngành	tên ngành (gần nhất)	văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	đào tạo	đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Hán Nôm	7220104	1363/QĐ-BGDĐT-ĐH	01/04/2002	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2022
2	Đông phương học	7310608	08/QĐ/ĐHH-ĐT	24/01/2007	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2022
3	Triết học	7229001	01/QĐ-ĐHH	03/01/1998	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1998	2022
4	Lịch sử	7229010	10/1977	01/10/1977	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1977	2022
5	Ngôn ngữ học	7229020	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2020
6	Văn học	7229030	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2022
7	Xã hội học	7310301	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2022
8	Báo chí	7320101	33/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	05/03/2003	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2022
9	Sinh học	7420101	10/1977	01/10/1977	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1977	2017

10	Công nghệ sinh học	7420201	62/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	22/03/2004	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2022
11	Vật lý học	7440102	10/1977	01/10/1977	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1977	2016
12	Hóa học	7440112	10/1977	01/10/1977	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1977	2022
13	Địa chất học	7440201	10/1977	01/10/1977	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1977	2016
14	Địa lý tự nhiên	7440217	10/1977	01/10/1977	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1977	2016
15	Khoa học môi trường	7440301	5993/QĐ-BGDĐT-ĐH	29/10/1999	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2022
16	Toán học	7460101	10/1977	01/10/1977	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1977	2020
17	Toán ứng dụng	7460112	208/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	28/12/2007	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2021
18	Công nghệ thông tin	7480201	3817/GD-ĐT	13/12/1994	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995	2022
19	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	1227/QĐ/BGDĐT-ĐH&SĐH	10/03/2004	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2022
20	Kỹ thuật địa chất	7520501	02/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	15/01/2007	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021

21	Kiến trúc	7580101	16/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	23/02/2001	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2022
22	Công tác xã hội	7760101	42/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	10/03/2005	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2022
23	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	212/QĐ-ĐHH	18/02/2014	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2022
24	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	235/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	31/12/2008	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2022
25	Quản lý nhà nước	7310205	1218/QĐ-ĐHH	19/09/2018			Đại học Huế	2018	2022
26	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	1545/QĐ-ĐHH	27/11/2018			Đại học Huế	2018	2018
27	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	1573/QĐ-ĐHH	30/11/2018			Đại học Huế	2018	2022
28	Kỹ thuật phần mềm	7480103	1716/QĐ-ĐHH	27/12/2018			Đại học Huế	2018	2022
29	Toán kinh tế	7310108	37/QĐ-ĐHH	15/01/2019			Đại học Huế	2019	2019
30	Kỹ thuật sinh học	7420202	39/QĐ-ĐHH	15/01/2019			Đại học Huế	2019	2021
31	Kỹ thuật môi trường	7520320	43/QĐ-ĐHH	16/01/2019			Đại học Huế	2019	2021
32	Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	106/QĐ-ĐHH	22/01/2019			Đại học Huế	2019	2022
33	Quản trị và phân tích dữ liệu	7480107	154/QĐ-ĐHH	07/02/2020			Đại học Huế	2020	2022
34	Truyền thông số	7320111	210/QĐ-ĐHH	28/02/2022			Đại học Huế	2022	2022
35	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	7850105	239/QĐ-ĐHH	03/03/2022			Đại học Huế	2022	2022

36	Văn học Việt Nam	9220121	2857/QĐ-BGDĐT	13/07/2011	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2021
37	Ngôn ngữ học	9229020	2001/QĐ-BGDĐT	13/05/2011	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2021
38	Lịch sử thế giới	9229011	509/SĐH	30/01/2002	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2022
39	Lịch sử Việt Nam	9229013	1148/QĐ-BGD&ĐT	10/03/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2021
40	Dân tộc học	9310310	5701/QĐ-BGDĐT	02/12/2013	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2021
41	Sinh lý học người và động vật	9420104	2769/QĐ-SĐH	02/12/1994	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1994	2021
42	Sinh lý học thực vật	9420112	2769/QĐ-SĐH	02/12/1995	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995	2021
43	Công nghệ sinh học	9420201	3449/QĐ-BGDĐT	07/09/2015	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2021
44	Vật lý chất rắn	9440104	897/QĐ-BGDĐT-SĐH	05/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999	2021
45	Hoá hữu cơ	9440114	5962/QĐ-BGDĐT	19/12/2013	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2022
46	Hoá phân tích	9440118	5962/QĐ-BGDĐT	19/12/2013	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2022

47	Hoá lí thuyết và hoá lí	9440119	3372/GD-ĐT	23/10/1997	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1997	2022
48	Địa chất học	9440201	2957/QĐ-BGDĐT	14/08/2015	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2021
49	Khoa học máy tính	9480101	2001/QĐ-BGDĐT	13/05/2011	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2022
50	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	2637/QĐ-BGDĐT	24/07/2015	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2022
51	Khoa học môi trường	9440301	98/QĐ-ĐHH	21/01/2020			Đại học Huế	2020	2021
52	Ngôn ngữ học	8229020	2906/QĐ-SĐH	21/12/1993	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1993	2021
53	Triết học	8229001	1640/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	01/04/2004	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2022
54	Lịch sử thế giới	8229011	898/QĐ-BGD&ĐT-SĐH	05/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999	2021
55	Lịch sử Việt Nam	8229013	526/GD-ĐT	05/02/1996	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996	2022
56	Dân tộc học	8310310	1827/GD-ĐT	07/05/1996	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996	2021
57	Công nghệ sinh học	8420201	8909/QĐ-BGDĐT	21/12/2009	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022

58	Vật lý chất rắn	8440104	2769/QĐ-SĐH	02/12/1992	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1992	2022
59	Địa lý tài nguyên và môi trường	8440220	1148/QĐ-BGD&ĐT	10/03/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2022
60	Khoa học môi trường	8440301	1148/QĐ-BGD&ĐT	10/03/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2021
61	Toán ứng dụng	8460112	2769/QĐ-SĐH	02/12/1993	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1993	2021
62	Khoa học máy tính	8480101	716/QĐ-BGD&ĐT-SDH	16/02/2001	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2022
63	Kỹ thuật địa chất	8520501	2111/QĐ-BGDĐT	22/06/2016	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2022
64	Kiến trúc	8580101	2111/QĐ-BGDĐT	22/06/2016	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2022
65	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	6885/QĐ-BGDĐT	31/10/2007	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2022
66	Công tác xã hội	8760101	20/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/01/2019			Đại học Huế	2019	2022
67	Hoá học	8440112	136/QĐ-ĐHH	05/02/2020			Đại học Huế	2020	2022
68	Sinh học	8420101	139/QĐ-ĐHH	06/02/2020			Đại học Huế	2020	2022
69	Toán học	8460101	137/QĐ-ĐHH	05/02/2020			Đại học Huế	2020	2022
70	Văn học	8229030	140/QĐ-ĐHH	06/02/2020			Đại học Huế	2020	2022

71	Quản lý văn hoá	8229042	850/QĐ-ĐHH	24/06/2019			Đại học Huế	2019	2022
72	Quản lý công nghệ thông tin	8480204	99/QĐ-ĐHH	21/01/2020			Đại học Huế	2020	2022
73	Kỹ thuật điện tử	8520203	100/QĐ-ĐHH	21/01/2020			Đại học Huế	2020	
74	Quản lý an toàn, sức khoẻ và môi trường	8440302	179a/QĐ -ĐHH	13/02/2020			Đại học Huế	2020	2022

9.13. Trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://huemed-univ.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-1

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Y khoa	7720101	340-GD	21/08/1959	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1957	2022
2	Răng - Hàm - Mặt	7720501	555/QĐ/ BGD&ĐT/ĐH	23/03/1998	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1998	2022
3	Y học dự phòng	7720110	534/QĐ/ĐHH-ĐT	22/12/2006	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2006	2022
4	Y học cổ truyền	7720115	209/QĐ/ ĐHH-ĐTĐH	28/11/2007	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Đại học Huế	2007	2022

5	Dược học	7720201	1628/QĐ-BGD&ĐT	03/04/2001	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	2001	2022
6	Điều dưỡng	7720301	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	2001	2022
7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	31/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1999	2022
8	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	31/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	1999	2022
9	Y tế công cộng	7720701	436/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	27/01/2005	1377a/QĐ-ĐHH	06/12/2017	Bộ GD&ĐT	2005	2022
10	Hộ sinh	7720302	164/QĐ-ĐHH 2137/QĐ-BGDĐT	10/02/2020 02/08/2022			Đại học Huế Bộ GD&ĐT	2020	2022

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

10.1. Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://hul.edu.vn/vi/unit_page/phong-khao-thi-bdclgd/cong-khai-clgd

10.1.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**		
1	**Tiến sĩ**		
1.1	***Lĩnh vực pháp luật***		
1.1.1	Ngành Luật Kinh tế	9380107	15
2	**Thạc sĩ**		
2.1	***Lĩnh vực pháp luật***		
2.1.1	Ngành Luật Kinh tế	8380107	556
B	**ĐẠI HỌC**		
3	**Đại học chính quy**		
3.1	**Chính quy**		
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**		
3.1.1.1	**Lĩnh vực …**		
3.1.1.1.1	Ngành…		
3.1.2	**Các ngành đào tạo** (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	**Lĩnh vực pháp luật**		
3.1.2.1.1	Ngành Luật	7380101	1723
3.1.2.1.2	Ngành Luật kinh tế	7380107	1780
3.2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		
3.2.1	**Lĩnh vực pháp luật**		
3.2.1.1	Ngành Luật	7380101	162
3.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		
3.3.1	***Lĩnh vực…***		
3.3.1.1	Ngành….		
3.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		
3.4.1	**Lĩnh vực pháp luật**		
3.4.1.1	Ngành Luật	7380101	243
4	**Đại học vừa làm vừa học**		
4.1	**Vừa làm vừa học**		
4.1.1	**Lĩnh vực pháp luật**	7380101	354

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4..1.1.1	Ngành Luật		
4.2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		
4.2.1	**Lĩnh vực pháp luật**		
4.2.1.1	Ngành Luật	7380101	687
4.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		
4.3.1	***Lĩnh vực…***		
4.3.1.1	*Ngành…*		
4.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		
4.2.1	**Lĩnh vực pháp luật**		
4.2.1.1	Ngành Luật		382
5	**Từ xa**		
5.1	***Lĩnh vực…***		
5.1.1	Ngành…		
C	**CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**		
6	**Cao đẳng chính quy**		
6.1	***Chính quy***		
6.2	**Đối tượng *từ trung cấp lên cao đẳng***		
6.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***		
7	**Cao đẳng vừa làm vừa học**		
7.1	**Vừa làm vừa học**		
7.2	***Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng***		
7.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***		

10.1.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 10 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Kí túc xá dùng chung trong toàn Đại học Huế
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	74	7926
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1500

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	14	1540
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	26	1690
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	30	3056
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	75
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	1	65
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	2	9338
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1	200
	Tổng	77	17464

10.1.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1.	Bùi Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
2.	Bùi Thị Thuận Ánh		Thạc sĩ	Luật học	Luật
3.	Cao Đình Lành		Tiến sĩ	Luật	Luật
4.	Đặng Công Cường		Tiến sĩ	Luật học	Luật
5.	Đặng Thị Hà		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
6.	Đặng Vũ Huân		Tiến sĩ	Luật học	Luật
7.	Đào Mộng Điệp		Tiến sĩ	Luật học	Luật
8.	Đỗ Hòa Bình		Tiến sĩ	Luật	Luật
9.	Đỗ Thị Diện		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
10.	Đỗ Thị Kiều Trinh		Cử nhân	Luật	Luật
11.	Đỗ Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
12.	Đoàn Đức Hiếu		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế
13.	Đoàn Đức Lương	PGS	Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
14.	Đồng Thị Huyền Nga		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế
15.	Dương Thị Cẩm Nhung		Thạc sĩ	Luật Hình sự và TTHS	Luật
16.	Dương Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Luật kinh tế
17.	Hà Lệ Thủy		Tiến sĩ	Luật Hình sự	Luật
18.	Hà Thị Mai Hiên	PGS	Tiến sĩ	Luật	Luật
19.	Hồ Minh Thành		Thạc sĩ	Luật	Luật
20.	Hồ Nhân Ái		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế

21.	Hồ Thị Phượng		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
22.	Hồ Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Luật	Luật
23.	Hoàng Anh Tuấn		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
24.	Hoàng Đình Thanh		Thạc sĩ	Luật học	Luật
25.	Hoàng Minh Thành		Cử nhân	Luật	Luật
26.	Hoàng Thảo Anh		Thạc sĩ	Luật	Luật
27.	Hoàng Thị Ái Quỳnh		Thạc sĩ	Luật học	Luật
28.	Hoàng Thị Hải Yến		Tiến sĩ	Luật	Luật
29.	Hoàng Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Luật học	Luật
30.	Hoàng Thị Vĩnh Quỳnh		Thạc sĩ	Luật	Luật
31.	Huỳnh Tây		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế
32.	Kim Long Biên		Tiến sĩ	Luật học	Luật
33.	Lê Bá Hưng		Thạc sĩ	Luật học	Luật
34.	Lê Khắc Đại		Thạc sĩ	Luật học	Luật
35.	Lê Ngọc Phú		Thạc sĩ	Luật	Luật
36.	Lê Phước Sơn		Thạc sĩ	Tin học	Luật
37.	Lê Ra		Tiến sĩ	Luật học	Luật
38.	Lê Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
39.	Lê Thị Hải Ngọc		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
40.	Lê Thị Hồng Mỹ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế
41.	Lê Thị Khánh Linh		Thạc sĩ	Luật	Luật
42.	Lê Thị Nga		Tiến sĩ	Luật	Luật
43.	Lê Thị Phúc		Tiến sĩ	Luật học	Luật
44.	Lê Thị Thảo		Tiến sĩ	Luật	Luật
45.	Lê Thị Thìn		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
46.	Lê Thị Thùy Nhi		Thạc sĩ	Luật	Luật
47.	Lê Văn Anh		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
48.	Lê Văn Cao		Thạc sĩ	Luật	Luật
49.	Lữ Vũ Lực		Thạc sĩ	Luật	Luật
50.	Lý Nam Hải		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử NN&PL	Luật kinh tế
51.	Mai Đăng Lưu		Thạc sĩ	Luật học	Luật
52.	Mai Thị Diệu Thúy		Thạc sĩ	Luật học	Luật
53.	Mai Xuân Hợi		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
54.	Ngô Hữu Phúc		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế
55.	Ngô Minh Tiến		Thạc sĩ	Luật	Luật
56.	Ngô Phước Long		Thạc sĩ	Triết học	Luật
57.	Nguyễn Duy Phương	PGS	Tiến sĩ	Luật học	Luật
58.	Nguyễn Duy Thanh		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế

59.	Nguyễn Duy Tú		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế
60.	Nguyễn Giang Trường		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế
61.	Nguyễn Hồng Sơn		Tiến sĩ	Tin học	Luật
62.	Nguyễn Hữu Khánh Linh		Thạc sĩ	Luật học	Luật
63.	Nguyễn Hữu Nhân		Thạc sĩ	Luật	Luật
64.	Nguyễn Huyền Ly		Thạc sĩ	Luật học	Luật
65.	Nguyễn Huỳnh Huyện		Tiến sĩ	Luật học	Luật
66.	Nguyễn Khắc Hùng		Thạc sĩ	Luật học	Luật
67.	Nguyễn Long		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
68.	Nguyễn Lương Sỹ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
69.	Nguyễn Lưu Lan Phương		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
70.	Nguyễn Ngọc Châu Anh		Cử nhân	Luật quốc tế	Luật kinh tế
71.	Nguyễn Ngọc Huy		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
72.	Nguyễn Ngọc Kiện	PGS	Tiến sĩ	Luật	Luật
73.	Nguyễn Quang Tuấn		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
74.	Nguyễn Sơn Hà		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật
75.	Nguyễn Sơn Hải		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế
76.	Nguyễn Tài Năng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Luật kinh tế
77.	Nguyễn Thanh Tùng		Thạc sĩ	Luật học	Luật
78.	Nguyễn Thị Xuân		Thạc sĩ	Luật học	Luật
79.	Nguyễn Thị Bình		Tiến sĩ	Luật học	Luật
80.	Nguyễn Thị Châu		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và Luật hành chính	Luật
81.	Nguyễn Thị Châu	PGS	Tiến sĩ	Luật học	Luật
82.	Nguyễn Thị Hà		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
83.	Nguyễn Thị Hạnh		Thạc sĩ	Luật	Luật
84.	Nguyễn Thị Hoài		Cử nhân	Luật	Luật
85.	Nguyễn Thị Hoài Phương		Tiến sĩ	Luật học	Luật
86.	Nguyễn Thị Hồng Thúy		Tiến sĩ	Luật học	Luật
87.	Nguyễn Thị Hồng Trinh		Tiến sĩ	Luật học	Luật
88.	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Luật	Luật
89.	Nguyễn Thị Lê Huyền		Tiến sĩ	Luật học	Luật
90.	Nguyễn Thị Mai Phương		Thạc sĩ	Kế toán	Luật kinh tế
91.	Nguyễn Thị Nữ		Thạc sĩ	Luật học	Luật
92.	Nguyễn Thị Phi Yến		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
93.	Nguyễn Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế

94.	Nguyễn Thị Thuận		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật
95.	Nguyễn Thị Thương Huyền	PGS	Tiến sĩ	Luật học	Luật
96.	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Luật học	Luật
97.	Nguyễn Thị Triển		Thạc sĩ	Luật học	Luật
98.	Nguyễn Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
99.	Nguyễn Trọng Phúc		Tiến sĩ	Luật học	Luật
100.	Nguyễn Trung Kiên		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
101.	Nguyễn Văn Bường		Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
102.	Nguyễn Văn Kiệm		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Luật kinh tế
103.	Nguyễn Văn Phúc		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế
104.	Nguyễn Văn Sơn		Thạc sĩ	Luật	Luật
105.	Nguyễn Vinh Huy		Tiến sĩ	Luật học	Luật
106.	Phạm Bá Tân		Thạc sĩ	Luật	Luật
107.	Phạm Diệu Linh		Cử nhân	Luật kinh tế	Luật kinh tế
108.	Phạm Lê Nhật Hoàng		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
109.	Phạm Thị Như Hiền		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
110.	Phan Anh Thư		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
111.	Phan Đình Minh		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
112.	Phan Đình Nguyện		Cử nhân	Luật	Luật
113.	Phan Thị Hồng		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
114.	Phan Vĩnh Tuấn Anh		Thạc sĩ	Luật	Luật
115.	Quách Đăng Hoà		Tiến sĩ	Luật	Luật
116.	Tạ Thanh Bình		Tiến sĩ	Luật	Luật
117.	Thân Văn Tài		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
118.	Trần Cao Thành		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
119.	Trần Chí Thành		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
120.	Trần Công Dũng		Tiến sĩ	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	Luật
121.	Trần Công Thiết		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
122.	Trần Ngọc Thuý		Thạc sĩ	Luật	Luật
123.	Trần Thế Hệ		Thạc sĩ	Luật học	Luật
124.	Trần Thị Diệu Hà		Thạc sĩ	Luật	Luật
125.	Trần Thị Diệu Hương		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
126.	Trần Thị Nhật Anh		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
127.	Trần Thị Tuyết Nga		Thạc sĩ	Lịch sử	Luật
128.	Trần Tiến Hải		Tiến sĩ	Luật học	Luật

129.	Trần Văn Duy		Tiến sĩ	Lý luận và Lịch sử NN&PL	Luật
130.	Trần Văn Hải		Tiến sĩ	Luật hình sự	Luật kinh tế
131.	Trần Việt Dũng		Thạc sĩ	Luật học	Luật
132.	Trần Viết Long		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
133.	Trương Hồng Quang		Tiến sĩ	Luật học	Luật
134.	Trương Mỹ Linh		Cử nhân	Luật Kinh tế	Luật kinh tế
135.	Võ Thị Phương Mai		Tiến sĩ	Luật	Luật
136.	Vũ Hoàng Minh Khánh		Cử nhân	Luật	Luật
137.	Vũ Thị Hương		Tiến sĩ	Luật học	Luật
	Tổng số giảng viên toàn trường	**137**			

10.1.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1.	Dương Quỳnh Hoa	Viện NN&PL		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
2.	Đinh Thế Hưng	Viện NN&PL		Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
3.	Hoàng Thị Quỳnh Chi	Viện KSND Tối cao		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
4.	Hồ Quang Huy	Nhà xuất bản Tư pháp		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
5.	Lê Hữu Du	Tòa án nhân dân tối cao		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
6.	Lê Thị Hằng	Trường CT Nguyễn Chí Thanh		Tiến sĩ	Luật học	Luật
7.	Lê Thị Hồng Thương	Bộ Công an		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
8.	Lưu Tích Thái Hòa	Trường CT Nguyễn Chí Thanh		Thạc sĩ	Luật học	Luật
9.	Mai Thị Mộng Trinh	Trường CT Nguyễn Chí Thanh		Thạc sĩ	Luật học	Luật
10.	Ngô Thị Hường	Trường ĐH Luật Hà Nội	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế

11.	Nguyễn Đăng Dung	Đại học Quốc gia Hà Nội	Giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	Luật
12.	Nguyễn Đức Mai	Trường ĐH Luật TP. HCM		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
13.	Nguyễn Đức Minh	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
14.	Nguyễn Huy Hoàn	Học viện Chính trị khu vực 3		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
15.	Nguyễn Ngọc Thanh Hà	Trường ĐH Đông Á		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
16.	Nguyễn Quang Tuyến	Trường ĐH Luật Hà Nội	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
17.	Nguyễn Thị Dung	Trường ĐH Luật Hà Nội	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
18.	Nguyễn Thị Huyền	Trường CT Nguyễn Chí Thanh		Thạc sĩ	Luật học	Luật
19.	Nguyễn Trung Tín	Viện NN&PL	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
20.	Nguyễn Văn Cừ	Trường ĐH Luật Hà Nội	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
21.	Nguyễn Văn Tuyến	Trường ĐH Luật Hà Nội		Tiến sĩ	Luật học	Luật
22.	Phùng Thị Thuỳ Linh	Công an tỉnh Quảng Trị		Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
23.	Thái Vĩnh Thắng	Đại học Quốc gia Hà Nội	Giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
24.	Trần Thị Huệ	Trường ĐH Luật Hà Nội	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
25.	Trần Văn Biên	Viện NN&PL		Tiến sĩ	Luật học	Luật
26.	Trần Văn Hải	Đại học Quốc gia Hà Nội	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	Luật
27.	Trương Công Hưng	Viện NN&PL		Tiến sĩ	Lý luận và Lịch sử NN&PL	Luật

28.	Vũ Thị Duyên Thủy	Trường ĐH Luật Hà Nội	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
29.	Vũ Thị Hải Yến	Trường ĐH Luật Hà Nội	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	Luật kinh tế
	Tổng số giảng viên toàn trường	**29**				

10.2. Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Huế

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://fpe.hueuni.edu.vn

10.2.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**		
1	**Thạc sĩ**		
1.1	**Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**		
1.1.1	Ngành Giáo dục học chuyên ngành Giáo dục Thể chất	8140101	4
B	**ĐẠI HỌC**		
1	**Đại học chính quy**		
1.1	**Chính quy**		
1.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**		
1.1.1.1	**Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**		
1.1.1.1.1	Ngành Giáo dục Thể chất	7140206	102

10.2.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá: 4729,68

- Tổng diện tích đất của trường (m2): 26.157
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có). Dùng chung Đại học Huế
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	10	792
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	200
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	592
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	0	0
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	53,68
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1	3884
	Tổng	12	4729,68

10.2.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1	Nguyễn Gắng		TS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
2	Lê Trần Quang		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao	Giáo dục Thể chất
3	Hoàng Hải		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao	Giáo dục Thể chất
4	Nguyễn Thị Diễm Thương		ĐH	Thể dục Thể thao	Giáo dục Thể chất
5	Nguyễn Thanh Sơn		ĐH	Thể dục Thể thao	Giáo dục Thể chất
6	Nguyễn Thành Việt		ĐH	Thể dục Thể thao	Giáo dục Thể chất
7	Nguyễn Thanh Bình		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
8	Trần Hữu Nam		ThS	GDTC và huấn luyện Thể thao	Giáo dục Thể chất
9	Nguyễn Ngọc Hà		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
10	Nguyễn Văn Cường		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất

11	Nguyễn Thế Lợi		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
12	Nguyễn Văn Lợi		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
13	Nguyễn Khoa Minh Duy		CN	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Thể chất
14	Cao Thái Ngọc		ThS	Khoa học giáo dục	Giáo dục Thể chất
15	Nguyễn Lê Minh Huy		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
16	Nguyễn Quang Tùng		ThS	Khoa học giáo dục	Giáo dục Thể chất
17	Phạm Đức Thạnh		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
18	Hồ Đăng Quốc Hùng		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
19	Trần Trung Kiên		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
20	Lê Thị Uyên Phương		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
21	Phạm Văn Hiếu		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
22	Nguyễn Thị Tiểu My		ThS	Khoa học giáo dục	Giáo dục Thể chất
23	Nguyễn Thị Mùi		ThS	Khoa học giáo dục	Giáo dục Thể chất
24	Lê Cát Nguyên		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao	Giáo dục Thể chất
25	Nguyễn Đôn Vinh		ĐH	Thể dục Thể thao	Giáo dục Thể chất
26	Trần Thị Thùy Linh		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
27	Nguyễn Mậu Hiển		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
28	Nguyễn Phan Tiến Trung		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao	Giáo dục Thể chất
29	Nguyễn Long Hải		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất

30	Trịnh Xuân Hồng		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
31	Hoàng Trọng Anh Bảo		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
32	Nguyễn Anh Tú		ThS	GDTC và huấn luyện Thể thao	Giáo dục Thể chất
33	Đỗ Văn Tùng		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
34	Nguyễn Khắc Trung		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
35	Nguyễn Thanh Nguyên		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
36	Nguyễn Đăng Hào		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
37	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		ThS	Khoa học giáo dục	Giáo dục Thể chất
38	Phạm Thị Mai		ThS	Khoa học giáo dục	Giáo dục Thể chất
39	Đoàn Kim Hoan		ThS	Khoa học giáo dục	Giáo dục Thể chất
40	Trần Thanh Tú		ThS	Khoa học giáo dục	Giáo dục Thể chất
41	Nguyễn Đôn Công Uy		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
42	Dương Văn Dũng		TS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
43	Lê Hải Yến		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
44	Lê Anh Dũng		TS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
45	Phạm Việt Đức		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
46	Nguyễn Văn Tuấn		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
47	Nguyễn Thế Tình		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao	Giáo dục Thể chất
48	Nguyễn Đình Duy Nghĩa		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất

49	Nguyễn Thị Ly		ĐH	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Thể chất
50	Lê Quang Dũng		TS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
	Tổng số giảng viên toàn Khoa: 50 GV				

10.2.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1	Trương Thanh Thúy	ĐHSP		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
2	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	ĐHSP		TS	Giao tiếp sư phạm	Giáo dục Thể chất
3	Lê Văn Khuyến	ĐHSP		TS	Tâm lý học ĐC	Giáo dục Thể chất
4	Nguyễn Thị Phương	ĐHKH		ThS	Triết học	Giáo dục Thể chất
5	Lê Viết Hùng	ĐHKH		TS	Triết học	Giáo dục Thể chất
6	Lê Thị Thanh Xuân	ĐHNN		ThS	Lý luận văn học	Giáo dục Thể chất
7	Hồ Hiền Quyên	ĐHNN		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học môn tiếng anh	Giáo dục Thể chất
8	Trần Văn Giang	ĐHSP		TS	Sinh học thực nghiệm	Giáo dục Thể chất
9	Phùng Thị Bích Hòa	ĐHSP		ThS	Thực vật học	Giáo dục Thể chất
10	Đào Thị Vinh	ĐHKH		ThS	Triết học	Giáo dục Thể chất
11	Nguyễn Thị Hoa	ĐHKH		TS	Đường Lối cách mạng ĐCSVN	Giáo dục Thể chất
12	Lâm Thái Bảo Ngân	ĐHKH		ThS	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Giáo dục Thể chất

	Tổng số giảng viên toàn Khoa: 12 GV					

10.3. Trường Du lịch – Đại học Huế

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://huht.hueuni.edu.vn/chuyen_muc/dam-bao-clgd/bao-cao-ba-cong-khai

10.3.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
1.1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		
1.1.1	Du lịch	9810101	
2	Thạc sĩ		
2.1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		
2.1.1	Du lịch	8810101	
2.1.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	
B	ĐẠI HỌC		**3051**
3	Đại học chính quy		**3051**
3.1	Chính quy		**3051**
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		**2710**
3.1.1.1.1	Du lịch	7810101	436
3.1.1.1.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1179
3.1.1.1.3	Quản trị khách sạn	7810201	872
3.1.1.1.4	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	223
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý		**184**
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	184
3.1.2.2	Khoa học xã hội và hành vi		
3.1.2.2.1	Kinh tế	7310101	
3.1.2.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		**157**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.3.1	Du lịch điện tử	7810102	73
3.1.2.3.2	Quản trị du lịch và khách sạn	7810104	84

10.3.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): **1,5573**
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Ký túc xá Đại học Huế
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	34	2564
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	240
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	646
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	7	821
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	500
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	97
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	9	260
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	4	8829
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	6	2180
4.	Cơ sở số 2 Lê Lợi (Cơ sở thực hành, thực hành, luyện tập)	1	2000
	Tổng	**45**	**15573**

10.3.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1	Nguyễn Thị Phương Thảo		Đại học	Kinh tế	Du lịch điện tử
2	Đặng Thị Thúy Hiền		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

3	Nguyễn Thị Như Quỳnh		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
4	Nguyễn Bình		Đại học	Song ngành Kinh tế nông nghiệp - Tài chính	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
5	Bùi Thiên Nga		Đại học	Quản trị kinh doanh	Du lịch
6	Trần Thị Nhung		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị du lịch và khách sạn
7	Nguyễn Thị Như Quỳnh		Đại học	Kế toán	Quản trị khách sạn
8	Mai Thị Khánh Vân		Đại học	Kinh tế	Quản trị khách sạn
9	Tôn Nữ Quỳnh Anh		Đại học	Quản trị du lịch và Công nghệ giải trí	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
10	Lê Hà Minh Nhật		Đại học	Báo chí	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
11	Nguyễn Hoàng Tuệ Quang		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
12	Đinh Thị Hương Giang		Thạc sĩ	Truyền thông phát triển	Quản trị khách sạn
13	Lê Thị Thanh Châu		Thạc sĩ	Quản trị du lịch và Tổ chức sự kiện	Quản trị khách sạn
14	Phan Nhật Quang		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
15	Nguyễn Hà Quỳnh Như		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
16	Trần Thị Phước Hà		Thạc sĩ	Thống kê	Quản trị khách sạn
17	Nguyễn Quốc Tú		Thạc sĩ	Kế toán	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
18	Nguyễn Quang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
19	Nguyễn Thị Phương Lan		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị khách sạn

20	Hà Lê Dũng		Thạc sĩ	Triết học	Quản trị khách sạn
21	Nguyễn Thị Vân An		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
22	Võ Thị Mai Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
23	Nguyễn Thị Mỹ Hòa		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị khách sạn
24	Lê Thị Ngọc Lan		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị khách sạn
25	Nguyễn Hữu Lợi		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
26	Đoàn Lê Diễm Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh du lịch	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
27	Trần Thanh Long		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
28	Trần Thị Diệu Trang		Thạc sĩ	Toán học ứng dụng	Du lịch điện tử
29	Phan Văn Xưng		Thạc sĩ	Toán	Du lịch điện tử
30	Nguyễn Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Quản lý và kế hoạch hóa du lịch	Quản trị khách sạn
31	Nguyễn Thị Thanh Thảo		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
32	Trần Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Quản lý kinh doanh du lịch và lữ hành	Du lịch
33	Lê Thanh Minh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế (Quản trị kinh doanh)	Quản trị du lịch và khách sạn
34	Trần Lê Phương Anh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế (Quản trị kinh doanh)	Quản trị du lịch và khách sạn
35	Quản Bá Chính		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Du lịch
36	Lê Thị Hà Quyên		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	Quản trị kinh doanh

37	Phạm Đinh Khang		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
38	Trương Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	Du lịch
39	Huỳnh Ngọc		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Quản trị du lịch và khách sạn
40	Lê Minh Tuấn		Thạc sĩ	Giải trí du lịch và Môi trường	Quản trị khách sạn
41	Nguyễn Bùi Anh Thư		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
42	Nguyễn Thị Trang		Thạc sĩ	Triết học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
43	Ngô Văn Sơn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Du lịch điện tử
44	Dương Thủy Tiên		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	Du lịch
45	Đoàn Khánh Hưng		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
46	Lê Thị Thanh Giao		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Quản trị du lịch và khách sạn
47	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị du lịch và khách sạn
48	Lê Văn Hoài		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
49	Bạch Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn
50	Võ Thị Ngân		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn
51	Nguyễn Thùy Trang		Thạc sĩ	Truyền thông, quảng cáo	Quản trị khách sạn
52	Trần Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Quản lý và giảm thiểu rủi ro thiên tai	Quản trị kinh doanh
53	Đinh Thị Khánh Hà		Thạc sĩ	Quản trị du lịch	Quản trị khách sạn

54	Lê Phước Hải Thiện		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Du lịch
55	Trần Đào Phú Lộc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
56	Nguyễn Thị Minh Phương		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
57	Châu Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Du lịch và Khách sạn	Quản trị khách sạn
58	Cao Hữu Phụng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
59	Đặng Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Quản trị du lịch và Công nghệ giải trí	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
60	Phan Thị Diễm Hương		Thạc sĩ	Nghệ thuật học	Du lịch
61	Hoàng Thị Quý Phương		Thạc sĩ	Quản trị du lịch	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
62	Phan Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Quản trị du lịch	Du lịch
63	Đào Thị Minh Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
64	Hoàng Thị Huế		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
65	Lê Thị Thanh Xuân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Du lịch điện tử
66	Nguyễn Thị Minh Nghĩa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Du lịch điện tử
67	Trần Ngọc Quyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
68	Nguyễn Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Quản lý du lịch	Quản trị du lịch và khách sạn
69	Hoàng Thị Mộng Liên		Thạc sĩ	Văn hóa học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
70	Dương Thị Dung Hạnh		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
71	Nguyễn Hoàng Long		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Du lịch điện tử

72	Võ Ngọc Trường Sơn		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	Quản trị khách sạn
73	Đàm Lê Tân Anh		Thạc sĩ	Quản lý du lịch	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
74	Nguyễn Đoàn Hạnh Dung		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	Quản trị du lịch và khách sạn
75	Nguyễn Thị Thuỳ Dung		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới	Quản trị du lịch và khách sạn
76	Lê Văn Hòa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Du lịch điện tử
77	Nguyễn Thị Thúy Vân		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Du lịch điện tử
78	Ngô Sỹ Hùng		Thạc sĩ	Toán học ứng dụng	Du lịch điện tử
79	Nguyễn Duân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
80	Trần Thị Giang		Tiến sĩ	Quản lý công	Quản trị khách sạn
81	Nguyễn Xuân Huy		Tiến sĩ	Sinh học	Quản trị khách sạn
82	Nguyễn Văn Quảng		Tiến sĩ	Lịch sử	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
83	Nguyễn Xuân Khoát	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
84	Nguyễn Xuân Hồng		Tiến sĩ	Lịch sử	Quản trị khách sạn
85	Nguyễn Xuân Thủy		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
86	Thái Thị Khương		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị khách sạn
87	Phạm Khắc Liệu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
88	Lê Văn Tin		Tiến sĩ	Địa lý	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
89	Phan Khoa Cương		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

90	Hồ Minh Đồng		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị khách sạn
91	Nguyễn Việt Phương		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
92	Phan Nguyễn Khánh Long		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
93	Võ Thị Thu Ngọc		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị, TTHCM	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
94	Lê Thị Nam Thuận	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Quản trị khách sạn
95	Nguyễn Vũ Tiến		Tiến sĩ	Toán học	Quản trị khách sạn
96	Trần Đăng Huy		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
97	Võ Thị Minh Phụng		Tiến sĩ	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Du lịch
98	Trần Thị Ngọc Trang		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
99	Lê Thị Kim Liên		Tiến sĩ	Kinh tế	Du lịch
100	Phạm Thế Kiên		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Quản trị khách sạn
101	Võ Viết Minh Nhật	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
102	Bùi Thị Tám	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
103	Nguyễn Đức Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Quản trị khách sạn
104	Nguyễn Hoàng Đông		Tiến sĩ	Tâm lý học ứng dụng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
105	Trần Hữu Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế môi trường	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
106	Lê Văn Hòa		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Du lịch điện tử
107	Đỗ Thị Thảo		Tiến sĩ	Kinh tế (Thương mại quốc tế)	Quản trị du lịch và khách sạn
108	Nguyễn Thị Như Hoa		Tiến sĩ	Kinh tế Du lịch quốc tế	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống

109	Trần Thị Ngọc Liên		Tiến sĩ	Quản trị du lịch	Quản trị khách sạn
110	Trần Trung Hỷ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam	Du lịch
111	Lê Minh Hữu		Thạc sĩ	Di sản công nghệ và du lịch quốc tế	Du lịch
112	Đoàn Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Khoa học xã hội	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
113	Bùi Văn Lợi		Tiến sĩ	Sinh học	Quản trị khách sạn
114	Đỗ Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

10.3.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Thị Yến Phượng	Khách sạn Alba Spa		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch	Quản trị kinh doanh
2	Huỳnh Thị Thiên Nga	Trung tâm xúc tiến du lịch Đà Nẵng		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
3	Hoàng Bá Lộc	Trường Daystar Huế		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
4	Huỳnh Mai Bảo Phương	Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
5	Nguyễn Thị Thu Sương	Trường trung cấp công nghệ số 10		Đại học	Du lịch	Du lịch

6	Lê Thị Mai Quỳnh	Khách sạn Alba Spa		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch	Quản trị kinh doanh
7	Đỗ Nguyên Ngọc	Ban Khoa học công nghệ và quan hệ quốc tế- Đại học Huế		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
8	Võ Ca Dao	Công ty dịch thuật và truyền thông D-Institute		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch	Quản trị kinh doanh
9	Võ Đức Tâm	Khách sạn Alba Spa		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch	Quản trị kinh doanh
10	Võ Lê Linh Đan	Trường cao đẳng du lịch Đà nẵng		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
11	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Trường trung cấp du lịch- công nghệ số 9		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
12	Lê Thị Kim Dung	Trường đại học Đông Á		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
13	Nguyễn Văn Hạnh	Khách sạn Alba Spa		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch	Quản trị kinh doanh
14	Huỳnh Trọng Dũng	Phân hiệu trường đại học nội vụ Hà Nội tại Quảng Nam		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
15	Trần Huỳnh Quang Minh	Trường đại học Kinh tế- đại học Huế		Thạc sĩ	Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
16	Lê Thị Ngọc Tính	Trường đại học Đông Á		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch

						và lữ hành
17	Phạm Thị Phước Hạnh	Công ty cổ phần dệt may Thiên An Phú		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
18	Võ Thục Oanh	Trường cao đẳng du lịch Huế		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
19	Nguyễn Toàn	Trường cao đẳng du lịch Đà nẵng		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
20	Lê Thị Thu Thảo	Trường cao đẳng du lịch Đà nẵng		Thạc sĩ	Du lịch	Du lịch
21	Châu Ngọc Cường	Công ty TNHH thương mại và dịch cụ tổng hợp Hoàng Dự		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
22	Trần Thị Kim Phượng	Trường cao đẳng du lịch Đà Nẵng		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
23	Nguyễn Thị Thu Trang	Trường trung cấp du lịch- công nghệ số 9		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
24	Nguyễn Thị Hương Giang	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh truyền hình thành phố Hội an		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
25	Phan Ngọ Hậu	Trường cao đẳng du lịch Nha Trang		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

26	Nguyễn Thị Yến	Trường trung cấp du lịch- công nghệ số 9		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
27	Nguyễn Thị Thùy Linh	Trường trung cấp du lịch- công nghệ số 9		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
28	Dương Thị Công Lý	Chi nhánh công ty CP du lịch Việt Nam Hà Nội tại Huế		Đại học	Du lịch	Du lịch
29	Trần Thị Lệ Thúy	Trường trung cấp du lịch- công nghệ số 9		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch	Quản trị kinh doanh
30	Trần Ngọc Bình	Công ty cổ phần Sao tháng tám		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch	Quản trị kinh doanh
31	Lê Thị Ái Nhi	Trường cao đẳng du lịch Huế		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
32	Hoàng Thị Hồng Vinh	Trường cao đẳng du lịch Đà nẵng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
33	Tôn Nữ Diệu Hiền	Khu nghĩ dưỡng Laguna Việt Nam		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch	Quản trị kinh doanh
34	Lê Nguyễn Mỹ Linh	Khách sạn Alba Spa		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch	Quản trị kinh doanh
35	Thái Thị Thu	Công ty truyền thông và giải trí Thái Thu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
36	Hoàng Thị Thu Phương	Celina Peninsula Resort Quảng Bình		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
37	Nguyễn Nhật Nam	Công ty cổ phần tập đoàn Y dược FICH		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
38	Nguyễn Quốc Thắng	Công ty Viettravel		Đại học	Du lịch	Du lịch

39	Lê Thị Kim Hằng	Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ YesHue Eco		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch	Quản trị kinh doanh
40	Lê Thị Bích Trâm	Công ty TNHH truyền thông và dịch vụ Thái Thu		Đại học	Quản trị kinh doanh du lịch	Quản trị kinh doanh
41	Lê Đăng Bắc	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nông nghiệp Quảng Bình		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
42	Nguyễn Thị Thanh Bình	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế		Thạc sĩ	Địa lý kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
43	Võ Xuân Ninh	Đại học Huế		Thạc sĩ	Toán học	Quản trị khách sạn
44	Nguyễn Hữu Phương	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế		Đại học	Kinh tế	Kinh tế
45	Lê Sĩ Hùng	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Du lịch
46	Nguyễn Xuân Huy	Đại học Huế		Tiến sĩ	Sinh học	Quản trị kinh doanh
47	Trần Thiện Thành	Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế		Thạc sĩ	Toán học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
48	Phan Nhật Quang	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng	Du lịch
49	Nguyễn Duy Chinh	Đại học Huế		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	Quản trị kinh doanh

50	Bùi Thành Công	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng	Du lịch
51	Hoàng Lê Thúy Nga	Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế		Thạc sĩ	Báo chí	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
52	Nguyễn Ngọc Huy	Trường Đại học Luật – Đại học Huế		Thạc sĩ	Luật học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
53	Lê Khắc Đại	Trường Đại học Luật – Đại học Huế		Thạc sĩ	Luật học	Quản trị khách sạn
54	Đào Hữu Hòa	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị khách sạn
55	Nguyễn Xuân Thủy	Trung tâm VNPT Thừa Thiên Huế		Tiến sĩ	Kinh tế	Du lịch
56	Lê Nữ Minh Phương	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
57	Bùi Đức Tính	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Phát triển bền vững	Du lịch
58	Tống Viết Bảo Hoàng	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
59	Nguyễn Quốc Tú	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế		Thạc sĩ	Kế toán	Quản trị kinh doanh
60	Trần Thị Giang	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế		Tiến sĩ	Quản lý công	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

61	Tôn Thất Lê Hoàng Thiện	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế		Thạc sĩ	Kế toán	Quản trị khách sạn
62	Nguyễn Khắc Hoàn	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tiến sĩ kinh tế	Du lịch
63	Phan Thị Thu Hương	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế		Tiến sĩ	Thống kê kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
64	Võ Thị Mai Hà	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
65	Trần Thị Phước Hà	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế		Thạc sĩ	Thống kê	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
66	Lê Anh Quý	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế		Thạc sĩ	Chính sách công	Quản trị kinh doanh
67	Nguyễn Thu Hằng	Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Quản trị kinh doanh
68	Ngô Nhân Đức	Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế		Thạc sĩ	Toán học	Quản trị kinh doanh
69	Nguyễn Văn Đăng	Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Du lịch điện tử
70	Lê Văn Tin	Trường Đại học Sư phạm – Đại học Huế		Tiến sĩ	Địa lý	Quản trị kinh doanh
71	Nguyễn Thị Ngọc Bé	Trường Đại học Sư phạm – Đại học Huế		Tiến sĩ	Tâm lý học ứng dụng	Quản trị kinh doanh

72	Nguyễn Đắc Liêm	Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế		Tiến sĩ	Toán Lý	Quản trị kinh doanh

10.4. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://huet.hueuni.edu.vn/category/dam-bao-chat-luong/

10.4.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô
A	**SAU ĐẠI HỌC**		**5**
1	**Tiến sĩ**		**0**
2	**Thạc sĩ**		**5**
2.1	**Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin**	**848**	**5**
2.1.1	Khoa học dữ liệu	8480109	5
B	**ĐẠI HỌC**		**251**
3	**Đại học chính quy**		**251**
3.1	**Chính quy**		**219**
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**		**0**
3.1.2	**Các ngành đào tạo** (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		**219**
3.1.2.1	**Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin**	748	**109**
	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (hệ cử nhân và kỹ sư)	7480112	109
3.1.2.2	**Lĩnh vực Kỹ thuật**		**102**
	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7520216	69
	Kỹ thuật điện	7520201	33
3.1.2.3	**Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng**	758	**8**
	Kỹ thuật xây dựng	7580201	8
3.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**		**2**
3.2.1	**Lĩnh vực Kỹ thuật**	**752**	**2**
3.2.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	2
3.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**		**29**
3.3.1	**Lĩnh vực Kỹ thuật**	**752**	**14**
3.3.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	14
3.3.2	**Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng**	758	15
3.3.2.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	15
3.4	**Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		**1**

3.4.1	**Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng**	758	**1**
3.4.1.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1

10.4.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha):

+ Cơ sở 1: 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế với diện tích: 3000$m^{2.}$

+ Cơ sở 2: 05 Hà Nội, Thành phố Huế với diện tích: 1500m^2.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Sinh viên của Kỹ thuật và Công nghệ có thể đăng ký ở tại ký túc xá sinh viên của Đại học Huế tại:

+ KTX Trường Bia: 2.766 m2;

+ KTX Đống Đa: 2.181 m2

+ KTX Tây Lộc: 3.114 m2

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	14	756
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	1	90
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	5	235
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	215
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	5	216
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3.000
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	305
	Tổng	**20**	**4.061**

10.4.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1	Hồ Quốc Dũng		Tiến sĩ	Khoa học thông tin và Kỹ thuật điều khiển	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
2	Nguyễn Công Hào		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo

3	Nguyễn Đình Hoa Cương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
4	Nguyễn Quang Lịch		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
5	Võ Viết Minh Nhật	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
6	Nguyễn Đăng Nhật		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Vật lý	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
7	Hoàng Trọng Lợi		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
8	Nguyễn Thị Hải Lê		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh số	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
9	Nguyễn Thanh Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
10	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
11	Ngô Xuân Cường	PGS	Tiến sĩ	Các hệ thống và tổ hợp kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
12	Võ Quang Nhã		Tiến sĩ	Vật lý bán dẫn và nano điện tử	Kỹ thuật điện
13	Lại Phước Sơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật điện
14	Lê Đình Hiếu		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
15	Huỳnh Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
16	Lê Đại Vương		Tiến sĩ	Vật lý chất rắn, Công nghệ vật liệu	Kỹ thuật xây dựng
	Tổng số giảng viên toàn trường	**16**			

10.4.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học
1	Lê Văn Hòa	Trường Du lịch, ĐHH		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
2	Nguyễn Văn Hạnh	Trường ĐH Sư Phạm, ĐHH		Tiến sĩ	Toán học	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
3	Hồ Thị Kim Thoa	Trường ĐH Sư Phạm, ĐHH		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo

4	Nguyễn Thế Dũng	Trường ĐH Sư Phạm, ĐHH		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học kỹ thuật	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
5	Văn Đức Trung	Trường ĐH Sư Phạm, ĐHH		Thạc sĩ	Toán học và ứng dụng	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
6	Trần Xuân Mậu	Trường ĐH Khoa học, ĐHH		Tiến sĩ	Hoá học	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
7	Lê Hữu Bình	Trường ĐH Khoa học, ĐHH		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
8	Lê Thị Quỳnh Liên	Trường ĐH Kinh tế, ĐHH		Tiến sĩ	Khoa học thông tin và Kỹ thuật điều khiển	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
9	Dương Thị Hải Phương	Trường ĐH Kinh tế, ĐHH		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
10	Phạm Trung Đức	Công ty CP bến xe Huế		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
11	Lê Trung Hiếu	Công ty CP VCCorp		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo
12	Trần Phương Nam	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế		Tiến sĩ	Mạng và hệ thống điện	Kỹ thuật điện
13	Phan Thị Hồng Phượng	Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		ThS	Mạng và Hệ thống Điện	Kỹ thuật điện
14	Lê Thị Hạnh	Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Vật lý	Kỹ thuật điện
15	Nguyễn Trùng Dương	Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		TS	Vật lý chất rắn	Kỹ thuật điện
16	Lê Vĩnh Thắng	Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		ThS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
17	Nguyễn Việt Phương	Trường ĐH Khoa học, ĐHH		Tiến sĩ	Triết học	Kỹ thuật điện
18	Lê Bình Phương Luân	Trường ĐH Khoa học, ĐHH		Thạc sĩ	Khoa học xã hội và nhân văn (triết học)	Kỹ thuật điện
19	Lê Ngọc Minh	Trường ĐH Khoa học, ĐHH		Thạc sĩ	Vật lý	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
20	Phạm Thị Thảo Hiền	Trường ĐH Nông lâm, ĐHH		Thạc sĩ	Toán	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa

21	Đỗ Thanh Tiến	Trường ĐH Nông lâm, ĐHH		Tiến sĩ	Vật lý	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
22	Nguyễn Thanh Cường	Trường ĐH Nông lâm, ĐHH		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
23	Lê Văn Thanh Vũ	Trường ĐH Khoa học, ĐHH		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
24	Phan Linh Tiên	Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		Thạc sĩ	Công nghệ nhiệt điện lạnh	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
25	Hồ Sỹ Cảnh	Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		Thạc sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
26	Phạm Thị Minh Thủy	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế		Thạc sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
27	Ngô Văn Quang Bình	Trường ĐH Sư Phạm, ĐHH		TS	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
28	Nguyễn Hữu Chúc	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế		TS	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
29	Nguyễn Vũ Trọng Thi	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế		Tiến sĩ	Kỹ thuật dân dụng, Công trình và kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng
30	Đoàn Thị Lan	Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng
31	Hoàng Thị Sinh Hương	Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		Tiến sĩ	Địa chất học	Kỹ thuật xây dựng
32	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
	Tổng số giảng viên toàn trường	**32**				

10.5. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://hucfl.edu.vn/vi/index.php/tin-tuc/bao-cao-3-cong-khai

10.5.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**		
1	**Tiến sĩ**		**14**
1.1	***Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên***		**9**
1.1.1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	9140111	9

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
1.2	***Lĩnh vực Nhân văn***		**5**
1.2.1	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	9222024	5
2	**Thạc sĩ**		**118**
2.1	***Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên***		**77**
2.1.1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	8140111	77
2.2	***Lĩnh vực Nhân văn***		**41**
2.2.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	27
2.2.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	8220204	7
2.2.3	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	8222024	7
B	**ĐẠI HỌC**		**7061**
3	**Đại học chính quy**		**6875**
3.1	**Chính quy**		**6580**
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**		
3.1.1.1	**Lĩnh vực …**		
3.1.1.1.1	Ngành…		
3.1.2	**Các ngành đào tạo** (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		**6580**
3.1.2.1	**Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**		**784**
3.1.2.1.1	Ngành Sư phạm Tiếng Anh	7140231	646
3.1.2.1.2	Ngành Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	28
3.1.2.1.3	Ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	110
3.1.2.2	**Lĩnh vực Nhân văn**		**5531**
3.1.2.2.1	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	2470
3.1.2.2.2	Ngành Ngôn ngữ Nga	7220202	26
3.1.2.2.3	Ngành Ngôn ngữ Pháp	7220203	149
3.1.2.2.4	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1408
3.1.2.2.5	Ngành Ngôn ngữ Nhật	7220209	794
3.1.2.2.6	Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	684
3.1.2.3	**Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi**		**265**
3.1.2.3.1	Ngành Quốc tế học	7310601	195
3.1.2.3.2	Ngành Việt Nam học	7310630	70
3.2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		
3.2.1	***Lĩnh vực…***		
3.2.1.1	Ngành…		
3.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		**26**
3.3.1	***Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên***		***26***

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.3.1.1	Ngành Sư phạm Tiếng Anh	7140231	26
3.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		**269**
3.4.1	***Lĩnh vực Nhân văn***		***269***
3.4.1.1	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	269
4	**Đại học vừa làm vừa học**		**186**
4.1	**Vừa làm vừa học**		
4.1.1	***Lĩnh vực…***		
4..1.1.1	Ngành…		
4.2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		
4.2.1	***Lĩnh vực…***		
4.2.1.1	Ngành….		
4.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		**186**
4.3.1	***Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên***		***186***
4.3.1.1	Ngành Sư phạm Tiếng Anh	7140231	186
4.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		**0**
4.2.1	***Lĩnh vực Nhân văn***		***0***
4.2.1.1	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	0

10.5.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 6.6
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Dùng chung ký túc xá của Đại học Huế
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	93	13935
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1250
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	354
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	22	2446
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	51	8385
1.5	Số phòng học đa phương tiện	11	1300
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	4	200

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	*1*	*5240*
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	*0*	*0*
	Tổng	**94**	**19175**

10.5.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1.	Lê Phạm Hoài Hương	PGS	TS	Giáo dục học	SP Tiếng Anh
2.	Bảo Khâm		TS	Giáo dục học	SP Tiếng Anh
3.	Trương Bạch Lê		TS	Giáo dục học	SP Tiếng Anh
4.	Phạm Thị Nguyên Ái		TS	Ngôn ngữ học	SP Tiếng Anh
5.	Nguyễn Văn Huy		TS	Giáo dục học	SP Tiếng Anh
6.	Hoàng Thị Linh Giang		TS	Giáo dục học	SP Tiếng Anh
7.	Nguyễn Thị Bảo Trang		TS	Ngôn ngữ học ứng dụng	SP Tiếng Anh
8.	Trần Quang Ngọc Thúy		TS	Ngôn ngữ học ứng dụng	SP Tiếng Anh
9.	Nguyễn Hồ Hoàng Thủy		TS	Ngôn ngữ học ứng dụng	SP Tiếng Anh
10.	Nguyễn Ngọc Bảo Châu		Th.S	Ngôn ngữ học ứng dụng	SP Tiếng Anh
11.	Nguyễn Xuân Quỳnh		Th.S	Ngôn ngữ học ứng dụng	SP Tiếng Anh
12.	Trần Thị Thu Sương		Th.S	Giáo dục học	SP Tiếng Anh
13.	Đặng Thị Cẩm Tú		Th.S	Ngôn ngữ học ứng dụng	SP Tiếng Anh
14.	Hồ Thủy An		TS	Giảng dạy tiếng Pháp	SP Tiếng Pháp
15.	Trương Hoàng Lê		TS	Ngôn ngữ học	SP Tiếng Pháp
16.	Trần Thị Thu Ba		TS	Ngôn ngữ học	SP Tiếng Pháp
17.	Phan Thị Kim Liên		Th.S	Khoa học Ngôn ngữ- Ngôn ngữ học	SP Tiếng Pháp
18.	Trương Kiều Ngân		Th.S	LL&PPGD Tiếng Pháp	SP Tiếng Pháp

19.	Phạm Thị Tuyết Nhung		Th.S	Giáo dục học	SP Tiếng Pháp
20.	Đặng Diễm Đông		Th.S	Ngôn ngữ học	SP Tiếng Pháp
21.	Thái Thị Hồng Phúc		Th.S	LL&PPGD Tiếng Pháp	SP Tiếng Pháp
22.	Trần Thị Khánh Phước		Th.S	Giáo dục học	SP Tiếng Pháp
23.	Huỳnh Diên Tường Thụy		Th.S	Giáo dục học	SP Tiếng Pháp
24.	Lê Văn Thăng		TS	Giáo dục học đại học	SP tiếng Trung
25.	Đoàn Thị Minh Hoa		TS	Văn học đương đại và hiện đại Trung Quốc	SP tiếng Trung
26.	Đoàn Thị Thanh Bình		Th.S	Giáo dục Quốc tế Hán ngữ	SP tiếng Trung
27.	Nguyễn Thị Linh Tú		Th.S	Tiếng Trung Quốc	SP tiếng Trung
28.	Lê Thị Thanh Nhàn		Th.S	Giáo dục Hán n gữ quốc tế	SP tiếng Trung
29.	Nguyễn Thị Huyền Trang		Th.S	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	SP tiếng Trung
30.	Nguyễn Cơ Tuấn		Th.S	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	SP tiếng Trung
31.	Hà Thị Hương		Th.S	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	SP tiếng Trung
32.	Hồ Thị Thùy Liên		Th.S	NNH &NNH ứng dụng	SP tiếng Trung
33.	Nguyễn Văn Tư		Th.S	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	SP tiếng Trung
34.	Phạm Thị Hồng Nhung	Phó GS	TS	Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
35.	Hồ Thị Mỹ Hậu		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
36.	Lê Thị Thanh Hải		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
37.	Nguyễn Vũ Quỳnh Như		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
38.	Phạm Hồng Anh		TS	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
39.	Phạm Thị Tuyết Nhung		TS	Chương trình đào tạo và giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
40.	Phạm Trần Thùy Anh		TS	Ngôn ngữ Anh và Văn chương	Ngôn ngữ Anh

41.	Phan Đỗ Quỳnh Trâm		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
42.	Phan Quỳnh Như		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
43.	Phan Thị Thanh Thảo		TS	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Ngôn ngữ Anh
44.	Trần Thị Hoài Thu		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
45.	Trần Thị Thảo Phương		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
46.	Trương Thị Từ Liêm		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
47.	Võ Thị Liên Hương		TS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
48.	Nguyễn Thị Hồng Duyên		TS	PPGD tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
49.	Cái Ngọc Duy Anh		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
50.	Cao Thị Xuân Liên		Th.S	Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
51.	Đỗ Thị Quý Thu		TS	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
52.	Đoàn Ngọc Ái Phương		Th.S	PP giảng dạy tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
53.	Đoàn Ngọc Ái Thư		Th.S	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
54.	Dương Lâm Anh		Th.S	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
55.	Dương Phước Quý Châu		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
56.	Hồ Hiền Quyên		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
57.	Hồ Thị Như		Th.S	LL và PPDH tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
58.	Hồ Thị Thùy Trang		Th.S	LL&PPGD Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
59.	Hoàng Thị Khánh Tâm		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
60.	Hồng Thị Cúc Anh		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
61.	Huỳnh Nhật Uyên		Th.S	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
62.	Huỳnh Thị Bảo Vi		Th.S	văn chương	Ngôn ngữ Anh
63.	Huỳnh Thị Long Hà		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
64.	Lê Châu Kim Khánh		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
65.	Lê Thị Hồng Phương		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
66.	Lê Thị Minh Trang		Th.S	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
67.	Lê Thị Ngọc Lan		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
68.	Lê Thị Ngọc Uyên		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
69.	Lê Thị Phương Chi		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
70.	Lê Thị Thanh Chi		Th.S	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh

71.	Lê Thị Thanh Nhàn		Th.S	LL và PPDH tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
72.	Lê Thị Tuyết Sương		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
73.	Nguyễn Phạm Thanh Vân		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
74.	Nguyễn Song Huyền Châu		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
75.	Ngô Lê Hoàng Phương		Th.S	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
76.	Nguyễn Bùi Thùy Minh		Th.S	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
77.	Nguyễn Đại Minh		Th.S	PP giảng dạy tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
78.	Nguyễn Hà Quỳnh Như		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
79.	Nguyễn Hoàng Hạnh An		Th.S	PPGD tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
80.	Nguyễn Lê Bảo Ngọc		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
81.	Nguyễn Lê Ngân Chinh		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
82.	Nguyễn Thị Bích Hảo		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
83.	Nguyễn Thị Diệu Phương		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
84.	Nguyễn Thị Hồng Hà		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
85.	Nguyễn Thị Phương Lan		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
86.	Nguyễn Thị Thanh Loan		Th.S	PP giảng dạy tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
87.	Nguyễn Thị Tú Oanh		Th.S	PP giảng dạy tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
88.	Nguyễn Thị Vân An		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
89.	Nguyễn Trịnh Thảo Trinh		Th.S	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
90.	Nguyễn Văn Tuấn		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
91.	Nguyễn Việt		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
92.	Nguyễn Vũ Khánh		Th.S	PP giảng dạy tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
93.	Thái Tôn Phùng Diễm		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
94.	Tôn Nữ Hoàng Minh Tâm		Th.S	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
95.	Tôn Nữ Như Ngọc		Th.S	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
96.	Trần Nhã Quân		Th.S	PP giảng dạy tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
97.	Trần Thị Lệ Ninh		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
98.	Trần Thị Thanh Thanh		Th.S	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh

99.	Trần Thị Thanh Thảo		Th.S	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
100.	Trần Thị Thủy Hoài		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
101.	Trương Khánh Mỹ		Th.S	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
102.	Trương Thanh Bảo Trân		Th.S	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
103.	Võ Thị Thủy Chung		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
104.	Đỗ Thanh Thảo Miên		TS	Ngôn ngữ Hàn	Ngôn ngữ Hàn
105.	Trần Ngọc Hoài Anh		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Hàn
106.	Đỗ Thị Kiều Diễm		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Hàn
107.	Phạm Thị Duyên		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Hàn
108.	Đinh Thị Thu Hiền		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Hàn
109.	Trần Thị Huyền		Th.S	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Hàn
110.	Lê Anh Phương		Th.S	Văn học	Ngôn ngữ Hàn
111.	Nguyễn Hoàng Thảo		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Hàn
112.	Phạm Ng.Thanh Thảo		Th.S	Ngôn ngữ tiếng Hàn	Ngôn ngữ Hàn
113.	Dương Thảo Tiên		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Hàn
114.	Cao Xuân Anh Tú		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Hàn
115.	Bùi Diệu Hiền		CN	Tiếng Hàn	Ngôn ngữ Hàn
116.	Nguyễn Trần Công Thị Mỹ Loan		CN	Tiếng Hàn	Ngôn ngữ Hàn
117.	Nguyễn Văn Thắng		CN	Tiếng Hàn	Ngôn ngữ Hàn
118.	Lê Đình Tuấn		CN	Tiếng Hàn	Ngôn ngữ Hàn
119.	Nguyễn Thị Hương Trà		TS	Nghiên cứu giao thoa văn hóa	Ngôn ngữ Nhật
120.	Đặng Thái Quỳnh Chi		TS	Ngôn ngữ và Xã hội	Ngôn ngữ Nhật
121.	Đào Thị Thùy Nhi		Th.S	PPGD tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật
122.	Hồ Đặng Mỹ An		Th.S	Giảng dạy tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật
123.	Hoàng Thị Lan Nhi		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Nhật
124.	Hoàng Thị Ngọc Bích		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Nhật

125.	Lai Huyền TN Khánh Quỳnh		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Nhật
126.	Lê Thị Thu Hà		Th.S	Văn học	Ngôn ngữ Nhật
127.	Ng. Xuân Nguyên Hạnh		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Nhật
128.	Nguyễn Thị Phương Dung		Th.S	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Nhật
129.	Nguyễn Thị Quỳnh Như		Th.S	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Nhật
130.	Nguyễn Vũ Hoàng Lan		Th.S	Văn hoá học	Ngôn ngữ Nhật
131.	Phan Gia Nhật		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Nhật
132.	Trần Diễm Hà		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Nhật
133.	Trần Nguyễn Bình Minh		Th.S	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Nhật
134.	Trần Thị Khánh Liên		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Nhật
135.	Trịnh Trần Ngọc Khánh		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Nhật
136.	Nguyễn Thị Vĩnh Tú		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Nhật
137.	Lê Thị Hồng Vân		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Nhật
138.	Dương Thảo Vy		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Nhật
139.	Nguyễn Tình		TS	Ngữ văn	Ngôn ngữ Nga
140.	Ngô Xuân Biên		Th.S	Ngữ văn	Ngôn ngữ Nga
141.	Nguyễn Thị Hiền		Th.S	Ngữ văn	Ngôn ngữ Nga
142.	Bùi Bình Minh		Th.S	Ngữ văn	Ngôn ngữ Nga
143.	Nguyễn Thanh Sơn		Th.S	Truyền thông văn hóa quốc tế	Ngôn ngữ Nga
144.	Phan Thanh Tiến		Th.S	Quản lý gáo dục	Ngôn ngữ Nga
145.	Dương Thị Thu Trang		Th.S	Ngôn ngữ ngọc	Ngôn ngữ Nga
146.	Lê Thanh Hoàng		Th.S	GD tiếng anh	Ngôn ngữ Nga
147.	Nguyễn Tuấn Khanh		Th.S	ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Nga
148.	Hoàng Thị Thu Hạnh		TS	Khoa học Thông tin truyền thông	Ngôn ngữ Pháp
149.	Nguyễn Thị Hương Huế		TS	Địa lý nhân văn	Ngôn ngữ Pháp

150.	Phạm Anh Tú		TS	Khoa học Ngôn ngữ- Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Pháp
151.	Lê Lâm Thi		TS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Pháp
152.	CH Tôn Nữ Ý Nhiệm		Th.S	Phát triển du lịch	Ngôn ngữ Pháp
153.	Nguyễn Đình Ngọc Trân		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Pháp
154.	Phạm Anh Huy		Th.S	Giáo dục học	Ngôn ngữ Pháp
155.	Phan Đình Ngọc Châu		Th.S	NNH so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Pháp
156.	Trần Thị Thu Hiền		Th.S	Ngoại ngữ tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp
157.	Cao Lê Thanh Hải		TS	Hoa kỳ học	Quốc tế học
158.	Nguyễn Thị Anh Thư		TS	Quốc tế học	Quốc tế học
159.	Nguyễn Thị Thanh Bình		TS	Giáo dục học	Quốc tế học
160.	Hoàng Thị Lê Ngọc		Th.S	Giáo dục học	Quốc tế học
161.	Mai Thị Đăng Thư		Th.S	Quan hệ quốc tế	Quốc tế học
162.	Nguyễn Khánh		Th.S	Ngôn ngữ học	Quốc tế học
163.	Nguyễn Thị Thu Hiền		Th.S	Quan hệ quốc tế	Quốc tế học
164.	Trần Thị Phương Nhi		Th.S	Quan hệ quốc tế	Quốc tế học
165.	Trần Thị Thanh Ngọc		Th.S	Giáo dục học	Quốc tế học
166.	Nguyễn Hải Thủy		CN	Quốc tế học	Quốc tế học
167.	Nguyễn Thị Hà Uyên		CN	Sư phạm tiếng Anh	Quốc tế học
168.	Liêu Linh Chuyên	Phó GS	TS	Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng	Ngôn ngữ Trung
169.	Liêu Thị Thanh Nhàn		TS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Trung
170.	Nguyễn Thị Khánh Vân		TS	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Trung
171.	Phan Phương Thanh		TS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Trung
172.	Võ Thị Mai Hoa		TS	Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng	Ngôn ngữ Trung
173.	Võ Trung Định		TS	Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng	Ngôn ngữ Trung
174.	Dương Thị Kim Hằng		Th.S	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Trung
175.	Lê Khương Minh Trang		Th.S	Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng	Ngôn ngữ Trung

176.	Trần Quang Cát Linh		Th.S	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung
177.	Trần Thị Giang Hiền		Th.S	Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng	Ngôn ngữ Trung
178.	Trịnh Thị Tuyết Nhung		Th.S	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	Ngôn ngữ Trung
179.	Đoàn Minh Triết		TS	Lịch sử thế giới	Việt Nam học
180.	Hồ Viết Hoàng		TS	Việt Nam học	Việt Nam học
181.	Lê Thị Thanh Xuân		TS	Văn học việt nam	Việt Nam học
182.	Dương Thị Nhung		Th.S	Việt Nam học	Việt Nam học
183.	Lê Nguyễn Hạnh Phước		Th.S	Văn học	Việt Nam học
184.	Ngô Thị Khai Nguyên		Th.S	Giáo dục học	Việt Nam học
185.	Nguyễn Thị Hoài Thanh		Th.S	Dân tộc học	Việt Nam học
186.	Nguyễn Thị Hồng Hoa		Th.S	Ngôn ngữ hoc	Việt Nam học
187.	Phạm Thị Liễu Trang		Th.S	Việt Nam học	Việt Nam học
188.	Tôn Nữ Thùy Trang		Th.S	Việt Nam học	Việt Nam học
189.	Trần Thị Xuân		Th.S	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Việt Nam học
190.	**Tổng số giảng viên toàn trường: 189**				

10.5.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1.	Phan Quang Bảo	Hưu trí, nguyên GV trường ĐHNN, ĐHH.		ThS	Ngôn ngữ học	*Ngôn ngữ Anh, *SP Tiếng Anh
2.	Hoàng Thị Xuân Vinh	Hưu trí, nguyên GV trường ĐHSP, ĐHH.		ThS	Văn học nước ngoài	Ngôn ngữ và VH Nhật Bản
3.	Lê Thị Phương Vỹ	Trường ĐHKH, ĐH Huế		ThS	Xã hội học	Quốc tế học
4.	Nguyễn Thiều Tuấn Long	Trường ĐHKH, ĐH Huế		ThS	Xã hội học	Việt Nam học

5.	Nguyễn Thị Hương	Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế		ThS	Quy hoạch-Bảo tồn đô thị	Ngôn ngữ Anh (CN du lịch)
6.	Nguyễn Thị Thúy Vân	Trường Du lịch, Đại học Huế		ThS	Quản lý dịch vụ DL và Lữ hành	Ngôn ngữ Anh (CN du lịch)
7.	Quang Thị Như Thiện	Trung tâm Anh ngữ AMA		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
8.	Đỗ Thị Xuân Dung	Cơ quan Đại học Huế		TS	Ngôn ngữ học	Việt Nam học
9.	Nguyễn Thanh Bình	Hưu trí, nguyên GV trường ĐHNN, ĐHH.		ThS	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	SP Tiếng Anh
10.	Trần Thuần	Nguyên Giảng viên trường ĐHNN, ĐHH		TS	Ngôn ngữ học	*Ngôn ngữ Anh, *SP Tiếng Anh
11.	Ngô Thị Liên Hương	GV tự do tại các Trung tâm Anh ngữ		ThS	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	*Ngôn ngữ Anh, *SP Tiếng Anh
12.	Châu Đức Dũng	GV tự do tại các Trung tâm Anh ngữ		TS	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	*Ngôn ngữ Anh, *SP Tiếng Anh
13.	Trần Ngọc Quỳnh Phương	GV tự do tại các Trung tâm Anh ngữ		ThS	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	*Ngôn ngữ Anh, *SP Tiếng Anh
14.	Dương Thị Hồng phúc	GV tự do tại các Trung tâm Anh ngữ		ThS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh

15.	Nguyễn Thanh Bình	Trường ĐHSP, ĐH Huế		ThS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh CN Sư phạm tiểu học
16.	Lê Văn Khuyến	Trường ĐHSP, ĐH Huế		TS	Tâm lý học	Ngôn ngữ Anh CN Sư phạm tiểu học
17.	Mai thị Thanh Thủy	Trường ĐHSP, ĐH Huế		ThS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh CN Sư phạm tiểu học
18.	Đoàn Thanh Tuấn	Hưu trí, nguyên GV trường ĐHNN, ĐHH.		ThS	Ngôn ngữ học (Tiếng Anh)	Ngôn ngữ Anh
19.	Phạm Thị Diễm Trang	Trường Cao đẳng sư phạm Thừa Thiên Huế		ThS	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
20.	Tôn Nữ Thanh Thùy	Nguyên Giảng viên trường ĐHNN, ĐHH		ThS	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	*Ngôn ngữ Anh, *SP Tiếng Anh
21.	Phan Thị Bích Ngọc	Hưu trí, nguyên GV trường ĐHNN, ĐHH		ThS	Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
22.	Nguyễn Thị Hà	Trường Đại học Luật, ĐHH		ThS	Luật quốc tế	Quốc tế học
23.	Nguyễn Văn Bắc	Trường ĐHSP, ĐH Huế		TS	Tâm lý học	Sư phạm Tiếng Anh
24.	Nguyễn Hồng Quốc	Trường ĐHSP, ĐH Huế		TS	Sư phạm Tin học	*Ngôn ngữ Anh *Ngôn Ngữ Pháp *Ngôn Ngữ Nga *Ngôn Ngữ Trung Quốc
25.	Nguyễn Thế Dũng			ThS	Sư phạm Tin học; Sư phạm Toán học; Toán ứng dụng	
26.	Võ Hồ Thu Sang			ThS	Khoa học máy tính; Tin học	

						*Ngôn ngữ và văn hóa Hàn quốc *Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản *Sư phạm Tiếng Anh *Sư phạm Tiếng Pháp *Sư phạm Tiếng Trung *Việt Nam học *Quốc tế học
27.	Nguyễn Thị Hương Giang			ThS	Khoa học máy tính; Tin học	
28.	Nguyễn Thị Lan Anh			TS	Khoa học máy tính; Tin học	
29.	Nguyễn Lê Trung Thành			ThS	Công nghệ truyền thông; Khoa học máy tính	
30.	Phan Hoàng Hải			ThS	Khoa học máy tính; Tin học	
31.	Nguyễn Văn Khang			ThS	Khoa học máy tính; Tin học	
32.	Phan Minh Đức			ThS	Khoa học máy tính; Tin học	
33.	Hoàng Thị Thảo	Trường ĐH Sư phạm, ĐHH		ThS	Chính trị học; Giáo dục Chính trị	*Ngôn ngữ Anh *Ngôn Ngữ Pháp *Ngôn Ngữ Nga *Ngôn Ngữ Trung Quốc *Ngôn ngữ và văn hóa Hàn quốc *Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản *Sư phạm Tiếng Anh *Sư phạm Tiếng Pháp *Sư phạm Tiếng Trung
34.	Lê Văn Thuật			TS	Giáo dục Chính trị	
35.	Nguyễn Văn Quang			TS	Giáo dục Chính trị; Tư tưởng Hồ Chí Minh	
36.	Bùi Thị Phương Thư			ThS	Triết học	
37.	Đặng Xuân Điều			TS	Giáo dục Chính trị	
38.	Phạm Quang Trung			TS	Giáo dục Chính trị; Triết học	

39.	Nguyễn Thành Minh			TS	Giáo dục Chính trị; Triết học	*Việt Nam học *Quốc tế học
40.	Lê Hồ Sơn			TS	Triết học	
41.	Trần Văn Lực			TS	Giáo dục Chính trị	
42.	Trần Như Hiền			TS	Lịch sử Đảng; Sư phạm Lịch sử	
43.	Huỳnh Thị Hồng Hạnh			ThS	Kinh tế chính trị	
44.	Lê Thị Thu Hương			ThS	Kinh tế Chính trị; Sư phạm Ngữ văn	
45.	Lê Thị Minh Trâm			ThS	Kinh tế chính trị	
46.	Nguyễn Xuân Khoát	Trường ĐH Kinh tế, ĐHH	PGS	TS	Kinh tế chính trị	
47.	Hồ Thị Kim Thoa	Trường ĐH Sư phạm, ĐHH		TS	Khoa học máy tính; Tin học	
48.	Nguyễn Văn Hòa	Trường ĐH Khoa học, ĐHH		TS	Triết học	
49.	Võ Đình Ba	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế		TS	Sinh học	
50.	Lê Thị Tịnh Chi			ThS	Khoa học môi trường	
51.	Dương Thành Chung			ThS	Khoa học môi trường	
52.	Nguyễn Bắc Giang			ThS	Khoa học môi trường	
53.	Hoàng Thị Mỹ Hằng			ThS	Khoa học môi trường	
54.	Trương Quý Tùng			TS	Khoa học môi trường	

55.	Đặng Thị Thanh Lộc			TS	Kỹ thuật môi trường	
56.	Hoàng Công Tín			TS	Khoa học môi trường	
57.	Trần Anh Tuấn		PGS	TS	Khoa học môi trường	
58.	Trần Ngọc Tuấn			ThS	Khoa học môi trường	
59.	Lê Văn Tuấn			TS	Khoa học môi trường	
60.	Lê Công Tuấn			TS	Khoa học môi trường	
61.	Lê Thị Phương Chi			ThS	Khoa học môi trường	
62.	Nguyễn Thiên Hương			ThS	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	Ngôn ngữ Trung
63.	Nguyễn Hoàng Khánh Trang	TT bảo tồn Di tích cố đô Huế		ThS	Ngôn ngữ Trung	Ngôn ngữ Trung
64.	Phan Thị Lan Phương	Đại học Phú Xuân, Huế		ThS	Ngôn ngữ Trung	Tiếng Trung NNKC
65.	Trương Thị Thu Hiền	Trường ĐHSP, ĐHH		ThS	Ngôn ngữ Trung	Tiếng Trung NNKC
66.	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nguyên Giảng viên Trường ĐHNN, ĐHH		ThS	Ngôn ngữ Anh	*Ngôn ngữ Anh, *SP Tiếng Anh
	Tổng cộng có 66 giảng viên thỉnh giảng dạy cho các ngành đại học, NNKC (Tiếng Trung).					

10.6. Khoa Quốc tế - Đại học Huế

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://huis.hueuni.edu.vn

10.6.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
	ĐẠI HỌC		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3	**Đại học chính quy**		
3.1	**Chính quy**		
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**		
3.1.1.1	**Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi**		
3.1.1.1.1	Ngành Quan hệ Quốc tế	**7310206**	**59**
3.1.1.2	**Lĩnh vực Báo chí và thông tin**		
3.1.1.2.1	Ngành Truyền thông đa phương tiện	**7320104**	**174**
3.1.1.3	**Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường**		
3.1.1.3.1	Ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	**7850102**	**7**

10.6.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): Khoa Giáo dục Quốc tế được bố trí trong khuôn viên của Đại học Huế số 04 Lê Lợi với diện tích: 3000m^2

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Sử dụng ký túc xá của Đại học Huế. Sinh viên của Khoa Quốc tế có thể đăng ký ở tại ký túc xá sinh viên của Đại học Huế tại: KTX Trường Bia: 2.766 m^2; KTX Đống Đa: 2.181 m^2

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	8	510
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	1	90
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	3	180
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	120
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	3	120
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2500
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1	60
	Tổng	**10**	**3070**

10.6.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học
1	Đào Thế Đồng		Thạc sĩ	Triết học	Quan hệ quốc tế
2	Đào Thị Vinh		Thạc sĩ	Triết học	Quan hệ quốc tế
3	Đỗ Thị Xuân Dung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Quan hệ quốc tế
4	Lê Nam Hải		Tiến sĩ	Tâm lý học	Quan hệ quốc tế
5	Nguyễn Công Khanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử quốc tế	Quan hệ quốc tế
6	Nguyễn Thị Minh		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
7	Nghiêm Tuấn Hùng		Tiến sĩ	Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
8	Đặng Hoàng Hà		Tiến sĩ	Quan hê quốc tế	Quan hệ quốc tế
9	Lê Giang		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
10	Nguyễn Quế Thương		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
11	Lê Nam trung Hiếu		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	Quan hệ quốc tế
12	Trần Quang Diệu		Tiến sĩ	Khoa học thông tin (phân tích mạng xã hội)	Truyền thông đa phương tiện
13	Phạm Hữu Quang		Thạc sĩ	Báo chí học	Truyền thông đa phương tiện
14	Nguyễn Thị Hồng Kel		Thạc sĩ	Báo chí Quốc tế (Truyền thông kỹ thuật số)	Truyền thông đa phương tiện
15	Nguyễn Thị Thùy Dung		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng với phương tiện truyền thông	Truyền thông đa phương tiện
16	Lê Thị Thanh Châu		Thạc sĩ	Quản lý sự kiện và du lịch	Truyền thông đa phương tiện
17	Đinh Thị Hương Giang		Thạc sĩ	Truyền thông phát triển	Truyền thông đa phương tiện
18	Nguyễn Thị Quỳnh Như		Thạc sĩ	Truyền thông	Truyền thông đa phương tiện
19	Trần Anh Tú		Thạc sĩ	Báo chí	Truyền thông đa phương tiện
20	Kap Thành Long		Thạc sĩ	Truyền thông quốc tế	Truyền thông đa phương tiện

21	Nguyễn Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Quảng cáo	Truyền thông đa phương tiện
22	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý/Quản lý đất đai	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
23	Nguyễn Trung Dũng	Phó giáo sư	TSKH	Cải tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
24	Huỳnh Văn Chương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông nghiệp/Quản lý đất đai	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
25	Phạm Gia Tùng		Tiến sĩ	Địa lý/Quản lý đất đai	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
26	La Dương Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng dân dụng, giao thông và môi trường địa chất	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
27	Nguyễn Vũ Bảo Chi		Tiến sĩ	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên/ Khoa học sự sống và môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
28	Nguyễn Đình Huy		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
29	Nguyễn Quang Tân		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
30	Nguyễn Thới Trung		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
31	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
	Tổng số giảng viên toàn Khoa	**31**			

10.6.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học
1	Hoàng Khắc Nam		GS	TS	Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
2	Phạm Quang Minh		GS	TS	Lịch sử thế giơi	Quan hệ quốc tế
3	Đoàn Đức Lương		PGS	TS	Luật	Quan hệ quốc tế

4	Hoàng Văn Hiển		PGS	TS	Lịch sử thế giới cận đại và hiện đại	Quan hệ quốc tế
5	Nguyễn Đăng Hào		PGS	TS	Kinh tế và quản lý	Quan hệ quốc tế
6	Nguyễn Tiến Dũng		PGS	TS	Triết học	Quan hệ quốc tế
7	Nguyễn Xuân Khoát		PGS	TS	Kinh tế chính trị	Quan hệ quốc tế
8	Trần Khánh		PGS	TS	Lịch sử thế giới	Quan hệ quốc tế
9	Trịnh Thị Định		PGS	TS	Lịch sử thế giới cận đại và hiện đại	Quan hệ quốc tế
10	Dương Quang Hiệp			TS	Lịch sử thế giới cận đại và hiện đại	Quan hệ quốc tế
11	Đào Mộng Điệp			TS	Luật kinh tế	Quan hệ quốc tế
12	Đỗ Mạnh Hùng			TS	Lịch sử Việt Nam	Quan hệ quốc tế
13	Hoàng Trần Như Ngọc			TS	Triết học	Quan hệ quốc tế
14	Hồ Nhân Ái			TS	Luật	Quan hệ quốc tế
15	Hồ Tú Linh			TS	Kinh tế đầu tư	Quan hệ quốc tế
16	Lê Đăng Bảo Châu			TS	Xã hội học	Quan hệ quốc tế
17	Lê Nữ Minh Phương			TS	Kinh tế phát triển	Quan hệ quốc tế
18	Lê Thị Hải Ngọc			TS	Luật kinh tế	Quan hệ quốc tế
19	Lê Thị Nga			TS	Luật hành chính NN	Quan hệ quốc tế
20	Nguyễn Lê Hiệp			TS	Kinh tế nông nghiệp	Quan hệ quốc tế
21	Nguyễn Thế Phúc			TS	Triết học	Quan hệ quốc tế
22	Nguyễn Thị Hồng Trinh			TS	Luật quốc tế	Quan hệ quốc tế
23	Nguyễn Văn Quảng			TS	Khảo cổ học	Quan hệ quốc tế
24	Nguyễn Văn Thắng			TS	Kinh tế chính trị	Quan hệ quốc tế
25	Phan Thanh Hoàn			TS	Kinh tế	Quan hệ quốc tế
26	Trần Thị Hồng Minh			TS	Triết học	Quan hệ quốc tế
27	Trần Thị Tâm			TS	Lịch sử thế giới	Quan hệ quốc tế
28	Trần Viết Long			TS	Luật	Quan hệ quốc tế
29	Trần Xuân Hiệp			TS	Lịch sử thế giới	Quan hệ quốc tế
30	Hồ Thị Diệu Trang			ThS	Báo chí	Quan hệ quốc tế
31	Lê Bình Phương Luân			ThS	Triết học	Quan hệ quốc tế

32	Lê Nguyễn Phương Thảo			ThS	Báo chí	Quan hệ quốc tế
33	Lê Quang Trực			ThS	Quản trị kinh doanh	Quan hệ quốc tế
34	Mai Đăng Lưu			ThS	Luật	Quan hệ quốc tế
35	Nguyễn Huyền Trân			ThS	Xã hội học	Quan hệ quốc tế
36	Nguyễn Minh Hiền			ThS	Lịch sử việt nam	Quan hệ quốc tế
37	Nguyễn Ngọc Hạnh My			ThS	Báo chí	Quan hệ quốc tế
38	Nguyễn Thị Diệu Linh			ThS	Kinh tế quốc tế và phát triển	Quan hệ quốc tế
39	Nguyễn Thị Hà			ThS	Luật kinh tế	Quan hệ quốc tế
40	Nguyễn Thị Hiền			ThS	Triết học	Quan hệ quốc tế
41	Nguyễn Thị Thắng			ThS	Triết học	Quan hệ quốc tế
42	Nguyễn Thị Thu Hiền			ThS	Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
43	Nguyễn Thị Thuỳ Dung			ThS	Lịch sử thế giới	Quan hệ quốc tế
44	Nguyễn Thị Thúy Hằng			ThS	Quản trị kinh doanh	Quan hệ quốc tế
45	Nguyễn Thiều Tuấn Long			ThS	Xã hội học	Quan hệ quốc tế
46	Phan Nhật Quang			ThS	kinh tế Tài chính	Quan hệ quốc tế
47	Phan Quốc Hải			ThS	Báo chí	Quan hệ quốc tế
48	Phan Thị Thanh Thủy			ThS	Kinh doanh quốc tế	Quan hệ quốc tế
49	Tống Viết Bảo Hoàng			ThS	Marketing	Quan hệ quốc tế
50	Trần Hồng Hiếu			ThS	Kinh tế nông nghiệp	Quan hệ quốc tế
51	Trần Thế Hệ			ThS	Luật kinh tế	Quan hệ quốc tế
52	Võ Thị Mai Hà			ThS	Quản trị kinh doanh	Quan hệ quốc tế
53	Vũ Thị Hương			ThS	Luật quốc tế	Quan hệ quốc tế
54	Trương Thị Hương Xuân			TS	Quản trị kinh doanh	Quan hệ quốc tế
55	Võ Thị Kim Thảo			TS	Lịch sử thế giới	Quan hệ quốc tế
56	Hoàng Tất Thắng		PGS	TS	Ngôn ngữ học	Truyền thông đa phương tiện
57	Nguyễn Văn Dững		PGS	TS	Báo chí	Truyền thông đa phương tiện
58	Đỗ Mạnh Hùng			TS	Lịch sử Việt Nam	Truyền thông đa phương tiện

59	Nguyễn Văn Quảng			TS	Khảo cổ học	Truyền thông đa phương tiện
60	Hồ Thị Hương Lan			TS	Quản lý khoa học	Truyền thông đa phương tiện
61	Lê Nam Hải			TS	Tâm lý học	Truyền thông đa phương tiện
62	Hoàng La Phương Hiền			TS	Quản trị kinh doanh	Truyền thông đa phương tiện
63	Nguyễn Hồng Trinh			TS	Luật Quốc tế	Truyền thông đa phương tiện
64	Nguyễn Thiện Đức			TS	Lý luận Lịch sử Mỹ thuật	Truyền thông đa phương tiện
65	Nguyễn Văn Trường			TS	Báo chí học	Truyền thông đa phương tiện
66	Mạch Lê Thu			TS	Báo chí	Truyền thông đa phương tiện
67	Nguyễn Thị Hiền Lê			ThS	Nghệ thuật thị giác	Truyền thông đa phương tiện
68	Nguyễn Thái Quảng			ThS	Nghệ thuật thị giác	Truyền thông đa phương tiện
69	Lê Bình Phương Luân			ThS	Triết học	Truyền thông đa phương tiện
70	Nguyễn Thanh Hải			ThS	Lý luận lịch sử mỹ thuật công nghiệp	Truyền thông đa phương tiện
71	Đinh Khắc Quỳnh Giang			ThS	Báo chí	Truyền thông đa phương tiện
72	Lê Quang Trực			ThS	Quản trị kinh doanh	Truyền thông đa phương tiện
73	Phan Thị Thanh Thủy			ThS	Quản trị kinh doanh	Truyền thông đa phương tiện
74	Trần Đức Trí			ThS	Quản trị kinh doanh	Truyền thông đa phương tiện
75	Hoàng Minh Tuyến			ThS	Mỹ thuật tạo hình	Truyền thông đa phương tiện
76	Võ Thị Mai Hà			ThS	Quản trị kinh doanh	Truyền thông đa phương tiện
77	Nguyễn Đoàn Hạnh Dung			ThS	QT dịch vụ du lịch và Lữ hành	Truyền thông đa phương tiện

78	Võ Thị Ngân			ThS	QT dịch vụ du lịch và lữ hành	Truyền thông đa phương tiện
79	Trần Đào Phú Lộc			ThS	Quản trị kinh doanh	Truyền thông đa phương tiện
80	Nguyễn Thị Thúy Vân			ThS	QT dịch vụ du lịch và Lữ hành	Truyền thông đa phương tiện
81	Lê Minh Tuấn			ThS	Marketing	Truyền thông đa phương tiện
82	Ngô Văn Sơn			ThS	Khoa học máy tính	Truyền thông đa phương tiện
83	Lê Văn Hòa			ThS	Khoa học máy tính	Truyền thông đa phương tiện
84	Dương Thủy Tiên			ThS	QT dịch vụ du lịch và Lữ hành	Truyền thông đa phương tiện
85	Đinh Thị Khánh Hà			ThS	Quản trị du lịch	Truyền thông đa phương tiện
86	Nguyễn Hữu Khánh Linh			ThS	Luật Quốc tế	Truyền thông đa phương tiện
87	Võ Quang Phát			ThS	Nghệ thuật thị giác	Truyền thông đa phương tiện
88	Trần Anh Tiến			ThS	Khoa học máy tính	Truyền thông đa phương tiện
89	Nguyễn Ngọc Hạnh My			ThS	Truyền thông	Truyền thông đa phương tiện
90	Nguyễn Thị Thu Hiền			ThS	Truyền thông quốc tế	Truyền thông đa phương tiện
91	Nguyễn Tiến Dũng		PGS	TS	Triết học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
92	Đỗ Quang Thiên		PGS	TS	Địa chất	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
93	Trần Thị Hồng Minh			TS	Triết học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
94	Nguyễn Thị Lệ Hương			TS	Quản trị Kinh doanh	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên

95	Nguyễn Bắc Giang			TS	Môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
96	Phạm Thái Thủy			TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
97	Trần Đức Trí			TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
98	Đặng Văn Thanh			TS	Kinh tế môi trường và năng lượng	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
99	Nguyễn Trung Hải			TS	Nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
100	Bùi Thị Thu			TS	Quản lý tài nguyên	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
101	Nguyễn Thị Hồng Mai			TS	Lâm nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
102	Nguyễn Thuỳ Phương			TS	Môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
103	Nguyễn Thị Thuỷ			TS	Địa chất	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
104	Đàm Thị Huyền Trang			TS	Kinh tế môi trường và năng lượng	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
105	Nguyễn Thị Hiền			ThS	Triết học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
106	Lê Bình Phương Luân			ThS	Triết học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
107	Nguyễn Thị Thắng			ThS	Triết học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên

108	Nguyễn Thị Hồng Duyên			ThS	PPGD Tiếng Anh	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
109	Lê Thị Hồng Phương			ThS	PPGD Tiếng Anh	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
110	Phạm Thị Thảo Hiền			ThS	Toán/Thống kê	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
111	Nguyễn Thị Ngọc Ánh			ThS	Toán	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
112	Trần Thị Thùy Hương			ThS	Khoa học máy tính	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
113	Trần Thị Diệu Hiền			ThS	Công nghệ thông tin	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
114	Lê Chí Hùng Cường			ThS	Phát triển Nông thôn	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
115	Nguyễn Hữu An			ThS	Xã hội học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
116	Đoàn Lê Minh Châu			ThS	Phát triển quốc tế	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
117	Trần Thị Phước Hà			ThS	Kinh tế	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
118	Nguyễn Thiện Tâm			ThS	Kinh tế/ Phát triển Nông thôn	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
119	Cao Thị Thuyết			ThS	Kinh tế/ Phát triển Nông thôn	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
120	Trần Thị Minh Nguyệt			ThS	Kinh tế	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên

121	Mai Ngọc Châu			ThS	Môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
122	Nguyễn Bích Ngọc			ThS	Quản lý đất đai	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
123	Hoàng Dũng Hà			ThS	Quản lý tài nguyên	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
124	Phạm Thị Phương Thảo			ThS	Lâm học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
125	Lê Thị Phương Thảo			ThS	Lâm học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
126	Trần Trọng Tấn			ThS	Quản lý đất đai	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
127	Phan Anh Hằng			ThS	Quản lý tài nguyên	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
128	Hoàng Hoa Thám			ThS	Địa chất	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
129	Hà Thị Anh Trang			ThS	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên

10.7. Trường Đại học Kinh tế, Đại học huế

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:https://khaothi.hce.edu.vn/#/detail/contentschild/thuc-hien-cong-khai-nam-hoc-2020---2021/31322/1833

10.7.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**			
1	**Tiến sĩ**			**05**
1.1	**Kinh doanh và quản lý**			
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	04

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
1.2	**Nông lâm nghiệp và thủy sản**			
1.2.1	Kinh tế nông nghiệp	9620115	Nông lâm nghiệp và thủy sản	01
1.3	**Khoa học xã hội và hành vi**			
1.3.1	Kinh tế chính trị	9310102	Khoa học xã hội và hành vi	
2	**Thạc sĩ**			**413**
2.1	**Kinh doanh và quản lý**			
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	43
2.1.2	Công nghệ tài chính	8340205	Kinh doanh và quản lý	08
2.2	**Nông lâm nghiệp và thủy sản**			
2.2.1	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Nông lâm nghiệp và thủy sản	0
2.3	**Khoa học xã hội và hành vi**			
2.3.1	Kinh tế chính trị	8310102	Khoa học xã hội và hành vi	0
2.3.2	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	362
B	**ĐẠI HỌC**			**8780**
3	**Đại học chính quy**			**8634**
3.1	**Chính quy**			**8441**
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**			
3.1.2	**Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)**			**8441**
3.1.2.1	**Kinh doanh và quản lý**			**6826**
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1554
3.1.2.1.2	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	7340101CL	Kinh doanh và quản lý	210

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.1.3	Quản trị kinh doanh liên kết		Kinh doanh và quản lý	46
3.1.2.1.4	Quản trị kinh doanh đào tạo bằng Tiếng Anh		Kinh doanh và quản lý	8
3.1.2.1.5	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	980
3.1.2.1.6	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	574
3.1.2.1.7	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	399
3.1.2.1.8	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	571
3.1.2.1.9	Tài chính - Ngân hàng liên kết	7349001	Kinh doanh và quản lý	29
3.1.2.1.10	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1664
3.1.2.1.11	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	286
3.1.2.1.12	Kiểm toán chất lượng cao	7340302CL	Kinh doanh và quản lý	45
3.1.2.1.13	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	281
3.1.2.1.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	179
3.1.2.2	**Công nghệ kỹ thuật**			**503**
3.1.2.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	503
3.1.2.3	**Nông lâm nghiệp và thủy sản**			**57**
3.1.2.3.1	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông lâm nghiệp và thủy sản	57
3.1.2.4	**Khoa học xã hội và hành vi**			**1005**
3.1.2.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	642
	Kinh tế chất lượng cao	7310101CL	Khoa học xã hội và hành vi	41

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.4.2	Kinh tế chính trị	7310102	Khoa học xã hội và hành vi	72
3.1.2.4.3	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	195
3.1.2.4.4	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	55
3.1.2.5	**Báo chí và thông tin**			**50**
3.1.2.5.1	Kinh tế - Tài chính	7903124	Báo chí và thông tin	50
3.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**			0
3.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**			**73**
3.3.1	**Kinh doanh và quản lý**			**73**
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	13
3.3.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	60
3.3.2	**Khoa học xã hội và hành vi**			
3.3.2.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.4	**Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**			**120**
3.4.1	**Kinh doanh và quản lý**			**120**
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	44
3.4.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	76
3.4.2	**Khoa học xã hội và hành vi**			**0**
3.4.2.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4	**Đại học vừa làm vừa học**			**146**
4.1	**Vừa làm vừa học**			**10**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.1.1	**Kinh doanh và quản lý**			**10**
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1
4.1.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	9
4.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**			**19**
4.2.1	**Kinh doanh và quản lý**			**19**
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	19
4.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**			**51**
4.3.1	**Kinh doanh và quản lý**			**51**
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	15
4.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	36
4.4	**Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**			**66**
4.4.1	**Kinh doanh và quản lý**			**66**
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4
4.4.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	62

10.7.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

- Tổng diện tích đất của trường: **70.200 m^2**
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Sử dụng chung Ký túc xá của Đại học Huế
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo dư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	**73**	**15.707**

1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	898
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	19	2.832
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	45	10.477
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	24	6.932
2	Thư viện, trung tâm học liệu	**01**	**500**
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	**04**	**352**
	Tổng:		**21.799**

10.7.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1	Trần Văn	Hoà	PGS	TS	Kinh tế	Kinh tế
2	Bùi Đức	Tính	PGS	TS	Phát triển bền vững	Kinh tế
3	Lê Thị Quỳnh	Anh		TS	Nghiên cứu chính sách hợp tác khu vực	Kinh tế
4	Phạm Xuân	Hùng		TS	Nghiên cứu toàn cầu, khoa học xã hội và kế hoạch	Kinh tế
5	Đào Duy	Minh		TS	Kinh tế và xã hội học nông thôn	Kinh tế
6	Võ Thị Thu	Ngọc		TS	Kinh tế học (Kinh tế chính trị)	Kinh tế
7	Hồ Trọng	Phúc		TS	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên	Kinh tế
8	Hồ Tú	Linh		TS	Kinh tế	Kinh tế
9	Trần Hạnh	Lợi		TS	Kinh tế	Kinh tế
10	Hoàng Triệu	Huy		TS	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn quốc tế	Kinh tế
11	Hà Thị	Hằng		TS	Kinh tế (Kinh tế chính trị)	Kinh tế chính trị
12	Trần Huỳnh Bảo	Châu		Ths	Khoa học môi trường	Kinh tế chính trị
13	Nguyễn Hữu	Lợi		Ths	Kinh tế (Kinh tế chính trị)	Kinh tế chính trị

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
14	Lê Văn	Sơn		Ths	Kinh tế Chính trị	Kinh tế chính trị
15	Hồ Lê Phương	Thảo		Ths	Kinh tế Chính trị	Kinh tế chính trị
16	Nguyễn Thế	Thìn		Ths	Kinh tế Chính trị	Kinh tế chính trị
17	Phạm Thái Anh	Thư		Ths	Kinh tế Chính trị	Kinh tế chính trị
18	Dương Thị	Tuyên		Ths	Khoa học môi trường	Kinh tế chính trị
19	Mai Chiếm	Tuyến		Ths	Kinh tế và Xã hội học Nông thôn	Kinh tế chính trị
20	Nguyễn Trần Ngọc	Tuấn		ĐH	Kinh tế (Kế hoạch - Đầu tư)	Kinh tế chính trị
21	Lê Nữ Minh	Phương		TS	Kinh tế	Kinh tế quốc tế
22	Lê Anh	Quý		Ths	Chính sách công	Kinh tế quốc tế
23	Đào Thị Cẩm	Nhung		Ths	Kinh tế Chính trị	Kinh tế quốc tế
24	Lê Ngọc	Liêm		Ths	Kinh tế công	Kinh tế quốc tế
25	Phan Nhật	Quang		Ths	Kinh tế tài chính	Kinh tế quốc tế
26	Trần Thị Nhật	Anh		Ths	Thương mại quốc tế	Kinh tế quốc tế
27	Nguyễn Thị	Mai		Ths	Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu	Kinh tế quốc tế
28	Nguyễn Minh	Hiền		Ths	Chính sách và phát triển kinh tế	Kinh tế quốc tế
29	Phạm Hoàng Cẩm	Hương		Ths	Kinh tế và Chính sách công	Kinh tế quốc tế
30	Võ Thị Phương	Hà		Ths	Khoa học máy tính	Kinh tế quốc tế

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
31	Phan Thị Thu	Hương		TS	Kinh tế học (Thống kê kinh tế)	Thống kê kinh tế
32	Hồ Minh	Toàn		Ths	Quản trị Kinh doanh	Thống kê kinh tế
33	Lê Hoàng	Anh		Ths	Tài chính - Ngân hàng	Thống kê kinh tế
34	Trần Thị Phước	Hà		Ths	Thống kê kinh doanh	Thống kê kinh tế
35	Nguyễn Thị Phương	Thảo		Ths	Thống kê Kinh tế	Thống kê kinh tế
36	Trần Thị Khánh	Linh		Ths	Toán ứng dụng	Thống kê kinh tế
37	Nguyễn Hải	Yến		Ths	Kinh tế Phát triển	Thống kê kinh tế
38	Nguyễn Văn	Đức		Ths	Kinh tế nông nghiệp	Thống kê kinh tế
39	Nguyễn Thị Thanh	Bình		Ths	Kinh tế (Kế toán)	Thống kê kinh tế
40	Trần Huỳnh Quang	Minh		ĐH	Kinh tế (Kế hoạch - Đầu tư)	Thống kê kinh tế
41	Nguyễn Thanh	Tuấn		TS	Kinh tế (Hệ thống thông tin quản lý)	Kinh tế số
42	Nguyễn Ngọc	Nam		Ths	Khoa học dữ liệu và phân tích dữ liệu	Kinh tế số
43	Phan Nguyễn Khánh	Long		Ths	Kinh tế chính trị	Kinh tế số
44	Nguyễn Thị Minh	Phương		Ths	Kinh tế học	Kinh tế số
45	Châu Lê Xuân	Thi		Ths	Quản lý dự án toàn cầu	Kinh tế số
46	Nguyễn Thị Trà	My		Ths	Tài chính định lượng	Kinh tế số
47	Trần Bá	Thuấn		Ths	Toán học, Mô phỏng và Mô hình hóa	Kinh tế số
48	Mai Thanh	Văn		Ths	Toán ứng dụng	Kinh tế số

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
49	Dư Anh	Thơ		Ths	Sự bền vững hệ thống nông thôn và môi trường	Kinh tế số
50	Đỗ Linh	Chi		Ths	Tài chính ứng dụng	Kinh tế số
51	Phan Văn	Hoà	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
52	Nguyễn Khắc	Hoàn	PGS	TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
53	Hoàng Trọng	Hùng	PGS	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
54	Trương Tấn	Quân	PGS	TS	Kinh doanh nông nghiệp và phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh
55	Mai Văn	Xuân	PGS	TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
56	Nguyễn Thuỳ	Linh		TS	Chính sách công	Quản trị kinh doanh
57	Lê Thanh	An		TS	Bảo vệ môi trường	Quản trị kinh doanh
58	Nguyễn Công	Định		TS	Khoa học môi trường	Quản trị kinh doanh
59	Hoàng La Phương	Hiền		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
60	Nguyễn Thị Lệ	Hương		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
61	Nguyễn Hoàng Diễm	My		TS	Phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh
62	Nguyễn Quang	Phục		TS	Phát triển bền vững	Quản trị kinh doanh
63	Lê Thị Phương	Thảo		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
64	Trương Thị Hương	Xuân		TS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
65	Nguyễn Hồ Minh	Trang		TS	Kinh tế (Kinh tế chính trị)	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
66	Võ Việt	Hùng		Ths	Chính sách công	Quản trị kinh doanh
67	Nguyễn Thị Minh	Hương		Ths	Động vật và vệ sinh thực phẩm	Quản trị kinh doanh
68	Nguyễn Quốc	Khánh		Ths	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên	Quản trị kinh doanh
69	Hoàng Việt Hạnh	Nguyên		Ths	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
70	Nguyễn Thị Minh	Hoà	PGS	TS	Kinh tế nông lâm nghiệp	Marketing
71	Nguyễn Văn	Phát	PGS	TS	Kinh tế	Marketing
72	Nguyễn Tài	Phúc	PGS	TS	Kinh tế	Marketing
73	Hồ Thị Hương	Lan		TS	Khoa học quản lý	Marketing
74	Dương Thị Diệu	My		TS	Kinh tế	Marketing
75	Hà Ngọc	Long		TS	Hệ thống thông tin và truyền thông	Marketing
76	Dương Thị Hải	Phương		TS	Hệ thống thông tin quản lý	Marketing
77	Trần Thị Thu	Trang		TS	Ngôn ngữ học giáo dục	Marketing
78	Nguyễn Hoàng Ngọc	Linh		Ths	Chính sách công	Marketing
79	Ngô Minh	Tâm		Ths	Marketing	Marketing
80	Nguyễn Thị Thuý	Đạt		Ths	Quản trị Kinh doanh	Marketing
81	Phan Thị Thanh	Thuỷ		Ths	Quản trị Kinh doanh Quốc tế	Marketing
82	Lê Quang	Trực		Ths	Quản trị Kinh doanh	Marketing
83	Nguyễn Đăng	Hào	PGS	TS	Kinh tế và quản lý	Kinh doanh thương mại
84	Nguyễn Thị Thuý	Hằng		TS	Hệ thống sinh học bền vững	Kinh doanh thương mại
85	Đỗ Sông	Hương		TS	Thương mại quốc tế	Kinh doanh thương mại

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
86	Nguyễn Thị Diệu	Linh		TS	Kinh tế kinh doanh	Kinh doanh thương mại
87	Nguyễn Thanh	Hùng		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh thương mại
88	Nguyễn Như Phương	Anh		Ths	Quản trị Kinh doanh	Kinh doanh thương mại
89	Nguyễn Uyên	Thương		Ths	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
90	Phan Thị Kim	Tuyến		Ths	Quản trị Kinh doanh	Kinh doanh thương mại
91	Lê Ngọc Anh	Vũ		Ths	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
92	Võ Thị Mai	Hà		Ths	Quản trị Kinh doanh Quốc tế	Kinh doanh thương mại
93	Trần Quốc	Phương		Ths	Quản trị kinh doanh quốc tế	Kinh doanh thương mại
94	Phan Thanh	Hoàn	PGS	TS	Kinh tế	Thương mại điện tử
95	Trần Hà Uyên	Thi		TS	Chuỗi cung ứng và Logistics	Thương mại điện tử
96	Võ Phan Nhật	Phương		Ths	Chính sách công	Thương mại điện tử
97	Dương Đắc Quang	Hảo		Ths	Kinh doanh quốc tế	Thương mại điện tử
98	Cái Vĩnh Chi	Mai		Ths	Kinh doanh quốc tế	Thương mại điện tử
99	Nguyễn Hữu Hoàng	Thọ		Ths	Quản lý Hệ thống Thông tin	Thương mại điện tử
100	Trần Nam	Cường		Ths	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
101	Phạm Phương	Trung		Ths	Quản trị Kinh doanh Quốc tế	Thương mại điện tử
102	Trần Thị Khánh	Trâm		Ths	Tài chính - Ngân hàng	Thương mại điện tử

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
103	Nguyễn Thị Thu	Trang		Ths	Kế toán	Thương mại điện tử
104	Phan Khoa	Cương		TS	Khoa học quản lý	Tài chính - Ngân hàng
105	Lê Viết	Giáp		TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
106	Phạm Quốc	Khang		TS	Kinh tế và Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
107	Trần Thị Bích	Ngọc		TS	Khoa học kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
108	Lê Tô Minh	Tân		TS	Khoa học kinh tế (Tài chính)	Tài chính - Ngân hàng
109	Trần Thị Trà	My		Ths	Kế toán - Kiểm toán	Tài chính - Ngân hàng
110	Lê Thị Thanh	Nga		Ths	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
111	Hoàng Hạnh	Nguyên		Ths	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
112	Phạm Thị Hồng	Quyên		Ths	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
113	Nguyễn Hồ Phương	Thảo		Ths	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
114	Trịnh Văn	Sơn	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
115	Nguyễn Văn	Toàn	PGS	TS	Kinh tế học	Kế toán
116	Nguyễn Mai Quỳnh	Anh		TS	Kinh tế	Kế toán
117	Tôn Nữ Hải	Âu		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
118	Nguyễn Đình	Chiến		TS	Quản lý	Kế toán
119	Hoàng	Giang		TS	Kinh tế - Quản lý	Kế toán
120	Nguyễn Lê	Hiệp		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
121	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		TS	Khoa học quản lý	Kế toán
122	Nguyễn Đức	Kiên		TS	Kinh tế nông nghiệp và môi trường	Kế toán

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
123	Hoàng Thanh	Long		TS	Kinh tế học nông thôn và Quản lý	Kế toán
124	Nguyễn Thị Khánh	Trang		TS	Kinh tế	Kế toán
125	Hà Diệu	Thương		TS	Kinh doanh và quản lý	Kế toán
126	Trịnh Hoài	Nam		TS	Kinh tế (Nghiên cứu xã hội toàn cầu)	Kế toán
127	Lê Ngọc Mỹ	Hằng		TS	Kế toán	Kế toán
128	Mai Lệ	Quyên		TS	Phát triển quốc tế	Kế toán
129	Nguyễn	Hoàng		TS	Khoa học quản lý	Kế toán
130	Nguyễn Văn	Lạc		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
131	Bùi Thị Thanh	Nga		Ths	Chính sách công	Kế toán
132	Nguyễn Quang	Huy		Ths	Kế toán	Kế toán
133	Phạm Thị Ái	Mỹ		Ths	Kế toán	Kế toán
134	Nguyễn Ngọc	Thuỷ		Ths	Kinh doanh (Kế toán)	Kế toán
135	Lê Ngọc Lưu	Quang		Ths	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
136	Lê Thị Hoài	Anh		TS	Kiểm toán chuyên nghiệp	Kiểm toán
137	Hồ Thị Thuý	Nga		TS	Kế toán	Kiểm toán
138	Phan Xuân Quang	Minh		Ths	Kế toán	Kiểm toán
139	Hoàng Thị Kim	Thoa		Ths	Kế toán	Kiểm toán
140	Phạm Thị Bích	Ngọc		Ths	Kinh tế công	Kiểm toán
141	Trần Phan Khánh	Trang		Ths	Tài chính - Ngân hàng	Kiểm toán
142	Nguyễn Tiến	Nhật		Ths	Chính sách công	Kiểm toán
143	Hoàng Thuỳ	Dương		Ths	Kế toán	Kiểm toán
144	Lê Ngọc Quỳnh	Anh		Ths	Kinh tế (Tài chính - Ngân hàng)	Kiểm toán
145	Nguyễn Tuyết	Trinh		Ths	Tài chính - Ngân hàng	Kiểm toán

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
146	Lê Thị Ngọc	Anh		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
147	Nguyễn Ánh	Dương		Ths	Chính sách công	Quản trị nhân lực
148	Hà Ngọc Thùy	Liên		Ths	Chính sách công	Quản trị nhân lực
149	Lê Thị Nhật	Linh		Ths	Chính sách công	Quản trị nhân lực
150	Hồ Sỹ	Minh		Ths	Chính sách công	Quản trị nhân lực
151	Trần Thị Thanh	Nhàn		Ths	Chính sách công	Quản trị nhân lực
152	Bùi Văn	Chiêm		Ths	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
153	Trần	Hoàng		Ths	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
154	Tống Thị Thanh	Thảo		Ths	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
155	Đào Nguyên	Phi		Ths	Kinh tế (Kế toán)	Quản trị nhân lực
156	Lê Thị Quỳnh	Liên		TS	Khoa học thông tin và kỹ thuật điều khiển	Hệ thống thông tin quản lý
157	Trần Thái	Hòa		Ths	Kinh tế (Quản lý và Phân tích Thông tin Kinh tế)	Hệ thống thông tin quản lý
158	Nguyễn Việt	Anh		Ths	Kinh tế Nông nghiệp	Hệ thống thông tin quản lý
159	Trần Công	Dũng		Ths	Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu	Hệ thống thông tin quản lý
160	Lê Viết	Mẫn		Ths	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
161	Mai Thu	Giang		Ths	Toán tin	Hệ thống thông tin quản lý
162	Tống Viết Bảo	Hoàng		Ths	Quản trị Kinh doanh	Hệ thống thông tin quản lý
163	Hoàng	Long		Ths	Quản trị kinh doanh	Hệ thống thông tin quản lý
164	Võ Hoàng	Hà		Ths	Khoa học môi trường	Hệ thống thông tin quản lý
165	Hoàng Thị	Liễu		Ths	Chính sách công	Hệ thống thông tin quản lý
166	Bùi Dũng	Thể	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
167	Nguyễn Minh	Đức		TS	Hệ thống thông tin	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
168	Trần Thị	Giang		TS	Quản lý hành chính	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
169	Lê Thị Phương	Thanh		TS	Hậu cần (Logistics)	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
170	Hoàng Quang	Thành		TS	Kinh tế nông nghiệp	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
171	Hoàng Thị Diệu	Thuý		TS	Kinh doanh và quản lý	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
172	Hoàng Hữu	Trung		TS	Kỹ thuật và Quản lý Công nghiệp	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
173	Phạm Thị	Thương		TS	Kinh tế học (Kinh tế chính trị)	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
174	Trần Đức	Trí		Ths	Kinh doanh công nghệ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
175	Tôn Thất Lê Hoàng	Thiện		Ths	Quản lý kinh tế	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
176	Phạm Thị Thanh	Xuân		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
177	Hoàng Thị Ngọc	Hà		Ths	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
178	Nguyễn Thái	Phán		Ths	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
179	Trần Đoàn Thanh	Thanh		Ths	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
180	Ngô Văn	Mẫn		Ths	Kinh tế Phát triển	Kinh tế nông nghiệp
181	Trần Minh	Trí		Ths	Kinh tế và xã hội học nông thôn	Kinh tế nông nghiệp
182	Nguyễn Thế	Hùng		Ths	Quản lý môi trường	Kinh tế nông nghiệp
183	Bùi Thành	Công		Ths	Quản lý Tài chính	Kinh tế nông nghiệp
184	Trần Hồng	Hiếu		Ths	Khoa học môi trường	Kinh tế nông nghiệp
185	Nguyễn Mạnh	Hùng		Ths	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp

10.7.4 Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Hữu	Thủy		ThS	Kinh tế nông nghiệp	*Quản trị kinh doanh*

2	Glenn Daniel			TS	Quản trị kinh doanh	*Quản trị kinh doanh*
3	Nigel Donnelly			TS	Quản trị kinh doanh	*Quản trị kinh doanh*
4	Tara Clarke			TS	Quản trị kinh doanh	*Quản trị kinh doanh*
5	Lê Sỹ	Hùng		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Marketing
6	Hà Xuân	Vấn		TS	Kinh tế	Marketing
7	Đinh Tiên	Minh		TS	Marketing	Marketing
8	Nguyễn Xuân	Khoát	PGS	TS	Kinh tế	Kinh doanh thương mại
9	Jean Jacques Durand	GS	TS	Khoa học kinh tế	*Tài chính - Ngân hàng*	
10	Yvon Rocaboy		GS	TS	Khoa học kinh tế	*Tài chính - Ngân hàng*
11	Phan Thị Minh	Lý	PGS	TS	Khoa học quản lý	*Tài chính - Ngân hàng*
12	Hoàng Văn	Liêm		TS	Kinh tế	*Tài chính - Ngân hàng*
13	Ngô Sỹ	Hùng		ThS	Toán học	*Kế toán*
14	Trần Xuân	Châu		TS	Kinh tế	Kế toán
15	Phan Văn	Xưng		ThS	Toán học	Kế toán
16	Trần Hữu	Cường	PGS	TS	Marketing và Thương mại quốc tế	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
17	Phạm Ngọc	Dưỡng		TS	Kinh tế học	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
18	Nguyễn Hữu	Hòa		ThS	Nông học	Kinh tế nông nghiệp
19	Nguyễn Phi	Nam		ThS	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế nông nghiệp
20	Nguyễn Thiện	Tâm		ThS	Kinh tế nông nghiệp, PT nông thôn	Kinh tế nông nghiệp

10.8. Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://huaf.edu.vn/cong-khai-truong-dai-hoc/

10.8.1 Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**			
1	**Tiến sĩ**			**36**
1.1	**Lĩnh vực Sản xuất và chế biến**			
1.1.1	Ngành Công nghệ thực phẩm	9540101	Sản xuất và chế biến	1
1.2	**Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản**			
1.2.1	Ngành Chăn nuôi	9620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	2
1.2.2	Ngành Khoa học cây trồng	9620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	6
1.2.3	Ngành Bảo vệ thực vật	9620112	Nông lâm nghiệp và thủy sản	3
1.2.4	Ngành Phát triển nông thôn	9620116	Nông lâm nghiệp và thủy sản	6
1.2.5	Ngành Lâm sinh	9620205	Nông lâm nghiệp và thủy sản	6
1.2.6	Ngành Nuôi trồng thuỷ sản	9620301	Nông lâm nghiệp và thủy sản	5
1.2.7	Ngành Thú y	9640101	Nông lâm nghiệp và thủy sản	1
1.3	**Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường**			
1.3.1	Ngành Quản lý đất đai	9850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	6
2	**Thạc sĩ**			
2.1	**Lĩnh vực kỹ thuật**			***231***
2.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật	0
2.2	**Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường**			
2.2.1	Quản lý đất đai	8850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	129
2.3	**Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản**			
2.3.1	Khoa học cây trồng	8620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	19
2.3.2	Lâm học	8620201	Nông lâm nghiệp và thủy sản	37
2.3.3	Phát triển nông thôn	8620116	Nông lâm nghiệp và thủy sản	10
2.3.4	Chăn nuôi	8620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	3
2.3.5	Bảo vệ thực vật	8620112	Nông lâm nghiệp và thủy sản	11

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
2.3.6	Thủy sản	8620301	Nông lâm nghiệp và thủy sản	3
2.3.7	Công nghệ thực phẩm	8540101	Sản xuất và chế biến	4
2.4	**Lĩnh vực Thú y**			
2.4.1	Thú Y	8640101	Thú Y	15
3	**Đại học chính quy**			**3487**
3.1	**Chính quy**			
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**			
3.1.2	**Các ngành đào tạo** (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	***Lĩnh vực kinh doanh và quản lý***			
3.1.2.1.1	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	144
3.1.2.2	***Lĩnh vực Khoa học sự sống***			
3.1.2.2.1	Sinh học ứng dụng	7420203	Khoa học sự sống	13
3.1.2.3	***Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật***			
3.1.2.3.1	Công nghệ kĩ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kĩ thuật	32
3.1.2.4	***Lĩnh vực Kỹ thuật***			
3.1.2.4.1	Kĩ thuật cơ - Điện tử	7520114	Kỹ thuật	144
3.1.2.5	***Lĩnh vực Sản xuất và chế biến***			
3.1.2.5.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	524
3.1.2.5.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	24
3.1.2.5.3	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Sản xuất và chế biến	67
3.1.2.6	***Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng***			
3.1.2.6.1	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kiến trúc và xây dựng	21
3.1.2.7	***Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản***			
3.1.2.7.1	Khuyến nông	7620102	Nông lâm nghiệp và thủy sản	39
3.1.2.7.2	Chăn nuôi	7620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	281
3.1.2.7.3	Nông học	7620109	Nông lâm nghiệp và thủy sản	16
3.1.2.7.4	Khoa học cây trồng	7620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	75
3.1.2.7.5	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông lâm nghiệp và thủy sản	59
3.1.2.7.6	Phát triển nông thôn	7620116	Nông lâm nghiệp và thủy sản	51

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.7.7	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	Nông lâm nghiệp và thủy sản	41
3.1.2.7.8	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	7620119	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25
3.1.2.7.9	Lâm nghiệp	7620210	Nông lâm nghiệp và thủy sản	7
3.1.2.7.10	Quản lí tài nguyên rừng	7620211	Nông lâm nghiệp và thủy sản	31
3.1.2.7.11	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Nông lâm nghiệp và thủy sản	634
3.1.2.7.12	Bệnh học thủy sản	7620302	Nông lâm nghiệp và thủy sản	108
3.1.2.7.13	Quản lý thủy sản	7620305	Nông lâm nghiệp và thủy sản	88
3.1.2.8	***Lĩnh vực Thú Y***			
3.1.2.8.1	Thú y	7640101	Thú Y	667
3.1.2.9	***Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường***			
3.1.2.9.1	Quản lí đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	313
3.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**			**0**
3.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**			**73**
3.3.1	**Nông lâm nghiệp và thủy sản**			49
3.3.1.1	Chăn nuôi	7620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	13
3.3.1.2	Lâm học	7620201	Nông lâm nghiệp và thủy sản	36
3.3.4	**Môi trường và bảo vệ môi trường**			36
3.3.4.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	36
3.4	**Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**			**13**
3.4.1	**Nông lâm nghiệp và thủy sản**			8
3.4.1.1	Chăn nuôi	7620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	3
3.4.1.2	Lâm học	7620201	Nông lâm nghiệp và thủy sản	5
3.4.2	**Môi trường và bảo vệ môi trường**			9
3.4.2.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	9
4	**Đại học vừa làm vừa học**			**210**
4.1	**Vừa làm vừa học**			**0**
4.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**			**64**
4.2.1	**Sản xuất và chế biến**			30
4.2.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	11

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.2.1.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	19
4.2.2	**Nông lâm nghiệp và thủy sản**			29
4.2.3.1	Chăn nuôi	7620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	29
4.2.3	**Môi trường và bảo vệ môi trường**			9
4.2.3.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	9
4.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**			**47**
4.3.1	**Sản xuất và chế biến**			6
4.3.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	1
4.3.1.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	5
4.3.2	**Nông lâm nghiệp và thủy sản**			36
4.3.2.1	Chăn nuôi	7620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	1
4.3.2.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	35
4.3.3	**Môi trường và bảo vệ môi trường**			9
4.3.3.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	9
4.4	**Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**			**99**
4.4.1	**Sản xuất và chế biến**			19
4.4.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	9
4.4.1.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	10
4.4.2	**Nông lâm nghiệp và thủy sản**			3
4.4.2.1	Chăn nuôi	7620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	3
4.4.3	**Môi trường và bảo vệ môi trường**			95
4.4.3.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	95
5	Từ xa			

10.8.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

- Tổng diện tích đất của trường: 774.312 m2

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Hệ thống kí túc xá của Đại học Huế với 4020 chỗ ở.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)

1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	***63***	***7930***
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	650
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	950
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	19	3140
1.4	Phòng học dưới 50	31	2320
1.5	Phòng học đa phương tiện	9	870
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2040
3	Trung tâm nghiên cứu,phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	12126
Tổng cộng		**69**	**22,096**

10.8.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn	Tên ngành giảng dạy đại học
1	Đặng Văn Sơn		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật
2	Dương Thị Thanh Thủy		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Bảo vệ thực vật
3	Lê Khắc Phúc		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật
4	Nguyễn Thị Giang		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
5	Nguyễn Thị Thu Thuỷ		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
6	Nguyễn Vĩnh Trường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh lý thực vật	Bảo vệ thực vật
7	Trần Đăng Hoà	Giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền ứng dụng và quản lý dịch hại	Bảo vệ thực vật
8	Trần Thị Hoàng Đông		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật
9	Trần Thị Thu Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
10	Trương Thị Diệu Hạnh		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật
11	Dương Quốc Nõn		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản
12	Nguyễn Bích Ngọc		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản
13	Lê Hữu Ngọc Thanh		Thạc sĩ	Quản lý thị trường bất động sản	Bất động sản
14	Nguyễn Đình Tiến		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản
15	Nguyễn Đức Hồng		Thạc sĩ	Giải tích	Bất động sản
16	Nguyễn Hữu Ngữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản
17	Trương Đỗ Minh Phượng		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản
18	Đàm Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Kinh tế	Bất động sản

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn	Tên ngành giảng dạy đại học
19	Nguyễn Ngọc Ánh		Thạc sĩ	Giải tích	Bất động sản
20	Nguyễn Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Kinh tế	Bất động sản
21	Nguyễn Tiến Nhật		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản
22	Nguyễn Văn Tiệp		Thạc sĩ	Quản lý thị trường bất động sản	Bất động sản
23	Phạm Thị Thảo Hiền		Thạc sĩ	Xác xuất thống kê	Bất động sản
24	Tôn Nữ Tuyết Trinh		Thạc sĩ	Đại số	Bất động sản
25	Trần Thị Phượng		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản
26	Trịnh Ngân Hà		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản
27	Hồ Thị Tùng		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản
28	Nguyễn Anh Tuấnts		Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Bệnh học thủy sản
29	Nguyễn Đức Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Bệnh học thủy sản
30	Nguyễn Duy Quỳnh Trâm		Tiến sĩ	Dinh dưỡng động vật	Bệnh học thủy sản
31	Nguyễn Nam Quang		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Bệnh học thủy sản
32	Nguyễn Ngọc Phước	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thuỷ sản	Bệnh học thủy sản
33	Nguyễn Thị Huế Linh		Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Bệnh học thủy sản
34	Phạm Thị Hải Yến		Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Bệnh học thủy sản
35	Trần Nam Hà		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Bệnh học thủy sản
36	Trần Quang Khánh Vân		Thạc sĩ	Sinh học	Bệnh học thủy sản
37	Trương Thị Hoa		Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Bệnh học thủy sản
38	Đinh Văn Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
39	Dư Thanh Hằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
40	Dương Thanh Hải		Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
41	Hồ Lê Quỳnh Châu		Tiến sĩ	Sinh học	Chăn nuôi
42	Hồ Trung Thông	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
43	Lê Đình Phùng	Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
44	Lê Đức Ngoan	Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
45	Lê Đức Thạo		Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn	Tên ngành giảng dạy đại học
46	Lê Nữ Anh Thư		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Chăn nuôi
47	Lê Thị Lan Phương		Thạc sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
48	Lê Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
49	Lê Văn An	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
50	Nguyễn Thanh Thủy		Đại học	Công nghệ sinh học	Chăn nuôi
51	Nguyễn Hải Quân		Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
52	Nguyễn Hữu Văn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
53	Nguyễn Quang Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
54	Nguyễn Minh Hoàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
55	Nguyễn Xuân Bả	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
56	Phùng Thăng Long	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
57	Thân Thị Thanh Trà		Thạc sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
58	Trần Ngọc Long		Đại học	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
59	Trần Sáng Tạo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
60	Trần Thanh Hải		Thạc sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
61	Trần Thị Na		Đại học	Thú y	Chăn nuôi
62	Trần Thị Thu Hồng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
63	Văn Ngọc Phong		Thạc sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi
64	Đỗ Minh Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
65	Vệ Quốc Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
66	Phạm Xuân Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
67	Hồ Nhật Phong		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
68	Phan Tôn Thanh Tâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
69	Trần Đức Hạnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
70	Nguyễn Quốc Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
71	Trần Võ Văn May		Thạc sĩ	Kĩ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn	Tên ngành giảng dạy đại học
72	Hồ Sỹ Vương		Thạc sĩ	Kĩ thuật, công nghệ Nhiệt Lạnh	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
73	Nguyễn Văn Toản	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
74	Đỗ Thị Bích Thuỷ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
75	Lê Thanh Long		Tiến sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ thực phẩm
76	Nguyễn Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
77	Trần Bảo Khánh		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	Công nghệ thực phẩm
78	Nguyễn Đức Chung		Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên	Công nghệ thực phẩm
79	Đinh Thị Thu Thanh		Thạc sĩ	Khoa học	Công nghệ thực phẩm
80	Đoàn Thị Thanh Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
81	Nguyễn Thị Diễm Hương		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
82	Phan Đỗ Dạ Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
83	Phan Thị Bé		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
84	Tống Thị Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm
85	Trần Ngọc Khiêm		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
86	Nguyễn Cao Cường		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống	Công nghệ thực phẩm
87	Dương Văn Hậu		Thạc sĩ	Hóa phân tích	Công nghệ thực phẩm
88	Võ Công Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
89	Khương Anh Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật cơ điện tử
90	Đỗ Thanh Tiến		Tiến sĩ	Vật lý quang học	Kỹ thuật cơ điện tử
91	Nguyễn Thanh Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
92	Nguyễn Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
93	Hồ Văn Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
94	La Quốc Khánh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật cơ điện tử

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn	Tên ngành giảng dạy đại học
95	Trần Thị Thùy Hương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật cơ điện tử
96	Trần Thị Diệu Hiền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật cơ điện tử
97	Nguyễn Hữu Thịnh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật cơ điện tử
98	Phạm Việt Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
99	Ngô Quý Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
100	Nguyễn Tiến Longck		Tiến sĩ	Hệ thống nông nghiệp	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
101	Nguyễn Thị Thanhck		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
102	Lê Minh Đức		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
103	Nguyễn Trường Giang		Thạc sĩ	Địa chất học	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
104	Nguyễn Thị Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
105	Lê Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Vật lý	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
106	Đào Văn Phú		Đại học	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
107	Nguyễn Hiền Trang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa sinh công nghiệp thực phẩm	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
108	Hoàng Thị Như Hạnh		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
109	Nguyễn Thị Thuỷ Tiên		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm - sinh học	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
110	Nguyễn Văn Huế		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
111	Võ Văn Quốc Bảo		Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
112	Lê Thu Hà		Thạc sĩ	Hóa phân tích	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn	Tên ngành giảng dạy đại học
113	Nguyễn Quốc Sinh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
114	Nguyễn Thy Đan Huyền		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
115	Trần Thanh Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
116	Đào Lê Minh Tuấn		Thạc sĩ	Hóa học	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
117	Võ Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
118	Đặng Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Sinh học	Khoa học cây trồng
119	Hoàng Kim Toản		Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng	Khoa học cây trồng
120	Hoàng Trọng Nghĩa		Thạc sĩ	Khoa học Cây trồng	Khoa học cây trồng
121	Lê Văn Chánh		Thạc sĩ	Trồng trọt	Khoa học cây trồng
122	Nguyễn Trung Hải		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Khoa học cây trồng
123	Phạm Lê Hoàng		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
124	Phùng Lan Ngọc		Thạc sĩ	KH Cây trồng	Khoa học cây trồng
125	Trần Đăng Khoa		Tiến sĩ	Trồng trọt	Khoa học cây trồng
126	Trần Thị Xuân Phương		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
127	Trịnh Thị Sen		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
128	Dương Ngọc Phước		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	Khuyến nông
129	Hòang Thị Hồng Quế		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Khuyến nông
130	Lê Thị Hoa Sen	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống nông nghiệp	Khuyến nông
131	Lê Việt Linh		Thạc sĩ	Xã hội học	Khuyến nông
132	Nguyễn Ngọc Truyền		Tiến sĩ	Phát triển nông thôn	Khuyến nông
133	Nguyễn Thị Dạ Thảo		Thạc sĩ	Phát triển cộng đồng	Khuyến nông

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn	Tên ngành giảng dạy đại học
134	Nguyễn Tiến Dũng		Thạc sĩ	Khuyến nông và PTNT	Khuyến nông
135	Nguyễn Văn Thành		Thạc sĩ	Nông nghiệp bền vững	Khuyến nông
136	Trần Cao Uý		Thạc sĩ	Khuyến nông	Khuyến nông
137	Trần Thị Ánh Nguyệt		Thạc sĩ	Công tác XH-PTCĐ	Khuyến nông
138	Cao Thị Thuyết		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
139	Đinh Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
140	Hồ Lê Phi Khanh		Tiến sĩ	Kinh doanh nông nghiệp và Khởi nghiệp	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
141	Hòang Gia Hùng	PGS	Tiến sĩ	Hệ thống nông nghiệp và môi trường	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
142	Lê Thị Hồng Phương	PGS	Tiến sĩ	Nghiên cứu giáo dục và phát triển năng lực	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
143	Lê Văn Nam		Thạc sĩ	Kinh tế và xã hội học nông thôn	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
144	Nguyễn Thị Diệu Hiền		Thạc sĩ	Kinh doanh và phát triển nông thôn	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
145	Nguyễn Thiện Tâm		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
146	Nguyễn Văn Chung		Thạc sĩ	Kinh doanh và phát triển nông thôn	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
147	Nguyễn Viết Tuân	PGS, NGUT	Tiến sĩ	PTNT/ Hệ thống nông nghiệp	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn
148	Đặng Thái Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm sinh	Lâm nghiệp
149	Châu Thị Thanh		Thạc sĩ	Chế biến lâm sản	Lâm nghiệp
150	Đỗ Thị Thu Ái		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng	Lâm nghiệp
151	Hồ Đăng Hải		Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Lâm nghiệp
152	Hoàng Dương Xô Việt		Thạc sĩ	Chế biến lâm sản	Lâm nghiệp
153	Hòang Phước Thôi		Đại học	Lâm nghiệp	Lâm nghiệp

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn	Tên ngành giảng dạy đại học
154	Đặng Thái Hoàng		Đại học	Lâm nghiệp	Lâm nghiệp
155	Dương Văn Thành		Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Lâm nghiệp
156	Hồ Đăng Nguyên		Thạc sĩ	Lâm học	Lâm nghiệp
157	Hồ Thanh Hà		Tiến sĩ	Lâm nghiệp	Lâm nghiệp
158	Hoàng Văn Dưỡng		Tiến sĩ	Điều tra qui hoạch rừng	Lâm nghiệp
159	Lê Thái Hùng		Thạc sĩ	Lâm học	Lâm nghiệp
160	Nguyễn Duy Phong		Thạc sĩ	Lâm học	Lâm nghiệp
161	Trần Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Lâm học	Lâm nghiệp
162	Trương Thủy Vân		Thạc sĩ	Lâm học	Lâm nghiệp
163	Vũ Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Lâm học	Lâm nghiệp
164	Đinh Hồ Anh		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Nông học
165	Hoàng Thị Thái Hòa	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Nông nghiệp và CNSH (Khoa học Đất)	Nông học
166	Lê Thị Hương Xuân		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên	Nông học
167	Lê Thị Thu Hường		Thạc sĩ	KH cây trồng	Nông học
168	Nguyễn Hồ Lam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Nông học
169	Nguyễn Thị Hoài		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Nông học
170	Nguyễn Văn Đức	PGS	Tiến sĩ	Sinh học (Thổ nhưỡng hoc)	Nông học
171	Thái Thị Huyền		Thạc sĩ	Trồng trọt	Nông học
172	Trần Thanh Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông nghiệp (Khoa học đất), Quản lý tài nguyên và môi trường	Nông học
173	Trần Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Nông học
174	Trần Thị Hương Sen		Tiến sĩ	KH Cây trồng	Nông học
175	Đỗ Đình Thục		Thạc sĩ	Khoa học Nông nghiệp	Nông nghiệp công nghệ cao
176	Hồ Công Hưng		Thạc sĩ	Trồng trọt	Nông nghiệp công nghệ cao
177	Hoàng Thị Hải Lý		Tiến sĩ	Trồng trọt	Nông nghiệp công nghệ cao
178	Lã Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp công nghệ cao
179	Nguyễn Đình Thi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh lý thực vật	Nông nghiệp công nghệ cao
180	Nguyễn Văn Quy		Thạc sĩ	Trồng trọt	Nông nghiệp công nghệ cao

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn	Tên ngành giảng dạy đại học
181	Phan Thị Phương Nhi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền Giống cây trồng; Trồng trọt	Nông nghiệp công nghệ cao
182	Trần Minh Quang		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp công nghệ cao
183	Trần Thị Thu Giang		Tiến sĩ	Di truyền chọn giống cây trồng	Nông nghiệp công nghệ cao
184	Trần Thị Triêu Hà		Thạc sĩ	Sinh học	Nông nghiệp công nghệ cao
185	Vũ Tuấn Minh		Tiến sĩ	Nông nghiệp - Nghiên cứu môi trường toàn cầu	Nông nghiệp công nghệ cao
186	Hoàng Nghĩa Mạnh		Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Nuôi trồng thuỷ sản
187	Huỳnh Văn Vì		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Nuôi trồng thuỷ sản
188	Lê Minh Tuệ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thuỷ sản
189	Nguyễn Đức Thành		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Nuôi trồng thuỷ sản
190	Nguyễn Phi Nam		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Nuôi trồng thuỷ sản
191	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Nuôi trồng thuỷ sản
192	Nguyễn Thị Thuý Hằngts		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Nuôi trồng thuỷ sản
193	Nguyễn Thị Xuân Hồng		Tiến sĩ	Sinh học	Nuôi trồng thuỷ sản
194	Nguyễn Văn Huy		Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Nuôi trồng thuỷ sản
195	Phạm Thị Phương Lan		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Nuôi trồng thuỷ sản
196	Tôn Thất Chất	PGS	Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Nuôi trồng thuỷ sản
197	Trần Nguyên Ngọc		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Nuôi trồng thuỷ sản
198	Trần Thị Thu Sương		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Nuôi trồng thuỷ sản
199	Võ Đức Nghĩa		Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Nuôi trồng thuỷ sản
200	Hoàng Dũng Hà		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Phát triển nông thôn
201	Lê Chí Hùng Cường		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn
202	Nguyễn Thị Bích Thuỷ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp & PTNT	Phát triển nông thôn

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn	Tên ngành giảng dạy đại học
203	Nguyễn Thị Chung		Tiến sĩ	Khuyến nông và PTNT	Phát triển nông thôn
204	Nguyễn Thị Tuyết Sương		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn
205	Nguyễn Trần Tiểu Phụng		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn
206	Nguyễn Trọng Dũng		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường NN	Phát triển nông thôn
207	Trương Quang Hòang		Tiến sĩ	Quản lý môi trường nông thôn	Phát triển nông thôn
208	Trương Văn Tuyển	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Phát triển cộng đồng	Phát triển nông thôn
209	Dương Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
210	Hồ Nhật Linh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
211	Lê Đình Huy		Tiến sĩ	Trồng trọt	Quản lý đất đai
212	Lê Ngọc Phương Quý		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
213	Nguyễn Phúc Khoa		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
214	Nguyễn Thị Hải		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
215	Nguyễn Thị Tuyết Lan		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Quản lý đất đai
216	Nguyễn Thuỳ Phương		Tiến sĩ	Khoa học địa chất	Quản lý đất đai
217	Phạm Hữu Tỵ		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
218	Trần Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
219	Trần Thị Minh Châu		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
220	Trần Trọng Tấn		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
221	Nguyễn Văn Bình		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
222	Hồ Việt Hoàng		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
223	Nguyễn Ngọc Thanh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
224	Hoàng Huy Tuấn		Tiến sĩ	Lâm nghiệp; Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên rừng
225	Huỳnh Thị Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng, KH NN	Quản lý tài nguyên rừng
226	Lê Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản lý Tài nguyên rừng	Quản lý tài nguyên rừng
227	Ngô Tùng Đức		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên rừng	Quản lý tài nguyên rừng
228	Nguyễn Thị Thương		Thạc sĩ	Lâm học	Quản lý tài nguyên rừng
229	Nguyễn Hợi		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng	Quản lý tài nguyên rừng
230	Nguyễn Thị Hồng Mai		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Quản lý tài nguyên rừng

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn	Tên ngành giảng dạy đại học
231	Nguyễn Thị Thùy Phương		Tiến sĩ	Lâm nghiệp	Quản lý tài nguyên rừng
232	Nguyễn Văn Lợi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp; Viễn thám và GIS	Quản lý tài nguyên rừng
233	Phạm Cường		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng	Quản lý tài nguyên rừng
234	Phạm Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Lâm học	Quản lý tài nguyên rừng
235	Trần Minh Đức		Tiến sĩ	Lâm nghiệp; Bảo vệ rừng	Quản lý tài nguyên rừng
236	Trần Nam Thắng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên	Quản lý tài nguyên rừng
237	Văn Thị Yến		Tiến sĩ	Sinh học; Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Quản lý tài nguyên rừng
238	Lê Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Quản lý tài nguyên rừng
239	Lê Trọng Thực		Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Quản lý tài nguyên rừng
240	Ngô Thị Phương Anh		Thạc sĩ	Lâm nghiệp; Phát triển bền vững	Quản lý tài nguyên rừng
241	Nguyễn Đăng Niêm		Thạc sĩ	Cơ giới hóa lâm nghiệp	Quản lý tài nguyên rừng
242	Nguyễn Văn Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp; Khoa học sinh học	Quản lý tài nguyên rừng
243	Hà Nam Thắng		Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Quản lý thủy sản
244	Hồ Thị Thu Hoài		Tiến sĩ	Sinh thái học	Quản lý thủy sản
245	Kiều Thị Huyền		Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Quản lý thủy sản
246	Lê Thị Thu An		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản
247	Lê Văn Dân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Động vật học	Quản lý thủy sản
248	Mạc Như Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Quản lý thủy sản
249	Ngô Hữu Toàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Quản lý thủy sản
250	Ngô Thị Hương Giang		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Quản lý thủy sản
251	Nguyễn Khoa Huy Sơn		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản lý thủy sản
252	Nguyễn Tử Minh		Thạc sĩ	Sinh học	Quản lý thủy sản
253	Nguyễn Văn Huệ		Thạc sĩ	Sinh thái học	Quản lý thủy sản
254	Trần Thị Thuý Hằngts		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Quản lý thủy sản
255	Trương Văn Đàn		Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Quản lý thủy sản
256	Võ Điều		Tiến sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản	Quản lý thủy sản

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn	Tên ngành giảng dạy đại học
257	Bùi Thị Hiền		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
258	Hồ Thị Dung		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
259	Lê Minh Đức		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
260	Lê Trần Hoàn		Thạc sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Thú y
261	Lê Văn Phước		Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Thú y
262	Nguyễn Đinh Thùy Khương		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
263	Nguyễn Thị Hoa		Đại học	Thú y	Thú y
264	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
265	Nguyễn Thị Thùy		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
266	Nguyễn Văn Chào		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
267	Nguyễn Xuân Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
268	Phạm Hồng Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
269	Phan Vũ Hải		Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y	Thú y
270	Trần Quang Vui		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
271	Vũ Văn Hải		Tiến sĩ	Thú y	Thú y

10.9. Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://nghethuathue.edu.vn/dao-tao/cong-khai-chat-luong-giao-duc/

10.9.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học Chính quy		
3.1	**Chính quy**		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		
	Ngành Sư phạm Mỹ thuật	7140222	29
3.1.3.2	Lĩnh vực Nghệ thuật		
	Ngành Hội họa	7210103	19
	Ngành Điêu khắc	7210105	6

	Ngành Thiết kế đồ họa	7210403	183
	Ngành Thiết kế thời trang	7210404	26
3.1.3.3	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật		
	Thiết kế nội thất	7580108	25
3.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		
3.3.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		
	Ngành Sư phạm Mỹ thuật	7140222	57
4	**Đại học vừa làm vừa học**		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		
	Ngành Sư phạm Mỹ thuật	7140222	208

10.9.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 20.740 m^2
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Sử dụng ký túc xá của Đại học Huế
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	103	6850
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	550
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	70	5400
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	30	900
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	0	0
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	70
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	3	210
	Tổng	107	7.130

10.9.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1.	Đỗ Xuân Phú		Tiến sĩ	LL và Lịch sử mỹ thuật	Điêu khắc
2.	Hà Văn Sáu		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Điêu khắc
3.	Nguyễn Thái Quảng		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Điêu khắc
4.	Nguyễn Văn Thọ		Thạc sĩ	Điêu khắc	Điêu khắc
5.	Phan Thanh Quang		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Điêu khắc
6.	Đỗ Kỳ Huy		Thạc sĩ	Mỹ thuật	Hội hoạ
7.	Hoàng Chưởng		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Hội hoạ
8.	Lê Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Hội hoạ
9.	Lê Việt Trung		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Hội hoạ
10.	Nguyễn Thị Hiền Lê		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Hội hoạ
11.	Nguyễn Thị Hòa		Tiến sĩ	LL và Lịch sử mỹ thuật	Hội hoạ
12.	Nguyễn Ý Nhi		Thạc sĩ	Hội họa	Hội hoạ
13.	Phạm Bình Minh		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Hội hoạ
14.	Phạm Hoàng Anh		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Hội hoạ
15.	Phan Hải Bằng		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Hội hoạ
16.	Hà Thị Hoài Hương		Thạc sĩ	Tâm lý học	Sư phạm Mỹ thuật
17.	Hoàng Phúc Quý		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Sư phạm Mỹ thuật
18.	Lê Anh Huy		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Sư phạm Mỹ thuật
19.	Lê Đăng Thông		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Sư phạm Mỹ thuật
20.	Lê Nguyễn Đăng Gioan		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Sư phạm Mỹ thuật
21.	Lê Phan Quốc		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Sư phạm Mỹ thuật
22.	Lê Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Sư phạm Mỹ thuật
23.	Nguyễn Ánh Dương		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Sư phạm Mỹ thuật

24.	Phan Thanh Bình	PGS	Tiến sĩ	LL và Lịch sử mỹ thuật	Sư phạm Mỹ thuật
25.	Tô Trần Bích Thúy		Thạc sĩ	Mỹ thuật Tạo hình	Sư phạm Mỹ thuật
26.	Hoàng Minh Tuyến		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Thiết kế đồ họa
27.	Lê Bá Cang		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế đồ họa
28.	Nguyễn Khắc Tài		Thạc sĩ	Đồ họa	Thiết kế đồ họa
29.	Nguyễn Thanh Hải		Thạc sĩ	LL và Lịch sử mỹ thuật công nghiệp	Thiết kế đồ họa
30.	Nguyễn Thị Thanh Trà		Thạc sĩ	Thiết kế Đồ họa	Thiết kế đồ họa
31.	Nguyễn Thiện Đức		Tiến sĩ	LL và Lịch sử mỹ thuật	Thiết kế đồ họa
32.	Nguyễn Văn Đủ		Thạc sĩ	Thiết kế Đồ họa	Thiết kế đồ họa
33.	Quách Hải Thọ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Thiết kế đồ họa
34.	Võ Quang Phát		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế đồ họa
35.	Võ Quang Trung		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế đồ họa
36.	Hoàng Xuân Hiếu		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế nội thất
37.	Đỗ Quang Trung		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế nội thất
38.	Đồng Thị Mỹ Hiệp		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế nội thất
39.	Nguyễn Khải Hoàn		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế nội thất
40.	Nguyễn Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế nội thất
41.	Nguyễn Viết Dũng		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế nội thất
42.	Phan Quang Tân		Thạc sĩ	Thiết kế Nội thất	Thiết kế nội thất

43.	Trần Thị Hoài Diễm		Tiến sĩ	LL và Lịch sử mỹ thuật	Thiết kế nội thất
44.	Trần Xuân Thi		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Thiết kế nội thất
45.	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm		Đại học	Thiết kế thời trang	Thiết kế thời trang
46.	Phạm Thị Thủy Hằng		Thạc sĩ	Thiết kế Thời trang	Thiết kế thời trang
47.	Trần Thị Thanh Dung		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế thời trang
48.	Vĩnh Khiêm		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Thiết kế thời trang
49.	Trần Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học môn tiếng Anh	Thiết kế thời trang
50.	Phan Lê Chung		Tiến sĩ	LL và Lịch sử mỹ thuật	Thiết kế thời trang
51.	Trương Thiện		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế thời trang
52.	Nguyễn văn Sỹ		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế thời trang
53.	Đặng Thị Thu An		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế thời trang
54.	Nguyễn Võ Trí		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế thời trang
	Tổng số giảng viên toàn trường	54			

10.9.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1	Trần Thanh Bình			Thạc sĩ	Hội họa	Thiết kế đồ họa
2	Trần Thanh Sơn			Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác	Thiết kế đồ họa
3	Phạm Diệu Linh			Thạc sĩ	Lý luận Mỹ thuật	Thiết kế đồ họa
4	Nguyễn Thị Kim Hương			Tiến sĩ	Văn hóa dân gian	Thiết kế thời trang

5	Đặng Thái Bảo Ngọc			Đại học	Ngữ văn	Thiết kế thời trang
6	Nguyễn Xuân Hoài			Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật	Thiết kế thời trang
7	Phạm Đăng Nhật Thái			Thạc sĩ	Kiến trúc công trình	Thiết kế nội thất
8	Lê Văn Thanh Hùng			Thạc sĩ	Kiến trúc công trình	Thiết kế nội thất
9	Nguyễn Ngọc Tùng			Tiến sĩ	Kiến trúc	Thiết kế nội thất
10	Trương Hoàng Phương			Tiến sĩ	Kiến trúc môi trường	Thiết kế nội thất
11	Nguyễn Phong Cảnh			Thạc sĩ	Kiến trúc công trình	Thiết kế nội thất
12	Nguyễn Hoàng Ngọc Linh			Thạc sĩ	Marketing	Thiết kế nội thất
	Tổng số giảng viên toàn trường	**12**				

10.10. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử: http://qtb.hueuni.edu.vn/index.php/tin-tuc/bao-cao-ba-cong-khai

10.10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**		
B	**ĐẠI HỌC**		**232**
3	**Đại học chính quy**		232
3,1	**Chính quy**		***130***
3.1.1	***Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật***	***751***	***2***
3.1.1.1	*Công nghệ kỹ thuật môi trường*	*7510406*	2
3.1.2	***Lĩnh vực Kiên trúc, xây dựng***	***758***	***21***
3.1.2.1	*Kỹ thuật xây dựng*	*7580201*	*18*
3.1.2.2	*Kinh tế xây dựng*	*7580301*	3
3.1.3	***Lĩnh vực Kỹ thuật***	***752***	***24***
3.1.3.1	*Kỹ thuật điện*	*7520201*	24
3.1.3.2	*Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá*	*7520216*	0
3.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**		***30***
3.2.1	***Lĩnh vực Kiên trúc, xây dựng***	***758***	
3.2.1.1	*Kỹ thuật xây dựng*	*7580201*	13
3.2.2	***Lĩnh vực Kỹ thuật***	***752***	

3.2.2.1	*Kỹ thuật điện*	*7520201*	17
3.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**		***56***
3.3.1	***Lĩnh vực Kiên trúc, xây dựng***	***758***	
3.3.1.1	*Kỹ thuật xây dựng*	*7580201*	10
3.3.2	***Lĩnh vực Kỹ thuật***	***752***	
3.3.2.1	*Kỹ thuật điện*	*7520201*	46
3.4	**Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		***28***
3.4.1	***Lĩnh vực Kiên trúc, xây dựng***	***758***	
3.4.1.1	*Kỹ thuật xây dựng*	*7580201*	18
3.4.2	***Lĩnh vực Kỹ thuật***	***752***	
3.4.2.1	*Kỹ thuật điện*	*7520201*	10

10.10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 18 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 500 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	*Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu*	61	8296
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	2196
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	700
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	10	1370
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	14	1400
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	130
1.6	phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
2	*Thư viện, trung tâm học liệu*	1	2182
3	*Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập*	12	3242
	Tổng	**74**	**13720**

10.10.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1.	Võ Thị Yên Bình		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường

2.	Trần Thị Như Thảo		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
3.	Nguyễn Thị Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
4.	Nguyễn Thị Hoài Giang		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
5.	Hà Thị Ngọc Diệu		Thạc sĩ	Địa lý tài nguyên và môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
6.	Trần Thị Cúc Phương		Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
7.	Nguyễn Thị Phượng		Thạc sĩ	Sinh học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
8.	Nguyễn Thị Kim Xoa		Thạc sĩ	Địa lý kinh tế	Công nghệ kỹ thuật môi trường
9.	Thái Quang Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật Vật liệu	Kỹ thuật xây dựng
10.	Phạm Văn Lê Cường		Thạc sĩ	Xây dựng Công trình DD&CN	Kỹ thuật xây dựng
11.	Hoàng Đức Anh Vũ		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng
12.	Nguyễn Hải Đăng		Thạc sĩ	Địa chất học	Kỹ thuật xây dựng
13.	Hoàng Thị Sinh Hương		Tiến sĩ	Địa chất học	Kỹ thuật xây dựng
14.	Nguyễn Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	Kỹ thuật xây dựng
15.	Đoàn Hoàng Tài		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	Kỹ thuật xây dựng
16.	Tạ Quang Tài		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình DD&CN	Kỹ thuật xây dựng
17.	Cao Xuân Hiển		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng & công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
18.	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Kỹ thuật xây dựng
19.	Đoàn Thị Lan		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kinh tế xây dựng
20.	Trương Chí Hiếu		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế xây dựng
21.	Hồ Sỹ Thái		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế xây dựng

22.	Lê Thị Hương Loan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế xây dựng
23.	Lê Tuấn Vũ		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng	Kinh tế xây dựng
24.	Ngô Nữ Hà Ni		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng	Kinh tế xây dựng
25.	Nguyễn Nữ Thanh Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh tế xây dựng
26.	Phan Nghiêm Vũ		Thạc sĩ	Công nghệ và Quản lý xây dựng	Kinh tế xây dựng
27.	Vũ Trung Kiên		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Kinh tế xây dựng
28.	Ngô Xuân Cường		Tiến sĩ	Các hệ thống và tổ hợp kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
29.	Phan Thị Hồng Phượng		Thạc sĩ	Mạng và Hệ thống Điện	Kỹ thuật điện
30.	Lê Thị Hạnh		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Vật lý	Kỹ thuật điện
31.	Nguyễn Trùng Dương		Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	Kỹ thuật điện
32.	Phan Văn Hoàng		Thạc sĩ	SP Tin học/Quản lý giáo dục	Kỹ thuật điện
33.	Trương Thị Hoa Mai		Thạc sĩ	Triết học	Kỹ thuật điện
34.	Lê Vĩnh Thắng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Kỹ thuật điện
35.	Hồ Sỹ Cảnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
36.	Võ Quang Nhã		Tiến sĩ	Vật lý bán dẫn và nano điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
37.	Huỳnh Thị Thuỳ Linh		Thạc sĩ	Vật lý bán dẫn và nano điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
38.	Phan Linh Tiên		Thạc sĩ	Công nghệ Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
39.	Trần Hoài Bảo		Thạc sĩ	Công nghệ nhiệt điện lạnh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
40.	Nguyễn Thị Thi		Thạc sĩ	Tin học/Quản lý giáo dục	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
	Tổng số giảng viên toàn Phân hiệu	**40**			

10.10.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học

1.	Đinh Tiến Tài	Viện Tài nguyên và môi trường, Đại học Huế		Tiến sĩ	Sinh thái - Thực vật	Công nghệ kỹ thuật môi trường
2.	Hoàng Trọng Sỹ	Trường Đại học Y Dược, ĐHH		Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
3.	Nguyễn Hải Phong	Trường ĐHKH, ĐHH		Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
4.	Nguyễn Xuân Cường	Trường Đại học Duy Tân		Tiến sĩ	Môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
5.	Trần Thúc Bình	Trường ĐHKH, ĐHH		Tiến sĩ	Hoá phân tích	Công nghệ kỹ thuật môi trường
6.	Trần Văn Quy	Đại học Quốc Gia Hà Nội		Tiến sĩ	Khoa học kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật môi trường
7.	Đặng Xuân Vinh	Trường ĐHKH, ĐHH		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu điện tử	Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
8.	Đỗ Như Ý	Trường Đại học Mỏ Hà Nội		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
9.	Đoàn Quốc Khoa	Trường CĐSP Quảng Trị		Tiến sĩ	Vật lý	Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
10.	Lê Thế Chính	Trường ĐHSPKT Vinh		Thạc sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
11.	Nguyễn Công Hào	Đại học Huế		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
12.	Phạm Hoàng Nam	Trường Đại học Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
13.	Trần Đình Dũng	Trường Đại học Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
14.	Võ Tiến Trung	Trường ĐHSPKT Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
15.	Hồ Đức Tâm Linh	Trường ĐHKH, ĐHH		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

16.	Hoàng Đình Long	Trường ĐHSP, ĐHH		Thạc sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
17.	Lê Văn Thanh Vũ	Trường ĐHKH, ĐHH		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
18.	Hồ Xuân Thắng	Trường CĐSP Quảng Trị		Thạc sĩ	Toán	Giảng dạy môn chung
19.	Nguyễn Thị Thanh Hải	Trường CĐSP Quảng Trị		Thạc sĩ	Triết học	Giảng dạy môn chung
20.	Nguyễn Văn Kiếm	Trường CĐSP Quảng Trị		Thạc sĩ	Toán	Giảng dạy môn chung
	Tổng số giảng viên thỉnh giảng:	**20**				

10.11. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://www.dhsphue.edu.vn/cd_cmp.aspx?cd=060403&id=0

10.11.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô
A	**SAU ĐẠI HỌC**			**1960**
1	**Tiến sĩ**			**33**
1.1.1	**Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**	**914**	**91401**	
1.1.1.1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	9140111	Khoa học giáo dục	16
1.1.2	**Lĩnh vực Nhân văn**	**922**	**92201**	
1.1.2.1	Lý luận văn học	9220120	Ngôn ngữ văn học và văn hóa Việt Nam	2
1.1.2.2	Lịch sử Việt Nam	9229013	Khác	4
1.1.3	**Lĩnh vực Khoa học sự sống**	**942**	**94201**	
1.1.3.1	Động vật học	9420103	Sinh học	1
1.1.3.2	Thực vật học	9420111	Sinh học	1
1.1.4	**Lĩnh vực Khoa học tự nhiên**	**944**	**94401**	
1.1.4.1	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	Khoa học vật chất	7
1.1.4.2	Hoá vô cơ	9440113	Khoa học vật chất	0
1.1.4.3	Hoá lí thuyết và hoá lí	9440119	Khoa học vật chất	1
		944	**94402**	

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô
1.1.4.4	Địa lí tự nhiên	9440217	Khoa học trái đất	0
1.1.5	**Lĩnh vực Toán và thống kê**	**946**	**94601**	
1.1.5.1	Đại số và lí thuyết số	9460104	Toán học	1
1.2	**Thạc sĩ**			
1.2.1	**Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**	**814**	**81401**	
1.2.1.1	Giáo dục học	8140101	Khoa học giáo dục	217
1.2.2.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	Khoa học giáo dục	354
1.2.3.3	Quản lý giáo dục	8140114	Khoa học giáo dục	1175
1.2.2	**Lĩnh vực nhân văn**	**822**	**82201**	
1.2.2.1	Lý luận văn học	8220120	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam	20
1.2.2.2	Văn học Việt Nam	8220121	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam	18
		822	**82202**	
1.2.2.3	Văn học nước ngoài	8220242	Văn học và văn hoá nước ngoài	0
		822	82290	
1.2.2.4	Lịch sử thế giới	8229011	Khác	9
1.2.2.5	Lịch sử Việt Nam	8229013	Khác	2
1.2.2.6	Văn học	8229030	Khác	20
1.2.3	**Khoa học xã hội và hành vi**	831	83104	
1.2.3.1	Tâm lý học	8310401	Tâm lý học	47
			83105	
1.2.3.2	Địa lý học	8310501	Địa lý học	0
1.2.4	**Lĩnh vực khoa học sự sống**	**84201**	84201	
1.2.4.1	Sinh học	8420101	Sinh học	6
1.2.4.2	Động vật học	8420103	Sinh học	0
1.2.4.3	Thực vật học	8420111	Sinh học	0
1.2.5	**Lĩnh vực Khoa học tự nhiên**	**844**	**84401**	
1.2.5.1	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	Khoa học vật chất	9
1.2.5.2	Hoá vô cơ	8440113	Khoa học vật chất	8
1.2.5.3	Hoá hữu cơ	8440114	Khoa học vật chất	0
1.2.5.4	Hoá phân tích	8440118	Khoa học vật chất	0
1.2.5.5	Hoá lí thuyết và hoá lí	8440119	Khoa học vật chất	0
		844	**84402**	

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô
1.2.5.6	Địa lí tự nhiên	8440217	Khoa học trái đất	17
1.2.6	**Toán và thống kê**	**846**	**84601**	
1.2.6.1	Toán học	8460101	Toán học	4
1.2.6.2	Toán giải tích	8460102	Toán học	2
1.2.6.3	Đại số và lí thuyết số	8460104	Toán học	5
1.2.6.4	Hình học và tôpô	8460105	Toán học	0
1.2.7	**Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin**	**848**	**84801**	
1.2.7.1	Hệ thống thông tin	8480101	Máy tính	14
B	**ĐẠI HỌC**			
3	**Đại học chính quy**			**5149**
3.1	**Chính quy**			
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**			
3.1.1.1	**Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin**	**748**	**74801-Máy tính**	
3.1.1.1.1	Hệ thống thông tin	7480104		12
3.1.2	**Các ngành đào tạo** (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	**Lĩnh vực Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên**	**714**	**71402-Đào tạo giáo viên**	**4953**
3.1.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201		792
3.1.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202		1719
3.1.2.1.3	Giáo dục Công dân	7140204		154
3.1.2.1.4	Giáo dục Chính trị	7140205		46
3.1.2.1.5	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208		59
3.1.2.1.6	Sư phạm Toán học	7140209		547
3.1.2.1.7	Sư phạm Tin học	7140210		44
3.1.2.1.8	Sư phạm Vật lý	7140211		120
3.1.2.1.9	Sư phạm Hoá học	7140212		220
3.1.2.1.10	Sư phạm Sinh học	7140213		31
3.1.2.1.11	Sư phạm Ngữ văn	7140217		498
3.1.2.1.12	Sư phạm Lịch sử	7140218		74
3.1.2.1.13	Sư phạm Địa lý	7140219		102
3.1.2.1.14	Sư phạm Âm nhạc	7140221		80

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô
3.1.2.1.15	Sư phạm Công nghệ	7140246		0
3.1.2.1.16	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		101
3.1.2.1.17	Giáo dục pháp luật	7140248		0
3.1.2.1.18	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249		226
3.1.2.2	**Lĩnh vực Khoa học tự nhiên**	**744**	**74401-Khoa học vật chất**	
3.1.2.2.1	Vật lý học (đào tạo theo chương trình tiên tiến của Đại học Virginia, Hoa Kỳ	7440102		0
3.1.2.3	**Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi**	**731**	**73104-Tâm lý học**	**184**
3.1.2.3.1	Tâm lý học giáo dục	7310403		184
4	**Đại học vừa làm vừa học**			
4.1	**Vừa làm vừa học**			0
4.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**			
4.2.1	*Lĩnh vực Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên*	**714**	**71402-Đào tạo giáo viên**	
4.2.1.1	Giáo dục Mầm non			739
4.2.1.2	Giáo dục Tiểu học			228
4.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**			
4.3.1	*Lĩnh vực Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên*	**714**	**71402-Đào tạo giáo viên**	
4.3.1.1	Giáo dục Mầm non			829
4.3.1.2	Giáo dục Tiểu học			1882
4.3.1.3	Giáo dục Chính trị			89
4.3.1.4	Sư phạm Toán học			176
4.3.1.5	Sư phạm Tin học			149
4.3.1.6	Sư phạm Vật lý			18
4.3.1.7	Sư phạm Hoá học			26
4.3.1.8	Sư phạm Sinh học			13
4.3.1.9	Sư phạm Ngữ văn			110
4.3.1.10	Sư phạm Lịch sử			34
4.3.1.11	Sư phạm Địa lý			123
4.3.1.12	Sư phạm Âm nhạc			107
4.3.1.13	Sư phạm công nghệ			45
4.3.1.14	Sư phạm khoa học tự nhiên			76

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô
4.3.1.15	Sư phạm Lịch sử - Địa lí			24
4.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**			
4.4.1	*Lĩnh vực Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên*	**714**	**71402-Đào tạo giáo viên**	
4.4.1.1	Giáo dục Tiểu học			131
4.4.1.2	Sư phạm Toán học			90

10.11.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Tổng diện tích của Trường: 9.97 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Trung tâm phục vụ sinh viên Đại học Huế
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 39.667 m^2/ tổng số sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	*Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu*	121	11009,4
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	04	2952
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	17	1877
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	67	4363,8
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	14	509,6
1.5	Số phòng học đa phương tiện	5	475
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	14	832
2	*Thư viện, trung tâm học liệu*	13	2.314
3	*Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập*	44	2.885
	Tổng	**178**	**16208.4**

10.11.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1.	Trần Thị Tú Anh	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non
2.	Trần Văn Hiếu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
3.	Nguyễn Đình Luyện	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Giáo dục Mầm non
4.	Phùng Đình Mẫn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non
5.	Nguyễn Văn Thuận	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Giáo dục Mầm non
6.	Phan Minh Tiến	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non
7.	Trần Dũng	Nam		Tiến sĩ	Toán học	Giáo dục Mầm non
8.	Nguyễn Văn Hạnh	Nam		Tiến sĩ	Toán học	Giáo dục Mầm non
9.	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	Giáo dục Mầm non
10.	Nguyễn Thị Tân An	Nữ		Tiến sĩ	LL&PPDHBM Toán học	Giáo dục Mầm non
11.	Phạm Thị Quỳnh Ni	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục đặc biệt	Giáo dục Mầm non
12.	Bùi Văn Lợi	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	Giáo dục Mầm non
13.	Đặng Thị Ngọc Phượng	Nữ		Tiến sĩ	Văn học	Giáo dục Mầm non
14.	Nguyễn Thái An	Nam		Tiến sĩ	Toán học	Giáo dục Mầm non
15.	Nguyễn Thanh Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn	Giáo dục Mầm non
16.	Nguyễn Tuấn Vĩnh	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non
17.	Nguyễn Văn Vinh	Nam		Tiến sĩ	Toán học	Giáo dục Mầm non
18.	Hoàng Hải	Nam		Tiến sĩ	GDTC và huấn luyện Thể thao	Giáo dục Mầm non
19.	Trương Thị Thanh Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
20.	Trần Thị Thuỷ Thương Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non
21.	Trần Viết Nhi	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non
22.	Lê Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học (GDMN)	Giáo dục Mầm non
23.	Tạ Thị Kim Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	Giáo dục Mầm non
24.	Hoàng Thị Diễm Phương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Toán học)	Giáo dục Mầm non
25.	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Giáo dục Mầm non
26.	Lương Thị Minh Thuỷ	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	Giáo dục Mầm non
27.	Lê Văn Huy	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật thị giác	Giáo dục Mầm non
28.	Nguyễn Văn Bắc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Tiểu học
29.	Phan Thanh Bình	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lý luận và Lịch sử mỹ thuật	Giáo dục Tiểu học
30.	Nguyễn Duân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Giáo dục Tiểu học
31.	Lê Văn Giáo	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Vật lý)	Giáo dục Tiểu học
32.	Đậu Minh Long	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Tiểu học
33.	Biền Văn Minh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Giáo dục Tiểu học
34.	Võ Văn Tân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Giáo dục Tiểu học
35.	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Toán học)	Giáo dục Tiểu học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
36.	Lê Thị Thu Phương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý	Giáo dục Tiểu học
37.	Đặng Thị Thuận An	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Hoá học)	Giáo dục Tiểu học
38.	Nguyễn Thành Thái	Nam		Tiến sĩ	Giải tích	Giáo dục Tiểu học
39.	Nguyễn Hoài Anh	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Toán học)	Giáo dục Tiểu học
40.	Nguyễn Thị Diệu Phương	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDHBM Sinh học)	Giáo dục Tiểu học
41.	Nguyễn Chí Bảo	Nam		Tiến sĩ	Hóa học	Giáo dục Tiểu học
42.	Nguyễn Anh Dân	Nam		Tiến sĩ	Văn học	Giáo dục Tiểu học
43.	Lê Quang Dũng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	Sư phạm Toán học
44.	Nguyễn Thị Duyến	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	Giáo dục Tiểu học
45.	Lê Mạnh Hà	Nam		Tiến sĩ	Toán học	Giáo dục Tiểu học
46.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Tiểu học
47.	Hoàng Ngọc Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Tiểu học
48.	Dương Đức Lợi	Nam		Tiến sĩ	Động vật học	Giáo dục Tiểu học
49.	Trần Thị Quỳnh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Tiếng Việt)	Giáo dục Tiểu học
50.	Đoàn Thị Quý Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Giáo dục Tiểu học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
51.	Tạ Thị Minh Phương	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Toán học)	Giáo dục Tiểu học
52.	Trần Thiện Tín	Nam		Tiến sĩ	Toán học	Giáo dục Tiểu học
53.	Nguyễn Thị Tường Vi	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
54.	Nguyễn Văn Vượng	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Giáo dục Tiểu học
55.	Nguyễn Thiện Đức	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật	Giáo dục Tiểu học
56.	Nguyễn Tiến Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Tiểu học
57.	Hoàng Phương Tú Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
58.	Phan Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Tiếng Việt)	Giáo dục Tiểu học
59.	Phạm Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	LL&lịch sử mỹ thuật ứng dụng	Giáo dục Tiểu học
60.	Hồ Văn Thuỳ	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật thị giác	Giáo dục Tiểu học
61.	Hoàng Hữu Phước	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Giáo dục Tiểu học
62.	Hoàng Như Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	Giáo dục Tiểu học
63.	Đặng Văn Chương	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sử học	Giáo dục Công dân
64.	Đặng Xuân Điều	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục Chính trị	Giáo dục Công dân
65.	Nguyễn Thành Minh	Nam		Tiến sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Giáo dục Công dân
66.	Lê Trần Quang	Nam		Tiến sĩ	GDTC và huấn luyện Thể thao	Giáo dục Công dân

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
67.	Nguyễn Thế Tình	Nam		Tiến sĩ	GDTC và huấn luyện Thể thao	Giáo dục Công dân
68.	Phạm Quang Trung	Nam		Tiến sĩ	Triết học	Giáo dục Công dân
69.	Nguyễn Thanh Bình	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Công dân
70.	Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	Giáo dục Công dân
71.	Hoàng Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	Giáo dục Công dân
72.	Bùi Thị Phương Thư	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	Giáo dục Công dân
73.	Nguyễn Văn Hòa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học	Giáo dục Chính trị
74.	Phạm Thế Kiên	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Chính trị
75.	Nguyễn Văn Quang	Nam		Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	Giáo dục Chính trị
76.	Trần Văn Lực	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	Giáo dục Chính trị
77.	Lê Hồ Sơn	Nam		Tiến sĩ	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	Giáo dục Chính trị
78.	Võ Thị Ngọc Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn	Giáo dục Chính trị
79.	Lê Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế Chính trị	Giáo dục Chính trị
80.	Trần Văn Tiến	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Giáo dục Chính trị
81.	Trần Minh Quyền	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	Giáo dục Chính trị
82.	Lê Thị Quí Đức	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	Giáo dục QP-An Ninh
83.	Trần Như Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	Giáo dục QP-An Ninh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
84.	Trần Đình Nhân	Nam		Tiến sĩ	Văn học	Giáo dục QP-An Ninh
85.	Hồ Thị Trúc Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục QP-An Ninh
86.	Lê Văn Thuật	Nam		Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	Giáo dục QP-An Ninh
87.	Nguyễn Phan Tiến Trung	Nam		Tiến sĩ	GDTC và huấn luyện Thể thao	Giáo dục QP-An Ninh
88.	Trần Đình Giai	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	Giáo dục QP-An Ninh
89.	Lê Văn Long	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	Giáo dục QP-An Ninh
90.	Lê Công Dưỡng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục QP-An Ninh
91.	Nguyễn Văn Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục QP-An Ninh
92.	Nguyễn Đình Duy Tín	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục QP-An Ninh
93.	Phạm Phước Tuyền	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục QP-An Ninh
94.	Lê Kim Anh	Nam		Đại học	Triết học	Giáo dục QP-An Ninh
95.	Nguyễn Ngọc Thành	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	Giáo dục QP-An Ninh
96.	Ngô Tấn Việt	Nam		Đại học	Chỉ huy binh chủng hợp thành	Giáo dục QP-An Ninh
97.	Lê Văn Thuyết	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
98.	Đoàn Thế Hiếu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
99.	Trần Kiêm Minh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Toán học)	Sư phạm Toán học
100.	Cao Huy Linh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
101.	Phan Văn Thiện	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
102.	Lê Ngọc Long	Nam		Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
103.	Lê Thị Như Bích	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
104.	Phạm Đình Đồng	Nam		Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
105.	Trần Quang Hóa	Nam		Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
106.	Trần Quân Kỳ	Nam		Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
107.	Trần Nguyễn Khánh Linh	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
108.	Nguyễn Đăng Minh Phúc	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Toán học)	Sư phạm Toán học
109.	Huỳnh Đình Tuân	Nam		Tiến sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
110.	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	Sư phạm Toán học
111.	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Tiến sĩ	Tin học	Sư phạm Tin học
112.	Lê Thanh Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ ứng dụng tin học	Sư phạm Tin học
113.	Nguyễn Văn Khang	Nam		Tiến sĩ	Tin học	Sư phạm Tin học
114.	Nguyễn Hồng Quốc	Nam		Tiến sĩ	Tin học	Sư phạm Tin học
115.	Văn Đức Trung	Nam		Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số	Sư phạm Tin học
116.	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Tin học	Sư phạm Tin học
117.	Lê Phước Nam Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật	Sư phạm Tin học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
118.	Nguyễn Đức Nhuận	Nam		Thạc sĩ	Tin học	Sư phạm Tin học
119.	Trương Thế Quy	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Tin học	Sư phạm Tin học
120.	Nguyễn Lê Trung Thành	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Sư phạm Tin học
121.	Võ Ngọc Cương	Nam		Đại học	Sư phạm Toán học	Sư phạm Tin học
122.	Trương Minh Đức	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý	Sư phạm Vật lý
123.	Bùi Đình Hợi	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý	Sư phạm Vật lý
124.	Nguyễn Như Lê	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Sư phạm Vật lý
125.	Đinh Như Thảo	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Vật liệu Vật lý	Sư phạm Vật lý
126.	Trần Thị Ngọc Ánh	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Vật lý)	Sư phạm Vật lý
127.	Phạm Việt Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Vật lý	Sư phạm Vật lý
128.	Quách Nguyễn Bảo Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Vật lý)	Sư phạm Vật lý
129.	Phạm Hương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý	Sư phạm Vật lý
130.	Lê Thị Cẩm Tú	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý	Sư phạm Vật lý
131.	Dương Thị Diễm My	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	Sư phạm Vật lý
132.	Dương Tuấn Quang	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Sư phạm Hoá học
133.	Hoàng Văn Đức	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Sư phạm Hoá học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
134.	Lê Văn Dũng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	Sư phạm Hoá học
135.	Phạm Yên Khang	Nam		Tiến sĩ	Hoá học	Sư phạm Hoá học
136.	Nguyễn Lê Mỹ Linh	Nữ		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Sư phạm Hoá học
137.	Đặng Thị Thanh Nhàn	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học	Sư phạm Hoá học
138.	Lê Quốc Thắng	Nam		Tiến sĩ	Hóa học	Sư phạm Hoá học
139.	Trần Đông Tiến	Nam		Tiến sĩ	Hóa học Hữu cơ	Sư phạm Hoá học
140.	Hà Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Hóa phân tích	Sư phạm Hoá học
141.	Ngô Duy Ý	Nam		Thạc sĩ	Hóa học	Sư phạm Hoá học
142.	Trần Quốc Dung	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Sư phạm Sinh học
143.	Ngô Văn Bình	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Sư phạm Sinh học
144.	Trần Văn Giang	Nam		Tiến sĩ	Sinh học - Sức khỏe	Sư phạm Sinh học
145.	Trương Thị Hiếu Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học	Sư phạm Sinh học
146.	Đặng Thị Dạ Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Sinh học)	Sư phạm Sinh học
147.	Trịnh Đông Thư	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Sinh học)	Sư phạm Sinh học
148.	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học	Sư phạm Sinh học
149.	Phạm Thị Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Sinh học)	Sư phạm Sinh học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
150.	Mai Thế Hùng Anh	Nam		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	Sư phạm Sinh học
151.	Dương Thị Minh Hoàng	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học (Thực vật học)	Sư phạm Sinh học
152.	Thái Phan Vàng Anh	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
153.	Hoàng Thị Huế	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
154.	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn học dân gian	Sư phạm Ngữ văn
155.	Trần Thị Sâm	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
156.	Lê Thị Ngọc Anh	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Tiếng Việt)	Sư phạm Ngữ văn
157.	Lê Thị Diễm Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận văn học	Sư phạm Ngữ văn
158.	Nguyễn Thị Tịnh Thy	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
159.	Nguyễn Văn Thuấn	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
160.	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài	Sư phạm Ngữ văn
161.	Nguyễn Văn Luân	Nam		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn
162.	Nguyễn Lãm Thắng	Nam		Thạc sĩ	Hán nôm	Sư phạm Ngữ văn
163.	Lê Khánh Tùng	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Tiếng Việt)	Sư phạm Ngữ văn
164.	Hoàng Chí Hiếu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam cận đại và hiện đại	Sư phạm Lịch sử
165.	Lê Thành Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
166.	Nguyễn Thành Nhân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Lịch sử)	Sư phạm Lịch sử
167.	Nguyễn Tuấn Bình	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	Sư phạm Lịch sử
168.	Trần Thị Quế Châu	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	Sư phạm Lịch sử
169.	Đỗ Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử
170.	Trần Thị Hải Lê	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Lịch sử)	Sư phạm Lịch sử
171.	Thái Thị Khương	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	Sư phạm Lịch sử
172.	Nguyễn Võ Quỳnh Như	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học	Sư phạm Lịch sử
173.	Lê Thị Hoài Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử
174.	Nguyễn Hoàng Sơn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý	Sư phạm Địa lý
175.	Nguyễn Ngọc Đàn	Nam		Tiến sĩ	Quảm lý tài nguyên đất	Sư phạm Địa lý
176.	Nguyễn Đăng Độ	Nam		Tiến sĩ	Địa lý	Sư phạm Địa lý
177.	Nguyễn Thị Hiển	Nữ		Tiến sĩ	LL&PPDH môn Địa lý	Sư phạm Địa lý
178.	Lê Phúc Chi Lăng	Nữ		Tiến sĩ	Địa lý	Sư phạm Địa lý
179.	Lê Văn Tin	Nam		Tiến sĩ	Địa lý	Sư phạm Địa lý
180.	Nguyễn Trọng Quân	Nam		Thạc sĩ	Địa lý học	Sư phạm Địa lý
181.	Trần Văn Phẩm	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Địa lý)	Sư phạm Địa lý

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
182.	Lê Văn Toại	Nam		Thạc sĩ	Địa lý học	Sư phạm Địa lý
183.	Trần Thị Cẩm Tú	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	Sư phạm Địa lý
184.	Đỗ Xuân Tùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Âm nhạc	Sư phạm Âm nhạc
185.	Hồ Văn Dũng	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học	Sư phạm Âm nhạc
186.	Phạm Thị Thuý Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học	Sư phạm Âm nhạc
187.	Hồ Hữu Nhật	Nam		Tiến sĩ	Sư phạm Ngữ văn; Văn học	Sư phạm Âm nhạc
188.	Trần Thị Thanh Nhị	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn	Sư phạm Âm nhạc
189.	Đoàn Văn Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Sáng tác âm nhạc	Sư phạm Âm nhạc
190.	Hoàng Anh Dũng	Nam		Thạc sĩ	Sáng tác âm nhạc	Sư phạm Âm nhạc
191.	Dương Thị Bích Hà	Nữ		Thạc sĩ	Âm nhạc	Sư phạm Âm nhạc
192.	Nguyễn Thuỳ Nhung	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH Âm nhạc	Sư phạm Âm nhạc
193.	Nguyễn Thị Hiền Trang	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPDH Âm nhạc	Sư phạm Âm nhạc
194.	Trần Viết Nhân Hào	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý học thiên văn	Sư phạm Công nghệ
195.	Ngô Văn Quang Bình	Nam		Tiến sĩ	Tự động hóa	Sư phạm Công nghệ
196.	Trương Minh Chính	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Sư phạm Công nghệ
197.	Nguyễn Thế Dũng	Nam		Tiến sĩ	LL&PPDH Kỹ thuật	Sư phạm Công nghệ
198.	Nguyễn Xuân Huy	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	Sư phạm Công nghệ

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
199.	Phạm Thành	Nam		Tiến sĩ	Bảo vệ rừng	Sư phạm Công nghệ
200.	Bùi Thị Chính	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học	Sư phạm Công nghệ
201.	Nguyễn Thị Kim Cơ	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	Sư phạm Công nghệ
202.	Phùng Thị Bích Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	Sư phạm Công nghệ
203.	Hoàng Đình Long	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật	Sư phạm Công nghệ
204.	Phan Đức Duy	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Sinh học)	Sư phạm Khoa học tự nhiên
205.	Trần Dương	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Sư phạm Khoa học tự nhiên
206.	Nguyễn Thám	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý	Sư phạm Khoa học tự nhiên
207.	Đinh Quý Hương	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học	Sư phạm Khoa học tự nhiên
208.	Hoàng Xuân Thảo	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	Sư phạm Khoa học tự nhiên
209.	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý	Sư phạm Khoa học tự nhiên
210.	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý	Sư phạm Khoa học tự nhiên
211.	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Hóa học)	Sư phạm Khoa học tự nhiên

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
212.	Đinh Tiến Tài	Nam		Tiến sĩ	Sinh thái-Thực vật	Sư phạm Khoa học tự nhiên
213.	Nguyễn Trùng Dương	Nam		Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	Sư phạm Khoa học tự nhiên
214.	Bùi Thị Thảo	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử thế giới cận và hiện đại	Giáo dục pháp luật
215.	Nguyễn Thị Ngọc Bé	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	Giáo dục pháp luật
216.	Hoàng Phi Hải	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Lịch sử)	Giáo dục pháp luật
217.	Nguyễn Văn Thắng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Giáo dục pháp luật
218.	Nguyễn Thùy Trang	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Giáo dục pháp luật
219.	Phan Thế Bình	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục pháp luật
220.	Trần Thị Huyền Gấm	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Giáo dục pháp luật
221.	Lê Thị Minh Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Giáo dục Pháp luật
222.	Cao Thị Hoài Thu	Nữ		Thạc sĩ	Luật	Giáo dục pháp luật
223.	Nguyễn Huy Minh	Nam		Đại học	Chính trị học	Giáo dục pháp luật
224.	Trương Công Huỳnh Kỳ	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sử học	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
225.	Nguyễn Tất Thắng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam cận đại và hiện đại	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
226.	Nguyễn Đức Vũ	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Địa lý)	Sư phạm Lịch sử - Địa lí

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
227.	Mai Văn Chân	Nam		Tiến sĩ	Bản đồ và Hệ thống thông tin Địa lý	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
228.	Nguyễn Đức Cương	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Lịch sử)	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
229.	Lê Năm	Nam		Tiến sĩ	Địa lý	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
230.	Lê Cát Nguyên	Nam		Tiến sĩ	GDTC và huấn luyện Thể thao	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
231.	Lê Viết Hùng	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
232.	Ngô Đức Lập	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
233.	Cao Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học (LL&PPDH BM Địa lý)	Sư phạm Lịch sử - Địa lí
234.	Lê Anh Phương	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
235.	Hà Viết Hải	Nam		Tiến sĩ	Tin học	Hệ thống thông tin
236.	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	Hệ thống thông tin
237.	Hồ Thị Kim Thoa	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin
238.	Nguyễn Tương Tri	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Hệ thống thông tin
239.	Phan Hoàng Hải	Nam		Thạc sĩ	Tin học	Hệ thống thông tin
240.	Trần Hoài Nhân	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin
241.	Võ Hồ Thu Sang	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
242.	Nguyễn Phúc Xuân Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
243.	Phan Minh Đức	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Tin học	Hệ thống thông tin
244.	Vĩnh Anh Nghiêm Quân	Nam		Đại học	Sư phạm Tin học	Hệ thống thông tin
245.	Đinh Thị Hồng Vân	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học	Tâm lý học giáo dục
246.	Nguyễn Thanh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Chương trình và Lí luận dạy học	Tâm lý học giáo dục
247.	Lê Văn Khuyến	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học	Tâm lý học giáo dục
248.	Nguyễn Bá Phu	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học	Tâm lý học giáo dục
249.	Nguyễn Phước Cát Tường	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	Tâm lý học giáo dục
250.	Hoàng Thị Tường Linh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Tâm lý học giáo dục
251.	Đinh Thị Thu Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	Tâm lý học giáo dục
252.	Mai Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục đặc biệt	Tâm lý học giáo dục
253.	Nguyễn Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	Tâm lý học giáo dục
254.	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục đặc biệt	Tâm lý học giáo dục

10.11.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1.	Bùi Thị Giang	Phòng GDĐT TP Huế		Thạc sĩ	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	Giáo dục Tiểu học
2.	Bùi Thị Tân	CB nghỉ hưu	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	SP Lịch sử
3.	Đinh Quang Khiếu	CB nghỉ hưu	PGS	Tiến sĩ	Hoá lí thuyết và Hoá lí	SP Hoá học

4.	Đinh Xuân Quỳnh	CB nghỉ hưu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Giáo dục Mầm non
5.	Đỗ Bang	CB nghỉ hưu	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	SP Lịch sử
6.	Đỗ Tiến Đạt	CB nghỉ hưu	PGS	Tiến sĩ	LL&PPDHBM Toán	Giáo dục Tiểu học
7.	Hồ Nhật Phong	CĐ Công nghiệp Huế		Thạc sĩ	Kỹ sư cơ khí	SP Công nghệ
8.	Hoàng Tất Thắng	CB nghỉ hưu	PGS	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	SP Ngữ văn
9.	Nguyễn Xuân Hoàng	CB nghỉ hưu		Tiến sĩ	Văn học nước ngoài	SP Ngữ văn
10.	Hoàng Thị Xuân Vinh	CB nghỉ hưu		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài	SP Ngữ văn
11.	Hoàng Văn Hiển	ĐHKH, ĐH Huế	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	SP Lịch sử
12.	Huỳnh Thế Phùng	CB nghỉ hưu	PGS	Tiến sĩ	Toán giải tích	Hệ thống thông tin
13.	Lê Mạnh Thạnh	CB nghỉ hưu	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
14.	Lê Thị Hoài Nam	CB nghỉ hưu		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
15.	Lê Văn Liêm	CB nghỉ hưu		Thạc sĩ	LL&PPDHBM Toán	SP Toán học
16.	Lương Hà	CB nghỉ hưu		Thạc sĩ	Toán giải tích	SP Toán học
17.	Nguyễn Đắc Liêm	CB nghỉ hưu		Tiến sĩ	Toán giải tích	Hệ thống thông tin
18.	Nguyễn Lương Thục	CB nghỉ hưu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	SP Tin học
19.	Nguyễn Quốc Dũng	CB nghỉ hưu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Giáo dục Mầm non
20.	Nguyễn Trọng Chiến	CB nghỉ hưu		Thạc sĩ	LL&PPDHBM Toán	Giáo dục Tiểu học
21.	Nguyễn Hoàng	CB nghỉ hưu	PGS	Tiến sĩ	Toán giải tích	SP Toán học
22.	Nguyễn Văn Tận	CB nghỉ hưu	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	SP Lịch sử
23.	Nguyễn Xuân Tuyến	CB nghỉ hưu		Tiến sĩ KH	Đại số và LT số	SP Toán học

24.	Phạm Viết Hồng	Đại học Sài Gòn	PGS	Tiến sĩ	Địa lý học	SP Lịch sử-Địa lí
25.	Phan Văn Danh	CB nghỉ hưu		Thạc sĩ	Toán giải tích	SP Sinh học
26.	Trần Huy Hoàng	Viện KHGD VN	PGS	Tiến sĩ	LL&PPDHBM Vật lí	SP Vật lí
27.	Trần Thị Tuyết Mai	CB nghỉ hưu		Thạc sĩ	Địa lí tự nhiên	SP Lịch sử-Địa lí
28.	Trịnh Thị Định	CB nghỉ hưu	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	SP Lịch sử-Địa lí
29.	Trịnh Thị Hà Bắc	CB nghỉ hưu		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	Giáo dục Mầm non
30.	Trương Thanh Thúy	CB nghỉ hưu		Thạc sĩ	Giáo dục học	Tâm lí học giáo dục
31.	Trương Văn Thương	CB nghỉ hưu		Tiến sĩ	Toán giải tích	SP Toán học
32.	Văn Nam	CB nghỉ hưu		Thạc sĩ	Đại số và LT số	Giáo dục Tiểu học
33.	Võ Quang Mai	Đại học Sài Gòn	PGS	Tiến sĩ	Hoá vô cơ	SP Hoá học
34.	Vũ Quốc Chung	CB nghỉ hưu	PGS	Tiến sĩ	LL&PPDHBM Toán	Giáo dục Tiểu học

10.12. Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: http://husc.edu.vn/khaothi/articles.php.?cat_id=35

10.12.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**		
1	**Tiến sĩ**		
1.1	***Lĩnh vực Nhân văn***		
1.1.1	Văn học Việt Nam	9220121	3
1.1.2	Lịch sử thế giới	9229011	3
1.1.3	Lịch sử Việt Nam	9229013	0
1.1.4	Ngôn ngữ học	9229020	5
1.2	***Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi***		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
1.2.1	Dân tộc học	9310310	5
1.3	***Lĩnh vực Khoa học sự sống***		
1.3.1	Sinh lý học người và động vật	9420104	0
1.3.2	Sinh lý học thực vật	9420112	2
1.3.3	Công nghệ sinh học	9420201	3
1.4	***Lĩnh vực Khoa học tự nhiên***		
1.4.1	Vật lý chất rắn	9440104	4
1.4.2	Quang học	9440110	0
1.4.3	Hoá hữu cơ	9440114	1
1.4.4	Hoá phân tích	9440118	6
1.4.5	Hoá lí thuyết và hoá lí	9440119	9
1.4.6	Địa chất học	9440201	2
1.5	***Lĩnh vực Toán và thống kê***		
1.5.1	Đại số và lí thuyết số	9460104	0
1.6	***Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin***		
1.6.1	Khoa học máy tính	9480101	11
1.7	***Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường***		
1.7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	6
2	**Thạc sĩ**		
2.1	***Lĩnh vực Nhân văn***		
2.1.1	Lý luận văn học	8220120	0
2.1.2	Văn học Việt Nam	8220121	0
2.1.3	Triết học	8229001	13
2.1.4	Lịch sử thế giới	8229011	0
2.1.5	Lịch sử Việt Nam	8229013	37
2.1.6	Ngôn ngữ học	8229020	0

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
2.1.7	Văn học	8229030	91
2.1.8	Quản lý văn hoá	8229042	22
2.2	***Lĩnh vực Khoa học sự sống***		
2.2.1	Sinh học	8420101	38
2.2.2	Sinh học thực nghiệm	8420114	9
2.2.3	Sinh thái học	8420120	0
2.2.4	Công nghệ sinh học	8420201	13
2.3	***Lĩnh vực Khoa học tự nhiên***		
2.3.1	Vật lý chất rắn	8440104	34
2.3.2	Quang học	8440110	0
2.3.3	Hoá học	8440112	61
2.3.4	Hoá vô cơ	8440113	0
2.3.5	Hoá hữu cơ	8440114	0
2.3.6	Hoá phân tích	8440118	0
2.3.7	Hoá lí thuyết và hoá lí	8440119	0
2.3.8	Địa lý tài nguyên và môi trường	8440220	15
2.3.9	Địa chất học	8440201	0
2.3.10	Khoa học môi trường	8440301	13
2.3.11	Quản lý an toàn, sức khoẻ và môi trường	8440302	8
2.4	***Lĩnh vực Toán và thống kê***		
2.4.1	Toán học	8460101	39
2.4.2	Toán ứng dụng	8460112	2
2.5	***Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin***		
2.5.1	Khoa học máy tính	8480101	51
2.5.2	Quản lý công nghệ thông tin	8480204	34
2.6	***Lĩnh vực Kỹ thuật***		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
2.6.1	Kỹ thuật địa chất	8520501	13
2.6.2	Kỹ thuật điện tử	8520201	0
2.7	***Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng***		
2.7.1	Kiến trúc	8580101	32
2.8	***Lĩnh vực Dịch vụ xã hội***		
2.8.1	Công tác xã hội	8760101	5
2.9	***Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường***		
2.9.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	32
2.10	***Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi***		
2.10.1	Dân tộc học	8310310	0
B	**ĐẠI HỌC**		
3	**Đại học chính quy**		
3.1	**Chính quy**		
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**		
3.1.1.1	*Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin*		
3.1.1.1.1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	176
3.1.1.1.2	Công nghệ thông tin	7480201	1836
3.1.1.1.3	Quản trị và phân tích dữ liệu	7480107	30
3.1.2	**Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)**		
3.1.2.1	*Lĩnh vực Khoa học sự sống*		
3.1.2.1.1	***Công nghệ sinh học***	7420201	81
3.1.2.2	***Lĩnh vực Khoa học tự nhiên***		
3.1.2.2.1	***Hóa học***	7440112	21
3.1.2.2.2	Khoa học môi trường	7440301	17
3.1.2.3	***Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật***		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.3.1	***Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông***	7510302	107
3.1.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	30
3.1.2.4	***Lĩnh vực Kỹ thuật***		
3.1.2.4.1	***Kỹ thuật địa chất***	7520503	12
3.1.2.4.2	Kỹ thuật môi trường	7520320	10
3.1.2.5	***Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng***		
3.1.2.5.1	Kiến trúc	7580101	356
3.1.2.5.2	***Địa kỹ thuật xây dựng***	7580211	10
3.1.2.6	***Lĩnh vực Nhân văn***		
3.1.2.6.1	Hán Nôm	7220104	37
3.1.2.6.2	***Triết học***	7229001	10
3.1.2.6.3	Lịch sử	7229010	22
3.1.2.6.4	Văn học	7229030	45
3.1.2.6.5	Ngôn ngữ học	7229020	7
3.1.2.7	***Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi***		
3.1.2.7.1	Quản lý nhà nước	7310205	90
3.1.2.7.2	***Xã hội học***	7310301	28
3.1.2.7.3	Đông phương học	7310608	116
3.1.2.8	***Lĩnh vực Báo chí và thông tin***		
3.1.2.8.1	Báo chí	7320101	303
3.1.2.8.2	***Truyền thông số***	7320111	31
3.1.2.9	***Lĩnh vực Dịch vụ xã hội***		
3.1.2.9.1	***Công tác xã hội***	7760101	72
3.1.2.10	***Lĩnh vực Môi trường và bản vệ môi trường***		
3.1.2.10.1	***Quản lý tài nguyên và môi trường***	7850101	64
3.1.2.10.2	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	7850105	4

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**		
3.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**		
3.4	**Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		
4	**Đại học vừa làm vừa học**		
4.1	**Vừa làm vừa học**		
4.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**		
4.2.1	***Lĩnh vực Kỹ thuật***		
4.2.1.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	7
4.2.2	***Lĩnh vực Báo chí và thông tin***		
4.2.2.1	Báo chí	7320101	15
4.2.3	***Lĩnh vực Dịch vụ xã hội***		
4.2.3.1	Công tác xã hội	7760101	8
4.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**		
4.3.1	***Lĩnh vực Kỹ thuật***		
4.3.1.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	12
4.3.2	***Lĩnh vực Báo chí và thông tin***		
4.3.2.1	Báo chí	7320101	446
4.3.3	***Lĩnh vực Dịch vụ xã hội***		
4.3.3.1	Công tác xã hội	7760101	12
4.4	**Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		
4.4.1	***Lĩnh vực Kỹ thuật***		
4.4.2.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	25
4.4.2	***Lĩnh vực Báo chí và thông tin***		
4.4.2.1	Báo chí	7320101	34
4.4.3	***Lĩnh vực Dịch vụ xã hội***		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.4.3.1	Công tác xã hội	7760101	1
C	**CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**		
6	**Cao đẳng chính quy**		
6.1	***Chính quy***		
6.2	***Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng***		
6.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***		
7	**Cao đẳng vừa làm vừa học**		
7.1	***Vừa làm vừa học***		
7.2	***Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng***		
7.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***		
D	**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**		**369**
1	THPT không chuyên		21
2	Chuyên Toán		61
3	Chuyên Tin		92
4	Chuyên Lý		34
5	Chuyên Hóa		39
6	Chuyên Sinh		34
7	Chuyên Văn		88

10.12.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 35,5 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Hệ thống ký túc xá chung của Đại học Huế
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	**Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu**		**14.095**
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	300
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	565
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	55	5.680
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	31	2099
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	412
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	41	2.129
1.7	Phòng làm việc của các phòng chức năng	16	1.546
1.8	Văn phòng khoa	15	1.364
2	**Thư viện, trung tâm học liệu**	**16**	**1.660**
3	**Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập**		**10.885**
3.1	Phòng thí nghiệm	65	4.220
3.2	Phòng thực hành	12	780
3.3	Phòng máy tính	12	870
3.4	Xưởng thực tập	2	180
3.5	Phòng truyền thống	1	185
3.6	Nhà ở chuyên gia và giảng viên thỉnh giảng	12	750
3.7	Câu lạc bộ Văn-Thể-Mỹ	1	300
3.8	Sân bóng đá	2	2.800
3.9	Sân bóng chuyền	1	700
3.10	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý	1	100
	Tổng		**26.640**

10.12.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1	Hoàng Lê Thúy Nga		Thạc sĩ	Báo chí	Báo chí
2	Hoàng Tất Thắng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Báo chí
3	Trần Thị Phương Nhung		Thạc sĩ	Báo chí học	Truyền thông số
4	Hoàng Thảo Nguyên		Đại học	Báo chí	Báo chí
5	Hồ Dũng		Thạc sĩ	Báo chí	Báo chí
6	Lê Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Báo chí	Báo chí
7	Võ Kiên Trung		Đại học	Báo chí	Báo chí
8	Hồ Thị Diệu Trang		Thạc sĩ	Báo chí học	Báo chí
9	Lê Quang Minh		Thạc sĩ	Báo chí học	Truyền thông số
10	Phan Quốc Hải		Tiến sĩ	Báo chí học	Báo chí
11	Trần Việt Khoa		Thạc sĩ	Tin học	Công nghệ thông tin
12	Lê Nguyễn Thủy Nhi		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
13	Trương Công Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
14	Lê Mạnh Thạnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
15	Đặng Thanh Chương		Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
16	Nguyễn Ngọc Thủy (1990)		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
17	Võ Thanh Tú	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin

18	Hoàng Quang	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
19	Đoàn Thị Hồng Phước		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
20	Nguyễn Đăng Bình		Tiến sĩ	Khoa học thông tin	Truyền thông số
21	Trần Thanh Lương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
22	Lê Văn Tường Lân		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
23	Lê Quang Chiến		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
24	Nguyễn Hoàng Hà		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
25	Nguyễn Mậu Hân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
26	Trần Nguyên Phong		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm
27	Trần Thị Phương Chi		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
28	Nguyễn Ngọc Thủy		Thạc sĩ	Tin học	Công nghệ thông tin
29	Hoàng Nguyễn Tuấn Minh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
30	Võ Việt Dũng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
31	Nguyễn Thị Bích Lộc		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
32	Nguyễn Dũng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
33	Nguyễn Việt Hùng		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin

34	Nguyễn Văn Trung		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
35	Trương Văn Quốc Nhật		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
36	Nguyễn Quang Hưng		Thạc sĩ	Tin học	Công nghệ thông tin
37	Lê Ngọc Minh		Thạc sĩ	Vật lý chất rắn	Công nghệ thông tin
38	Vương Quang Phước		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
39	Khổng Thị Thu Thảo		Tiến sĩ	Doctor of Engineering (Tiến sĩ Kỹ thuật)	Truyền thông số
40	Trần Thị Kiều		Đại học	Điện tử viễn thông	CNKT điện tử - viễn thông
41	Lê Thị Diệu Hiền		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ thông tin
42	Hoàng Đại Long		Tiến sĩ	Khoa học thông tin	Truyền thông số
43	Dụng Thị Hoài Trang		Thạc sĩ	VẬT LÝ CHẤT RẮN	Công nghệ thông tin
44	Lê Văn Thanh Vũ		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	Truyền thông số
45	Hồ Đức Tâm Linh		Thạc sĩ	Công nghệ điện tử - viễn thông	CNKT điện tử - viễn thông
46	Nguyễn Đức Nhật Quang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính và kỹ thuật thông tin	Công nghệ thông tin
47	Ngô Khoa Quang		Tiến sĩ	Khoa học Vật liệu	CNKT điện tử - viễn thông
48	Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán - lý	Công nghệ thông tin
49	Lê Quang Tiến Dũng		Tiến sĩ	Vật lý Chất rắn	CNKT điện tử - viễn thông

50	Võ Thanh Tùng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý và Toán học	Công nghệ thông tin
51	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Toán lý	Công nghệ thông tin
52	Lê Trần Uyên Tú		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	CNKT điện tử - viễn thông
53	Nguyễn Trường Thọ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Công nghệ thông tin
54	Lê Thị Ngọc Bảo		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Công nghệ thông tin
55	Nguyễn Văn Ân		Tiến sĩ	Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử	CNKT điện tử - viễn thông
56	Phan Hải Phong		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - viễn thông	CNKT điện tử - viễn thông
57	Lê Phước Định		Thạc sĩ	Vật lý Chất rắn	Công nghệ thông tin
58	Lê Xuân Diễm Ngọc		Thạc sĩ	Vật lý	Công nghệ thông tin
59	Trần Thanh Nhàn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngành Kỹ thuật công trình dân dụng (chuyên ngành Địa kỹ thuật)	Địa kỹ thuật xây dựng
60	Trần Hữu Tuyên		Tiến sĩ	Địa chất	Địa kỹ thuật xây dựng
61	Đỗ Quang Thiên	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Địa chất	Địa kỹ thuật xây dựng
62	Đỗ Thị Việt Hương		Tiến sĩ	Khoa học sản xuất sinh học	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
63	Nguyễn Thị Lệ Huyền		Thạc sĩ	Địa chất học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
64	Hoàng Hoa Thám		Thạc sĩ	Địa chất	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ

65	Lê Đình Thuận		Tiến sĩ	Địa tin học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
66	Nguyễn Thị Thanh Nhàn		Tiến sĩ	Địa chất	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
67	Nguyễn Thị Thủy		Tiến sĩ	Địa hóa/ Geochemistry	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
68	Hoàng Ngô Tự Do		Tiến sĩ	Địa chất học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
69	Phan Anh Hằng		Thạc sĩ	Địa lý tự nhiên	Quản lý tài nguyên và môi trường
70	Trương Đình Trọng		Thạc sĩ	Địa lý	Quản lý tài nguyên và môi trường
71	Lê Duy Đạt		Thạc sĩ	Địa chất học	Địa kỹ thuật xây dựng
72	Trần Thị Phương An		Tiến sĩ	Kỹ thuật dân dụng và Môi trường	Địa kỹ thuật xây dựng
73	Trần Thị Ngọc Quỳnh		Thạc sĩ	Địa chất học	Địa kỹ thuật xây dựng
74	Nguyễn Quang Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
75	Trần Ánh Hằng		Thạc sĩ	Địa lý Tài nguyên và Môi trường	Công nghệ thông tin
76	Bùi Thị Thu		Tiến sĩ	Địa lý (Quản lý Tài nguyên và Môi trường)	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
77	Nguyễn Quang Việt		Thạc sĩ	Địa lý (Địa lý tài nguyên và Môi trường)	Công nghệ thông tin
78	Hà Văn Hành	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý học	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
79	Trần Ngọc Tuyền	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Vô cơ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường

80	Hồ Văn Minh Hải		Thạc sĩ	Hóa Vô cơ	Hóa học
81	Đỗ Diên		Thạc sĩ	Hóa lý	Công nghệ kỹ thuật hoá học
82	Bùi Quang Thành		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý	Công nghệ thông tin
83	Đặng Xuân Tín		Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa học	Công nghệ thông tin
84	Lê Lâm Sơn		Tiến sĩ	Hóa Hữu Cơ	Công nghệ kỹ thuật hoá học
85	Trần Xuân Mậu		Tiến sĩ	Công nghệ các chất cao phân tử	Công nghệ kỹ thuật hoá học
86	Hoàng Thái Long	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Hóa học
87	Lê Trung Hiếu		Tiến sĩ	Hóa Hữu cơ	Công nghệ kỹ thuật hoá học
88	Đinh Quang Khiếu	Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Công nghệ kỹ thuật hoá học
89	Trần Thị Ái Mỹ		Tiến sĩ	Tiến sĩ Khoa học	Công nghệ thông tin
90	Trần Thanh Minh		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	Khoa học Môi trường
91	Lê Thị Hòa		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Công nghệ kỹ thuật hoá học
92	Nguyễn Đăng Giáng Châu		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	Hóa học
93	Trần Thái Hòa	Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Hóa học
94	Nguyễn Thị Ái Nhung	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên	Công nghệ thông tin
95	Trần Thúc Bình	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Hóa học

96	Nguyễn Hải Phong	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Hóa học
97	Nguyễn Văn Hợp	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
98	Nguyễn Đức Vũ Quyên		Tiến sĩ	Hoá Vô Cơ	Quản lý an toàn, sức khoẻ và môi trường
99	Trần Thành Nhân		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Công nghệ thông tin
100	Nguyễn Tố Lăng	Giáo sư	Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
101	Võ Sỹ Châu		Thạc sĩ	Quy hoạch	Kiến trúc
102	Nguyễn Ngọc Tùng		Tiến sĩ	Nghiên cứu môi trường toàn cầu	Kiến trúc
103	Nguyễn Quốc Thắng		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
104	Nguyễn Thị Minh Xuân		Thạc sĩ	kiến trúc	Công nghệ thông tin
105	Nguyễn Trọng Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Kiến trúc
106	Bùi Thị Hiếu		Tiến sĩ	Kiến Trúc	Kiến trúc
107	Phạm Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
108	Võ Tuấn Anh		Thạc sĩ	Quy hoạch	Kiến trúc
109	Nguyễn Vũ Minh		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
110	Trương Hồng Trường		Đại học	Kiến trúc công trình	Kiến trúc
111	Phan Tiến Lợi		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
112	Phạm Đăng Nhật Thái		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
113	Lê Ngọc Vân Anh		Tiến sĩ	nghiên cứu và phân tích thiết kế	Xã hội học

				kiến trúc và lãnh thổ	
114	Võ Quang Hoành		Thạc sĩ	Nghệ Thuật Thị giác	Kiến trúc
115	Trần Duy Khiêm		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Kiến trúc
116	Nguyễn Văn Thái		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
117	Nguyễn Phong Cảnh		Thạc sĩ	Kiến trúc	Công nghệ thông tin
118	Trương Hoàng Phương		Tiến sĩ	Quản lý môi trường	Xã hội học
119	Lê Văn Thanh Hùng		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
120	Võ Ngọc Đức		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng, công nghệ môi trường, kỹ thuật xây dựng và kiến trúc	Kiến trúc
121	Nguyễn Quang Huy		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
122	Lê Thị Anh Đào		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới cận đại và hiện đại	Đông phương học
123	Dương Quang Hiệp		Tiến sĩ	Lịch sử Thế giới	Quản lý văn hóa
124	Hoàng Thị Anh Đào		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	Đông phương học
125	Trần Thị Hợi		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới	Đông phương học
126	Nguyễn Hoàng Linh		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới	Báo chí
127	Trương Tuấn Vũ		Thạc sĩ	Lịch sử Thế giới	Công nghệ thông tin
128	Lê Vũ Trường Giang		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	Báo chí
129	Hoàng Văn Hiển	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Sử học	Đông phương học
130	Trần Thị Tâm		Tiến sĩ	Lịch sử Thế giới	Đông phương học

131	Nguyễn Văn Tận	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	lịch sử thế giới	Đông phương học
132	Trần Mai Phượng		Thạc sĩ	Dân tộc học	Quản lý văn hóa
133	Nguyễn Văn Quảng		Tiến sĩ	Khảo cổ học	Quản lý văn hóa
134	Nguyễn Thị Thùy Nhung		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Báo chí
135	Mai Văn Được		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Kỹ thuật phần mềm
136	Nguyễn Thu Hằng		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Lịch sử
137	Nguyễn Chí Ngàn		Thạc sĩ	Dân tộc học	Công nghệ thông tin
138	Phạm Ngọc Bảo Liêm		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Lịch sử
139	Nguyễn Mạnh Hà		Tiến sĩ	Dân tộc học	Quản lý văn hóa
140	Nguyễn Văn Đăng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử	Lịch sử
141	Nguyễn Văn Mạnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Dân tộc học	Công tác xã hội
142	Bùi Thị Tân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử	Lịch sử
143	Nguyễn Thị Hoa		Tiến sĩ	Triết học	Quản lý nhà nước
144	Nguyễn Thị Hiền		Thạc sĩ	Triết học	Báo chí
145	Dư Thị Huyền		Thạc sĩ	Triết học	Báo chí
146	Đặng Nữ Hoàng Quyên		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	Báo chí
147	Ngô Đức Lập		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Báo chí
148	Lê Viết Hùng		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	Công tác xã hội
149	Lâm Thái Bảo Ngân		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Triết học
150	Nguyễn Thị Thắng		Tiến sĩ	Triết học	Quản lý nhà nước
151	Lê Như Thanh		Tiến sĩ	Quản lý hành chính công	Quản lý nhà nước

152	Trần Thị Giang		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
153	Hoàng Trần Như Ngọc		Tiến sĩ	Triết học	Triết học
154	Đào Thị Vinh		Thạc sĩ	Triết học	Báo chí
155	Đào Thế Đồng		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
156	Trần Thị Hồng Minh		Tiến sĩ	Triết học	Quản lý nhà nước
157	Trần Thị Hà Trang		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
158	Lê Bình Phương Luân		Thạc sĩ	Lịch sử triết học	Công nghệ thông tin
159	Hà Lê Dũng		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
160	Nguyễn Tiến Dũng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Triết học	Triết học
161	Thái Thị Khương		Tiến sĩ	Triết học	Triết học
162	Nguyễn Thị Kiều Sương		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
163	Nguyễn Việt Phương		Tiến sĩ	Triết học	Triết học
164	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
165	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Báo chí
166	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Quản lý nhà nước
167	Nguyễn Thế Phúc		Tiến sĩ	Triết học (Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử)	Triết học
168	Đặng Thị Thanh Lộc		Tiến sĩ	Khoa học và Kỹ thuật Môi trường	Quản lý an toàn, sức khoẻ và môi trường
169	Trần Anh Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Môi trường	Quản lý an toàn, sức khoẻ và môi trường
170	Lê Thị Phương Chi		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường	Công nghệ thông tin
171	Lê Thị Tịnh Chi		Thạc sĩ	Quản lý Môi trường	Công nghệ thông tin

172	Hoàng Công Tín	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Môi trường và Nông nghiệp	Khoa học Môi trường
173	Nguyễn Bắc Giang		Tiến sĩ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Khoa học Môi trường
174	Lê Văn Tuấn		Tiến sĩ	Tiến sĩ Kỹ thuật/ Ngành: Khoa học và Kỹ thuật Môi trường	Khoa học Môi trường
175	Lê Công Tuấn		Tiến sĩ	Sinh học và sinh thái biển	Quản lý an toàn, sức khoẻ và môi trường
176	Đường Văn Hiếu		Tiến sĩ	Khoa học và Kỹ thuật Môi trường	Quản lý an toàn, sức khoẻ và môi trường
177	Trần Ngọc Tuấn		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường	Công nghệ thông tin
178	Dương Thành Chung		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường	Công nghệ thông tin
179	Mai Ngọc Châu		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ thông tin
180	Hoàng Thị Mỹ Hằng		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ thông tin
181	Trương Quý Tùng		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học Môi trường
182	Trần Nhật Thu		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Hán Nôm
183	Huỳnh Văn Thắng		Thạc sĩ	Hán Nôm	Hán Nôm
184	Đỗ Thu Thủy		Thạc sĩ	Văn học	Văn học
185	Phan Trọng Hoàng Linh		Tiến sĩ	Lý luận văn học	Hán Nôm
186	Hồ Tiểu Ngọc		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Văn học
187	Phan Nguyễn Phước Tiên		Thạc sĩ	Văn học	Văn học
188	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Hán Nôm

189	Trương Thị Nhàn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn	Hán Nôm
190	Trần Hương Trà		Thạc sĩ	Hán Nôm	Hán Nôm
191	Hà Trần Thùy Dương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Kỹ thuật phần mềm
192	Đinh Thị Thanh Mai		Tiến sĩ	Hán Nôm	Hán Nôm
193	Lê Văn Thi		Thạc sĩ	Giáo dục Ngôn ngữ tiếng Hán	Hán Nôm
194	Phạm Phú Uyên Châu		Thạc sĩ	Lý luận văn học	Công nghệ thông tin
195	Phan Tuấn Anh		Tiến sĩ	Lý luận văn học	Truyền thông số
196	Nguyễn Văn Hùng		Tiến sĩ	Lý luận văn học	Văn học
197	Lê Thị Minh Hiền		Thạc sĩ	Văn học	Báo chí
198	Nguyễn Thị Quỳnh Hương		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Văn học
199	Nguyễn Hoàng Tuệ Anh		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài	Truyền thông số
200	Hà Ngọc Hòa		Tiến sĩ	Ngữ văn	Văn học
201	Nguyễn Thành	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn	Văn học
202	Trương Thị Bích Phượng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
203	Võ Đình Ba		Thạc sĩ	Động vật học	Kỹ thuật phần mềm
204	Nguyễn Ngọc Lương		Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
205	Nguyễn Hoàng Tuệ		Đại học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
206	Lê Thị Hà Thanh		Tiến sĩ	Môi trường và hệ thống năng lượng	Địa kỹ thuật xây dựng
207	Nguyễn Minh Trí		Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật	Công nghệ sinh học
208	Phan Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ thông tin

209	Hoàng Đình Trung		Tiến sĩ	Động vật học	Công nghệ thông tin
210	Phạm Thị Ngọc Lan	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật	Công nghệ sinh học
211	Chế Thị Cẩm Hà		Tiến sĩ	Ứng dụng công nghệ sinh học trong điều trị bệnh	Công nghệ thông tin
212	Lê Văn Tường Huân		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
213	Nguyễn Hoàng Lộc	Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
214	Võ Văn Quý		Thạc sĩ	Sức khỏe môi trường	Kỹ thuật phần mềm
215	Trần Vũ Ngọc Thi		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	Công nghệ thông tin
216	Lương Quang Đốc		Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ thông tin
217	Nguyễn Quang Đức Tiến		Tiến sĩ	Vật liệu hoạt chất sinh học	Công nghệ sinh học
218	Nguyễn Việt Thắng		Thạc sĩ	Hóa sinh - Sinh lý thực vật	Công nghệ thông tin
219	Hoàng Dương Thu Hương		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
220	Nguyễn Duy Ái Nhân		Thạc sĩ	Đại số và Lý thuyết số	Công nghệ thông tin
221	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Phương trình vi phân và tích phân	Quản trị và phân tích dữ liệu
222	Trần Thiện Thành		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Công nghệ thông tin
223	Hồ Vũ Ngọc Phương		Thạc sĩ	Toán học (Lý thuyết tối ưu)	Công nghệ thông tin

224	Nguyễn Đặng Hồ Hải	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
225	Nguyễn Hoàng Sơn		Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
226	Nguyễn Văn Sơn		Tiến sĩ	Toán học	Quản trị và phân tích dữ liệu
227	Nguyễn Dư Thái		Thạc sĩ	Toán giải tích	Công nghệ thông tin
228	Võ Quang Mẫn		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
229	Mai Thị Lệ		Đại học	Toán -Tin học	Công nghệ thông tin
230	Ngô Nhân Đức		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
231	Bùi Quang Vũ		Tiến sĩ	Khoa học máy tính, thống kê và nhận thức học	Quản trị và phân tích dữ liệu
232	Bùi Văn Chiến		Tiến sĩ	Toán tin	Công nghệ thông tin
233	Trần Đình Long		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Quản trị và phân tích dữ liệu
234	Châu Thanh Hải		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
235	Phạm Lệ Mỹ		Tiến sĩ	Toán Kinh tế	Quản trị và phân tích dữ liệu
236	Bùi Văn Hiếu		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
237	Trần Công Mẫn		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
238	Nguyễn Thị Hoài Phương		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Công nghệ thông tin
239	Phạm Tiến Sỹ		Tiến sĩ	Tâm lý học (psychology - 心理学)	Công tác xã hội
240	Huỳnh Thị Ánh Phương		Tiến sĩ	Giới và Phát triển	Công tác xã hội
241	Lê Duy Mai Phương		Thạc sĩ	Xã hội học	Xã hội học
242	Đoàn Lê Minh Châu		Thạc sĩ	Nghiên cứu phát triển quốc tế	Xã hội học
243	Lê Thị Phương Vỹ		Thạc sĩ	Nghiên cứu phát triển	Công nghệ thông tin

244	Lê Đăng Bảo Châu		Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học
245	Trương Thị Xuân Nhi		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Kỹ thuật phần mềm
246	Nguyễn Quốc Phương		Thạc sĩ	Xã hội học	Báo chí
247	Trương Thị Yến		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Công nghệ thông tin
248	Lê Thanh Ngân		Thạc sĩ	Khoa học chính trị và xã hội	Công nghệ thông tin
249	Nguyễn Thị Nha Trang		Thạc sĩ	Xã hội học	Báo chí
250	Lê Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Dân tộc học	Xã hội học
251	Bùi Quang Dũng		Thạc sĩ	Dân tộc học	Công nghệ thông tin
252	Đinh Thị Thiên Ái		Tiến sĩ	Tâm lý học	Công tác xã hội
253	Nguyễn Tư Hậu		Thạc sĩ	Xã hội học	Kỹ thuật phần mềm
254	Võ Nữ Hải Yến		Thạc sĩ	Xã hội học	Công nghệ thông tin
255	Nguyễn Thị Anh Đào		Thạc sĩ	Xã hội học	Xã hội học
256	Trần Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Xã hội học	Xã hội học
257	Nguyễn Thiều Tuấn Long		Thạc sĩ	Xã hội học	Báo chí
258	Nguyễn Hữu An		Thạc sĩ	Xã hội học	Xã hội học
259	Trần Xuân Bình	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học
260	Huỳnh Thị Anh Vân		Tiến sĩ	Lịch sử	Lịch sử
261	Trần Văn Dũng		Tiến sĩ	Dân tộc học	Lịch sử
262	Phan Tiến Dũng		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Quản lý văn hóa
263	Nguyễn Xuân Hồng		Tiến sĩ	Lịch sử	Quản lý văn hóa
264	Lê Hữu Bình		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
265	Từ Thu Mai		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Báo chí
	Tổng cộng giảng viên gảng dạy đại học	**265**			

10.12.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1	Lê Văn Thăng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý Tài nguyên môi trường	Quản lý tài nguyên môi trường
2	Nguyễn Đình Tiến		Tiến sĩ	Địa chất thủy văn	Quản lý tài nguyên môi trường
3	Lâm Hồng Thạch		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông
4	Hoàng Thân		Tiến sĩ	Điện kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông
5	Hồ Quốc Dũng		Tiến sĩ	Khoa học thông tin và Kỹ thuật điều khiển	Công nghệ thông tin
6	Lê Văn Hòa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
7	Nguyễn Thanh Tuấn		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Công nghệ thông tin
8	Hoàng Hữu Trung		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin và truyền thông	Công nghệ thông tin
9	Hà Ngọc Long		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin và truyền thông	Công nghệ thông tin
10	Hoàng Hữu Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
11	Nguyễn Đắc Liêm		Tiến sĩ	Phương trình toán lý	Công nghệ thông tin
12	Phan Nguyễn Ý Nhi		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
13	Hà Xuân Vinh		Tiến sĩ	Cơ Điện tử	Công nghệ thông tin
14	Huỳnh Bảo Quốc Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật-Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin

15	Sử Minh Đạt		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
16	Trần Duy Anh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
17	Nguyễn Thế Dũng		Tiến sĩ	Sư phạm kỹ thuật	Công nghệ thông tin
18	Nguyễn Lê Trung Thành		Thạc sĩ	Đảm bảo toán trong tin học	Công nghệ thông tin
19	Hồ Thị Kim Thoa		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
20	Nguyễn Đức Nhuận		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
21	Nguyễn Quang Trung Tiến		Thạc sĩ	Khoa học xã hội nhân văn	Lịch sử
22	Trần Thị Thanh		Thạc sĩ	Khoa học xã hội và nhân văn	Hán Nôm
23	Lê Cảnh Vững		Thạc sĩ	Lý luận văn học	Hán Nôm
24	Trần Trung Hỷ		Tiến sĩ	Văn học các nước Châu Á	Hán Nôm
25	Trần Văn Sáng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ học
26	Nguyễn Phước Hải Trung		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	Ngôn ngữ học
27	Nguyễn Thị Bạch Nhạn		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ học
28	Trần Việt Dũng		Thạc sĩ	Luật hình sự	Quản lý nhà nước
29	Phan Doãn Việt		Thạc sĩ	Triết học	Quản lý nhà nước
30	Trương Thùy Hương		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán	Quản lý nhà nước
31	Nguyễn Văn Quang		Tiến sĩ	Chính trị học	Quản lý nhà nước
32	Cao Thị Hoài Thu		Thạc sĩ	Luật học	Quản lý nhà nước
33	Hồ Nhật Linh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý nhà nước
34	Nguyễn Xuân Khoát	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Quản lý nhà nước

35	Nguyễn Duân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	Quản lý nhà nước
36	Lê Nam Hải		Tiến sĩ	Tâm lý học	Quản lý nhà nước
37	Đỗ Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Quản lý nhà nước
38	Phạm Khắc Liệu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
39	Nguyễn Duy Thiện		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế khu vực	Đông phương học
40	Trịnh Thị Định	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	Đông phương học
41	Nguyễn Xuân Hồng		Tiến sĩ	Dân tộc học	Công tác xã hội
42	Nguyễn Đình Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật dầu khí	Hóa học
43	Đinh Khắc Quỳnh Giang		Thạc sĩ	Báo chí học	Báo chí
44	Hà Thị Ánh Hồng		Thạc sĩ	Quản lý công	Báo chí
45	Tô Nhi A		Tiến sĩ	Tâm lý học	Báo chí
46	Nguyễn Đình Hậu		Thạc sĩ	Báo chí học	Báo chí
47	Nguyễn Văn Điện		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Báo chí
48	Phạm Đức Minh		Thạc sĩ	Giáo dục học	Báo chí
49	Nguyễn Thị Thùy Vân		Thạc sĩ	Báo chí	Báo chí
50	Phạm Văn Quen		Thạc sĩ	Báo chí	Báo chí
51	Nguyễn Thị Diễm Phương		Thạc sĩ	Báo chí	Báo chí
52	Phan Thị Lệ Thu		Thạc sĩ	Báo chí	Báo chí
53	Lê Thị Ngọc Thanh Hoa		Thạc sĩ	Báo chí	Báo chí
54	Trương Thị Hoài Hương		Thạc sĩ	Báo chí	Báo chí

55	Võ Thế Y Trấn		Thạc sĩ	Báo chí	Báo chí
56	Nguyễn Đức Mạnh		Thạc sĩ	Báo chí	Báo chí
57	Phan Thị Kim Loan		Thạc sĩ	Báo chí	Báo chí
58	Đặng Thị Hàn Ni		Thạc sĩ	Báo chí	Báo chí
59	Nguyễn Thị Minh Hiền		Tiến sĩ	Báo chí truyền thông	Báo chí
60	Trần Vũ Hiệp Duy Anh		Thạc sĩ	Báo chí học	Báo chí
61	Hoàng Trần Tú Phương		Thạc sĩ	Báo chí	

10.13. Trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://huemed-univ.edu.vn/cong-khai-thong-tin.

10.13.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**		
1	**Tiến sĩ**		
1.1	**Lĩnh vực sức khỏe**		
1.1.1	Ngành Khoa học y sinh	9720101	4
1.1.2	Ngành Ngoại khoa	9720104	14
1.1.3	Ngành Sản phụ khoa	9720105	9
1.1.4	Ngành Nhi khoa	9720106	3
1.1.5	Ngành Nội khoa	9720107	20
1.1.6	Ngành Điện quang và y học hạt nhân	9720111	4
1.1.7	Ngành Y tế công cộng	9720701	5
2	**Thạc sĩ**		
2.1	**Lĩnh vực sức khỏe**		
2.1.1	Ngành Dược lý và dược lâm sàng	8720205	16
2.1.2	Ngành Điện quang và y học hạt nhân	8720111	45
2.1.3	Ngành Điều dưỡng	8720301	21
2.1.4	Ngành Gây mê hồi sức	8720102	26
2.1.5	Ngành Khoa học y sinh	8720101	18
2.1.6	Ngành Nội khoa	8720107	108
2.1.7	Ngành Ngoại khoa	8720104	77
2.1.8	Ngành Nhi khoa	8720106	57
2.1.9	Ngành Quản lý bệnh viện	8720802	
2.1.10	Ngành Răng - Hàm - Mặt	8720501	34
2.1.11	Ngành Sản phụ khoa	8720105	47

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
2.1.12	Ngành Tai - Mũi - Họng	8720155	26
2.1.13	Ngành Y học cổ truyền	8720115	22
2.1.14	Ngành Y tế công cộng	8720701	35
B	**ĐẠI HỌC**		
3	**Đại học chính quy**		
3.1	**Chính quy**		
3.1.1	***Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học***		
3.1.2	***Các ngành đào tạo*** *(trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)*		
3.1.2.1	**Lĩnh vực sức khỏe**		
3.1.2.1.1	Ngành Y khoa	7720101	2661
3.1.2.1.2	Ngành Răng - Hàm - Mặt	7720501	805
3.1.2.1.3	Ngành Y học dự phòng	7720110	320
3.1.2.1.4	Ngành Y học cổ truyền	7720115	596
3.1.2.1.5	Ngành Dược học	7720201	1028
3.1.2.1.6	Ngành Điều dưỡng	7720301	807
3.1.2.1.7	Ngành Hộ sinh	7720302	85
3.1.2.1.8	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	553
3.1.2.1.9	Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	280
3.1.2.1.10	Ngành Y tế công cộng	7720701	33
3.2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		
3.2.1	***Lĩnh vực sức khỏe***		
3.2.1.1	Ngành Y khoa	7720101	43
3.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		
3.3.1	***Lĩnh vực sức khỏe***		
3.3.1.1	Ngành Dược học	7720115	145
3.3.1.2	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	5
3.4	**Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		
4	**Đại học vừa làm vừa học**		
4.1	**Vừa làm vừa học**		
4.2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		
4.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		
4.3.1	***Lĩnh vực sức khỏe***		
4.3.1.1	Ngành Điều dưỡng	7720201	91
4.3.1.2	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	31

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.3.1.3	Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	52

10.13.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 74.854,8 m^2

+ Tại 06 Ngô Quyền: 47.554,8 m^2

+ Tại Trường Bia: 27.300 m^2

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: ký túc xá dùng chung cho toàn Đại học Huế.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	*178*	*10.129,35*
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	1.339,00
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	27	3.297,00
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	24	1.863,00
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	336,00
1.5	Số phòng học đa phương tiện	6	573,35
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	107	2.721,00
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	*1*	*3.187,00*
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	282	17.570,00
	Tổng	**461**	**30886.35**

10.13.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1	Nguyễn Vũ Quốc Huy	GS	Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y khoa
2	Trần Hữu Dàng	GS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
3	Trần Văn Huy	GS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
4	Hoàng Khánh	GS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
5	Võ Tam	GS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
6	Nguyễn Trường An	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
7	Tôn Nữ Phương Anh	PGS	Tiến sĩ	Y sinh học	Y khoa
8	Hoàng Bùi Bảo	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
9	Trần Đình Bình	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
10	Nguyễn Thị Cự	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
11	Trần Xuân Chương	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
12	Nguyễn Khoa Hùng	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
13	Nguyễn Văn Minh	PGS	Tiến sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa
14	Phan Văn Năm	PGS	Tiến sĩ	Nhãn khoa	Y khoa
15	Nguyễn Thị Nhạn	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
16	Lê Nghi Thành Nhân	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
17	Phùng Phướng	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
18	Bùi Bỉnh Bảo Sơn	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
19	Nguyễn Minh Tâm	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y khoa
20	Đặng Thanh	PGS	Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Y khoa
21	Lê Thị Bích Thuận	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
22	Lê Quang Thứu	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
23	Phan Hùng Việt	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
24	Nguyễn Anh Vũ	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
25	Hoàng Thị Thuỷ Yên	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
26	Đặng Thị Châu Anh		Đại học	Y khoa	Y khoa
27	Lê Hồ Thị Quỳnh Anh		Đại học	Y học dự phòng	Y khoa
28	Lê Quốc Anh		Đại học	Y học cổ truyền	Y khoa
29	Lê Trần Tuấn Anh		Thạc sĩ	Khoa học Sức khỏe và Hành vi, Y học và Khoa học Y sinh	Y khoa
30	Mai Bá Hoàng Anh		Tiến sĩ	Da liễu	Y khoa
31	Nguyễn Duy Nam Anh		BSCKII	Nhi khoa	Y khoa
32	Nguyễn Thị Anh		Đại học	Y học cổ truyền	Y khoa
33	Trần Văn Bảo		Đại học	Y khoa	Y khoa
34	Nguyễn Duy Bình		Thạc sĩ	Nội khoa	Y khoa
35	Nguyễn Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y khoa
36	Nguyễn Thị Hồng Chuyên		Thạc sĩ	Ung bướu	Y khoa
37	Hồ Xuân Dũng		Tiến sĩ	Ung bướu	Y khoa
38	Phan Đình Tuấn Dũng		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
39	Hà Nữ Thuỳ Dương		BSCKII	Huyết học	Y khoa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
40	Lê Nguyễn Thùy Dương		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Y khoa
41	Hồ Ngọc Tiến Đạt		Đại học	Y khoa	Y khoa
42	Tôn Thất Minh Đạt		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Y khoa
43	Nguyễn Hữu Châu Đức		Tiến sĩ	Nhi khoa	Y khoa
44	Phạm Văn Đức		Đại học	Y khoa	Y khoa
45	Võ Văn Đức		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y khoa
46	Võ Việt Hà		Thạc sĩ	Nội khoa	Y khoa
47	Trần Như Minh Hằng		Tiến sĩ	Tâm thần	Y khoa
48	Võ Thị Hân		Đại học	Y khoa	Y khoa
49	Lê Công Hậu		Đại học	Y học cổ truyền	Y khoa
50	Nguyễn Thị Hiền		Đại học	Y khoa	Y khoa
51	Hoàng Trung Hiếu		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa
52	Nguyễn Thị Hòa		Tiến sĩ	Y học	Y khoa
53	Nguyễn Trần Thúc Huân		Thạc sĩ	Ung bướu	Y khoa
54	Lê Thị Kim Huệ		Đại học	Phục hồi chức năng	Y khoa
55	Trần Hùng		Thạc sĩ	Nội khoa	Y khoa
56	Lê Đức Huy		Thạc sĩ	Y học dự phòng	Y khoa
57	Nguyễn Khánh Huy		Thạc sĩ	Nội khoa	Y khoa
58	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Đại học	Y khoa	Y khoa
59	Nguyễn Đắc Hưng		Đại học	Y khoa	Y khoa
60	Trần Duy Hưng		Đại học	Y khoa	Y khoa
61	Lê Viết Nhật Hưng		Tiến sĩ	Nhãn khoa	Y khoa
62	Phan Thị Thanh Hương		Đại học	Y khoa	Y khoa
63	Hoàng Hữu		Thạc sĩ	Ung bướu	Y khoa
64	Nguyễn Thị Vân Kiều		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Y khoa
65	Trần Duy Khiêm		Đại học	Y khoa	Y khoa
66	Đặng Cao Khoa		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y khoa
67	Nguyễn Vĩnh Lạc		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
68	Trần Thị Thu Lành		BSCKII	Gây mê hồi sức	Y khoa
69	Nguyễn Hoàng Lân		Đại học	Răng Hàm Mặt	Y khoa
70	Lê Thị Liến		Đại học	Y khoa	Y khoa
71	Nguyễn Duy Linh		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
72	Văn Nữ Thùy Linh		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa
73	Lê Văn Long		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
74	Nguyễn Văn Lượng		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
75	Nguyễn Nhật Minh		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
76	Phan Hữu Ngọc Minh		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Y khoa
77	Nguyễn Thị Trà My		Thạc sĩ	Da liễu	Y khoa
78	Nguyễn Xuân Mỹ		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
79	Trương Thị Na		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y khoa
80	Nguyễn Thị Bình Nguyên		Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
81	Nguyễn Nguyện		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Y khoa
82	Nguyễn Thị Nguyệt		Đại học	Điều dưỡng	Y khoa
83	Hà Chân Nhân		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Y khoa
84	Nguyễn Thị Hồng Nhi		Đại học	Y học dự phòng	Y khoa
85	Nguyễn Thị Lan Nhi		Đại học	Y khoa	Y khoa
86	Phan Phước Thùy Nhi		Đại học	Y khoa	Y khoa
87	Nguyễn Thị Hoài Nhung		Đại học	Y khoa	Y khoa
88	Trần Thị Quỳnh Như		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Y khoa
89	Phan Từ Khánh Phương		Thạc sĩ	Nội khoa	Y khoa
90	Huỳnh Minh Sơn		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán	Y khoa
91	Nguyễn Đình Sơn		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
92	Lê Văn Tâm		Tiến sĩ	Nội khoa	Y khoa
93	Võ Minh Tiếp		Đại học	Y học dự phòng	Y khoa
94	Dương Quang Tuấn		Thạc sĩ	Y học gia đình	Y khoa
95	Võ Minh Tuệ		Đại học	Y khoa	Y khoa
96	Nguyễn Sanh Tùng		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y khoa
97	Hà Thanh Thanh		Đại học	Y khoa	Y khoa
98	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Truyền nhiễm	Y khoa
99	Phạm Võ Phương Thảo		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y khoa
100	Lê Thái Uyên Thi		Đại học	Y khoa	Y khoa
101	Trần Xuân Thịnh		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa
102	Nguyễn Thị Thu		BSCKII	Nhãn khoa	Y khoa
103	Võ Thị Thu Thuỷ		BSCKII	Nhi khoa	Y khoa
104	Nguyễn Thị Thủy		Đại học	Y khoa	Y khoa
105	Nguyễn Thị Đăng Thư		Thạc sĩ	Y học dự phòng	Y khoa
106	Nguyễn Xuân Anh Thư		Đại học	Y khoa	Y khoa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
107	Phạm Thị Minh Thư		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức	Y khoa
108	Trần Nguyễn Minh Thư		Đại học	Y khoa	Y khoa
109	Bùi Thị Thương		BSCKII	Gây mê hồi sức	Y khoa
110	Trần Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Y khoa
111	Trần Thị Quỳnh Trang		Đại học	Y khoa	Y khoa
112	Hoàng Ngọc Diệu Trâm		Đại học	Y khoa	Y khoa
113	Phan Thị Mỹ Trâm		Đại học	Y khoa	Y khoa
114	Lê Phan Minh Triết		Tiến sĩ	Y sinh học	Y khoa
115	Lê Thanh Minh Triết		Đại học	Y khoa	Y khoa
116	Nguyễn Thị Thuỳ Uyên		Tiến sĩ	Y sinh học	Y khoa
117	Trần Thị Hồng Vân		Đại học	Y khoa	Y khoa
118	Tôn Nữ Vân Anh	PGS	Tiến sĩ	Nhi khoa	Răng - Hàm - Mặt
119	Lê Đình Khánh	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Răng - Hàm - Mặt
120	Hoàng Minh Lợi	PGS	Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Răng - Hàm - Mặt
121	Trần Tấn Tài	PGS	Tiến sĩ	Y học	Răng - Hàm - Mặt
122	Nguyễn Toại	PGS	Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
123	Lê Thanh Thái	PGS	Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Răng - Hàm - Mặt
124	Phan Anh Chi		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
125	Trần Hồng Phương Dung		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Răng - Hàm - Mặt
126	Lê Đình Dương		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Răng - Hàm - Mặt
127	Nguyễn Thị Thùy Dương		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
128	Nguyễn Ngọc Tâm Đan		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
129	Hoàng Anh Đào		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
130	Hồ Sỹ Minh Đức		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
131	Cung Thiện Hải		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
132	Hồ Anh Hiến		Thạc sĩ	Y học gia đình	Răng - Hàm - Mặt
133	Nguyễn Thị Thanh Hoàng		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
134	Đặng Minh Huy		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
135	Lê Thị Khánh Huyền		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
136	Lê Thị Nhật Linh		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
137	Đỗ Phan Quỳnh Mai		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
138	Trần Thiện Mẫn		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
139	Hoàng Vũ Minh		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
140	Nguyễn Thanh Minh		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
141	Nguyễn Văn Minh		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
142	Đặng Lê Hoàng Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Răng - Hàm - Mặt
143	Lê Thị Thu Nga		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
144	Nguyễn Gia Kiều Ngân		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
145	Hồ Xuân Anh Ngọc		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
146	Lê Phan Tưởng Quỳnh		Tiến sĩ	Y sinh học	Răng - Hàm - Mặt
147	Võ Đức Toàn		Thạc sĩ	Y học gia đình	Răng - Hàm - Mặt
148	Nguyễn Minh Thảo		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Răng - Hàm - Mặt
149	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
150	Lê Văn Nhật Thắng		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
151	Lê Thị Bích Thúy		Thạc sĩ	Y học dự phòng	Răng - Hàm - Mặt
152	Lê Thị Quỳnh Thư		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
153	Nguyễn Đức Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
154	Nguyễn Lê Minh Trang		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
155	Võ Khắc Tráng		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
156	Nguyễn Hải Quý Trâm		Tiến sĩ	Y sinh học	Răng - Hàm - Mặt
157	Trần Xuân Minh Trí		Đại học	Y học dự phòng	Răng - Hàm - Mặt
158	Nguyễn Thị Hải Trinh		Đại học	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
159	Trần Thị Tố Uyên		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
160	Nguyễn Hoàng Thanh Vân		Tiến sĩ	Nội khoa	Răng - Hàm - Mặt
161	Nguyễn Thị Nhật Vy		Tiến sĩ	Y và Nha khoa	Răng - Hàm - Mặt
162	Phạm Nữ Như Ý		BSCKII	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
163	Cao Ngọc Thành	GS	Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y học dự phòng
164	Võ Văn Thắng	GS	Tiến sĩ	Y học	Y học dự phòng
165	Nguyễn Hoàng Lan	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
166	Hoàng Anh Tiến	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y học dự phòng
167	Đoàn Phước Thuộc	PGS	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
168	Nguyễn Thị Thanh Bình		Tiến sĩ	Nhi khoa	Y học dự phòng
169	Ngô Thị Minh Châu		Tiến sĩ	Y sinh học	Y học dự phòng
170	Phạm Minh Đức		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y học dự phòng
171	Võ Minh Hoàng		Đại học	Y học dự phòng	Y học dự phòng
172	Nguyễn Đình Minh Mẫn		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
173	Phan Trung Nam		Tiến sĩ	Y sinh học	Y học dự phòng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
174	Nguyễn Thị Thanh Nhàn		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
175	Đặng Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
176	Hoàng Thị Bạch Yến		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
177	Nguyễn Thị Tân	PGS	Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
178	Nguyễn Đình Toàn	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y học cổ truyền
179	Hoàng Viết Thắng	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Y học cổ truyền
180	Phạm Anh Vũ	PGS	Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
181	Lê Thy Phương Anh		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y học cổ truyền
182	Nguyễn Văn Cầu		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y học cổ truyền
183	Nguyễn Thị Hiếu Dung		Tiến sĩ	Y sinh học	Y học cổ truyền
184	Hà Quang Dũng		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
185	Trần Hữu Dũng		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
186	Châu Văn Hảo		Đại học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
187	Đặng Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	Y học cổ truyền
188	Lê Trọng Hiếu		Đại học	Y khoa	Y học cổ truyền
189	Nguyễn Hoàng		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Y học cổ truyền
190	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Y sinh học	Y học cổ truyền
191	Nguyễn Văn Hưng		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
192	Nguyễn Thị Hương Lam		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
193	Nguyễn Ngọc Lê		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
194	Đoàn Thị Nhật Lệ		Đại học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
195	Nguyễn Thị Kim Liên		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
196	Đỗ Long		Thạc sĩ	Nhãn khoa	Y học cổ truyền
197	Ngô Viết Lộc		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học cổ truyền
198	Lê Thị Khánh Ly		Đại học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
199	Phạm Thị Xuân Mai		BSCKII	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
200	Đoàn Văn Minh		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
201	Trần Nhật Minh		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
202	Trần Nguyễn Trà My		BSNT	Nhãn khoa	Y học cổ truyền
203	Trần Thị Trà My		Đại học	Y khoa	Y học cổ truyền
204	Nguyễn Viết Phương Nguyên		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
205	Nguyễn Đoàn Văn Phú		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
206	Trần Vĩnh Phú		Thạc sĩ	Nhi khoa	Y học cổ truyền
207	Nguyễn Thiện Phước		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
208	Nguyễn Thị Thanh Phương		Đại học	Y khoa	Y học cổ truyền
209	Nguyễn Quang Tâm		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
210	Nguyễn Phương Thảo Tiên		Tiến sĩ	Khoa học đời học và Công nghệ sinh học	Y học cổ truyền
211	Trần Nhật Tiến		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
212	Nguyễn Phạm Phước Toàn		Thạc sĩ	Y sinh học	Y học cổ truyền
213	Trần Doãn Tú		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Y học cổ truyền
214	Trương Thanh Tú		Đại học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
215	Lê Thị Minh Thảo		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
216	Lê Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
217	Phan Thắng		Tiến sĩ	Hồi sức cấp cứu	Y học cổ truyền
218	Phan Văn Bảo Thắng		Thạc sĩ	Vi sinh	Y học cổ truyền
219	Nguyễn Thị Hồng Thuỳ		Thạc sĩ	Y sinh học	Y học cổ truyền
220	Phạm Minh Trãi		Thạc sĩ	Nội khoa	Y học cổ truyền
221	Nguyễn Phúc Thu Trang		Tiến sĩ	Nhi khoa	Y học cổ truyền
222	Trần Quang Trung		Thạc sĩ	Nội khoa	Y học cổ truyền
223	Nguyễn Thị Hoài	GS	Tiến sĩ	Dược	Dược học
224	Lê Chuyển	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Dược học
225	Trần Hữu Dũng	PGS	Tiến sĩ	Dược	Dược học
226	Hồ Việt Đức	PGS	Tiến sĩ	Hóa học	Dược học
227	Văn Thị Minh An		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
228	Phan Đặng Thục Anh		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
229	Trần Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
230	Nguyễn Hoàng Bách		Tiến sĩ	Vi sinh miễn dịch	Dược học
231	Ngô Thị Kim Cúc		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng	Dược học
232	Nguyễn Hoài Bảo Châu		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
233	Lê Thị Loan Chi		Tiến sĩ	Dược học	Dược học
234	Lê Văn Chi		Tiến sĩ	Nội khoa	Dược học
235	Lê Văn Dậu		Thạc sĩ	Giải phẫu	Dược học
236	Đỗ Thị Hồng Diệp		Thạc sĩ	Y sinh học	Dược học
237	Lê Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Hóa học	Dược học
238	Lê Hoàng Giang		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng	Dược học
239	Phan Thị Hằng Giang		Tiến sĩ	Y sinh học	Dược học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
240	Đoàn Thị Thiện Hảo		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
241	Lê Hoàng Hảo		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
242	Ngô Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
243	Lê Thị Bích Hiền		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
244	Nguyễn Minh Hoa		Tiến sĩ	Vật lý	Dược học
245	Trần Thế Huân		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
246	Võ Quốc Hùng		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
247	Nguyễn Ngọc Huy		Thạc sĩ	Sinh học	Dược học
248	Lê Bá Hứa		Thạc sĩ	Y học	Dược học
249	Võ Thị Hoài Hương		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
250	Nguyễn Viết Khẩn		Thạc sĩ	Hóa phân tích	Dược học
251	Trần Thị Mai Liên		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Dược học
252	Nguyễn Khánh Thùy Linh		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
253	Nguyễn Thị Khánh Linh		Đại học	Y khoa	Dược học
254	Trần Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
255	Trần Thanh Loan		Thạc sĩ	Y sinh học	Dược học
256	Đoàn Phạm Phước Long		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
257	Nguyễn Bá Lưu		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Dược học
258	Đào Thị Cẩm Minh		Tiến sĩ	Dược học	Dược học
259	Nguyễn Thị Hồng Nga		Thạc sĩ	Toán học	Dược học
260	Đoàn Thị Ái Nghĩa		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
261	Lê Thị Thanh Ngọc		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
262	Nguyễn Phước Bích Ngọc		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
263	Nguyễn Thị Như Ngọc		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
264	Lê Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
265	Hồ Hoàng Nhân		Tiến sĩ	Dược học	Dược học
266	Lê Trọng Nhân		Thạc sĩ	Công nghệ Y sinh học	Dược học
267	Nguyễn Xuân Nhân		Đại học	Y khoa	Dược học
268	Nguyễn Thị Kiều Nhi		Đại học	Dược sĩ	Dược học
269	Nguyễn Thị Ý Nhi		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
270	Cao Thị Cẩm Nhung		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
271	Nguyễn Thị Quỳnh Như		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
272	Nguyễn Đình Quỳnh Phú		Thạc sĩ	Dược học	Dược học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
273	Nguyễn Vĩnh Phú		Đại học	Hóa học	Dược học
274	Nguyễn Thành Phúc		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Dược học
275	Võ Thị Hồng Phượng		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
276	Trần Thái Sơn		Tiến sĩ	Dược học	Dược học
277	Đỗ Quang Tâm		Thạc sĩ	Vật lý	Dược học
278	Phan Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Y học chức năng	Dược học
279	Nguyễn Hữu Tiến		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
280	Nguyễn Thành Tín		Thạc sĩ	Y sinh học	Dược học
281	Nguyễn Đức Tùng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Dược học
282	Nguyễn Thanh Tùng		Tiến sĩ	Khoa học sự sống	Dược học
283	Trương Viết Thành		Tiến sĩ	Dược học	Dược học
284	Ngô Thị Thuận		Thạc sĩ	Vật lý	Dược học
285	Nguyễn Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Sinh học	Dược học
286	Hoàng Xuân Huyền Trang		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
287	Nguyễn Hồng Trang		Tiến sĩ	Dược học	Dược học
288	Lưu Nguyễn Nguyệt Trâm		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
289	Nguyễn Lê Hồng Vân		Thạc sĩ	Y sinh học	Dược học
290	Võ Thị Tuyết Vi		Tiến sĩ	Vật lý	Dược học
291	Lê Văn An	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
292	Nguyễn Thị Kim Hoa	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
293	Lê Thị Mai Anh		Thạc sĩ	Nhi khoa	Điều dưỡng
294	Võ Châu Ngọc Anh		Thạc sĩ	Hóa học	Điều dưỡng
295	Võ Thị Diễm Bình		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
296	Hồ Duy Bính		Tiến sĩ	Y học	Điều dưỡng
297	Mai Thị Cẩm Cát		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
298	Nguyễn Duy Duẫn		Thạc sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
299	Ngô Minh Đạo		Thạc sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
300	Tôn Nữ Minh Đức		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
301	Nguyễn Linh Giang		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
302	Mai Bá Hải		Tiến sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
303	Đặng Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Nhi khoa	Điều dưỡng
304	Trần Thị Hằng		Đại học	Điều dưỡng	Điều dưỡng
305	Trần Thuý Hiền		Tiến sĩ	Toán học	Điều dưỡng
306	Đặng Thị Ngọc Hoa		Tiến sĩ	Hóa học	Điều dưỡng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
307	Dương Đức Hòa		Đại học	Điều dưỡng	Điều dưỡng
308	Trần Văn Hòa		BSCKII	Quản lý y tế	Điều dưỡng
309	Đinh Thị Phương Hoài		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Điều dưỡng
310	Trần Vũ Huấn		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
311	Bùi Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Y học	Điều dưỡng
312	Hồ Trần Tuấn Hùng		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Điều dưỡng
313	Lê Mỹ Hương		Thạc sĩ	Răng hàm mặt	Điều dưỡng
314	Ngô Thị Diệu Hương		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
315	Trần Văn Khôi		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Điều dưỡng
316	Dương Thị Ngọc Lan		Tiến sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
317	Trương Thị Phương Lan		Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật	Điều dưỡng
318	Võ Hoàng Lâm		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
319	Nguyễn Quang Ngọc Linh		Thạc sĩ	Tâm thần	Điều dưỡng
320	Nguyễn Quang Mẫn		Thạc sĩ	Vật lý	Điều dưỡng
321	Nguyễn Thị Mây		Đại học	Điều dưỡng	Điều dưỡng
322	Hoàng Phước Minh		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Điều dưỡng
323	Nguyễn Thị Nguyệt Minh		BSNT	Nhãn khoa	Điều dưỡng
324	Dương Thị Mỹ		Thạc sĩ	Tai Mũi Họng	Điều dưỡng
325	Bùi Thị Thuý Nga		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức	Điều dưỡng
326	Trương Thị Quỳnh Ngân		Thạc sĩ	Y học	Điều dưỡng
327	Trần Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
328	Bùi Lê Thanh Nhàn		Thạc sĩ	Sinh học	Điều dưỡng
329	Võ Đoàn Minh Nhật		Thạc sĩ	Tai Mũi Họng	Điều dưỡng
330	Võ Thị Nhi		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
331	Lê Hà Thùy Nhung		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Điều dưỡng
332	Phan Thị Tố Như		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
333	Đặng Thị Thanh Phúc		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
334	Hoàng Minh Phương		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Điều dưỡng
335	Nguyễn Thị Anh Phương		Tiến sĩ	Nghiên cứu y học - Sức khỏe quốc tế	Điều dưỡng
336	Trần Thị Huyền Phương		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Điều dưỡng
337	Trần Xuân Phương		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Điều dưỡng
338	Nguyễn Trường Sơn		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
339	Đỗ Hồ Tĩnh Tâm		Thạc sĩ	Nhi khoa	Điều dưỡng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
340	Nguyễn Phước Minh Tâm		Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	Điều dưỡng
341	Võ Thanh Tôn		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
342	Nguyễn Văn Tuy		Thạc sĩ	Nhi khoa	Điều dưỡng
343	Châu Ngọc Phương Thanh		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt	Điều dưỡng
344	Nguyễn Thị Thanh Thanh		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
345	Phan Ngọc Đan Thanh		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
346	Nguyễn Thị Minh Thành		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
347	Hồ Thị Dạ Thảo		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
348	Nguyễn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
349	Phạm Thị Thạch Thảo		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
350	Lương Việt Thắng		Thạc sĩ	Nội khoa	Điều dưỡng
351	Đào Nguyễn Diệu Trang		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Điều dưỡng
352	Hồ Thị Thùy Trang		Tiến sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
353	Hồ Minh Trí		Tiến sĩ	Tai Mũi Họng	Điều dưỡng
354	Tôn Thất Cảnh Trí		Đại học	Y học dự phòng	Điều dưỡng
355	Phan Thị Thùy Vân		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
356	Phạm Thị Thúy Vũ		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Điều dưỡng
357	Trần Văn Vui		Đại học	Y học dự phòng	Điều dưỡng
358	Võ Tường Thảo Vy		Đại học	Y khoa	Điều dưỡng
359	Lê Lam Hương	PGS	Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
360	Lê Minh Tâm	PGS	Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
361	Trương Quang Vinh	PGS	Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
362	Phạm Thăng Long		Thạc sĩ	Hoá sinh	Hộ sinh
363	Lê Bình Phương Nguyên		Thạc sĩ	Nhi khoa	Hộ sinh
364	Hồ Lý Minh Tiên		Thạc sĩ	Nhi khoa	Hộ sinh
365	Lê Sĩ Phúc An		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
366	Nguyễn Thị Kim Anh		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
367	Trần Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
368	Trương Thị Linh Giang		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
369	Hoàng Thế Hiệp		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
370	Võ Văn Khoa		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
371	Nguyễn Trần Thảo Nguyên		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
372	Nguyễn Đắc Nguyên		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Hộ sinh
373	Hoàng Thị Mai Thanh		Tiến sĩ	Khoa học y sinh	Hộ sinh
374	Lê Văn An	PGS	Tiến sĩ	Vi sinh lâm sàng và phân tử	KT xét nghiệm y học
375	Nguyễn Thị Thuý Hằng	PGS	Tiến sĩ	Nội khoa	KT xét nghiệm y học
376	Hoàng Thị Thu Hương	PGS	Tiến sĩ	Hoá sinh	KT xét nghiệm y học
377	Phan Thị Minh Phương	PGS	Tiến sĩ	Miễn dịch	KT xét nghiệm y học
378	Hà Thị Minh Thi	PGS	Tiến sĩ	Y sinh học di truyền	KT xét nghiệm y học
379	Đặng Công Thuận	PGS	Tiến sĩ	Giải phẫu bệnh	KT xét nghiệm y học
380	Ngô Viết Quỳnh Trâm	PGS	Tiến sĩ	Vi sinh lâm sàng và phân tử	KT xét nghiệm y học
381	Đoàn Thị Duyên Anh		Thạc sĩ	Hóa sinh - Sinh lý Thực vật	KT xét nghiệm y học
382	Nguyễn Thị Châu Anh		Đại học	Y khoa	KT xét nghiệm y học
383	Lê Chí Cao		Thạc sĩ	Y sinh học	KT xét nghiệm y học
384	Nguyễn Quỳnh Châu		Tiến sĩ	Y sinh học	KT xét nghiệm y học
385	Lê Thị Bảo Chi		Tiến sĩ	Vi sinh y học	KT xét nghiệm y học
386	Trần Nam Đông		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh	KT xét nghiệm y học
387	Hoàng Thanh Hải		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	KT xét nghiệm y học
388	Hoàng Đình Anh Hào		Thạc sĩ	Ngoại khoa	KT xét nghiệm y học
389	Phù Thị Hoa		Tiến sĩ	Hóa sinh	KT xét nghiệm y học
390	Lê Phước Hoàng		Thạc sĩ	Nội khoa	KT xét nghiệm y học
391	Lê Tuấn Linh		Thạc sĩ	Y học chức năng	KT xét nghiệm y học
392	Trương Xuân Long		Thạc sĩ	Nội khoa	KT xét nghiệm y học
393	Nguyễn Thanh Minh		BSCKII	Ngoại khoa	KT xét nghiệm y học
394	Nguyễn Đắc Duy Nghiêm		Đại học	Y khoa	KT xét nghiệm y học
395	Nguyễn Phan Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Nội khoa	KT xét nghiệm y học
396	Trương Thị Quỳnh Như		Thạc sĩ	Y học chức năng	KT xét nghiệm y học
397	Hồ Trần Phương		Thạc sĩ	Huyết học	KT xét nghiệm y học
398	Trần Thị Nam Phương		Đại học	Y khoa	KT xét nghiệm y học
399	Nguyễn Minh Quang		Thạc sĩ	Y học chức năng	KT xét nghiệm y học
400	Nguyễn Trần Bảo Song		Đại học	Y khoa	KT xét nghiệm y học
401	Đặng Như Thành		Thạc sĩ	Ngoại khoa	KT xét nghiệm y học
402	Lê Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Y sinh học	KT xét nghiệm y học
403	Võ Thị Hạnh Thảo		Thạc sĩ	Y sinh học	KT xét nghiệm y học
404	Hoàng Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Huyết học	KT xét nghiệm y học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
405	Ngô Quý Trân		Đại học	Y khoa	KT xét nghiệm y học
406	Lê Thị Hồng Vân		Tiến sĩ	Nội khoa	KT xét nghiệm y học
407	Hoàng Minh Vũ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	KT xét nghiệm y học
408	Trần Thị Tiên Xinh		Thạc sĩ	Y học	KT xét nghiệm y học
409	Lê Văn Ngọc Cường	PGS	Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
410	Nguyễn Văn Mão	PGS	Tiến sĩ	Giải phẫu bệnh	KT hình ảnh y học
411	Nguyễn Thanh Thảo	PGS	Tiến sĩ	Y học	KT hình ảnh y học
412	Ngô Đắc Hồng Ân		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
413	Võ Hoài Bảo		Thạc sĩ	Ngoại khoa	KT hình ảnh y học
414	Lê Trọng Bỉnh		Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
415	Lê Đình Đạm		Tiến sĩ	Ngoại khoa	KT hình ảnh y học
416	Hoàng Thị Ngọc Hà		Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
417	Hà Thị Hiền		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
418	Lê Thanh Huy		Thạc sĩ	Ung bướu	KT hình ảnh y học
419	Võ Thị Thiên Hưng		Đại học	Kỹ thuật Hình ảnh y học	KT hình ảnh y học
420	Trần Thị Sông Hương		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
421	Vĩnh Khánh		Tiến sĩ	Nội khoa	KT hình ảnh y học
422	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Điện quang và Y học hạt nhân	KT hình ảnh y học
423	Võ Minh Nhật		Thạc sĩ	Ngoại khoa	KT hình ảnh y học
424	Đặng Cẩm Nhung		Đại học	Y khoa	KT hình ảnh y học
425	Lê Hồng Phúc		Tiến sĩ	Ngoại khoa	KT hình ảnh y học
426	Trương Quang Quý		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
427	Nguyễn Công Quỳnh		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
428	Hoàng Ngọc Thành		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
429	Hoàng Cao Thắng		BSCK 1	Hóa sinh	KT hình ảnh y học
430	Châu Thị Hiền Trang		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	KT hình ảnh y học
431	Nguyễn Hữu Trí		Tiến sĩ	Ngoại khoa	KT hình ảnh y học
432	Nguyễn Thảo Vân		Đại học	Kỹ thuật Hình ảnh y học	KT hình ảnh y học
433	Nguyễn Văn Hùng		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
434	Nguyễn Thanh Gia		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
435	Trần Đại Tri Hãn		Tiến sĩ	Y học	Y tế công cộng
436	Đoàn Vương Diễm Khánh		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
437	Nguyễn Hoàng Thùy Linh		Tiến sĩ	Nâng cao sức khỏe toàn cầu	Y tế công cộng
438	Trần Bình Thắng		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
439	Bùi Thị Phương Anh		Thạc sĩ	Y học dự phòng	Y tế công cộng
440	Võ Nữ Hồng Đức		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
441	Ngô Thị Diệu Hường		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
442	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
443	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
444	Trần Thị Thanh Nhàn		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
445	Trần Thị Táo		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
446	Hoàng Đình Tuyên		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
447	Lương Thanh Bảo Yến		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
	Tổng số giảng viên toàn trường				**447**

10.13.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
1	Võ Dương Nguyên Sa	Phó Trưởng Khoa Da liễu, Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng		Tiến sĩ	Da liễu	Y khoa
2	Hoàng Trọng Hanh	Phó Trưởng Khoa Hồi sức tích cực, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức và Cấp cứu	Y khoa
3	Bùi Mạnh Hùng	Trưởng Khoa Hồi sức tích cực, Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BS CKII	Gây mê hồi sức và Cấp cứu	Y khoa
4	Ngô Dũng	Trưởng Khoa Gây mê hồi sức B, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức và Cấp cứu	Y khoa
5	Hoàng Trọng Ái Quốc	Trưởng Khoa Nội, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Gây mê hồi sức và Cấp cứu	Y khoa

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
6	Hồ Khả Cảnh	Trưởng Khoa, Bệnh viện Vĩnh Đức, Quảng Nam	PGS	Tiến sĩ	Gây mê hồi sức và Cấp cứu	Y khoa
7	Phạm Nguyên Cường	Trưởng Khoa Giải phẫu bệnh, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Mô phôi, Giải phẫu bệnh và Pháp y	Y khoa
8	Trần Hoài Ân	Giám đốc Trung tâm Tim mạch, Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BS CKII	Ngoại	Y khoa
9	Ngô Văn Quang Anh	Phó Trưởng Khoa Ngoại Thần kinh sọ não, Bệnh viện Trung ương Huế		Thạc sĩ	Ngoại	Y khoa
10	Phạm Như Hiệp	Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế	GS	Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
11	Đặng Ngọc Hùng	Trưởng Khoa Ngoại Tiêu hóa, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
12	Phạm Ngọc Hùng	Trưởng Khoa Ngoại Tiết niệu, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
13	Nguyễn Văn Hỷ	Giám đốc Trung tâm Điều trị theo yêu cầu và quốc tế, Bệnh viện Trung ương Huế	PGS	Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
14	Hồ Mẫn Trường Phú	Phó Giám đốc Trung tâm Chấn thương chỉnh hình		Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
15	Phan Hải Thanh	Phó Giám đốc Trung tâm điều trị theo yêu cầu và quốc tế, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
16	Hồ Hữu Thiện	Phó Trưởng Khoa Ngoại Nhi - Cấp cứu Bụng, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
17	Nguyễn Đình Khoa	Trung tâm Chấn thương chỉnh hình -Tạo hình-Bỏng, Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BS CKII	Ngoại	Y khoa
18	Nguyễn Thanh Xuân	Phó Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa
19	Trần Kiêm Hảo	Giám đốc Sở Y tế tỉnh Thừa Thiên Huế, Giám đốc Trung tâm Nhi, Bệnh viện Trung ương Huế	PGS	Tiến sĩ	Nhi	Y khoa
20	Tôn Thất Minh Trí	Phó Giám đốc TTHHTM, Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BS CKII	Huyết học	Y khoa
21	Hồ Anh Bình	Trưởng Khoa Cấp cứu Tim mạch - Can thiệp, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Nội	Y khoa
22	Trần Thừa Nguyên	Trưởng Khoa Nội Tổng hợp - Lão khoa, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Nội	Y khoa
23	Đoàn Chí Thắng	Phó Trưởng Khoa Nội Tim Mạch, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Nội	Y khoa
24	Lê Viết Nho	Trưởng Khoa Y - Dược, Đại học Đà Nẵng		Tiến sĩ	Nội	Y khoa
25	Trương Đình Vũ	Phó Trưởng Khoa Nội Tiêu hoá, Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BS CKII	Nội	Y khoa
26	Đặng Anh Đào	Trưởng Khoa, Bệnh viện Đà Nẵng		Tiến sĩ	Nội	Y khoa
27	Huỳnh Văn Thưởng	Giám đốc Trung tâm tim mạch, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	PGS	Tiến sĩ	Nội	Y khoa
28	Phạm Quang Tuấn	Trưởng Khoa Khám bệnh - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng tim		Tiến sĩ	Nội	Y khoa

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
		mạch, Bệnh viện Trung ương Huế				
29	Hoàng Phương	Trưởng Khoa Nội Tim mạch, Bệnh viện C Đà Nẵng		Tiến sĩ	Nội	Y khoa
30	Hoàng Thị Lan Hương	Phó Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BS CKII	Nội	Y khoa
31	Châu Khắc Tú	Bác sĩ Khoa Phụ sản, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Phụ sản	Y khoa
32	Lê Việt Hùng	Phó Trưởng Khoa Phụ sản, Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BS CKII	Phụ sản	Y khoa
33	Phạm Chí Kông	Giám đốc Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng		Tiến sĩ	Phụ sản	Y khoa
34	Trần Đình Vinh	Phó Giám đốc Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng		Tiến sĩ	Phụ sản	Y khoa
35	Mai Đình Điểu	Bác sĩ cao cấp, Phó Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ung bướu	Y khoa
36	Phan Cảnh Duy	Phó trưởng Khoa Xạ trị, Trung tâm Ung bướu, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ung bướu	Y khoa
37	Đặng Hoàng An	Phó trưởng Khoa hóa trị, Trung tâm Ung bướu, Bệnh viện Trung ương Huế		ThS.BS CKII	Ung bướu	Y khoa
38	Mai Văn Tuấn	Trưởng Khoa Vi sinh, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Vi sinh	Y khoa
39	Trần Ngọc Khánh	Trưởng Khoa Ngoại Tổng hợp, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Ngoại	Y khoa

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
40	Nguyễn Hồng Lợi	Giám đốc Trung tâm Răng Hàm Mặt, Bệnh viện Trung ương Huế		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
41	Nguyễn Đức Minh	Giám đốc Bệnh viện Răng Hàm Mặt thành phố Hồ Chí Minh		ThS.BS CKII	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
42	Nguyễn Thị Mai Phương	Trưởng Khoa Răng trẻ em, Bệnh viện Răng Hàm Mặt thành phố Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
43	Trương Quang Toàn	Trưởng Khoa CHRM, Bệnh viện Răng Hàm Mặt thành phố Hồ Chí Minh		ThS.BS CKII	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
44	Nguyễn Quang Tâm	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh, Bệnh viện Răng Hàm Mặt thành phố Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt	Răng - Hàm - Mặt
45	Nguyễn Thị Minh Trang	Trung tâm Y tế huyện Phú Vang		Thạc sĩ	Dinh dưỡng	Y học dự phòng
46	Nguyễn Văn Cương	Phó Trưởng Khoa, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y học dự phòng
47	Đặng Nữ Hoàng Quyên	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Văn học	Y khoa
48	Đào Thế Đồng	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Răng - Hàm - Mặt
49	Dư Thị Huyền	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Y học dự phòng
50	Dương Thị Thu Trang	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Y học cổ truyền
51	Hà Lê Dũng	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Dược học
52	Hoàng Trần Như Ngọc	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Tiến sĩ	Triết học	Điều dưỡng

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
53	Lê Viết Hùng	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Tiến sĩ	Lịch sử	Hộ sinh
54	Ngô Đức Lập	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Tiến sĩ	Lịch sử	KT xét nghiệm y học
55	Nguyễn Thị Phương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	KT hình ảnh y học
56	Nguyễn Thị Thắng	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Y tế công cộng
57	Nguyễn Việt Phương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Tiến sĩ	Triết học	Y khoa
58	Thái Thị Khương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Tiến sĩ	Triết học	Răng - Hàm - Mặt
59	Trần Thị Giang	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Y học dự phòng
60	Trần Thị Hà Trang	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Y học cổ truyền
61	Nguyễn Thị Hiền	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Dược học
62	Nguyễn Thị Hoa	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Điều dưỡng
63	Nguyễn Thị Kiều Sương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Hộ sinh
64	Lê Bình Phương Luân	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	KT xét nghiệm y học
65	Trần Thị Hồng Minh	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Tiến sĩ	Triết học	KT hình ảnh y học
66	Phan Doãn Việt	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Y tế công cộng
67	Lê Thị Kim Phương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Y khoa
68	Nguyễn Thế Phúc	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Tiến sĩ	Triết học	Răng - Hàm - Mặt
69	Lâm Thái Bảo Ngân	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Y học dự phòng

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học
70	Đào Thị Vinh	Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế		Thạc sĩ	Triết học	Dược học
71	Lê Thị Minh Trang	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Y khoa
72	Nguyễn Phạm Thanh Vân	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Thạc sĩ	Giáo dục học	Răng - Hàm - Mặt
73	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Thạc sĩ	Giáo dục học	Y học dự phòng
74	Nguyễn Thị Vân An	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Thạc sĩ	Giáo dục học	Dược học
75	Hồ Thị Như	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Điều dưỡng
76	Trần Thị Thanh Thanh	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Đại học	Sư phạm tiếng Anh	Hộ sinh
77	Cái Ngọc Duy Anh	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Thạc sĩ	GD tiếng Anh	KT xét nghiệm y học
78	Nguyễn Thị Tú Oanh	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	KT hình ảnh y học
79	Trịnh Thị Tuyết Nhung	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	Y học cổ truyền
80	Phan Phương Thanh	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Huế		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh-đối chiếu	Y học cổ truyền
	Tổng số giảng viên toàn trường					**80**

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.hueuni.edu.vn

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.hueuni.edu.vn

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh đại học hệ chính quy

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Theo quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Đại học Huế tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Đại học Huế tuyển sinh theo 06 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp trung học phổ thông (điểm học bạ).

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (điểm thi TN THPT) năm 2023.

- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2023 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu (đối với các ngành năng khiếu).

- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Phương thức 5: Xét tuyển theo phương thức riêng của các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế.

- Phương thức 6: Xét kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Đại học Sư phạm TPHCM (áp dụng cho các ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm).

Các phương thức được quy định cụ thể cho các ngành đào tạo như sau:

1.3.1. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT

Đại học Huế sử dụng kết quả học tập của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển cho các trường đại học thành viên; các trường, khoa thuộc Đại học Huế và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

Điều kiện xét tuyển:

- Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12; điểm xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng nếu có (làm tròn đến 2 chữ số thập phân). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là điểm xét tuyển phải ≥ **18,0**.

- Riêng các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

1.3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi TN THPT năm 2023

- Điểm các môn/ bài thi trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- Đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và các ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ

thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học: căn cứ kết quả của kỳ thi TN THPT năm 2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các bài thi/môn thi văn hóa để xét tuyển.

- Đối với các ngành khác, Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Đại học Huế xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên trang thông tin tuyển sinh của Đại học Huế trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

1.3.3. Xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2023 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu (đối với các ngành năng khiếu).

a) Trường Đại học Sư phạm

Trường Đại học Sư phạm áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2023 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho các ngành **Giáo dục Mầm non** và ngành **Sư phạm Âm nhạc**.

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Ngữ văn; Năng khiếu 1; Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: *Hát*, Năng khiếu 2: *Kể chuyện theo tranh*)
			2. Toán; Năng khiếu 1; Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: *Hát*, Năng khiếu 2: *Kể chuyện theo tranh*)
2	Sư phạm âm nhạc	7140221	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: *Cao độ - Tiết tấu*, Năng khiếu 2: *Hát/Nhạc cụ*)
			2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: *Cao độ - Tiết tấu*, Năng khiếu 2: *Hát/Nhạc cụ*)

Phương thức thi

Ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển. Điểm các môn thi năng khiếu có hệ số 1.

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa điểm thi TN THPT năm 2023 kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy kết quả từ Kỳ thi TN THPT năm 2023;
- Điểm môn văn hóa phải thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Xếp loại hạnh kiểm của năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ);

* **Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của hai học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên. **Trong trường hợp thí sinh có điểm thi các môn năng khiếu đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì điều kiện xét tuyển là điểm môn văn hóa phải ≥ 5,0**.

- Xếp loại hạnh kiểm của năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ);

b) Trường Đại học Khoa học

Trường Đại học Khoa học áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2023 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành **Kiến trúc**.

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Kiến trúc	7580101	1. Toán; Vật lí; Vẽ Mỹ thuật
			2. Toán; Ngữ văn; Vẽ Mỹ thuật
			3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật

Phương thức thi

Ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải tham dự kỳ thi đánh giá năng lực môn Vẽ mỹ thuật (môn năng khiếu) do Trường Đại học Khoa học tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển. Kỳ thi đánh giá năng lực môn năng khiếu được tổ chức nhiều đợt tại Trường Đại học Khoa học và một số tỉnh/thành phố lân cận theo thông báo của Trường Đại học Khoa học. Thí sinh có thể tham dự nhiều đợt thi và nhận giấy chứng nhận kết quả cho mỗi đợt thi. Thí sinh nộp giấy chứng nhận kết quả thi có điểm môn năng khiếu cao nhất cho Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế để xét tuyển.

Ngoài ra, thí sinh có thể sử dụng kết quả thi môn năng khiếu của các trường: Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng cho việc xét tuyển. Môn thi Vẽ Mỹ thuật có hệ số 1,5.

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2023 kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu:**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy kết quả từ Kỳ thi TN THPT năm 2023;

- Điểm môn thi năng khiếu chưa nhân hệ số phải ≥ **5,0**.

* **Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu:**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân);

- Điểm môn thi năng khiếu chưa nhân hệ số phải ≥ **5,0**.

c) Trường Đại học Nghệ thuật

Trường Đại học Nghệ thuật áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2023 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho tất cả các ngành đào tạo của trường.

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Sư phạm Mỹ Thuật	7140222	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
2	Hội Họa	7210103	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
3	Thiết kế Đồ họa	7210403	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
4	Thiết kế Thời trang	7210404	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
5	Thiết kế Nội thất	7580108	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
6	Điêu khắc	7210105	Ngữ văn; Tượng tròn; Phù điêu

Phương thức thi

Ngoài môn thi văn hóa, thí sinh phải thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu (Hình họa, Trang trí hoặc Tượng tròn, Phù điêu) do Trường Đại học Nghệ thuật tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển hoặc sử dụng kết quả các môn thi năng khiếu là Hình Họa, Trang trí hoặc Hình họa, Bố cục hoặc Tượng tròn, Phù điêu do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học trên toàn quốc cấp để xét tuyển. Điểm các môn năng khiếu có hệ số 1.

Các môn Trang trí và Phù điêu, Hình họa và Tượng tròn có thời gian làm bài liên tục trong 2 tiếng (không thi vẽ mẫu người).

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa điểm thi TN THPT năm 2023 kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả Kỳ thi TN THPT năm 2023;

- Điểm mỗi môn thi năng khiếu phải >= **5,0**;

- Đối với ngành **Sư phạm Mỹ thuật** (thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên) thì điều kiện xét tuyển là điểm môn Ngữ văn phải thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).

* **Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của hai học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

- Điểm các môn thi năng khiếu phải ≥ **5,0**;

- Riêng đối với ngành **Sư phạm Mỹ thuật** (thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên) thì

điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và điểm các môn thi năng khiếu phải ≥ **5,0**. **Trong trường hợp thí sinh có điểm thi năng khiếu đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì điều kiện xét tuyển là điểm môn văn hóa phải ≥ 5,0**.

d) Khoa Giáo dục Thể chất

Khoa Giáo dục Thể chất áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2023 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành **Giáo dục Thể chất**. Cụ thể:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Giáo dục Thể chất	7140206	1. Toán; Sinh học; Năng khiếu
			2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu
			3. Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu
			4. Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu

Phương thức thi

Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (gồm các nội dung: Nằm ngửa gập bụng 01 phút đếm số lần (hệ số 0.4); nằm sấp chống đẩy 01 phút đếm số lần (hệ số 0.6) do HĐTS Đại học Huế tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển hoặc sử dụng kết quả môn thi năng khiếu (với nội dung tương đương) do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học công lập trên toàn quốc cấp để xét tuyển. Điểm môn thi năng khiếu hệ số 2.

Thí sinh phải đạt yêu cầu về kiểm tra thể hình theo quy định mới được dự thi các môn năng khiếu (Thí sinh có thể hình cân đối, không dị hình, dị tật, nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên).

☞**Chú ý:** Thí sinh bị điểm 0 (không) môn năng khiếu nếu bỏ thi ít nhất một trong các nội dung trên.

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2023 kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả Kỳ thi TN THPT năm 2023 và thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Điểm môn thi năng khiếu chưa nhân hệ số phải ≥ **5,0**.

* **Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của hai học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

- Học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và điểm thi các môn năng khiếu phải ≥ **5,0**.

1.3.4. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành

HĐTS xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy năm 2023 với tiêu chí cụ thể như sau: Xét hết chỉ tiêu theo thứ tự ưu tiên: Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; ngoài ra có thể căn cứ thêm kết quả học tập ở cấp THPT.

a) Tuyển thẳng

Thí sinh là đối tượng được quy định tại khoản 1,2 Điều 8 của Quy chế hiện hành.

* ***Đối với Trường Đại học Y Dược*:** Tiêu chí để được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo cụ thể như sau:

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của trường. **Tiêu chí phụ:** Nếu nhiều thí sinh có cùng tiêu chí xét tuyển vào một ngành, Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng điểm của kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, trong đó chọn môn Hoá cho ngành Dược học, môn Sinh cho các ngành còn lại.

- Thí sinh đoạt giải nhất Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng. **Tiêu chí phụ**: Nếu nhiều thí sinh có cùng tiêu chí xét tuyển vào một ngành, Hội đồng Tuyển sinh sẽ sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) của các môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo ngành để xét tuyển; tiêu chí ưu tiên tiếp theo là sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) theo thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào các ngành: Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Kỹ thuật hình ảnh Y học và Y tế công cộng. **Tiêu chí phụ**: Nếu nhiều thí sinh có cùng tiêu chí xét tuyển vào một ngành, Hội đồng Tuyển sinh sẽ sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) của các môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo ngành để xét tuyển; tiêu chí ưu tiên tiếp theo là sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) theo thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

- Đối tượng dự bị trung ương về, cử tuyển và hợp đồng theo địa chỉ sử dụng: Ngành Y khoa xét tuyển không quá 10 thí sinh, các ngành còn lại không vượt quá 5% chỉ tiêu của ngành.

Ghi chú: Thí sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, quốc gia phải có đề tài đoạt giải phù hợp với ngành đào tạo và do Hội đồng tuyển sinh xét duyệt.

* ***Trường Đại học Sư phạm***:

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá

4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng được xét tuyển thẳng vào ngành Sư phạm Âm nhạc.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng được xét tuyển thẳng vào ngành Sư phạm Công nghệ.

b) Ưu tiên xét tuyển

Đại học Huế ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh thuộc đối tượng được quy định tại khoản 5 điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Thí sinh được ưu tiên xét tuyển vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải.

Ghi chú:

- Trường Đại học Y – Dược xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 10% chỉ tiêu của mỗi ngành.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào các ngành của Khoa Giáo dục Thể chất, ngoài các mục trong hồ sơ xét tuyển, thí sinh phải nộp Giấy khám sức khỏe do Trung tâm y tế hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên chứng nhận để Hội đồng tuyển sinh có căn cứ xét điều kiện về thể hình theo quy định. Thí sinh phải nộp hồ sơ và các loại Giấy chứng nhận đạt giải (theo Quy chế hiện hành) trước ngày Đại học Huế tổ chức thi năng khiếu.

- Chi tiết Thông báo xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và các phụ lục đính kèm sẽ được Đại học Huế công bố tại Website: http://tuyensinh.hueuni.edu.vn.

1.3.5. Xét tuyển theo phương thức riêng của các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế

* **Trường Đại học Luật**

Trường Đại học Luật ưu tiên xét tuyển đối với những thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

- Là học sinh các trường THPT chuyên, THPT năng khiếu, THPT thực hành đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 12;

- Là học sinh các trường THPT đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 11 và năm học lớp 12;

- Có học lực loại khá trong cả 3 năm học THPT trở lên và có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc đáp ứng điều kiện về ngoại ngữ sau:

+ Tiếng Anh: IELTS đạt điểm từ 5,0 trở lên, TOEFL iBT đạt từ 64 điểm trở lên hoặc TOEIC đạt từ 600 điểm trở lên; chứng chỉ còn thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp tính đến ngày 30/6/2023.

+ Tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung: là học sinh lớp 12 chuyên tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung của các trường THPT chuyên hoặc là học sinh lớp song ngữ có học tiếng Pháp/ tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung của các trường THPT và

điểm trung bình tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung năm lớp 12 từ 7,5 điểm trở lên.

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2021, 2022, 2023 ở các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp.

- Thí sinh tham dự Vòng thi tuần cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" của Đài truyền hình Việt Nam và có học lực loại khá trong cả 3 năm học THPT trở lên.

- Thí sinh là người nước ngoài đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương THPT và có trình độ tiếng Việt đạt từ Bậc 1 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

*** Khoa Giáo dục Thể chất**

Khoa Giáo dục Thể chất ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt huy chương vàng, huy chương bạc, hoặc huy chương đồng các giải TDTT do cấp tỉnh trở lên tổ chức 1 lần trong năm (thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày dự thi hoặc xét tuyển vào Khoa) và có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

*** Khoa Kỹ thuật và Công nghệ**

Khoa Kỹ thuật và Công nghệ ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Học sinh đạt giải các kỳ thi cấp quốc tế, quốc gia, tỉnh hoặc các Cuộc thi Khoa học kỹ thuật và Công nghệ giải 3 trở lên và có điểm trung bình từng môn 3 học kỳ (HK 1 và 2 của lớp 11 và HK 1 lớp 12) theo tổ hợp môn đăng ký ≥ 6.0

- Đạt học sinh giỏi 3 học kỳ (HK 1 và 2 của năm lớp 11 và HK1 năm lớp 12).

- Điểm trung bình từng môn 5 học kỳ (HK 1 và 2 của lớp 10, HK 1 và 2 của lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển ≥ 7,0 và có Thư giới thiệu của Hiệu trưởng các trường THPT nơi thí sinh theo học.

- Xét điểm IELTS, TOEFL iBT, SAT và IC3 GS4/MOS quốc tế kết hợp với kết quả học tập ở cấp THPT:

Điểm trung bình từng môn 5 học kỳ (HK 1 và 2 của lớp 10, HK 1 và 2 của lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển ≥ 6,0 và Điểm IELTS ≥ 5.5 hoặc TOEFL iBT đạt từ 75 hoặc SAT ≥ 800 hoặc IC3 GS4/MOS ≥ 910.

* **Trường Đại học Ngoại ngữ**

Trường Đại học Ngoại ngữ ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau đây:

a. Ưu tiên xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế kết hợp với điểm học bạ hoặc điểm thi TN THPT năm 2023

- Đối với ngành **Sư phạm Tiếng Anh** và ngành **Ngôn ngữ Anh**: Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2023) đạt IELTS 6.0 trở lên hoặc TOEFL iBT 80 điểm trở lên.

- Đối với các ngành còn lại trong tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh: Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2023) đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 72 điểm trở lên.

- Đối với ngành **Ngôn ngữ Nhật**: Có chứng chỉ tiếng Nhật JLPT trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2023) đạt N3 trở lên.

- Đối với ngành **Sư phạm Tiếng Trung và Ngôn ngữ Trung**: Có chứng chỉ tiếng Trung Quốc HSK trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2023) đạt HSK4 với điểm 270/300 điểm trở lên.

- Đối với ngành **Ngôn ngữ Hàn**: Có chứng chỉ tiếng Hàn Quốc TOPIC II trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2023) đạt 151 điểm trở lên.

Điều kiện xét tuyển:

- Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế kết hợp với điểm thi TN THPT năm 2023

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, điều kiện xét tuyển là tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

+ Đối với các ngành còn lại, điều kiện xét tuyển là tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ **12,0**.

- Xét tuyển dựa vào chứng chỉ quốc tế kết hợp với điểm học bạ

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, điều kiện xét tuyển là học lực năm lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét TN THPT đạt từ 8,0 trở lên và tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ **12,0**.

+ Đối với các ngành còn lại, điều kiện xét tuyển là tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ **12,0**.

b. Ưu tiên xét tuyển dựa vào chứng chỉ tiếng Anh theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (gọi tắt là chứng chỉ VSTEP) của các đơn vị được Bộ GD-ĐT cho phép tổ chức kết hợp với điểm học bạ hoặc điểm thi TN THPT năm 2023

Ưu tiên xét tuyển vào tất cả các ngành của Trường Đại học Ngoại ngữ đối với thí sinh có chứng chỉ VSTEP trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/8/2023) đạt bậc B2 trở lên (6.0 trở lên).

Điều kiện xét tuyển:

- Xét tuyển dựa vào chứng chỉ VSTEP kết hợp với điểm thi TN THPT năm 2023

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, điều kiện xét tuyển là tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

+ Đối với các ngành còn lại, điều kiện xét tuyển là tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ **12,0**.

- *Xét tuyển dựa vào chứng chỉ VSTEP kết hợp với điểm học bạ*

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, điều kiện xét tuyển là học lực năm lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét TN THPT đạt từ 8,0 trở lên và tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ **12,0**.

+ Đối với các ngành còn lại, điều kiện xét tuyển là tổng điểm 02 môn (không phải môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ **12,0**.

c. Ưu tiên xét tuyển thí sinh có học lực năm học lớp 12 xếp loại giỏi trở lên vào tất cả các ngành.

d. Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2021, 2022, 2023.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn tiếng Anh vào tất cả các ngành.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn tiếng Trung vào các ngành Sư phạm Tiếng Trung và Ngôn ngữ Trung Quốc.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn tiếng Pháp vào các ngành Sư phạm Tiếng Pháp và Ngôn ngữ Pháp.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn tiếng Nhật vào ngành Ngôn ngữ Nhật.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn tiếng Hàn Quốc vào ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc.

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải môn tiếng Nga vào ngành Ngôn ngữ Nga.

*** Trường Đại học Kinh tế**

Trường Đại học Kinh tế ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Có kết quả học tập đạt học sinh giỏi 03 học kỳ (học kỳ I, II năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12) đạt loại giỏi trở lên.

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2022, 2023 (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển).

- Có chứng chỉ Tiếng Anh (còn thời hạn đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 hoặc TOEFL ITP ≥ 500.

*** Trường Đại học Nông Lâm**

Trường Đại học Nông Lâm ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên các năm 2022, 2023 (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển);

- Học sinh của các trường THPT có học lực xếp loại giỏi 03 học kỳ (HK 1 và 2 của năm lớp 11 và HK 1 năm lớp 12).

- Học sinh của các trường THPT có điểm học bạ theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 21.0 điểm trở lên (trong đó không có môn dưới 6,5 điểm).

- Có chứng chỉ Tiếng Anh (còn thời hạn đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 hoặc TOEFL ITP ≥ 500 đối với những ngành mà tổ hợp môn xét tuyển có môn Tiếng Anh.

*** Trường Đại học Nghệ thuật**

Trường Đại học Nghệ thuật ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Thí sinh đạt giải trong các kỳ thi Mỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời gian không quá 03 năm liền trước năm tuyển sinh được ưu tiên xét tuyển vào tất cả các ngành đào tạo.

- Thí sinh có giấy chứng nhận đạt giải về sáng tác mẫu và sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ do hội nghề nghiệp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp trong thời gian không quá 03 năm liền trước năm tuyển sinh được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo liên quan.

*** Trường Đại học Sư phạm**

Trường Đại học Sư phạm ưu tiên xét tuyển vào các ngành phù hợp đối với thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau (số lượng trúng tuyển lấy theo thứ tự từ trên xuống dưới, xếp hạng giải từ trên xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trong trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng, vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến điểm tốt nghiệp THPT, điểm trung bình năm học lớp 12):

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, có học lực năm học lớp 12 đạt loại giỏi trở lên (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành đăng kí xét tuyển).

- Thí sinh đoạt một trong các giải Vàng, Bạc, Đồng (hoặc các giải thưởng tương đương) trong các kỳ thi nghệ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung và có học lực năm học lớp 12 đạt từ loại giỏi trở lên được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục mầm non.

- Thí sinh đoạt một trong các giải Vàng, Bạc, Đồng (hoặc các giải thưởng tương đương) trong các kỳ thi âm nhạc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên và có học lực lớp 12 đạt từ loại khá trở lên được ưu tiên xét tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc.

- Học sinh trường THPT chuyên có học lực lớp 12 đạt loại giỏi được ưu tiên xét tuyển vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT.

- Học sinh THPT có học lực xếp loại giỏi ba năm liên tục (năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12).

- Ưu tiên xét tuyển dựa vào chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với điểm thi TN THPT năm 2023: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (còn thời hạn đến ngày công bố kết quả trúng tuyển và trong tổ hợp môn xét tuyển có môn tiếng Anh) đạt IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 hoặc TOEFL ITP ≥ 500.

Điều kiện xét tuyển:

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: Tổng điểm 02 môn (không phải môn Tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

+ Đối với các ngành còn lại (không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên): Tổng điểm 02 môn (không phải môn Tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥12,0.

- Ưu tiên xét tuyển dựa vào chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với điểm học bạ: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (còn thời hạn đến ngày công bố kết quả trúng tuyển và trong tổ hợp môn xét tuyển có môn tiếng Anh) đạt IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 hoặc TOEFL ITP ≥ 500.

Điều kiện xét tuyển:

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: Có học lực năm học lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên và tổng điểm 02 môn (không phải môn Tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥12,0

+ Đối với các ngành còn lại (không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên): Tổng điểm 02 môn (không phải môn Tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥12,0.

*** Trường Đại học Khoa học**

Thí sinh đạt một trong các yêu cầu sau được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo của Trường Đại học Khoa học:

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên các năm 2022, 2023 (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển);

- Thí sinh của các trường THPT chuyên trên cả nước có điểm học bạ theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 21.0 điểm trở lên;

- Thí sinh của các trường THPT có học lực năm học lớp 12 đạt danh hiệu học sinh giỏi trở lên;

- Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh (còn thời hạn đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) IELTS >= 5.0 hoặc TOEFL iBT >= 60 hoặc TOEFL ITP >= 500 đối với những ngành mà tổ hợp môn xét tuyển có môn Tiếng Anh.

- Thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi văn hóa cấp Quốc tế, Quốc gia, cấp tỉnh đối với môn Tin học đối với ngành Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Quản trị và phân tích dữ liệu.

*** Khoa Quốc tế**

Khoa Quốc tế ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Có học lực xếp loại giỏi 03 học kỳ (2 học kỳ năm lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12).

- Đoạt giải khuyến khích trở lên trong các cuộc thi học giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi Khoa học Kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Có học lực xếp loại khá 03 học kỳ (2 học kỳ năm lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12) và thỏa mãn một trong hai điều kiện sau:

+ Có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS ≥ 5.5 (hoặc tương đương theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo); chứng chỉ còn thời hạn đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

+ Là học sinh lớp 12 chuyên tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung hoặc là học sinh lớp song ngữ có học tiếng Pháp/ tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung của các trường THPT và điểm trung bình 3 học kỳ (2 học kỳ năm lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12) môn tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung ≥ 8,0.

- Là người nước ngoài đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (xếp loại học lực đạt loại khá trở lên) và có trình độ tiếng Việt đạt từ Bậc 2 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

*** Trường Đại học Y Dược**

Trường Đại học Y Dược xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2023 kết hợp với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế cho các ngành Y khoa, Răng – Hàm – Mặt, Dược học.

Điều kiện xét tuyển:

- Tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (còn hạn sử dụng tính đến ngày 12/8/2023) IELTS Academic từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên hoặc TOEFL ITP 561 trở lên.

Đơn vị cấp chứng chỉ:

+ TOEFL iBT, TOEFL ITP: Educational Testing Service (ETS)

+ IELTS: British Council (BC); International Development Program (IDP)

Lưu ý:

- Nhà trường sẽ kiểm tra chứng chỉ tiếng Anh quốc tế bản gốc khi thí sinh nhập học, nếu thí sinh không đảm bảo điều kiện như quy định sẽ bị loại ra khỏi danh sách trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển của các ngành xét tuyển theo phương thức xét điểm thi kết hợp với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế không thấp hơn 02 điểm so với điểm trúng tuyển của các ngành đó (trong cùng ngành) xét tuyển theo phương thức xét điểm thi.

1.3.6. Xét kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường Đại học Sư phạm sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh để xét tuyển vào các ngành đào tạo của Trường.

Điều kiện xét tuyển:

- Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên:

+ Tổng điểm thi đánh giá năng lực của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (đã cộng điểm ưu tiên) phải ≥ 19,0. Đối với ngành **Giáo dục Mầm non**, ngưỡng điểm môn văn hóa

phải đạt yêu cầu: **(điểm môn văn hóa + 1/3 điểm ưu tiên) ≥ 6,33** điểm.

+ Riêng đối với ngành **Sư phạm Âm nhạc**: Tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (đã cộng điểm ưu tiên) phải ≥ 18,0. Ngưỡng điểm môn văn hóa phải đạt yêu cầu: **(điểm môn văn hóa +1/3 điểm ưu tiên) ≥ 6,0** điểm.

- *Đối với các ngành còn lại* (không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên): Tổng điểm thi đánh giá năng lực của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (đã cộng điểm ưu tiên) phải ≥ 15,0.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
	CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC					**8329**	**4391**	**1089**
	1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT	**DHA**				**600**	**350**	**50**
1	**Luật**		7380101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	300	175	25
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20			
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66			
2	**Luật Kinh tế**		7380107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	300	175	25
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
	2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	**DHF**				**511-1005**	**511-1006**	**343**
1	**Sư phạm Tiếng Anh**		7140231	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	60-99	60-99	40
				2. Ngữ văn, Lịch sử, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14			
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
2	**Sư phạm Tiếng Pháp**		7140233	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	5-10*	5-10*	5
				2. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Pháp** (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03			
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15			
				4. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Pháp** (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44			
3	**Sư phạm Tiếng Trung Quốc**		7140234	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	5-10	5-10	5
				2. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Trung Quốc** (Môn ưu tiên: Tiếng TQ, hệ số 1)	D04			
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15			
				4. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Trung Quốc** (Môn ưu tiên: Tiếng TQ, hệ số 1)	D45			
4	**Việt Nam học**		7310630	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	25-45	25-45	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14			
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
5	**Ngôn ngữ Anh**		7220201	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	160-370	160-370	130
				2. Ngữ văn, Lịch sử, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14			
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15			
6	**Ngôn ngữ Nga**		7220202	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	16-26	16-26	8
				2. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Nga** (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D02			
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15			
				4. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Nga** (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D42			
7	**Ngôn ngữ Pháp**		7220203	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	35-55	35-55	10
				2. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Pháp** (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03			
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15			
				4. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Pháp** (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
8	**Ngôn ngữ Trung Quốc**		7220204	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	80-150	80-150	50
				2. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Trung Quốc** (Môn ưu tiên: Tiếng TQ, hệ số 1)	D04			
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15			
				4. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Trung Quốc** (Môn ưu tiên: Tiếng TQ, hệ số 1)	D45			
9	**Ngôn ngữ Nhật**		7220209	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	60-120	60-120	40
				2. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Nhật** (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D06			
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15			
				4. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Nhật** (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D43			
10	**Ngôn ngữ Hàn Quốc**		7220210	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	40-80	40-80	30
				2. Ngữ văn, Lịch sử, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14			
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
11	**Quốc tế học**		7310601	1. Toán, Ngữ văn, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	25-40	25-40	15
				2. Ngữ văn, Lịch sử, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14			
				3. Ngữ văn, Địa lí, **Tiếng Anh** (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15			
Ghi chú: 5-10*: Chỉ tiêu tối thiểu và tối đa của phương thức xét tuyển. Chỉ tiêu của ngành bằng tổng của chỉ tiêu tối thiểu và tối đa của 1 trong 2 phương thức cộng với chỉ tiêu của các phương thức khác. VD: Chỉ tiêu của ngành Sư phạm tiếng Pháp là: 5+10+5=20.								
	3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	**DHK**				**2060**	**125**	**285**
1	**Kinh tế** (gồm 03 chuyên ngành*: Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường; Kinh tế và Quản lý du lịch*)		7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	110	50	20
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
2	**Kinh tế nông nghiệp**		7620115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	05	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
3	**Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**		7510605	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	210		25
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
4	**Kinh tế quốc tế**		7310106	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	65		10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
5	**Kế toán**		7340301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	360		40
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
6	**Kiểm toán**		7340302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100		10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
7	**Hệ thống thông tin quản lý** (gồm 02 chuyên ngành: Tin học kinh tế và Phân tích dữ liệu kinh doanh.)		7340405	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	20	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
8	**Thống kê kinh tế** (chuyên ngành *Thống kê kinh doanh*)		7310107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	05	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
9	**Kinh doanh thương mại**		7340121	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	175		20
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
10	**Thương mại điện tử**		7340122	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	110		15
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
11	**Quản trị kinh doanh**		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	275		30
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
12	**Marketing**		7340115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	245		30
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
13	**Quản trị nhân lực**		7340404	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	80		10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
14	**Tài chính - Ngân hàng** (gồm 03 chuyên ngành: *Công nghệ tài chính, Tài chính, Ngân hàng*)		7340201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	115		20
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03			
				4. Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96			
15	**Kinh tế chính trị**		7310102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15		05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
16	**Kinh tế số**		7310109	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	10	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
17	**Quản trị kinh doanh** (đào tạo bằng tiếng Anh)		7340101TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	05		05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
	Các chương trình liên kết							
18	**Tài chính - Ngân hàng** (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)		7349001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	05	05
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03			
				4. Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96			
19	**Song ngành Kinh tế - Tài chính** (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney, Australia)		7903124	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	05	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
	Các chương trình chất lượng cao							
20	**Kinh tế** (chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư)		7310101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	05	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
21	**Kiểm toán**		7340302CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	05	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
22	**Quản trị kinh doanh**		7340101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	15	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
	4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	**DHL**				**750**	**750**	
1	**Bất động sản**		7340116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	40	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				4. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04			
2	**Công nghệ kỹ thuật cơ khí**		7510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	25	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02			
				3. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (xét điểm thi) hoặc Toán, Vật lí, GDCD (xét học bạ)	A01 A10			
				4. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
3	**Kỹ thuật cơ – điện tử**		7520114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02			
				3. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (xét điểm thi) hoặc Toán, Vật lí, GDCD (xét học bạ)	A01 A10			
				4. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
4	**Công nghệ thực phẩm**		7540101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	80	80	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04			
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08			
5	**Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm**		7540106	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04			
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08			
6	**Kỹ thuật cơ sở hạ tầng**		7580210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02			
				3. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (xét điểm thi) hoặc Toán, Vật lí, GDCD (xét học bạ)	A01 A10			
				4. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
7	**Khuyến nông** (Song ngành Khuyến nông – Phát triển nông thôn)		7620102	1. Toán, Lịch sử, Địa lí	A07	15	15	
				2. Toán, Sinh học, GDCD	B04			
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				4. Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			
8	**Chăn nuôi** (Song ngành Chăn nuôi – Thú y)		7620105	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	70	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02			
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08			
9	**Nông học**		7620109	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	15	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04			
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08			
10	**Khoa học cây trồng**		7620110	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04			
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08			
11	**Bảo vệ thực vật**		7620112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04			
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08			
12	**Phát triển nông thôn**		7620116	1. Toán, Lịch sử, Địa lí	A07	15	15	
				2. Toán, Sinh học, GDCD	B04			
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				4. Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			
13	**Nông nghiệp công nghệ cao**		7620118	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04			
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08			
14	**Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn**		7620119	1. Toán, Lịch sử, Địa lí	A07	15	15	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10			
15	**Lâm nghiệp**		7620210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	15	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02			
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				4. Toán, Sinh học, GDCD	B04			
16	**Quản lý tài nguyên rừng**		7620211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	25	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02			
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				4. Toán, Sinh học, GDCD	B04			
17	**Nuôi trồng thủy sản**		7620301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	100	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08			
				4. Toán, Sinh học, GDCD (xét học bạ) hoặc Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (xét điểm thi)	B04 D01			
18	**Bệnh học thủy sản**		7620302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	30	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08			
				4. Toán, Sinh học, GDCD (xét học bạ) hoặc Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (xét điểm thi)	B04 D01			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
19	**Quản lý thủy sản**		7620305	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	30	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08			
				4. Toán, Sinh học, GDCD (xét học bạ)	B04			
				hoặc Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (xét điểm thi)	D01			
20	**Thú y**		7640101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	80	80	
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02			
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08			
21	**Quản lý đất đai**		7850103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	75	75	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				4. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04			
	5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT	**DHN**				**96**	**98**	**11**
1	**Sư phạm Mỹ thuật**		7140222	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: *Hình họa*, Năng khiếu 2: *Trang trí*)	H00	13	12	0
2	**Hội họa**		7210103	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: *Hình họa*, Năng khiếu 2: *Trang trí*)	H00	6	4	2

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
	(Gồm 02 chuyên ngành: *Hội họa, Tạo hình đa phương tiện*)							
3	**Điêu khắc**		7210105	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: *Tượng tròn,* Năng khiếu 2: *Phù điêu*)	H00	2	2	1
4	**Thiết kế Đồ họa** (Gồm 02 chuyên ngành: *Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện*)		7210403	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: *Hình họa,* Năng khiếu 2: *Trang trí*)	H00	60	58	2
5	**Thiết kế Thời trang**		7210404	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: *Hình họa,* Năng khiếu 2: *Trang trí*)	H00	8	5	2
6	**Thiết kế Nội thất** (Gồm 02 chuyên ngành: *Thiết kế Nội thất, Thiết kế truyền thống*)		7580108	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: *Hình họa,* Năng khiếu 2: *Trang trí*)	H00	7	6	2
	6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	**DHS**				**678**	**521**	**125**
1	**Giáo dục Mầm non**		7140201	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	M01	134	72	18

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
				(Năng khiếu 1: *Hát*, Năng khiếu 2: *Kể chuyện theo tranh*)				
				2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: *Hát*, Năng khiếu 2: *Kể chuyện theo tranh*)	M09			
2	**Giáo dục Tiểu học**		7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	126	110	25
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08			
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10			
3	**Giáo dục công dân**		7140204	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30	25	5
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20			
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66			
4	**Giáo dục Chính trị**		7140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	10	8	2
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20			
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66			
5	**Sư phạm Toán học**		7140209	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	19	4
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
6	**Sư phạm Tin học**		7140210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	25	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90			
7	**Sư phạm Vật lí**		7140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	12	5	2
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Vật lí, Sinh học	A02			
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90			
8	**Sư phạm Hóa học**		7140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	11	5	2
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90			
9	**Sư phạm Sinh học**		7140213	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	7	5	2
				2. Toán, Sinh học, Địa lí	B02			
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04			
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90			
10	**Sư phạm Ngữ văn**		7140217	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	20	27	6
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66			
11	**Sư phạm Lịch sử**		7140218	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	10	8	2

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
				4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D78			
12	**Sư phạm Địa lí**		7140219	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	14	8	2
				2. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20			
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15			
				4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D78			
13	**Sư phạm Âm nhạc**		7140221	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: *Cao độ - Tiết tấu*) (Năng khiếu 2: *Hát/Nhạc cụ*)	N00	10	9	2
				2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: *Cao độ - Tiết tấu*) (Năng khiếu 2: *Hát/Nhạc cụ*)	N01			
14	**Sư phạm Công nghệ**		7140246	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	8	2
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02			
				3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90			
15	**Sư phạm Khoa học tự nhiên**		7140247	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	31	25	6
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90			
16	**Giáo dục pháp luật**		7140248	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	14	8	2
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20			
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66			
17	**Sư phạm Lịch sử - Địa lý**		7140249	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	36	31	7
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20			
				4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D78			
18	**Hệ thống thông tin**		7480104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	80	32	8
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90			
19	**Tâm lý học giáo dục**		7310403	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	50	40	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
20	**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**		7140208	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	11	8	2
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20			
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66			
	Các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh							

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
21	**Giáo dục tiểu học**		7140202TA	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	10	12	3
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08			
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10			
22	**Sư phạm Toán học**		7140209TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	7	8	2
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90			
23	**Sư phạm Tin học**		7140210TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	0	5	0
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90			
24	**Sư phạm Vật lý**		7140211TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	0	6	2
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90			
25	**Sư phạm Hóa học**		7140212TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	0	6	2
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90			
26	**Sư phạm Sinh học**		7140213TA	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	0	6	2

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
				2. Toán, Sinh học, Địa lí	B02			
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08			
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90			
	7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	**DHT**				**1020**	**493**	**56**
1	**Hán - Nôm**		7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	10	08	02
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
2	**Triết học**		7229001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	08	02
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66			
3	**Lịch sử**		7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	10	08	02
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
4	**Văn học**		7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	10	08	02
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
5	**Quản lý nhà nước**			1. Ngữ văn, Toán, GDCD	C14	20	10	02
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66			
6	**Xã hội học**		7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	10	08	02
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
7	**Đông phương học**		7310608	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	25	13	02
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
8	**Báo chí**		7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	85	43	02
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15			
9	**Truyền thông số**		7320111	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	35	18	02
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15			
10	**Công nghệ sinh học**		7420201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	08	02
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
11	**Hoá học**		7440112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	08	02
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
12	**Khoa học môi trường**		7440301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	08	02
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00			
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15			
13	**Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường**		7850104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	08	02
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00			
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15			
14	**Kỹ thuật phần mềm** (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù)		7480103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	35	05
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
15	**Quản trị và phân tích dữ liệu**		7480107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	10	02
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
16	**Công nghệ thông tin**		7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	500	210	06
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
17	**Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông**		7510302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	10	02
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
18	**Công nghệ kỹ thuật hóa học**		7510401	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	08	02
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00			
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
19	**Kỹ thuật trắc địa – bản đồ**		7520503	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	08	02
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00			
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10			
20	**Kiến trúc**		7580101	1. Toán, Vật lí, **Vẽ mỹ thuật** (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00	70	30	05
				2. Toán, Ngữ văn, **Vẽ mỹ thuật** (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V01			
				3. Toán, Tiếng Anh, **Vẽ mỹ thuật (*)** (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V02			
21	**Địa kỹ thuật xây dựng**		7580211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	08	02

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00			
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10			
22	**Công tác xã hội**		7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	20	10	02
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
23	**Quản lý tài nguyên và môi trường**		7850101	1. Toán, Hóa học, Sinh học	B00	15	08	02
				2. Toán, Ngữ văn, Địa lí	C04			
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10			
	8. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC	**DHY**				**1600**		
1	**Y khoa** (Xét điểm thi TN THPT năm 2023)		7720101	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	400		
	Y khoa (Xét điểm thi TN THPT 2023 kết hợp với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		7720101_02	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	40		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
2	**Y học dự phòng**		7720110	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	70		
3	**Y học cổ truyền**		7720115	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	140		
4	**Dược học** (Xét điểm thi TN THPT năm 2023)		7720201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	190		
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
	Dược học (Xét điểm thi TN THPT 2023 kết hợp với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		7720201_02	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20		
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
5	**Điều dưỡng**		7720301	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	270		
				Toán, Sinh học, Tiếng Anh	B08			
6	**Hộ sinh**		7720302	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	50		
7	**Răng - Hàm - Mặt** (Xét điểm thi TN THPT năm 2023)		7720501	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	120		
	Răng - Hàm - Mặt (Xét điểm thi TN THPT 2023 kết hợp với chứng chỉ tiếng Anh quốc tế)		7720501_02	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	20		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
8	**Kỹ thuật xét nghiệm y học**		7720601	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	160		
9	**Kỹ thuật hình ảnh y học**		7720602	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100		
				Toán, Sinh học, Hóa học	B00			
10	**Y tế công cộng**		7720701	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	20		
				Toán, Sinh học, Tiếng Anh	B08			
	9. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT	**DHC**				**5**	**30**	**5**
1	**Giáo dục Thể chất**		7140206	1. Toán, Sinh học, **Năng khiếu** (*Bật xa tại chỗ, Chạy 100m*) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	5	30	5
				2. Toán, Ngữ văn, **Năng khiếu** (*Bật xa tại chỗ, Chạy 100m*) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T02			
				3. Ngữ văn, GDCD, **Năng khiếu** (*Bật xa tại chỗ, Chạy 100m*) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T05			
				4. Ngữ văn, Địa lí, **Năng khiếu** (*Bật xa tại chỗ, Chạy 100m*) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T07			
	10. TRƯỜNG	**DHD**				**650**	**300**	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
	DU LỊCH							
1	**Quản trị kinh doanh**		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	20	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10			
2	**Du lịch**		7810101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	40	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10			
3	**Du lịch điện tử**		7810102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	45	20	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10			
4	**Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**		7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	250	110	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10			
5	**Quản trị du lịch và khách sạn ***		7810104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	10	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
6	**Quản trị khách sạn**		7810201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	160	70	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10			
7	**Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống**		7810202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	30	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10			
* : **Ngành Quản trị du lịch và khách sạn sẽ được giảng dạy bằng tiếng Anh.**								
	11. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ	**DHE**				**80**	**130**	**20**
1	**Khoa học dữ liêu và trí tuệ nhân tạo** (Hệ Cử nhân, gồm 3 chuyên ngành: *Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh*)		7480112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	15	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
2	**Khoa học dữ liêu và trí tuệ nhân tạo** (Hệ Kỹ sư, gồm 3 chuyên		7480112KS	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	20	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
	ngành: *Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh*)			3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
3	**Kỹ thuật điện** (gồm 03 chuyên ngành: *Năng lượng tái tạo; Tòa nhà thông minh; Điện công nghiệp*)		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	20	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
4	**Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa** (gồm 03 chuyên ngành: *Hệ thống nhúng; Tự động hóa công nghiệp; Kỹ thuật Robot*)		7520216	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	20	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
5	**Kỹ thuật xây dựng** (Thiết kế kết cấu xây dựng; Thi công và quản lý dự án xây dựng)		7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	15	5
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01			
				4. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
6	**Kinh tế xây dựng** (Thiết kế kỹ thuật thi công xây dựng; Kinh tế		7580301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	15	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
	và quản lý dự án xây dựng)			4. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
	12. KHOA QUỐC TẾ	**DHI**				**80**	**100**	**15**
1	**Quan hệ Quốc tế**		7310206	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	20	25	05
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15			
2	**Truyền thông đa phương tiện**		7320104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	50	60	10
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15			
3	**Kinh tế tài nguyên thiên nhiên**		7850102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	10	15	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00			
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
	13. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ	**DHQ**				**45**	**105**	
1	**Công nghệ kỹ thuật môi trường**		7510406	1. Toán, Địa lí, GDCD	A09	9	21	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến		
						Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ	Phương thức khác
				3. Toán, Sinh học, GDCD	B04			
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
2	**Kỹ thuật xây dựng**		7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	9	21	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
3	**Kỹ thuật điện**		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	9	21	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
4	**Kinh tế xây dựng**		7580301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	9	21	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
				4. Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01			
5	**Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**		7520216	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	9	21	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2023:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT 2023:

+ Đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và các ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học: căn cứ kết quả của kỳ thi TN THPT năm 2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các bài thi/môn thi văn hóa để xét tuyển.

+ Đối với các ngành khác, Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Đại học Huế xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên trang thông tin tuyển sinh của Đại học Huế trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT:

+ Đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên thì điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (chưa nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên (nếu có) phải ≥ **18,0**.

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật và Giáo dục Thể chất) thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên và tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (chưa nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên (nếu có) phải ≥ **18,0**.

+ Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật và Giáo dục Thể chất thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (chưa nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên (nếu có) phải ≥ **18,0**.

1.6. Một số thông tin cần thiết khác:

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2023, HĐTS Đại học Huế quyết định điểm trúng tuyển theo ngành học, không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển;

- Đại học Huế không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ của kỳ thi TN THPT năm 2023 để tuyển sinh;

- Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu sau khi đã trừ số chỉ tiêu tuyển thẳng và dự bị đại học được giao về Đại học Huế;

- Điểm tối thiểu để được xét tuyển vào các ngành thuộc các trường đại học thành viên, các trường, khoa thuộc Đại học Huế và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị sẽ được HĐTS Đại học Huế công bố sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2023 cho các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên; các ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học và sau khi HĐTS Đại học Huế công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2023 cho các ngành còn lại;

- Các ngành của các trường đại học thành viên, trường thuộc Đại học Huế đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị có điểm trúng tuyển thấp hơn điểm trúng tuyển của các ngành này tại Huế (điểm trúng tuyển do HĐTS quyết định), thí sinh trúng tuyển vào các ngành này sẽ học 2 năm đầu tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị và 2 năm cuối học tại Huế.

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm là xếp loại hạnh kiểm của năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ THPT);

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành đào tạo bằng tiếng Anh của Trường Đại học Sư phạm là người học phải có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt mức tối thiểu: Học kì 1 lớp 12 môn Tiếng Anh đạt **6,5 điểm** trở lên; hoặc **bậc 2** khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam; hoặc **các chứng chỉ tương đương** (A2, IELTS: 3.5, TOEIC: 400, TOEFL ITP: 400, TOEFL CBT: 96, TOEFL IBT: 40, Cambridge Test: 45-64 PET hoặc 70-89 KET).

- Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.

- Điều kiện xét tuyển của các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh và Quốc tế học thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ là:

+ Nếu xét theo học bạ: Phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định và điểm môn Tiếng Anh phải đạt từ 7,50 điểm trở lên đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh; 6,5 điểm trở lên đối với ngành Ngôn ngữ Anh và 6,0 điểm trở lên đối với ngành Quốc tế học.

+ Nếu xét theo kết quả thi TN THPT: Phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định và điểm môn Tiếng Anh (không nhân hệ số) phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

- Tiêu chí phụ khi xét tuyển vào các ngành đào tạo thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, HĐTS sẽ sử dụng điểm môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định;

- Tiêu chí phụ khi xét tuyển vào các ngành đào tạo thuộc Trường Đại học Y Dược: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển vào một ngành, HĐTS sẽ sử dụng thứ tự môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định, cụ thể:

+ Ngành Dược học: Thứ tự môn ưu tiên là Toán, tiếp đến là môn Hóa học.

+ Các ngành còn lại: Thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

- Ngành Giáo dục Thể chất (khối T), yêu cầu thí sinh có thể hình cân đối; không bị dị hình, dị tật; nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên;

Chương trình chất lượng cao:

- Chương trình chất lượng cao được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép triển khai tại công văn số 1872/BGDĐT-GDĐH ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Chương trình đào tạo được xây dựng và phát triển dựa trên chương trình đào tạo ngành tương ứng của các trường đại học tiên tiến nước ngoài.

+ Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy bao gồm giảng viên có trình độ cao của Trường Đại học Kinh tế, ĐH Huế, giảng viên thỉnh giảng nước ngoài.

+ Được tiếp cận thực tế tại các tổ chức/doanh nghiệp và được giảng viên thỉnh giảng từ các đơn vị đó trực tiếp giảng dạy.

+ Ngôn ngữ giảng dạy tiếng Việt và tiếng Anh. Hơn 30% các học phần được giảng dạy bằng Tiếng Anh.

+ Sinh viên học chương trình chất lượng cao có cơ hội được học trao đổi (từ 1 học kỳ đến 1 năm), thực tập ngắn hạn ở nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên giữa Nhà trường và các đối tác nước ngoài.

Chương trình liên kết của Trường Đại học Kinh tế:

- Ngành Tài chính – Ngân hàng liên kết đồng cấp bằng với trường Đại học Rennes I Cộng hòa Pháp:

+ Chương trình được xây dựng dựa trên sự kết hợp những yếu tố vượt trội của hai chương trình giáo dục Pháp – Việt Nam nhằm đào tạo những cử nhân ưu tú trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng;

+ Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và Tiếng Pháp (Sinh viên bắt đầu học một số học phần chuyên ngành bằng tiếng Pháp kể từ năm thứ ba);

+ Thời gian đào tạo: 4 năm, trong đó năm thứ 4 học tại Trường ĐH Rennes I – Cộng hòa Pháp nếu đáp ứng yêu cầu về kiến thức khoa học và tiếng Pháp theo quy định;

+ Bằng tốt nghiệp: Sinh viên được cấp hai bằng đại học chính quy của trường ĐH Kinh tế, ĐH Huế và ĐH Rennes I – Cộng hòa Pháp;

+ Ưu đãi: Sinh viên được học tiếng Pháp tăng cường trong hai năm đầu để có thể học chuyên ngành bằng tiếng Pháp từ năm thứ ba và sang Pháp học vào năm thứ tư; Sinh viên sang học ở Pháp được hưởng mọi ưu đãi dành cho sinh viên của ĐH Rennes I - Cộng hòa Pháp (ký túc xá, hỗ trợ xã hội, …);

- Song ngành Kinh tế - Tài chính: Chương trình tiên tiến, đào tạo bằng tiếng Anh, sử dụng chương trình đào tạo nhập khẩu từ trường Đại học Sysney, Úc.

Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh

- Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh (QTKD) bằng tiếng Anh được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kinh doanh và các kỹ năng cần thiết, đặc biệt là khả năng ngoại ngữ (tiếng Anh) để trở thành các doanh nhân, nhà quản trị hoặc nhân viên tại các doanh nghiệp và các tổ chức trong nền kinh tế thị trường và trong môi trường hội nhập quốc tế.
- Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc trong các doanh nghiệp trong nước và quốc tế và các cơ quan quản lý ở các vị trí như: Chuyên viên ở nhiều bộ phận khác nhau như phòng kinh doanh, phòng tổ chức – hành chính, phòng kế hoạch, phòng marketing, phòng quản lý chất lượng,.. của các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hoặc dịch vụ; Trợ lý và thư ký ban giám đốc/hội đồng quản trị/lãnh đạo các công ty, tổ chức; Cán bộ quản lý nhân sự, sản xuất, kinh doanh, thị trường ở các cơ quan quản lý nhà nước các cấp; Nhà quản trị ở các cấp bậc khác nhau; Sinh viên có thể trở thành nhà khởi nghiệp, chủ các doanh nghiệp vừa và nhỏ;Nghiên cứu viên và giảng viên về quản trị kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp.

1.7. Tổ chức tuyển sinh đợt 1

1.7.1. Quy trình tổ chức thi tuyển các môn năng khiếu (áp dụng cho ngành Giáo dục thể chất của Khoa Giáo dục Thể chất, các ngành năng khiếu của Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Sư phạm và Trường Đại học Nghệ thuật, quy trình tổ chức thi tuyển do các trường quy định)

1.7.1.1. Đăng ký dự thi các môn năng khiếu

a) Hồ sơ đăng ký dự thi

Hồ sơ đăng ký dự thi gồm có:

- Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu quy định của Đại học Huế);
- 02 ảnh 3 x 4 kiểu chứng minh thư, mới chụp trong vòng 6 tháng (có ghi rõ họ và tên, ngày, tháng, năm sinh ở mặt sau).

b) Lệ phí dự thi

Lệ phí dự thi 320.000đ/hồ sơ, bao gồm:

- Lệ phí dự thi: 300.000đ;
- Lệ phí gửi bưu điện: 20.000đ (gửi thư thường Giấy báo dự thi và gửi thư bảo đảm Giấy chứng nhận kết quả thi).

c) Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ dự thi

- Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự thi dự kiến từ ngày 10/4/2023 đến hết ngày 10/5/2023.
- Địa điểm nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ theo 03 cách sau:

+ Nộp trực tiếp tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, thành phố Huế;

+ Đăng ký dự thi trực tuyến (online) tại địa chỉ **http://dkxt.hueuni.edu.vn**

+ Nộp qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên.

d) Thời gian dự thi

Dự kiến từ ngày 20/5/2023 đến ngày 21/5/2023 (theo lịch thông báo chi tiết của Đại học Huế).

1.7.1.2. Chuẩn bị thi

- Đại học Huế thành lập HĐTS đại học hệ chính quy năm 2023 và các Ban giúp việc cho HĐTS để tổ chức công tác tuyển sinh theo đúng Quy chế hiện hành.
- HĐTS chịu trách nhiệm tổ chức thi tuyển sinh các môn năng khiếu.
- Ban đề thi của HĐTS chịu trách nhiệm công tác ra đề thi các môn năng khiếu theo Quy chế hiện hành.

1.7.1.3. Chấm thi

- Việc tổ chức chấm thi các môn năng khiếu được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Thí sinh dự thi sẽ được cấp 01 Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu để xét tuyển vào đại học năm 2023.

1.7.2. Tổ chức xét tuyển: Theo thông báo của Đại học Huế và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7.3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, chế độ thông tin; báo cáo và giải quyết các khiếu nại tố cáo:

Thực hiện theo Quy chế hiện hành.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Chính sách ưu tiên về khu vực, đối tượng

Các thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng và khu vực theo Quy chế hiện hành.

1.8.2. Chính sách miễn giảm học phí và học bổng

a. Chính sách miễn giảm học phí:

Đại học Huế miễn học phí cho sinh viên thuộc các ngành đào tạo giáo viên, ngành Triết học của Trường Đại học Khoa học, ngành Kinh tế chính trị của Trường Đại học Kinh tế và giảm 50% học phí cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga của Trường Đại học Ngoại ngữ.

b. Chính sách khen thưởng, học bổng:

b.1. Trường Đại học Luật:

- Khen thưởng dành cho thủ khoa, á khoa của ngành (áp dụng cho thí sinh sử dụng kết quả thi TN THPT năm 2023 để xét tuyển):

+ Thủ khoa của ngành được khen thưởng: 30.000.000 đồng.

+ Á khoa của ngành được khen thưởng: 20.000.000 đồng.

(Trường hợp có số điểm ngang nhau thì xét học bổng căn cứ kết quả học tập trung bình cả năm lớp 12 của thí sinh).

- Học bổng dành cho thí sinh có kết quả cao trong kì thi TN THPT 2023:

+ Thí sinh có điểm thi TN THPT năm 2023 từ 27 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên): cấp học bổng tương đương học phí của năm học thứ 3 và năm học thứ 4 trong khóa học, tuyển chọn đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên giữa Trường Đại học Luật và các đại học khác trên thế giới, xét và cấp học bổng tài trợ của tổ chức, cá nhân tài trợ cho sinh viên,…

+ Thí sinh có điểm thi TN THPT năm 2023 từ 25 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên): cấp học bổng tương đương học phí của năm học thứ 3 trong khóa học, xét và cấp học bổng tài trợ của tổ chức, cá nhân tài trợ cho sinh viên,…

Ghi chú: Thí sinh có điểm thi TN THPT năm 2023 từ 25 điểm trở lên (không phân biệt tổ hợp xét tuyển, không tính điểm ưu tiên), nhập học bằng bất kì hình thức nào đều được nhận các mức học bổng kể trên.

- Học bổng dành cho thí sinh Xét tuyển thẳng; Xét tuyển theo phương thức riêng của Trường Đại học Luật:

+ Nhóm 1: Học bổng toàn phần dành cho thí sinh Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Nhóm 2: Học bổng dành cho cho thí sinh xét tuyển theo phương thức riêng của Trường Đại học Luật

Đối tượng 1: Thí sinh thuộc các trường THPT chuyên, THPT năng khiếu, THPT thực hành đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 12 được nhận *học bổng tương đương học phí của năm học thứ 2 trong khóa học*;

Đối tượng 2: Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2020, 2021, 2022 ở các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp *hoặc* thí sinh thuộc các trường THPT đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 11 và năm học lớp 12 *hoặc* thí sinh tham dự Vòng thi tuần cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" của Đài truyền hình Việt Nam và có học lực loại khá trong cả 3 năm học THPT trở lên *hoặc* thí sinh là người nước ngoài đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương THPT và có trình độ tiếng Việt đạt từ Bậc 1 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc thí sinh có học lực loại khá trong cả 3 năm học THPT trở lên và có chứng chỉ ngoại ngữ quốc đáp ứng điều kiện:

- Tiếng Anh: IELTS đạt điểm từ 5,0 trở lên, TOEFL iBT đạt từ 64 điểm trở lên hoặc TOEIC đạt từ 600 điểm trở lên.
- Tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung: là học sinh lớp 12 chuyên Tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung của các trường THPT chuyên hoặc là học sinh lớp song ngữ có học Tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung của các trường THPT và điểm trung bình Tiếng Pháp/tiếng Nhật/tiếng Hàn/tiếng Trung năm lớp 12 từ 7,5 điểm trở lên.

Thí sinh thuộc đối tượng 2 được nhận học bổng *tương đương học phí của học kì 1 năm học thứ 2 trong khóa học*.

*** Lưu ý:** Điều kiện hưởng học bổng theo quy định của Nhà trường là:

- Sinh viên nhập học vào Trường Đại học Luật, Đại học Huế theo các phương thức xét tuyển của Trường;
- Không bị xử lý kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên;
- Đang còn học tập tại Trường đến thời điểm nhận học bổng, tại thời điểm xét cấp học bổng điểm trung bình học tập hệ 4 đạt từ 2.5 điểm trở lên được nhận 100% mức học bổng, dưới 2.5 điểm nhận 50% mức học bổng.
- Sinh viên đạt Thủ khoa, Á khoa ngành vẫn được nhận học bổng theo Đề án tuyển sinh;
- Sinh viên thuộc diện miễn, giảm học phí thì được nhận học bổng bằng tiền mặt;
- Học bổng tương đương với mức học phí của số tín chỉ trong học kì theo Chương trình đào tạo của Nhà trường;
- Sinh viên đạt nhiều mức học bổng thì chỉ được nhận học bổng ở mức cao nhất.

b.2. Trường Đại học Kinh tế (áp dụng với thí sinh xét tuyển theo điểm thi TN THPT năm 2023**):**

Đối tượng	**Điểm xét tuyển (không tính điểm ưu tiên)**	
	Từ 27 điểm trở lên	*Từ 25 đến dưới 27 điểm*
Ưu đãi	Học bổng toàn phần trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; Tuyển chọn đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên của Trường ĐH Kinh tế với các trường đại học trên thế giới; Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên	Học bổng toàn phần trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên

b.3. Trường Đại học Nông Lâm

Thủ khoa trường và thủ khoa các ngành Chăn nuôi, Thú y được cấp học bổng 10 triệu đồng; thủ khoa các ngành còn lại được cấp học bổng 5 triệu đồng. Đặc biệt thí sinh đăng ký và nhập học vào ngành Lâm nghiệp sẽ được học bổng 5 triệu đồng/sinh viên.

b.4. Trường Đại học Khoa học:

- Thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 25.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) được cấp học bổng trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (tương đương từ 6.000.000 đồng đến 7.250.000 đồng). Học bổng được chi trả vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất.

- Thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 23.00 đến dưới 25.00 điểm (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) được cấp học bổng trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (tương đương từ 3.000.000 đồng đến 3.625.000 đồng). Học bổng được chi trả vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất.

- Sinh viên có điểm đầu vào từ 23.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) được cấp học bổng trị giá 25% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (tương đương từ 1.500.000 đồng đến 1.800.000 đồng). Học bổng được chi trả được chi trả vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất.

- Sinh viên thủ khoa toàn trường (*xét theo kết quả thi THPT*) được cấp 15.000.000 đồng từ các nguồn học bổng khuyến khích học tập, nhà tài trợ, miễn giảm học phí.

Chính sách học bổng riêng của từng ngành

TT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
1	Hóa học	Học bổng khuyến học Khoa Hóa học hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi, có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.
2	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	Học bổng khuyến học Khoa Hóa học hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi, có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.
3	Kiến trúc	Sinh viên Khoa Kiến trúc hằng năm đều được xét chọn để nhận thêm các học bổng danh giá sau: - Học bổng Lawrence S. Ting (10.000.000/năm) - Học bổng Lixil Việt Nam (2.000.000 - 5.000.000/năm) - Học bổng Mitani –Aureole (1.000.000 - 3.000.000/năm) - Học bổng Khuyến học Khoa (1.000.000 - 3.000.0000/năm) Và nhiều phần thưởng/giải thưởng dành cho Thủ khoa, Á khoa đầu vào; tập thể hoạt động phong trào xuất sắc; các đề tài nghiên cứu khoa học; các cuộc thi thiết kế, bảo vệ đồ án tốt nghiệp xuất sắc và các thành tích khác ... từ nhiều Nhà tài trợ và Mạnh thường quân.
4	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	- Hỗ trợ 50% học phí HK1 cho tất cả sinh viên năm 1

TT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
		- Cấp học bổng hàng năm cho sinh viên khá, giỏi có hoàn cảnh khó khăn (3-5 suất/mỗi suất 2.000.000đ). Ngoài ra còn nhiều học bổng khác được huy động từ các công ty và doanh nghiệp,...
5	Địa kỹ thuật xây dựng	- Học bổng sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành: 20% tổng số lượng sinh viên nhập học theo từng hình thức (*xét học bạ và điểm thi tốt nghiệp THPT*), mỗi suất 3.000.000 - 5.000.000 đồng; - Học bổng sinh viên có hoàn cảnh khó khăn: 02 suất học bổng hằng năm cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và kết quả học tập khá trở lên, mỗi suất 2.000.000 đồng
6	Quản trị và phân tích dữ liệu	- Cấp học bổng trị giá 5.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. - 30% số lượng thí sinh trúng tuyển sẽ được tham gia miễn phí một khóa học về AI trị giá 20 triệu do các chuyên gia hàng đầu về AI giảng dạy.
7	Xã hội học	- Học bổng cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành: 2.000.000 đồng. - Học bổng sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và kết quả học tập khá trở lên, mỗi suất 1.000.000 đồng.
8	Lịch sử	- Cấp học bổng trị giá 5.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành. - Mỗi năm sẽ được xét cấp 2 suất Học bổng Sử học Đinh Xuân Lâm, trị giá 5.000.000 đồng/suất dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi, rèn luyện tốt và có bài báo in trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học sinh viên Khoa hoặc đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên cấp Trường. - Mỗi năm sẽ được xét cấp 2 giải thưởng Giải 315Kio, trị giá 5.000.000 đồng/giải dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi trở lên, rèn luyện tốt trở lên và có ít nhất 01 bài báo (đứng tên riêng hoặc tên chung) về lịch sử, văn hóa Việt Nam, khu vực và thế giới (có liên quan đến Việt Nam) từ khởi thủy đến năm 1802, đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia trở lên. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá từ 1.000.000 đồng cùng nhiều học bổng hấp dẫn khác do các cựu sinh viên và các mạnh thường quân tài trợ.
9	Đông phương học	- Cấp học bổng trị giá 5.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành. - Mỗi năm sẽ được xét cấp 2 giải thưởng Giải 315Kio, trị giá 5.000.000 đồng/giải dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi trở lên, rèn luyện tốt trở lên và có ít nhất 01 bài báo (đứng tên riêng

TT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
		hoặc tên chung) về lịch sử, văn hóa Việt Nam, khu vực và thế giới (có liên quan đến Việt Nam) từ khởi thủy đến năm 1802, đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia trở lên. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá 1.000.000 đồng cùng nhiều học bổng hấp dẫn khác do các cựu sinh viên và các mạnh thường quân tài trợ.
10	Khoa học môi trường	- Cấp học bổng trị giá 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Hằng năm, Quỹ học bổng khuyến học Khoa Môi trường cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá trở lên, có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng.
11	Quản lý An toàn, Sức khỏe và Môi trường	- Cấp học bổng trị giá 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Hằng năm, Quỹ học bổng khuyến học Khoa Môi trường và doanh nghiệp cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá trở lên, có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

b.5. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ:

- Miễn 100% học phí trong năm học đầu tiên đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp Quốc gia hoặc thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp Tỉnh (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển). Những năm học tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập Hội đồng Khoa sẽ xem xét cấp học bổng học phí cho sinh viên.

- Năm 2023 Khoa có các quỹ học bổng để cấp học bổng cho sinh viên (học bổng toàn phần 100%, học bổng bán phần 50%, học bổng xuất sắc 120% học phí)

- Học bổng hỗ trợ học phí cho sinh viên: 50 triệu đồng/năm từ Tập đoàn Samsung, Công ty Intrase, Tập đoàn Silica; Công ty quốc tế 3S, Công ty Fsoft, LogiGear, Công ty Xây lắp Thừa Thiên Huế, Tập đoàn Hòa Bình.

- 20 suất học bổng các khóa học chuyên môn trị giá 4 triệu đồng/suất cho các khóa học về Trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligence); Học máy (Machine Learning); Lập trình Python, Khai phá dữ liệu (Data mining) từ VietAI, HUET và HueAI;

- 20 suất học bổng các khóa học về lập trình và phát triển phần mềm từ Công ty Megrabbit (Mỹ) và Công ty quốc tế 3S trị giá 3 triệu đồng/suất.

- Ngoài ra, nhiều suất học bổng tiếp sức tài năng từ Khoa Kỹ thuật và Công nghệ.

1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế

- Lệ phí dự thi năng khiếu: 320.000 đồng/ 01 hồ sơ dự thi.

1.10. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

1.10.1. Trường Đại học Luật

Học phí áp dụng với sinh viên chính quy thu theo quy định tại Nghị định 81/2021 đối với đơn vị tự chủ tài chính, cụ thể năm học 2023 – 2024 mức thu học phí 14 triệu đồng/năm/sinh viên; mức tăng hàng năm (nếu có) không quá 20% so với mức học phí năm trước đó.

*1.10.2. Khoa Giáo dục thể chất***:** Thực hiện theo quy định hiện hành.

1.10.3. Trường Du lịch

Mức học phí là 400.000 đồng/ 01 tín chỉ; dự kiến mỗi năm học phí tăng bình quân 10%.

1.10.4. Trường Đại học Ngoại ngữ

* Học phí năm học 2022-2023 (căn cứ quy định tại khoản 2a và 2b- Điều 11-Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021):

- Mức học phí khối ngành I, theo hình thức niên chế là 12.500.000đ/năm học, tương đương 357.000đ/1 tín chỉ;

- Mức học phí cho khối ngành VII, theo hình thức niên chế từ 12.000.000đ/năm học đến 13.200.000đ/năm học, tương đương 343.000đ/tín chỉ- 377.300đ/ tín chỉ tùy thuộc vào ngành học.

* Học phí năm học 2023-2024 (dự kiến thu):

- Mức học phí khối ngành I, theo hình thức niên chế là 14.100.000đ/năm học/1 SV.

- Mức học phí cho khối ngành VII, theo hình thức niên chế từ 15.000.000đ/năm học/1 SV đến 30.000.000đ/năm học/1SV tùy thuộc vào từng ngành đào tạo.

Trong các năm học tiếp theo, mức học phí chính quy tăng dần theo lộ trình tăng học phí được quy định tại Điều 11, Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo tỷ lệ tăng học phí của năm học tiếp theo không vượt quá 20% so với năm học trước.

1.10.5. Trường Đại học Kinh tế:

- Mức thu học phí đối với sinh viên hệ đại học năm học 2023-2024

STT	Ngành học	Mức học phí (Đồng/năm)
I	**Hệ đại học chính quy**	
1	Kinh tế	14.700.000
2	Kinh tế nông nghiệp	14.700.000
3	Kiểm toán	14.700.000
4	Hệ thống thông tin quản lý	14.700.000
5	Thông kê kinh tế	14.700.000
6	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	16.900.000
7	Kinh tế quốc tế	16.900.000
8	Kinh doanh thương mại	16.900.000
9	Thương mại điện tử	16.900.000
10	Quản trị nhân lực	16.900.000
11	Tài chính – Ngân hàng	16.900.000

12	Kế toán	19.200.000
13	Quản trị kinh doanh	19.200.000
14	Marketing	19.200.000
II	**Chương trình chất lượng cao**	**20.300.000**
III	**Chương trình đào tạo bằng Tiếng anh**	**25.000.000**
IV	**Chương trình liên kết**	
1	Chương trình Rennes	30.000.000
2	Chương trình Tiên tiến	22.600.000

- Không thu học phí đối với ngành Kinh tế chính trị.

- Lộ trình tăng học phí không quá 15% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

1.10.6. Trường Đại học Nông Lâm

Lộ trình tăng học phí theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo mức thu chung đối với các nhóm ngành của Nhà trường.

1.10.7. Trường Đại học Nghệ thuật

Mức thu học phí đối với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí theo Quyết định số 1072/QĐ-ĐHH ngày 01/9/2017 của Giám đốc Đại học Huế về việc Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2022 - 2023.

1.10.8. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

Mức học phí năm học 2021-2022: 385.000đồng/01 Tín chỉ

Áp dụng theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ ban hành Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lịch vực giáo dục, đào tạo.

1.10.9. Trường Đại học Sư phạm:

- Sinh viên thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên được đào tạo bằng Tiếng Việt: Học phí thực hiện theo quy định hiện hành.

- Sinh viên thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên được đào tạo bằng Tiếng Anh: Học phí thực hiện theo quy định hiện hành. Ngoài ra, Trường thu thêm 50% mức học phí tín chỉ đối với những học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Sinh viên không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: Nộp học phí theo quy định hiện hành.

1.10.10. Trường Đại học Khoa học

- Ngành Triết học: sinh viên được miễn học phí trong toàn bộ khóa học.

- Căn cứ vào Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, học phí năm học 2023-2024 của Trường Đại học được quy định như sau:

Hệ Chính quy

Số TT	Khối ngành, tên ngành	Năm 2022-2023
1	**Khối ngành IV- Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên:** Công nghệ sinh học, Hóa học và Khoa học môi trường,	425.000 đồng/1 tín chỉ
2	**Khối ngành V, Nhóm 1- Công nghệ thông tin, kiến trúc:** Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm và Kiến trúc	445.000 đồng/1 tín chỉ
3	**Khối ngành V, Nhóm 2- Toán và thống kê, máy tính, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, xây dựng, sản xuất và chế biến, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y:** Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật trắc địa – bản đồ, Quản trị và phân tích dữ liệu, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật địa chất và Địa kỹ thuật xây dựng .	425.000 đồng/1 tín chỉ
4	**Khối ngành VII, Nhóm 1- Báo chí và thông tin:** Báo chí và Truyền thông số	370.000 đồng/1 tín chỉ
5	**Khối ngành VII, Nhóm 2-Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường:** Hán Nôm; Triết học; Lịch sử, Ngôn ngữ học;Văn học; Quản lý nhà nước; Xã hội học; Đông phương học; Công tác xã hội; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường.	355.000 đồng/1 tín chỉ

- Lộ trình tăng học phí được thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và được công bố trong đề án tuyển sinh của năm tuyển sinh tương ứng.

Hệ Vừa làm vừa học

Số TT	Khối ngành, tên ngành	Năm 2022-2023
1	**Khối ngành IV- Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên:** Công nghệ sinh học, Hóa học và Khoa học môi trường,	637.000 đồng/1 tín chỉ
2	**Khối ngành V, Nhóm 1- Công nghệ thông tin, kiến trúc:** Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm và Kiến trúc	667.000 đồng/1 tín chỉ
3	**Khối ngành V, Nhóm 2- Toán và thống kê, máy tính, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, xây dựng, sản xuất và chế biến, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y:** Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật trăc địa – bản đồ, Quản trị và phân tích dữ liệu, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật địa chất và Địa kỹ thuật xây dựng .	637.000 đồng/1 tín chỉ

4	**Khối ngành VII, Nhóm 1- Báo chí và thông tin:** Báo chí và Truyền thông số	555.000 đồng/1 tín chỉ
5	**Khối ngành VII, Nhóm 2-Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường:** Hán Nôm; Triết học; Lịch sử, Ngôn ngữ học;Văn học; Quản lý nhà nước; Xã hội học; Đông phương học; Công tác xã hội; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường.	532.000 đồng/1 tín chỉ

- Lộ trình tăng học phí được thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và được công bố trong đề án tuyển sinh của năm tuyển sinh tương ứng.

1.10.11. Trường Đại học Y Dược

Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

1.10.12. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ

Đóng học phí theo quy định hiện hành đối với nhóm ngành Kỹ thuật và Công nghệ.

1.10.13. Khoa Quốc tế:

Học phí năm học 2022-2023 của Khoa Quốc tế là 9.800.000đ/01 năm.

Lộ trình tăng học phí không quá 15% hằng năm và không quá trần theo nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: Theo lịch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế

- Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Dự kiến cuối tháng 9/2023.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

- Trường Du lịch

STT	Tên công ty	Nội dung hợp tác
1	Công ty TNHH du lịch Lăng Cô	- Tiếp nhận sinh viên thực tập căn cứ vào nhu cầu của DN - Cử chuyên gia tham gia trao đổi, nói chuyện và giảng dạy một số chuyên đề, môn học - Phối hợp tổ chức các ngày hội việc làm, thông tin tuyển dụng của DN
2	Công ty TNHH TMDV Nụ cười Huế	
3	Trung tâm Hành động vì Sự phát triển Đô thị	
4	Công ty TNHH du lịch Tự Hào Việt Nam	
5	Công ty cổ phần lữ hành Thành Sen	
6	Công ty TNHH Doanh Ngân (Khách sạn Romance)	

7	Công ty cổ phần du lịch & thương mại Lam Sơn (Khách sạn Dragon Sea)	- Phối hợp thực hiện các nghiên cứu phục vụ cho DN theo đề xuất - Hỗ trợ đào tạo các nghiệp vụ du lịch cho sinh viên
8	Công ty TNHH Truyền thông Halotimes	
9	Khách sạn Midtown Huế	
10	Công ty cổ phần dịch vụ cáp treo Bà Nà	
11	Khách sạn Jasmine Huế	
12	Công ty Jellyfish Education Vietnam - Chi nhánh Huế	
13	Công ty CP Vinpearl	
14	Thanh Tâm Resort	
15	Khách sạn Mường Thanh Huế	
16	Khách sạn BMC Hà Tĩnh	
17	Công ty CP đầu tư du lịch Huế	
18	Khu nghỉ dưỡng Laguna Lăng Cô	
19	Viettravel chi nhánh Huế	
20	Công ty cổ phần Đào tạo & dịch vụ du lịch Huế	
21	Chi nhánh Công ty CP du lịch Việt Nam - Hà Nội tại Huế	
22	Công Ty TNHH một thành viên khách sạn Thanh Lịch	
23	Công ty CP Thanh Tân	
24	Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Hoa Lư	
25	Công ty CP HGH Huế	
26	Khách sạn Morin Huế	
27	Công ty CP du lịch DMZ	
28	Khách sạn Four Points by Sheraton Đà Nẵng	
29	Công ty TNHH Phát triển Nam Hội An	
30	Công ty TNHH một thành viên truyền thông và tổ chức sự kiện Bá Chính	
31	Công ty CP du lịch Đại Bàng	
32	Công ty Thiện Thanh	
33	Công ty TNHH MTV Humans Travels	
34	Khách sạn Thân Thiện	
35	Khách sạn Cherish	
36	Công ty Du lịch Khám phá	
37	XK Garden Villa Huế	
38	Công ty TNHH MTV Du lịch Huế Đông Nam Á	
39	Công ty TNHH HAV Travel	

40	Công ty TNHH Astop	
41	Khách sạn Happy	
42	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và tổ chức sự kiện Thiên Minh	
43	Công ty CP Hòn Tằm biển Nha Trang	
44	Công ty TNHH MTV Tiêu điểm Châu Á	
45	Công ty Du lịch Song Châu Đà Lạt	
46	Công ty CP du lịch Lâm Đồng	
47	Khách sạn Dendro Gold	
48	Công ty CP đầu tư V-Max Việt Nam	
49	Công ty TNHH MTV du lịch văn hóa Ba Miền	
50	Khách sạn Moonlight	

- Khoa Kỹ thuật và Công nghệ

a. Khoa Kỹ Thuật và Công Nghệ hợp tác với các doanh nghiệp:

+ Công ty TNHH Premium Silica Huế
+ Công ty MagRabbit Huế
+ Công ty LogiGrear Việt Nam
+ Công ty IIG Việt Nam
+ Công ty TNHH Giáo dục Quốc tế và Phát triển Nhân lực (Intrase)
+ Công ty Cổ phần Mạng xã hội Du lịch Hahalolo
+ Công ty P.A Việt Nam
+ Công ty Cổ phần FUJINET SYSTEMS
+ Công ty TMA Solutions
+ Công ty IBM Việt Nam
+ Trung tâm đào tạo và mô phỏng kỹ thuật Huebim
+ Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung
+ Công ty Cổ phần VNEXT Software
+ Công ty Cổ phần Vũ Phong Enrgy Group
+ Tập đoàn Signify
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế
+ Công ty AVAIGA
+ Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình
+ Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
+ Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam
+ Công ty Cổ phần DEHA Việt Nam
+ Rikkeisoft Huế
+ Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES

b. Nội dung hợp tác:

Khoa Kỹ Thuật và Công Nghệ luôn xác định việc hợp tác giữa Khoa và các doanh nghiệp trong đào tạo là một điều kiện cơ bản trong quá trình xây dựng và triển khai chương

trình đào tạo các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, kỹ thuật điện, xây dựng, v.v. Theo đó, các doanh nghiệp của Khoa luôn là một bộ phận chính yếu tham gia vào tất cả các hoạt động đào tạo của Khoa, bao gồm: xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo; giảng dạy; hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả đào tạo; sử dụng sản phẩm đào tạo; hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ..., cụ thể:

+ Tư vấn cho Khoa xây dựng và ban hành chương trình đào tạo phù hợp;

+ Phối hợp tổ chức đào tạo, hướng dẫn sinh viên thực tập tại doanh nghiệp các nội dung về định hướng ngành nghề, các chủ đề gắn với thực tiễn, các nội dung về thực hành, kỹ năng nghề,...

Ngoài các hoạt động trên, các doanh nghiệp có thể đóng góp vào quá trình đào tạo sinh viên thông qua các hoạt động như: đóng góp quỹ khuyến học, tham gia các hoạt động của nhóm các doanh nghiệp/ tổ chức hợp tác với Khoa, cùng Khoa đánh giá sinh viên....;

+ Tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực – sinh viên tốt nghiệp của Khoa;

+ Hợp tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu

+ Tổ chức các hội thảo giới thiệu về công việc, quy trình, văn hóa của doanh nghiệp và tư vấn tuyển dụng, tư vấn nghề nghiệp dành cho sinh viên, học viên.

+ Tổ chức các buổi tham quan, tìm hiểu môi trường là việc thực tế dành cho sinh viên/học viên và tạo điều kiện cho sinh viên/học viên thực tập và làm việc.

+ Hợp tác trao đổi về đào tạo và nghiên cứu công nghệ; tạo điều kiện cho các sinh viên/học viên được tham gia trao đổi và nghe các chuyên gia trình bày về quy trình công nghệ, phối hợp đưa các công nghệ mới mà Công ty đang phát triển vào chương trình học.

+ Tạo điều kiện cho các giảng viên Khoa và cán bộ Doanh nghiệp tham gia trao đổi và nghiên cứu công nghệ qua các hội thảo và các dự án nghiên cứu.

c. Trách nhiệm của mỗi bên

(1) Trách nhiệm của Khoa Kỹ thuật và Công nghệ

+ Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo;

+ Ký thỏa thuận hợp tác, ký hợp đồng thực hiện đào tạo;

+ Tham gia quản lý sinh viên trong thời gian sinh viên học tập tại doanh nghiệp

+ Thanh toán chi phí đào tạo cho doanh nghiệp (nếu có) và thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng thỏa thuận hợp tác;

+ Hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng nguồn nhân lực thông qua hoạt động truyền thông, thông tin đến sinh viên hoặc giới thiệu sinh viên vào làm việc, thực tập tại doanh nghiệp,...

(2) Trách nhiệm của các đơn vị đối tác

+ Tạo môi trường học tập, thực hành thuận lợi nhất cho sinh viên;

+ Quản lý và đánh giá sinh viên trong quá trình đào tạo/học tập tại doanh nghiệp;

+ Thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng cam kết.

- Trường Đại học Nông Lâm

Trường Đại học Nông Lâm đang liên kết, hợp tác với hơn 100 doanh nghiệp mỗi năm ở nhiều lĩnh vực đào tạo, liên kết trong công tác đào tạo, thực tập, tìm kiếm việc làm... Thông tin hợp tác doanh nghiệp công khai tại https://vieclam.huaf.edu.vn/

- Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị đã ký kết Biên bản ghi nhớ trong công tác đào tạo và tuyển dụng với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh như: Công ty cổ phần Licogi 13; Công ty CP Đất Thép VINA; Công ty Tư vấn Xây dựng Quảng Trị; Công ty phát triển phần mềm xây dựng Aurole; Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Năng lượng xanh; Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Quảng Thành; Công ty Điện lực Quảng Trị; Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị; Daystar Group - chi nhánh TT Huế.

- Trường Đại học Sư phạm

a. Trường Đại học Sư phạm hợp tác với các sở GD&ĐT, các hệ thống giáo dục, các doanh nghiệp:

+ Công ty TMA Solutions
+ Hệ thống giáo dục Chu Văn An
+ Hệ thống giáo dục Trí - Nhân – Tâm
+ Hệ thống giáo dục FPT School
+ Hệ thống giáo dục Sky-Line
+ Hệ thống giáo dục Đức Trí
+ Công ty Adt Technology SNST Việt Nam
+ Trung tâm ứng dụng Hoàng Đức
+ Trung Tâm Ứng Dụng Khoa Học Tâm Lý Giáo Dục-Âm Ngữ Trị Liệu An Bình
+ Bệnh viện Trung ương Huế
+ Trung tâm Tâm lý học Sông phố
+ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Bình
+ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị
+ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế
+ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam
+ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Thuận
+ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum

b. Nội dung hợp tác:

Trường Đại học Sư phạm xác định việc hợp tác giữa Trường và các sở GD&ĐT, các hệ thống giáo dục (gọi chung là cơ sở giáo dục), các doanh nghiệp trong đào tạo là một điều kiện cơ bản trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình đào tạo các ngành học. Các đơn vị cùng tham gia vào tất cả các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của Trường, bao gồm: xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo; giảng dạy; hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả đào tạo; sử dụng sản phẩm đào tạo; hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ..., cụ thể:

+ Tư vấn cho Trường xây dựng và ban hành chương trình đào tạo phù hợp;

+ Phối hợp tổ chức đào tạo, hướng dẫn sinh viên thực tập tại các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp các nội dung về định hướng ngành nghề, các chủ đề gắn với thực tiễn, các nội dung về thực hành, kỹ năng nghề,...

Ngoài các hoạt động trên, các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp có thể đóng góp vào quá trình đào tạo sinh viên thông qua các hoạt động như: đóng góp quỹ khuyến học, tham gia các hoạt động của nhóm các doanh nghiệp/ tổ chức hợp tác với Trường, cùng với Nhà trường đánh giá quá trình thực hành nghề nghiệp của sinh viên …;

+ Tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực – sinh viên tốt nghiệp của Trường;

+ Hợp tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu

+ Tổ chức các hội thảo giới thiệu về công việc, quy trình, văn hóa của doanh nghiệp và tư vấn tuyển dụng, tư vấn nghề nghiệp dành cho sinh viên, học viên.

+ Tổ chức các buổi tham quan, tìm hiểu môi trường là việc thực tế dành cho sinh viên/học viên và tạo điều kiện cho sinh viên/học viên thực tập và làm việc.

+ Hợp tác trao đổi về đào tạo và nghiên cứu công nghệ; phối hợp đưa các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, công nghệ mới mà các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp đang phát triển vào chương trình học.

+ Tạo điều kiện cho các giảng viên Trường và cán bộ của các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp tham gia trao đổi và nghiên cứu khoa học công nghệ qua các hội thảo và các dự án nghiên cứu.

c. Trách nhiệm của mỗi bên

(1) Trách nhiệm của Trường Đại học Sư phạm

+ Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo;

+ Ký thỏa thuận hợp tác, ký hợp đồng thực hiện đào tạo;

+ Tham gia quản lý sinh viên trong thời gian sinh viên học tập tại doanh nghiệp

+ Thanh toán chi phí đào tạo cho doanh nghiệp (nếu có) và thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng thỏa thuận hợp tác;

+ Hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng nguồn nhân lực thông qua hoạt động truyền thông, thông tin đến sinh viên hoặc giới thiệu sinh viên vào làm việc, thực tập tại doanh nghiệp,...

(2) Trách nhiệm của các đơn vị đối tác

+ Tạo môi trường học tập, thực hành thuận lợi nhất cho sinh viên;

+ Quản lý và đánh giá sinh viên trong quá trình đào tạo/học tập tại các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp;

+ Thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng cam kết.

- Trường Đại học Khoa học

a. Các doanh nghiệp liên quan đến việc đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực Công nghệ thông tin của Nhà trường:

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
1	Trung tâm CNTT tỉnh Thừa Thiên Huế	06 Lê lợi, TP Huế
2	Sở Thông tin và truyền thông Thừa Thiên Huế	36 Phạm Văn đồng, TP Huế
3	Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh Thừa Thiên Huế	36 Phạm Văn Đồng, TP Huế
4	Viễn Thông Thừa Thiên Huế (VNPT)	08 Hoàng Hoa Thám, TP Huế

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
5	Viettel Huế	11 Lý Thường Kiệt, TP Huế
6	Công ty Brycen Việt Nam	25 Nguyễn Văn Cừ, TP Huế
7	Công ty TNHH MTV Dự án Công nghệ thông tin Việt (VITPR)	18 Lê Lợi, TP Huế
8	Công ty TNHH Tenomad Việt Nam	4/43 Lý Thường Kiệt, TP Huế
9	Công ty cổ phần phần mềm Deha	28 Nguyễn Tri Phương, TP Huế
10	Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Phần Mềm Pi	06 Lê Lợi, TP Huế
11	Công ty Cổ phần Công nghệ VFFTECH	03 Diễn Phái, TP Huế
12	Công ty CP MXH DL Hahalolo	02 Lê Quý Đôn, TP Huế
13	Công ty TNHH Hệ thống Saishunkan Việt Nam	28 Nguyễn Tri Phương, TP Huế
14	Công ty TNHH Phát triển Phần mềm Hoa Sen	51 Hai Bà Trưng, TP Huế
15	Công ty TNHH Phần mềm Quốc tế 3S Huế	72 Phạm Văn Đồng, TP Huế
16	Công ty TNHHH MTV MagRabbit Huế	28 Lý Thường Kiệt, TP Huế
17	Công ty TNHH STDIO Huế	Lô C122, Huế Green City, Huế
18	SoftWorld VietNam	11 Lý Thường Kiệt, TP Huế
19	Công ty WEBMELY	42/56, Nguyễn Công Trứ, TP Huế
20	Công ty Cổ phần đầu tư GSS	27 Lý Thường Kiệt, TP Huế
21	Công ty Aureole Information Technology (AIT)	02 Lê Quý Đôn, TP Huế
22	Công ty cổ phần công nghệ MoBot	20 Lê Lợi, TP Huế
23	Công ty TNHH KODOTEAM	46 Phạm Văn Đồng, TP Huế
24	Công ty Giải pháp phần mềm Âu Lạc	20 Lê Lợi, TP Huế
25	Công ty cổ phần Huesoft	20 Lê Lợi, TP Huế
26	Công ty cổ phần trực tuyến GOSU	02 Lê Quý Đôn, TP Huế
27	Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm ICODEDARK	06 Lê Lợi, TP Huế
28	Công ty Cổ phần phần mềm STARSOFT	06 Lê Lợi, TP Huế
29	Công ty Cổ phần Dịch vụ COG	06 Lê lợi, TP Huế
30	Công ty TNHH MTV phần mềm TechLife	50 Nguyễn Đức Cảnh, TP Huế
31	Công ty cổ phần công nghệ B.P.O	78 Bến Nghé, TP Huế
32	Công ty TNHH MTV Hóa Tam	06 Lê Lợi, TP Huế
33	Công ty TNHH MVT Phần mềm Skyline	06 Lê Lợi, TP Huế
34	HTX Công nghệ Thông tin Huế	Số 14/159 Phan Đình Phùng, TP Huế
35	Công ty TNHH Công Nghệ Kita	06 Lê Lợi, TP Huế

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
36	Công ty cổ phần công nghệ và sản xuất PKH	06 Lê lợi, TP Huế
37	Công ty TNHH MTV Công nghệ và dịch vụ Thiên Kiều	20 Lê Lợi, TP Huế
38	Công ty cổ phần xây dựng kiến trúc hạ tầng KANSAI	06 Lê Lợi, TP Huế
39	Công ty TNHH Phát triển Công nghệ thông tin FITC	02 Lê Quý Đôn, TP Huế
40	Công ty cổ phần CODEGYM Việt Nam tại Huế	28 Nguyễn Tri Phương, TP Huế
41	Công ty TNHH Junoteam	27 Bà Triệu, TP Huế
42	Công ty LG VS DCV Đà Nẵng	74 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
43	Công ty Cổ phần Rikkeisoft Đà Nẵng	81 Quang Trung, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
44	Công ty cổ phần Orient Đà Nẵng	220 Nguyễn Hữu Thọ, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
45	Công ty CMC Global Đà Nẵng	Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng,

b. Các nội dung hợp tác với doanh nghiệp tập trung và các vấn đề:

- Các doanh nghiệp hỗ trợ tiếp nhận sinh viên của Nhà trường đạt yêu cầu đến tham quan, thực tập nghề nghiệp hàng năm.

- Các doanh nghiệp có thể tham gia vào quá trình đào tạo, hướng dẫn luận văn tốt nghiệp và đồ án cho sinh viên Nhà trường theo đúng nội dung và chương trình ký kết.

- Nhà trường tạo điều kiện và giới thiệu nhân lực phù hợp cho phía bên doanh nghiệp thực hiện việc tuyển dụng hàng năm. Số lượng tuyển dụng sẽ được thông báo theo chỉ tiêu hàng năm.

- Hai bên cùng hợp tác tham gia các chương trình đào tạo, hội thảo về lĩnh vực công nghệ thông tin và các ngành nghề liên quan.

- Doanh nghiệp và Nhà trường thực hiện các việc trao đổi các chuyên gia trong các buổi hội thảo, tọa đàm định hướng công nghệ và nghề nghiệp.

- Hai bên cùng hợp tác tham gia vào các chương trình nghiên cứu các lĩnh vực liên quan đến CNTT, Điện tử, Viễn thông và Khoa học Dữ liệu phù hợp với nhu cầu đôi bên.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)

Ngành Kỹ thuật phần mềm (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù) của Trường Đại học Khoa học là ngành đào tạo được áp dụng theo cơ chế đặc thù của Bộ Giáo dục và Đào tạo với một số nét nổi bật như sau:

+ Sinh viên được học tập trong môi trường có gắn kết với các doanh nghiệp, các doanh nghiệp cùng tham gia đào tạo với khối lượng khoảng 30% tổng khối lượng toàn khóa học;

+ Chương trình được thiết kế theo các mô đun nhằm tối ưu hóa việc học tập của sinh viên cũng như tiếp cận nhanh với môi trường nghề nghiệp;

+ Sinh viên được tạo điều kiện để thực hành trong môi trường của doanh nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên và các chuyên gia trong doanh nghiệp.

1.14. Tài chính (VNĐ)

Tên trường	Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm của trường	Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm liền trước năm tuyển sinh
Trường Đại học Luật	87.000.000.000	12.500.000
Khoa Giáo dục thể chất	15.485.000.000	9.800.000
Trường Du lịch	38.531.000.000	11.550.000
Trường Đại học Ngoại ngữ	124.776.000.000	12.500.000
Trường Đại học Kinh tế	132.000.000.000	17.000.000
Trường Đại học Nông Lâm	86.062.811.425	17.578.807
Trường Đại học Nghệ thuật	16.081.000.000	11.700.000
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	7.000.000.000	2.000.000
Trường Đại học Sư phạm	107.900.000.000	17.000.000
Trường Đại học Khoa học	91.042.000.000	12.842.799
Trường Đại học Y Dược	211.485.146.302	28.625.473
Khoa Quốc tế	1.000.000.000	10.000.000
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	5.533.000.000	12.320.000

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học và Theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với đối tượng đã tốt nghiệp đại học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Đại học Huế tuyển sinh theo 03 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (căn cứ học bạ) hoặc kết quả học tập ở bậc trung cấp, cao đẳng (căn cứ bảng điểm) hoặc kết quả học tập của văn bằng đại học thứ nhất;
- Thi tuyển.
- Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy của trường Đại học Kinh tế và Trường Du lịch (áp dụng cho tuyển sinh cấp bằng đại học thứ hai hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

2.4.1. Trường Đại học Luật

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7380101	Luật	403	Thi tuyển	650	6288/QĐ-BGDĐT	29/12/2015	Bộ GD&ĐT	2016
							210/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	28/12/2007	Đại học Huế	2016

2.4.2. Trường Du lịch

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	403	Thi tuyển	50	963/QĐ-ĐHH	17/7/2019	Đại học Huế	

2.4.3. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Liên thông từ trình độ trung cấp lên đại học	7520201	Kỹ thuật điện	500	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập (điểm	10	1347/QĐ-ĐHH	17/10/2018	Đại học Huế	2022
2		7580201	Kỹ thuật xây dựng			10	1347/QĐ-ĐHH	17/10/2018	Đại học Huế	2022

3	Liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học	7520201	Kỹ thuật điện		trung bình chung tích luỹ toàn khoá)	10	1371/QĐ-ĐHH	4/12/2017	Đại học Huế	2022
4		7580201	Kỹ thuật xây dựng			10	1644/QĐ-ĐHH	22/12/2016	Đại học Huế	2022
5	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên	7520201	Kỹ thuật điện			10	1348/QĐ-ĐHH	17/10/2018	Đại học Huế	2022
6		7580201	Kỹ thuật xây dựng			10	1645/QĐ-ĐHH	12/12/2016	Đại học Huế	2022

2.4.4. Trường Đại học Ngoại ngữ

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7140231	Sư Phạm Tiếng Anh	403	Thi tuyển	50	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004
2.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	403	Thi tuyển	200	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004

2.4.5. Trường Đại học Kinh tế

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học (liên thông)	7340101	Quản trị kinh doanh		Thi tuyển/ Xét tuyển	25	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	03/8/2009	Đại học Huế	2009
2	Đại học (liên thông)	7340301	Kế toán		Thi tuyển/ Xét tuyển	25	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	03/8/2009	Đại học Huế	2009

3	Đại học (liên thông)	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		Thi tuyển/ Xét tuyển	25	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
4	Đại học (liên thông)	7340201	Tài chính – Ngân hàng		Thi tuyển/ Xét tuyển	25	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
5	Đại học (văn bằng 2)	7340101	Quản trị kinh doanh		Thi tuyển/ Xét tuyển	25	1003/ĐHH-ĐT	23/10/2014	Đại học Huế	2014
6	Đại học (văn bằng 2)	7340301	Kế toán		Thi tuyển/ Xét tuyển	25	1003/ĐHH-ĐT	23/10/2014	Đại học Huế	2014
7	Đại học (văn bằng 2)	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		Thi tuyển/ Xét tuyển	25	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
8	Đại học (văn bằng 2)	7340201	Tài chính – Ngân hàng		Thi tuyển/ Xét tuyển	25	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021

2.4.6. Trường Đại học Nông Lâm

TT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản cho phép mở ngành hoặc chuyển đổi tên gần nhất	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép hoặc chuyển đổi tên gần nhất	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Xét tuyển	30	1227/QĐ/BGDĐT-ĐH&SĐH	10/03/2004	Đại học Huế	2004
2	Đại học	Công nghệ thực phẩm	7540101	Xét tuyển	30	531/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/12/2006		2007

TT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản cho phép mở ngành hoặc chuyển đổi tên gần nhất	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép hoặc chuyển đổi tên gần nhất	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
3	Đại học	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Xét tuyển	30	1959/QĐ-BGDĐT	12/06/2015		2016
4	Đại học	Khuyến nông	7620102	Xét tuyển	30	1363/QĐ/BGDĐT-ĐH	01/04/2002	Đại học Huế	2002
5	Đại học	Chăn nuôi	7620105	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1967		Đại học Huế	1967
6	Đại học	Nông học	7620109	Xét tuyển	30	835/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	20/02/2001		2001
7	Đại học	Khoa học cây trồng	7620110	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1967			1967
8	Đại học	Bảo vệ thực vật	7620112	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1994			1994
9	Đại học	Phát triển nông thôn	7620116	Xét tuyển	30	17/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/01/2010		2010
10	Đại học	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Xét tuyển	30	32/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	05/03/2003	Đại học Huế	2003
11	Đại học	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1994			1994
12	Đại học	Thú y	7640101	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1994			1994
13	Đại học	Quản lý đất đai	7850103	Xét tuyển	50	5392/BGDĐT/KHTC	10/08/1995		1996

2.4.7. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc	Năm bắt đầu đào tạo

									trường tự chủ ban hành	
1	Đại học (Từ Trung cấp lên ĐH)	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	403	Thi văn hóa do CSĐT tổ chức để xét tuyển	10	1347/QĐ-ĐHH	17/10/2018	Đại học Huế	2021
		7520201	Kỹ thuật Điện	403	Thi văn hóa do CSĐT tổ chức để xét tuyển	10	1347/QĐ-ĐHH	17/10/2018	Đại học Huế	2020
2	Đại học (Từ Cao đẳng lên ĐH)	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	403	Thi văn hóa do CSĐT tổ chức để xét tuyển	10	1644/QĐ-ĐHH	22/12/2016	Đại học Huế	2017
		7520201	Kỹ thuật Điện	403	Thi văn hóa do CSĐT tổ chức để xét tuyển	10	1371/QĐ-ĐHH	04/12/2017	Đại học Huế	2019
3	Đại học (Văn bằng 2)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	403	Thi văn hóa do CSĐT tổ chức để xét tuyển	10	1645/QĐ-ĐHH	12/12/2016	Đại học Huế	2019
		7520201	Kỹ thuật điện	403	Thi văn hóa do CSĐT tổ chức để xét tuyển	10	1348/QĐ-ĐHH	17/10/2018	Đại học Huế	2021

2.4.8. Trường Đại học Y – Dược

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
Liên thông chính quy từ trung cấp (tuyển sinh theo chính sách đặt hàng, có Đề án tuyển sinh riêng)										
1	Đại học	7720101	Y khoa		Được quy định trong Đề án tuyển sinh theo chính sách đặt hàng	90	18/2017/QĐ-TTg 08/2022/TT-BGDĐT 1377a/QĐ-ĐHH	31/05/2017 06/06/2022 06/12/2017	Thủ tướng CP Bộ GD&ĐT Đại học Huế	1978
Liên thông chính quy từ cao đẳng										
1	Đại học	7720201	Dược học LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	80	1628/QĐ-BGD&ĐT	03/04/2001	BGD&ĐT	2018
2	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	10	1221/QĐ-BGD&ĐT /ĐH	31/03/1999	BGD&ĐT	2012
3	Đại học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	10	1221/QĐ-BGD&ĐT /ĐH	31/03/1999	BGD&ĐT	2012
4	Đại học	7720301	Điều dưỡng LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	10	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	2011

2.5. Ngưỡng đầu vào

Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT là thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

- Trường Đại học Luật:

+ Đối với phương thức xét tuyển: Theo quy định của nhà trường.

+ Đối với phương thức thi tuyển: Phương thức thi tuyển áp dụng trong trường hợp thí sinh không đủ điều kiện xét tuyển. Trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển, môn thi tuyển: Triết học; Nhà nước và pháp luật đại cương; Luật Hiến pháp, thời gian làm bài: 90 phút. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là không có môn nào bị điểm dưới năm (dưới 5 điểm).

- Khoa Kỹ thuật và Công nghệ

Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích luỹ toàn khoá bậc học trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học, phải đạt từ 5,50 điểm trở lên theo thang điểm 10 hoặc 2,50 điểm trở lên theo thang điểm 4, làm tròn đến hai chữ số thập phân; áp dụng đối với thí sinh khu vực 3, không thuộc diện ưu tiên.

- Trường Đại học Ngoại ngữ

+ Liên thông từ cao đẳng lên đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh: Tổng 03 môn thi tuyển đạt 15,0 điểm (mỗi môn thi chấm theo thang điểm 10).

+ Bằng đại học thứ 2 ngành Ngôn ngữ Anh: Tổng 02 môn thi tuyển đạt 9,0 điểm (mỗi môn thi chấm theo thang điểm 10).

- Trường Đại học Kinh tế

Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không phân biệt tổ hợp môn, không tính điểm ưu tiên trong tuyển sinh) phải ≥ **13,0**. Điểm trung bình chung toàn khóa hệ 4 là ≥ **2,0**; hệ 10 là ≥ **5,00**.

- Trường Đại học Nông Lâm

Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (theo học bạ). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 15,0 và điểm trung bình chung của ngành tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng theo thang điểm hệ 10 phải ≥ 5,0 (*nếu thí sinh tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng chỉ có điểm trung bình chung theo thang điểm hệ 4, thì được quy về thang điểm hệ 10 bằng cách lấy điểm trung bình chung tốt nghiệp theo hệ 4 nhân với 2.5*).

- Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đàu vào là tổng điểm 3 môn thi phải ≥ 15,0

- Trường Đại học Y – Dược

* Đối với ngành **Dược học** phải đạt một trong những tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi.

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại giỏi.

+ Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

* Đối với các ngành **Điều dưỡng, ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học, ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học** phải đạt một trong những tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá, hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá.

+ Học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

2.6. Tổ chức tuyển sinh

2.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển	Thời gian thi tuyển/xét tuyển đợt 1
Đại học Luật	Theo quy định của mỗi trường (chi tiết hồ sơ và thời gian nộp hồ sơ theo thông báo tuyển sinh của mỗi trường)	Tháng 5/2023
Trường Du lịch		Tháng 3/2023
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ		Quý I năm 2023
Đại học Ngoại ngữ		Tháng 5/2023
Đại học Kinh tế		Tháng 3/2023
Đại học Nông Lâm		Tháng 3,4/2023
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		Tháng 4/2023
Đại học Y – Dược		Theo thông báo của nhà trường

2.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Luật	Nộp tại Trường Đại học Luật, đường Võ Văn Kiệt, Phường An Tây, Thành phố Huế.
Trường Du lịch	Nộp tại Trường Du lịch – Đại học Huế, số 22 Lâm Hoằng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sơ liên kết đào tạo.
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	Nộp tại Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, thành phố Huế, TTH
Đại học Ngoại ngữ	Nộp tại Phòng Công tác sinh viên, Trường Đại học Ngoại ngữ, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Phường An Cựu, Tp. Huế, Thừa Thiên Huế.
Đại học Kinh tế	Nộp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế, 99 Hồ Đắc Di, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sơ liên kết đào tạo của Nhà trường.
Đại học Nông Lâm	Nộp tại Trường Đại học Nông Lâm, 102 Phùng Hưng, Phường Đông Ba, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc tại các cơ sơ liên kết đào tạo.

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Nộp tại Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, Quảng Trị.
Đại học Y – Dược	Nộp tại Phòng đào tạo đại học, Trường Đại học Y Dược, số 06 Ngô Quyền, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.7. Chính sách ưu tiên

Thí sinh được hưởng chế độ ưu tiên theo đối tượng, khu vực và chế độ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và theo quy định của từng đơn vị.

2.8. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển (đơn vị tính: VNĐ)
Đại học Luật	Thực hiện theo quy định của Trường Đại học Luật
Trường Du lịch	Thực hiện theo quy định của Trường Du lịch
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	1.000.000đ
Đại học Ngoại ngữ	300.000 (liên thông chính quy), 250.000 (bằng 2 chính quy)
Đại học Kinh tế	300.000đ
Đại học Nông Lâm	300.000đ
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Theo thông báo của Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị
Đại học Y – Dược	Theo quy định của nhà trường

2.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Trường Đại học Luật: Thực hiện theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Trường Du lịch: Dự kiến: 675.000đ/tín chỉ (bằng 1,5 lần so với chính quy), dự kiến học phí mỗi năm tăng bình quân 10% .

- Khoa Kỹ thuật và Công nghệ

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về việc cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Căn cứ Quyết định số 1880/QĐ-ĐHH ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế về việc quy định mức thu học phí tại Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế: Năm 2022 – 2023, Mức học phí: 385.000đ/1 tín chỉ

- Trường Đại học Ngoại ngữ

+ Liên thông hệ chính quy:

* Học phí năm học 2022-2023 được thu bằng với mức học phí quy định tại Khoản 2b Điều 11 của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021của Chính phủ; tương đương với mức học phí chính quy của khối ngành I, theo hình thức niên chế là 12.500.000đ/năm học.

* Học phí năm học 2023-2024 (dự kiến thu): mức học phí thấp nhất là 14.100.000đ/ năm học / 1 học viên; mức học phí cao nhất là 28.200.000đ/1 năm học/ 1 học viên (căn cứ vào khoản 2b-Điều 11 của Nghị định 81/2021/NĐ-CP).

Trong các năm học tiếp theo, mức thu học phí tăng theo lộ trình tăng học phí được quy định tại Điều 11, Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo tỷ lệ tăng học phí của năm học tiếp theo không vượt quá 20% so với năm học trước.

+ Bằng 2 hệ chính quy:

* Học phí năm học 2022-2023 được thu bằng với mức học phí quy định tại Khoản 2b Điều 11 của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021của Chính phủ; tương đương với mức học phí chính quy của khối ngành 7, theo hình thức niên chế là 12.000.000đ/năm học.

* Học phí năm học 2023-2024 (dự kiến thu): mức học phí thấp nhất là 15.000.000đ/ năm học /1 học viên; mức học phí cao nhất là 30.000.000đ/1 năm học/ 1 học viên (căn cứ vào khoản 2b-Điều 11 của Nghị định 81/2021/NĐ-CP).

Trong các năm học tiếp theo, mức thu học phí tăng theo lộ trình tăng học phí được quy định tại Điều 11, Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo tỷ lệ tăng học phí của năm học tiếp theo không vượt quá 20% so với năm học trước.

- Trường Đại học Kinh tế:

+ Mức thu học phí được áp dung bằng mức thu đối với hệ đào tạo chính quy đại trà theo từng ngành học và khóa tuyển sinh.

+ Lộ trình tăng học phí không quá 15% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

- Trường Đại học Nông Lâm

Lộ trình tăng học phí theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo mức thu chung đối với các nhóm ngành của Nhà trường.

- Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị: Theo Quy định của nhà nước và của Đại học Huế.

- Trường Đại học Y – Dược:

Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2.10. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm

Tên trường	Bổ sung đợt 1	Bổ sung đợt 2	Bổ sung đợt 3
Đại học Luật	Tháng 10/2023	Tháng 12/2023	
Trường Du lịch	Tháng 9/2023		
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	Quý III, Quý IV năm 2023		
Đại học Ngoại ngữ	Tháng 9/2023	Tháng 12/2023	
Đại học Kinh tế	Tháng 6/2023	Tháng 9/2023	Tháng 12/2023
Đại học Nông Lâm	Tháng 7, 8/2023	Tháng 11, 12/2023	

Tên trường	Bổ sung đợt 1	Bổ sung đợt 2	Bổ sung đợt 3
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Tháng 10/2023		
Đại học Y – Dược	Theo thông báo của nhà trường		

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- Trường Đại học Luật: http://tuyensinh.hul.hueuni.edu.vn/News/Category/thong-tin-tuyen-sinh-khac
- Trường Đại học Ngoại ngữ: https://tuyensinh.hucfl.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh-gdtx
- Trường Đại học Kinh tế: https://tuyensinh.hce.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-bang-thu-nhat-bang-thu-hai-lien-thong-trung-cap-cao-dang-len-dai-hoc-nam-2022
- Trường Đại học Nông Lâm: https://tuyensinh.huaf.edu.vn/
- Trường Đại học Nghệ thuật: https://hufa.hueuni.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc
- Trường Đại học Sư phạm: https://www.dhsphue.edu.vn/cd_cmp.aspx?cd=010601&id=0
- Trường Đại học Khoa học: http://tuyensinh.husc.edu.vn
- Trường Đại học Y Dược: https://huemed-univ.edu.vn/thong-bao/phong-dao-tao-dai-hoc/thong-bao-ve-viec-tuyen-sinh-dao-tao-lien-thong-trinh-do-dai-hoc-y-duoc-nam-2022--danh-cho-thi-sinh-tot-nghiep-cao-dang--551

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp trung học phổ thông (học bạ).
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT hoặc điểm học bạ kết hợp với kết quả thi năng khiếu.
- Phương thức 4: Thi tuyển do các trường tổ chức.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4.1. Trường Đại học Luật

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7380101	Luật	200	Xét học bạ	100	2836/QĐ-BGD&ĐT	05/08/2015	Bộ GD&ĐT	2015

1.4.2. Trường Đại học Kinh tế

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh		Xét tuyển	150	7622/BGD&ĐT/KHTC	09/11/1995	Bộ GD&ĐT	1997
2	Đại học	7340301	Kế toán		Xét tuyển	200	523/QĐ-BGD&ĐT/DDH	20/03/1998	Bộ GD&ĐT	1999
3	Đại học	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		Xét tuyển	90	31/QĐ/ĐHH-ĐT	05/03/2003	Đại học Huế	2021
4	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp		Xét tuyển	25	217/QĐ-ĐHH	18/02/2014	Đại học Huế	2016
5	Đại học	7310102	Kinh tế chính trị		Xét tuyển	20	296/QĐ-ĐHH	21/03/2018	Đại học Huế	2021
6	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng		Xét tuyển	70	23/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006	Đại học Huế	2008

1.4.3. Trường Đại học Nông Lâm

TT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Xét tuyển	30	1227/QĐ/BGDĐT-ĐH&SĐH	10/03/2004	Đại học Huế	2004
2	Đại học	Công nghệ thực phẩm	7540101	Xét tuyển	30	531/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/12/2006		2007
3	Đại học	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Xét tuyển	30	1959/QĐ-BGDĐT	12/06/2015		2016
4	Đại học	Khuyến nông	7620102	Xét tuyển	30	1363/QĐ/BGDĐT-ĐH	01/04/2002	Đại học Huế	2002
5	Đại học	Chăn nuôi	7620105	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1967		Đại học Huế	1967
6	Đại học	Nông học	7620109	Xét tuyển	30	835/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	20/02/2001		2001
7	Đại học	Khoa học cây trồng	7620110	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1967			1967
8	Đại học	Bảo vệ thực vật	7620112	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1994			1994
9	Đại học	Phát triển nông thôn	7620116	Xét tuyển	30	17/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/01/2010		2010
10	Đại học	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Xét tuyển	30	32/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	05/03/2003	Đại học Huế	2003
11	Đại học	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1994			1994
12	Đại học	Thú y	7640101	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1994			1994
13	Đại học	Quản lý đất đai	7850103	Xét tuyển	50	5392/BGDĐT/KHTC	10/08/1995		1996

1.4.4. Trường Đại học Sư phạm

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	405 406	Kết hợp kết quả thi TN THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển; Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển.	100	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	100	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
3	Đại học	7140204	Giáo dục Công dân	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	30	270/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	12/3/2019	Đại học Huế	2019

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
4	Đại học	7140209	SP Toán học	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	50	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
5	Đại học	7140210	SP Tin học	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	50	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
6	Đại học	7140217	SP Ngữ văn	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	50	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
7	Đại học	7140218	SP Lịch sử	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	50	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
8	Đại học	7140219	SP Địa lý	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	50	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
9	Đại học	7140246	SP Công nghệ	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	50	253/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	15/12/2010	Đại học Huế	2011

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
10	Đại học	7140247	SP Khoa học tự nhiên	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	50	279/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	13/3/2019	Đại học Huế	2020
11	Đại học	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	50	273/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	12/3/2019	Đại học Huế	2019
12	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	405 406	Kết hợp kết quả thi TN THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển; Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển.	100	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
13	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	100	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
14	Đại học	7140204	Giáo dục Công dân	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	30	270/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	12/3/2019	Đại học Huế	2019
15	Đại học	7140209	SP Toán học	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	50	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
16	Đại học	7140210	SP Tin học	100 200 301 303	Xét kết quả thi TN THPT; Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh; Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường.	50	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009

1.4.5. Trường Đại học Khoa học

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	20	235/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	31/12/2008	Bộ GD &ĐT	2016
2	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	100	3817/GD-ĐT	13/12/1994	Bộ GD &ĐT	1995
3	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	20	1218/QĐ-ĐHH	19/09/2018	Đại học Huế	2019

4	Đại học	7320101	Báo chí	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	100	33/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	05/03/2003	Đại học Huế	2003
5	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	20	42/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	10/03/2005	Đại học Huế	2005

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Trường Đại học Luật

+ Đối với phương thức xét tuyển dựa vào học bạ: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là 15 điểm áp dụng đối với tất cả tổ hợp đăng kí xét tuyển (tính cả điểm ưu tiên); xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2023 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là không có môn nào bị điểm dưới 1 (một).

+ Đối với phương thức thi tuyển: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là không có môn thi nào bị điểm dưới 5 (năm)

- Trường Đại học Kinh tế

Trường Đại học Kinh tế xét tuyển theo các tổ hợp môn: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); C15 (Toán, Ngữ văn, KHXH); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh). Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Điều kiện xét tuyển là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không phân biệt tổ hợp môn, không tính điểm ưu tiên trong tuyển sinh) phải ≥ **13,0**.

- Trường Đại học Nông Lâm

+ ***Xét học bạ:*** Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (chưa nhân hệ số) phải ≥ **15,0.**

+ *Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi TN THPT năm 2023:* Điểm các môn/ bài thi trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Điểm chuẩn tùy thuộc vào số lượng và phổ điểm của thí sinh đăng kí, Hội đồng tuyển sinh ĐHNL sẽ đề xuất, quyết định và công bố.

- Trường Đại học Sư phạm

a. Xét học bạ

+ Điều kiện xét tuyển đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Sư phạm âm nhạc) là có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 điểm trở lên.

+ Điều kiện xét tuyển đối với ngành Sư phạm âm nhạc là có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 điểm trở lên.

b. Xét điểm thi TN THPT

Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; đối với các ngành còn lại, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do trường quy định.

- Trường Đại học Khoa học

Tổ hợp môn xét tuyển vào các ngành theo thông báo của nhà trường. Ngưỡng đảm bảo chất lượng xét tuyển đầu vào là tổng điểm trung bình chung năm học lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không nhân hệ số) phải lớn hơn hoặc bằng 15,0 điểm.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.

- Điều kiện xét tuyển vào những ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm là xếp loại hạnh kiểm năm học lớp 12 (theo học bạ) đạt từ loại khá trở lên.
- Điểm trúng tuyển được xác định theo ngành, không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển	Thời gian thi tuyển/xét tuyển đợt 1
Đại học Luật	Theo quy định của mỗi trường (chi tiết hồ sơ, thời gian nộp hồ sơ, tổ hợp môn xét tuyển hoặc thi tuyển, … theo thông báo tuyển sinh của mỗi trường)	Tháng 10/2023
Đại học Kinh tế		Tháng 3/2023
Đại học Nông Lâm		Tháng 3,4/2023
Đại học Sư phạm		Theo Thông báo của nhà trường
Đại học Khoa học		Theo Thông báo của nhà trường

1.7.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Luật	Nộp tại Trường Đại học Luật, đường Võ Văn Kiệt, Phường An Tây, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sơ liên kết đào tạo của nhà trường.
Đại học Kinh tế	Nộp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế, 99 Hồ Đắc Di, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sơ liên kết đào tạo của Nhà trường.
Đại học Nông Lâm	Nộp tại Trường Đại học Nông Lâm, 102 Phùng Hưng, Phường Đông Ba, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc tại các cơ sơ liên kết đào tạo.
Đại học Sư phạm	Nộp tại Phòng Đào tạo đại học và Công tác sinh viên, Trường Đại học Sư phạm, 34 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Thành phố Huế hoặc tại cơ sơ liên kết đào tạo của Nhà trường.
Đại học Khoa học	Nộp tại Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên, Trường Đại học Khoa học, 77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sơ liên kết đào tạo của Nhà trường.

1.8. Chính sách ưu tiên

Thí sinh được hưởng chế độ ưu tiên theo đối tượng, khu vực và chế độ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của các trường.

1.9. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển (đơn vị tính: VNĐ)
Đại học Luật	Thực hiện theo quy định hiện hành của Trường Đại học Luật
Đại học Kinh tế	300.000đ/ thí sinh
Đại học Nông Lâm	300.000đ/ thí sinh
Đại học Sư phạm	Theo Quy định của nhà trường
Đại học Khoa học	500.000/ 01 thí sinh

1.10. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Trường Đại học Luật: Thực hiện theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Trường Đại học Kinh tế:

Mức học phí được tính bằng 1,3 lần mức thu học phí hệ đại học chính quy tương ứng với từng ngành và khóa tuyển sinh.

Lộ trình tăng học phí không quá 15% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

- Trường Đại học Nông Lâm

Lộ trình tăng học phí theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo mức thu chung đối với các nhóm ngành của Nhà trường.

- Trường Đại học Sư phạm: Dự kiến từ 12.000.000đ đến 14.500.000đ/ 01 thí sinh/ 01 năm.

- Trường Đại học Khoa học:

Mức học phí là 1.5 lần mức học phí của sinh viên chính quy và được thu theo quy định của Đại học Huế và Trường Đại học Khoa học. Lộ trình tăng học phí theo quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

1.11. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm

Tên trường	Bổ sung đợt 1	Bổ sung đợt 2	Bổ sung đợt 3
Đại học Luật	Tháng 12/2023		
Đại học Kinh tế	Tháng 6/2023	Tháng 9/2023	Tháng 12/2023
Đại học Nông Lâm	Tháng 7,8/2023	Tháng 11,12/2023	
Đại học Sư phạm	Theo Thông báo của nhà trường		
Đại học Khoa học	Theo Thông báo của nhà trường		

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy đinh của mỗi trường

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp trung học phổ thông (học bạ) hoặc kết quả học tập của văn bằng thứ nhất hoặc kết hợp giữa xét tuyển và thi tuyển.
- Phương thức 2: Thi tuyển do các trường tổ chức.
- Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy định của các trường.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

2.4.1. Trường Đại học Luật

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7380101	Luật		Xét tuyển/ thi tuyển	600	6288/QĐ-BGDĐT	29/12/2015	Bộ GD&ĐT	2016

2.4.2. Trường Du lịch

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	403	Thi tuyển	50	963/QĐ-ĐHH	17/7/2019	Đại học Huế	

2.4.3. Trường Đại học Ngoại ngữ

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học (Liên thông từ CĐ lên ĐH)	7140231	Sư Phạm Tiếng Anh		Thi tuyển	200	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004

2.	Đại học (Bằng ĐH thứ 2)	7220201	Ngôn ngữ Anh		Thi tuyển	100	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004

2.4.4. Trường Đại học Kinh tế

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học (liên thông)	7340101	Quản trị kinh doanh		Xét tuyển	50	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	03/8/2009	Đại học Huế	2009
2	Đại học (liên thông)	7340301	Kế toán		Xét tuyển	50	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	03/8/2009	Đại học Huế	2009
3	Đại học (liên thông)	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		Xét tuyển	25	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
4	Đại học (liên thông)	7340201	Tài chính – Ngân hàng		Xét tuyển	25	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
5	Đại học (bằng 2)	7340101	Quản trị kinh doanh		Thi tuyển/ Xét tuyển	50	1003/ĐHH-ĐT	23/10/2014	Đại học Huế	2014
6	Đại học (bằng 2)	7340301	Kế toán		Thi tuyển/ Xét tuyển	50	1003/ĐHH-ĐT	23/10/2014	Đại học Huế	2014
7	Đại học (bằng 2)	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		Thi tuyển/ Xét tuyển	25	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021

8	Đại học (bằng 2)	7340201	Tài chính – Ngân hàng		Thi tuyển/ Xét tuyển	25	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021

2.4.5. Trường Đại học Nông Lâm

TT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Xét tuyển	30	1227/QĐ/BGDĐT-ĐH&SĐH	10/03/2004	Đại học Huế	2004
2	Đại học	Công nghệ thực phẩm	7540101	Xét tuyển	30	531/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/12/2006		2007
3	Đại học	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Xét tuyển	30	1959/QĐ-BGDĐT	12/06/2015		2016
4	Đại học	Khuyến nông	7620102	Xét tuyển	30	1363/QĐ/BGDĐT-ĐH	01/04/2002	Đại học Huế	2002
5	Đại học	Chăn nuôi	7620105	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1967		Đại học Huế	1967
6	Đại học	Nông học	7620109	Xét tuyển	30	835/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	20/02/2001		2001
7	Đại học	Khoa học cây trồng	7620110	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1967			1967
8	Đại học	Bảo vệ thực vật	7620112	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1994			1994
9	Đại học	Phát triển nông thôn	7620116	Xét tuyển	30	17/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	22/01/2010		2010
10	Đại học	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Xét tuyển	30	32/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	05/03/2003	Đại học Huế	2003
11	Đại học	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1994			1994
12	Đại học	Thú y	7640101	Xét tuyển	30	Đào tạo từ năm 1994			1994

TT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
13	Đại học	Quản lý đất đai	7850103	Xét tuyển	50	5392/BGDĐT/KHTC	10/08/1995		1996

2.4.6. Trường Đại học Nghệ thuật

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học (Liên thông từ CĐ lên ĐH)	7140222	Sư phạm Mỹ thuật		Thi tuyển	200	64/QĐ-ĐHH-ĐTDH	24/4/2009	Đại học Huế	2009

2.4.7. Trường Đại học Sư phạm

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	450	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	568	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
3	Đại học	7140204	Giáo dục Công dân	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	100			Trình ĐHH	2021
4	Đại học	7140205	Giáo dục Chính trị	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	70	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
5	Đại học	7140208	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	30	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	
6	Đại học	7140209	SP Toán học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	100	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
7	Đại học	7140210	SP Tin học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	100	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
8	Đại học	7140211	SP Vật lý	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	55	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
9	Đại học	7140212	SP Hoá học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	55	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
10	Đại học	7140213	SP Sinh học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	55	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
11	Đại học	7140217	SP Ngữ văn	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	100	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
12	Đại học	7140218	SP Lịch sử	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	80	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
13	Đại học	7140219	SP Địa lý	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	60	33/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	10/02/2009	Đại học Huế	2009
14	Đại học	7140221	SP Âm nhạc	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	60	1652/ĐHH-ĐTCTSV	21/10/2020	Đại học Huế	2019
15	Đại học	7140246	SP Công nghệ	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	100	253/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	15/12/2010	Đại học Huế	2011

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
16	Đại học	7140247	SP Khoa học tự nhiên	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	150	273/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	12/3/2019	Đại học Huế	2020
	Đại học	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	130	279/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	13/3/2019	Đại học Huế	2019

2.4.8. Trường Đại học Khoa học

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	500	Phương thức khác	80	235/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	31/12/2008	Bộ GD &ĐT	2016
2.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Phương thức khác	150	3817/GD-ĐT	13/12/1994	Bộ GD &ĐT	1995
3.	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	500	Phương thức khác	80	1218/QĐ-ĐHH	19/09/2018	Đại học Huế	2019
4.	Đại học	7320101	Báo chí	500	Phương thức khác	180	33/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	05/03/2003	Đại học Huế	2003

5.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	500	Phương thức khác	80	42/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	10/03/2005	Đại học Huế	2005

2.4.9. Trường Đại học Y - Dược

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7720301	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Đa khoa) LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	90	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	2018
2	Đại học	7720301	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Phụ sản) LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	15	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	2021
3	Đại học	7720301	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Gây mê hồi sức) LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	15	1369/QĐ-BGD&ĐT	16/03/2001	BGD&ĐT	2019
4	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	60	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	31/03/1999	BGD&ĐT	2017
5	Đại học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học LT từ CĐ		Thi tuyển hoặc xét tuyển	70	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	31/03/1999	BGD&ĐT	2018

2.5. Ngưỡng đầu vào

- Trường Đại học Luật

+ Xét tuyển dựa vào kết quả học tập trung bình toàn khóa học ghi trong bảng điểm tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, đại học của thí sinh. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là điểm tối thiểu xét tuyển từ 5.0/10 trở lên (đào tạo theo hình thức niên chế) hoặc điểm tối thiểu xét tuyển từ 2.0/4 trở lên (đào tạo theo hình thức tín chỉ).

+ Thi tuyển: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là thí sinh dự thi đủ số môn quy định, không có môn nào bị điểm dưới 5 (năm).

- Trường Đại học Ngoại ngữ

+ Liên thông từ cao đẳng lên đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh: Ngưỡng ĐBCL đầu vào là tổng điểm 03 môn thi tuyển đạt 15,0 điểm (mỗi môn thi chấm theo thang điểm 10).

+ Bằng đại học thứ 2 ngành Ngôn ngữ Anh: Ngưỡng ĐBCL đầu vào là tổng điểm 02 môn thi tuyển đạt 9,0 điểm (mỗi môn thi chấm theo thang điểm 10). Nếu thí sinh ko xét tuyển sẽ thi

- Trường Đại học Kinh tế

Trường Đại học Kinh tế xét tuyển kết quả học tập cấp THPT theo các tổ hợp môn: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); C15 (Toán, Ngữ văn, KHXH); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh). Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Điều kiện xét tuyển là thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không phân biệt tổ hợp môn, không tính điểm ưu tiên trong tuyển sinh) phải ≥ **13,0** hoặc điểm TBC toàn khóa hệ 4 phải ≥ 2,00, hệ 10 phải ≥ 5,00 hoặc thí sinh phải thi các môn: Lý thuyết xác suất và thống kê toán; Toán ứng dụng trong kinh tế để lấy kết quả xét tuyển

- Trường Đại học Nông Lâm

Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (theo học bạ). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 15,0 và điểm trung bình chung của ngành tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng theo thang điểm hệ 10 phải ≥ 5,0 (*nếu thí sinh tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng chỉ có điểm trung bình chung theo thang điểm hệ 4, thì được quy về thang điểm hệ 10 bằng cách lấy điểm trung bình chung tốt nghiệp theo hệ 4 nhân với 2.5*).

- Trường Đại học Nghệ thuật

Ngưỡng ĐBCLĐV là thí sinh đã tốt nghiệp Cao đẳng đúng chuyên ngành hoặc tương đương theo quy định và điểm các môn thi năng khiếu phải ≥ 5,0.

- Trường Đại học Sư phạm

a) Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Sư phạm Âm nhạc) như sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

b) Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại khá trở lên.

c) Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên **trước ngày 07 tháng 5 năm 2020** nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019, ngưỡng đầu vào là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa bậc học trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học đạt từ 5,00 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Trường Đại học Khoa học

Tổ hợp môn xét tuyển vào các ngành theo thông báo của nhà trường. Ngưỡng đảm bảo chất lượng xét tuyển đầu vào là tổng điểm trung bình chung năm học lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển và điểm trung bình chung của ngành tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học theo thang điểm hệ 10 phải lớn hơn hoặc bằng 20,0 điểm.

- Trường Đại học Y – Dược

Đối với các ngành Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng Đa khoa, chuyên ngành Điều dưỡng Phụ sản, chuyên ngành Điều dưỡng Gây mê hồi sức), ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học, ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học phải đạt một trong những tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá, hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá.

+ Học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

2.6. Tổ chức tuyển sinh

2.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển	Thời gian thi tuyển/xét tuyển đợt 1
Đại học Luật	Theo quy định của mỗi trường (chi tiết hồ sơ, thời gian nộp hồ sơ, tổ hợp môn xét tuyển hoặc thi tuyển, … theo thông báo tuyển sinh của mỗi trường)	Tháng 5/2023
Trường Du lịch		Tháng 3/2023
Đại học Ngoại ngữ		Tháng 5/2023
Đại học Kinh tế		Tháng 3/2023
Đại học Nông Lâm		Tháng 3,4/2023
Đại học Nghệ thuật		Theo thông báo của nhà trường

Tên trường	Hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển	Thời gian thi tuyển/xét tuyển đợt 1
Đại học Sư phạm		Theo thông báo của nhà trường
Đại học Khoa học		Theo thông báo của nhà trường
Đại học Y Dược		Theo thông báo của nhà trường

2.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Luật	Nộp tại Trường Đại học Luật, đường Võ Văn Kiệt, Phường An Tây, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sơ liên kết đào tạo của nhà trường.
Trường Du lịch	Nộp tại Trường Du lịch – Đại học Huế, số 22 Lâm Hoằng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sơ liên kết đào tạo.
Đại học Ngoại ngữ	Nộp tại Phòng Công tác sinh viên, Trường Đại học Ngoại ngữ, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Phường An Cựu, Tp. Huế, Thừa Thiên Huế hoặc tại các cơ sơ liên kết đào tạo.
Đại học Kinh tế	Nộp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế, 99 Hồ Đắc Di, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sơ liên kết đào tạo của Nhà trường.
Đại học Nông Lâm	Nộp tại Trường Đại học Nông Lâm, 102 Phùng Hưng, Phường Thuận Thành, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sơ liên kết đào tạo.
Đại học Nghệ thuật	Nộp tại Trường Đại học Nghệ thuật, Số 10 Tô Ngọc Vân, Phường Thuận Thành, Thành phố Huế.
Đại học Sư phạm	Nộp tại Phòng Đào tạo đại học và Công tác sinh viên, Trường Đại học Sư phạm, 34 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Thành phố Huế hoặc tại cơ sơ liên kết đào tạo của Nhà trường.
Đại học Khoa học	Nộp tại Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên, Trường Đại học Khoa học, 77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sơ liên kết đào tạo của Nhà trường.
Đại học Y Dược	Nộp tại Phòng đào tạo đại học, Trường Đại học Y Dược, số 06 Ngô Quyền, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.7. Chính sách ưu tiên

Thí sinh được hưởng chế độ ưu tiên theo đối tượng, khu vực và chế độ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của các trường.

2.8. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển (đơn vị tính: VNĐ)
Đại học Luật	Thực hiện theo quy định hiện hành của Trường Đại học Luật
Trường Du lịch	Theo quy định của Trường Du lịch
Đại học Ngoại ngữ	1. Liên thông vừa học vừa làm: - Lệ phí xử lý hồ sơ và công nhận kết quả học cao đẳng: 100.000 đ/hồ sơ. - Lệ phí thi tuyển: 200.000đ/môn thi. 2. Bằng 2 vừa học vừa làm:

Tên trường	Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển (đơn vị tính: VNĐ)
	- Lệ phí xử lý hồ sơ: 50.000đ/ 01 bộ hồ sơ - Lệ phí thi tuyển: 200.000đ/ 01 môn thi
Đại học Kinh tế	300.000đ/ thí sinh
Đại học Nông Lâm	300.000đ/ thí sinh
Đại học Nghệ thuật	Theo Thông báo của nhà trường
Đại học Sư phạm	500.000/ thí sinh
Đại học Khoa học	500.000/ 01 thí sinh
Đại học Y Dược	Theo quy định của nhà trường

2.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Trường Đại học Luật: Thực hiện theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Trường Du lịch: Dự kiến: 675.000đ/tín chỉ (bằng 1,5 lần so với chính quy), dự kiến học phí mỗi năm tăng bình quân 10% .

- Trường Đại học Ngoại ngữ:

+ Liên thông hệ vừa làm vừa học:

* Học phí năm học 2022-2023: 18.750.000/1 năm học /1 học viên.

* Học phí năm học 2023-2024 (dự kiến thu): mức học phí thấp nhất là 21.150.000đ/ năm học / 1 học viên; mức học phí cao nhất là 42.300.000đ/1 năm học/ 1 học viên (căn cứ vào khoản 4-Điều 11 của Nghị định 81/2021/NĐ-CP).

Trong các năm học tiếp theo, mức thu học phí tăng theo lộ trình tăng học phí được quy định tại Điều 11, Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo tỷ lệ tăng học phí của năm học tiếp theo không vượt quá 20% so với năm học trước.

+ Bằng 2 hệ vừa làm vừa học:

* Học phí năm học 2022-2023: 18.000.000đ/1 năm học /1 học viên.

* Học phí năm học 2023-2024 (dự kiến thu): mức học phí thấp nhất là 22.500.000đ/ năm học /1 học viên; mức học phí cao nhất là 45.000.000đ/1 năm học/ 1 học viên (căn cứ vào khoản 4-Điều 11 của Nghị định 81/2021/NĐ-CP).

Trong các năm học tiếp theo, mức thu học phí tăng theo lộ trình tăng học phí được quy định tại Điều 11, Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo tỷ lệ tăng học phí của năm học tiếp theo không vượt quá 20% so với năm học trước.

- Trường Đại học Kinh tế:

+ Mức học phí được tính bằng 1,3 lần mức thu học phí hệ đại học chính quy tương ứng với từng ngành và khóa tuyển sinh.

+ Lộ trình tăng học phí không quá 15% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

- Trường Đại học Nông Lâm

Lộ trình tăng học phí theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo mức thu chung đối

với các nhóm ngành của Nhà trường.

- Trường Đại học Nghệ thuật

Mức thu học phí đối với sinh viên đại học liên thông hệ vừa làm vừa học theo quy định của Đại học Huế và của trường Đại học Nghệ thuật.

- Trường Đại học Sư phạm: Dự kiến 12.000.000đ đến 14.500.000đ/ 01 thí sinh/ 01 năm.

- Trường Đại học Khoa học

Mức học phí là 1.5 lần mức học phí của sinh viên chính quy và được thu theo quy định của Đại học Huế và Trường Đại học Khoa học. Lộ trình tăng học phí theo quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Trường Đại học Y – Dược

Học phí được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2.10. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm

Tên trường	Bổ sung đợt 1	Bổ sung đợt 2	Bổ sung đợt 3
Đại học Luật	Tháng 10/2023	Tháng 12/2023	
Trường Du lịch	Tháng 9/2023		
Đại học Ngoại ngữ	Tháng 9/2023	Tháng 12/2023	
Đại học Kinh tế	Tháng 6/2023	Tháng 9/2023	Tháng 12/2023
Đại học Nông Lâm	Tháng 7,8/2023	Tháng 11,12/2023	
Đại học Nghệ thuật	Theo thông báo của nhà trường		
Đại học Sư phạm	Theo thông báo của nhà trường		
Đại học Khoa học	Theo thông báo của nhà trường		
Đại học Y Dược	Theo thông báo của nhà trường		

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA (ÁP DỤNG CHO TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ)

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người đã tốt nghiệp một bằng đại học.

2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét kết quả học tập của văn bằng thứ nhất.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển kết quả học tập bằng đại học thứ nhất	500	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004
2.	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp		50	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004
3.	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		100	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004

5. Ngưỡng đầu vào: Theo Quy định của nhà trường

6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ và các thông tin liên quan thực hiện theo thông báo của nhà trường.

7. Lệ phí xét tuyển: Lệ phí xử lý hồ sơ và xét tuyển: 100.000đ/ thí sinh.

8. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Theo Quy định của nhà trường

9. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023

GIÁM ĐỐC

Lê Anh Phương